

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA NGỮ VĂN

Ngô Hoa Hỷ

HƯỚNG TIẾP CẬN HIỆN THỰC
QUA SÁNG TÁC VĂN HỌC CỦA
NGUYỄN HUY TƯỜNG

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN

Thành phố Hồ Chí Minh – 2002

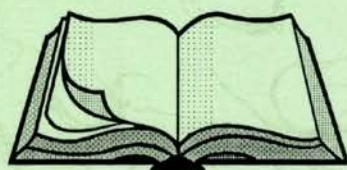
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA NGỮ VĂN**

**HƯỚNG TIẾP CẬN HIỆN THỰC
QUA SÁNG TÁC VĂN HỌC CỦA
NGUYỄN HUY TƯỜNG**

**LUẬN VĂN
THẠC SĨ KHOA HỌC NGỮ VĂN
MÃ SỐ : 5 . 04 . 33**

**Người hướng dẫn : PGS , TS Phùng Quí Nhâm
Người thực hiện : Ngô Hoa Hỷ**



Thành phố Hồ Chí Minh – 2002

Lời cảm tạ

Luận văn này được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ chí tình của PGS-TS Phùng Quý Nhâm Và các thầy cô trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.

Xin trân trọng cảm ơn.

Ngô Hoa Hỷ

MỤC LỤC

Lời cảm tạ.....	3
MỤC LỤC	4
DẪN LUẬN	5
1. MỤC ĐÍCH CỦA LUẬN VĂN:.....	5
2.LỊCH SỬ VẤN ĐỀ:	9
3.GIỚI HẠN VẤN ĐỀ:	29
4.NHỮNG ĐÓNG GÓP CHÍNH CỦA LUẬN VĂN:	30
5.PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:.....	31
6.KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN:	32
CHƯƠNG 1: CẢM HỨNG YÊU NƯỚC	34
1.1.Sự gắn kết với mảnh đất Hà Nội:.....	34
1.2.Ca ngợi những con người mang phẩm chất truyền thống:	45
CHƯƠNG 2: NHÂN VẬT ANH HÙNG	66
2.1.Nhân vật có thật trong lịch sử:.....	66

DẪN LUẬN

1. MỤC ĐÍCH CỦA LUẬN VĂN:

Thắng lợi vĩ đại của cuộc Cách mạng tháng 8 năm 1945 đã không chỉ mở ra trên đất nước ta một kỷ nguyên mới (kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội) mà còn kéo theo một cuộc cách mạng sâu sắc trong đời sống văn học của dân tộc, làm nảy sinh một nền văn chương mới.

Tuy vẫn kế thừa những truyền thống văn chương lâu đời của dân tộc, nền văn chương mới đã tự phân biệt về bản chất với tất cả các thời kỳ văn chương trước nó bằng những đặc điểm hết sức cơ bản.

Đối với các thế hệ nhà văn, bất kỳ thời đại nào, khó khăn chủ yếu của việc sáng tạo nghệ thuật, trước hết, chưa phải là công phu xây dựng điển hình trên trang sách, mà là phải phát hiện cho ra và nắm bắt được những vấn đề đặt ra của đời sống.

Trong cuộc đời mới, những mặt bản chất của thời đại cách mạng hiện lên rõ ràng, kết tinh lại trong hình tượng vô số anh hùng - những con người có tính chất đặc sắc, đời sống nội tâm phong phú và hành động cao cả. Và ở tầm cao của thời đại mới, con người có được điều kiện nhìn lại quá khứ sâu sắc hơn, rộng thoáng hơn.

Thế nhưng, việc phát huy thuận lợi đó được đến đâu và có những thành công đến mức nào, còn tùy thuộc vào bản lĩnh của người nghệ sĩ. Bằng sự cố gắng hết mình, các cây bút văn xuôi đã có những đóng góp tích cực cho nền văn chương Việt Nam hiện đại. Họ đã ngày càng khắc phục một cách có hiệu quả những mặt non yếu và đạt được những thành tựu ngày càng lớn hơn.

Trong hàng ngũ những cây bút văn xuôi như thế, tác giả Nguyễn Huy Tưởng nổi lên như một nét son đẹp đẽ với chính cuộc đời và các tác phẩm của ông, mà đã có những lúc, sáng tác của ông đã trở thành “*một hiện tượng văn chương*”, lôi cuốn dư luận đánh giá, tranh luận.

Thực ra, Nguyễn Huy Tưởng là một nhà văn đã nổi tiếng từ trước Cách Mạng tháng Tám. Mặc dù ông đã từng thổ lộ khát vọng thiết tha của mình trong nhật ký ghi ngày 19/12/1930:

"Phận sự của một người tâm thường như tôi muốn tỏ lòng yêu nước thì chỉ có việc viết văn quốc ngữ" (25, 294) nhưng ông bước vào làng văn hơi muộn. Ông thực sự cầm bút là vào những năm 1940. Ông có sáng tác cả thơ nhưng không nhiều và chưa có đỉnh cao ở thể loại sáng tác này. Độc giả biết tới Nguyễn Huy Tưởng là biết tới một nhà văn, mà quả thật nhà văn cũng dồn nhiều tâm huyết mình cho thể loại văn xuôi và kịch bản sân khấu hơn cả. Và "trong ngót hai mươi năm phụng sự văn chương, phụng sự dân tộc, Nguyễn Huy Tưởng luôn suy tư, nghiền ngẫm và lựa chọn để có được sự thống nhất, hòa quyện giữa ý thức công dân và lương tâm nghệ sĩ trong sáng tác của mình" (74, 11).

Ở thời kỳ trước 1945, Nguyễn Huy Tưởng đã được biết đến với tiểu thuyết "**Đêm hội Long Trì**" (1942), "**An Tư**" (1943) và đặc biệt là kịch "**Vũ Như Tô**" (1944); tuy được viết bằng cảm quan lịch sử nhưng đã in đậm dấu ấn tài hoa của một chủ thể sáng tạo đầy ưu thời mẫn thế. Những tác phẩm đầu tay này thực sự đã tạo được vóc dáng và phong cách riêng của nhà văn, không thể lẫn với các cây bút khác cùng thời.

Sang giai đoạn sáng tác sau 1945, "**Ký sự Cao Lạng**" đã đưa Nguyễn Huy Tưởng đến với giải thưởng Văn Nghệ 1951 - 1952. Tiểu thuyết "**Truyện anh Lục**" (3 tập) đem lại cho ông giải thưởng Văn Học 1954 - 1955. Riêng bộ tiểu thuyết sử thi "**Sống mãi với thủ đô**", tuy chỉ mới hoàn thành một tập, nhưng cũng đã đạt được sự đồ sộ, bề thế và là tác phẩm tiêu biểu về đề tài chiến tranh và Hà Nội. Mặt khác, Nguyễn Huy Tưởng còn được biết đến như một tác giả thân thiết của tuổi thơ với mảng truyện viết cho thiếu nhi, mà các tác phẩm như "**Tìm mẹ**", "**Lá cờ thêu sáu chữ vàng**" được đánh giá là những trang tuyệt bút.

Điểm nổi bật trong mọi loại hình sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng là đề tài lịch sử và cảm hứng yêu nước. Ngay từ những ngày còn đi học, nhà văn đã rất say sưa, hào hứng tìm tòi, khai thác nguồn tài liệu phong phú từ lịch sử của nước nhà. Khi trưởng thành, với kiến thức uyên bác, tinh thông Pháp văn và Hán văn, cầm bút sáng tác, dù là truyện, kịch, cho người lớn hay thiếu nhi, Nguyễn Huy Tưởng cũng đều dẫn người đọc, người xem vào không khí của lịch sử. Những tác phẩm viết về sự việc và con người hiện tại cũng thấm đẫm không khí lịch sử. Từ kịch "**Bắc Sơn**" cho đến "**Lũy hoa**", rồi "**Sống mãi với thủ đô**" đều khơi nguồn từ cảm hứng lịch sử như thế. Qua các tác phẩm đó, nhà văn nhiệt tình ca ngợi chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa anh hùng, ý chí kiên cường đấu tranh dựng nước và giữ nước, sức sống bất diệt của dân tộc.

Tái hiện lịch sử, nhà văn thường dành nhiều ưu ái cho vùng đất và con người ở Đông Đô, Thăng Long, Hà Nội. Dù là tả cảnh, kể sự việc hay khắc họa hành động kịch của nhân vật, mỗi dòng chữ của nhà văn đều chan chứa tình yêu thương, quý trọng và lời ca ngợi chân thành. Tất cả đều bắt nguồn từ lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và niềm tin ở con người trong trái tim vốn đôn hậu và giàu tình thương của ông.

Khởi đầu văn nghiệp bằng vở kịch "**Vũ Như Tô**" (viết xong vào ngày 8/6/1942, đăng trên tạp chí Tri Tân từ 18/1/1943 đến 20/4/1944), sau đó là một loạt kịch ngắn, kịch dài lần lượt ra đời trước và sau Cách Mạng tháng 8/1945, đã khẳng định được vị trí một nhà viết kịch nơi Nguyễn Huy Tưởng. Kịch của Nguyễn Huy Tưởng, có một số vở thực sự đã tạo được dư ba trong lòng khán giả, kéo theo những lời đánh giá khác nhau, cũng những công trình nghiên cứu đi sâu vào nhiều phương diện khác nhau xung quanh kịch của ông. Đặc biệt nhất là vở kịch "**Vũ Như Tô**"- đỉnh cao trong sự nghiệp sáng tác trước Cách Mạng tháng Tám của Nguyễn Huy Tưởng - cho tới nay, vẫn còn gây nhiều bàn cãi, mà lời Đề tựa của vở kịch cùng với tiếng kêu đau đớn được thốt lên ở cuối vở kịch : "*Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Tràng Đài!*" chuyên chở biết bao điều day dứt của tác giả mãi mãi vẫn gây sự trăn trở đối với các nhà nghiên cứu, phê bình văn chương.

Sự nghiệp sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng rất phong phú và đa dạng, trong đó, mảng truyện viết cho thiếu nhi đã góp phần hoàn chỉnh chân dung nhà văn.

Trong các sáng tác viết cho tuổi nhỏ, ngòi bút Nguyễn Huy Tưởng đi vào ba đề tài: cổ tích, lịch sử và người thật việc thật. Dù ở đề tài nào thì khi sáng tác cho các em, nhà văn cũng đã hư cấu, tưởng tượng trên cái nền kiến thức sâu rộng và sự nắm vững tính chất thể loại văn chương của thiếu nhi mà nghiên cứu sáng tạo.

Vẻ đẹp tinh thần toát lên từ các trang viết cho lứa tuổi măng non của nhà văn đã hoàn toàn chinh phục được giới nghiên cứu và những người quan tâm đến văn chương thiếu nhi. Cũng dễ hiểu, vì mảng sáng tác cho thiếu nhi của Nguyễn Huy Tưởng chính là một phần tâm huyết trong đời văn của ông, là một phần không thể thiếu trong sự nghiệp của ông.

Một điều nữa không thể không nói về Nguyễn Huy Tưởng, đó là trong khoảng hai mươi năm cầm bút, bên cạnh các trước tác, nhà văn còn để lại trên dưới ba mươi tập nhật kí lớn, nhỏ.

Tập nhật kí sớm nhất của ông còn lưu giữ được bắt đầu từ ngày 2/11/1930 (khi ông còn là học trò thành chung ở Hải Phòng), trang nhật kí cuối cùng đề ngày 21/6/1960 (được viết trên giường bệnh, chỉ ít ngày trước khi tác giả của nó qua đời). Hiếm có nhà văn nào lại bền bỉ, kiên trì viết nhật kí như vậy.

Tiếp xúc với những trang nhật kí của Nguyễn Huy Tưởng, *“người đọc có cảm giác như ông rút ruột mình ra để có được "cuốn sách" chân thật, tự nhiên như cuộc đời về những gì ông đã trải nghiệm qua những tháng năm sống và viết. Nguyễn Huy Tưởng như muốn giải tỏa tâm trạng, đối thoại với chính mình, trở về với chính mình”* (74, 16).

Nhân ngày Quốc Khánh 2/9/1996, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng được Hội Đồng Nhà Nước nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học (đợt I) - đây là giải thưởng lớn, năm năm xét tặng một lần, dành cho *"những văn nghệ sĩ tâm cỡ, tiêu biểu, có cống hiến lớn về văn học nghệ thuật trong năm mươi năm qua, có tác dụng lớn phục vụ cách mạng, có ảnh hưởng rộng lớn và lâu dài trong đời sống nhân dân"* (trích văn bản của Hội đồng giải thưởng)!

Định mệnh nghiệt ngã đã cắt ngang hành trình sáng tạo của Nguyễn Huy Tưởng, nhưng các tác phẩm của ông vẫn tồn tại, bất chấp sự đào thải của thời gian. Di sản văn chương cùng với những trang nhật kí tư tưởng của ông vẫn được lưu giữ và trở thành đối tượng cuốn hút sự quan tâm của giới nghiên cứu, phê bình văn chương.

Một điều nữa cũng cần nói đến là các trang nhật kí của nhà văn, được viết từ thuở hoa niên cho đến lúc từ già cõi đời, chỉ thực sự được khám phá, phát hiện và khẳng định vào những năm 90 của thế kỉ vừa qua. Bên cạnh đó, đặt trong sự vận động và phát triển của từng thời đoạn văn học, cách nhìn nhận, đánh giá Toàn bộ di sản văn chương của Nguyễn Huy Tưởng, hoặc trên một số tác phẩm cụ thể, có những thay đổi, Sự tiếp nhận tác phẩm Nguyễn Huy Tưởng trong không khí đổi mới của văn học đã tạo điều kiện cho các nhà nghiên cứu, phê bình và sáng tác thẩm định lại một cách công bằng, khách quan hơn, dưới nhiều góc độ, đối với cuộc đời và văn nghiệp Nguyễn Huy Tưởng.

Từ khi tác phẩm đầu tay của Nguyễn Huy Tưởng được ra mắt công chúng: **"Đêm hội Long Trì"** (đăng trên tạp chí Tri Tân từ 24/11/1942 đến 12/8/1943 -Xuất bản thành sách năm

1944) tính đến nay (2002), hơn nửa thế kỉ đã trôi qua, đã có không ít những bài nghiên cứu về ông - chủ yếu xoay quanh những vấn đề: cuộc đời và sự đóng góp của Nguyễn Huy Tưởng đối với nền văn chương hiện đại của nước nhà ở từng thể loại, trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể, tấm lòng đôn hậu trong cái nhìn về con người, một thái độ trung thực hiếm có khi đối diện với chính mình, sự khắc khoải thường xuyên của một tâm hồn nghệ sĩ luôn trăn trở tìm cho mình một con đường chân chính, không bao giờ bằng lòng với những gì mình đã đạt được và bút pháp tài hoa trong việc sáng tạo các nhân vật lịch sử có chiều sâu nội tâm, đầy cá tính.

Hầu hết các bài viết đều là của các giáo sư, các nhà nghiên cứu văn chương có trình độ và uy tín, đặc biệt trong đó còn có cả những người thân ruột thịt của chính nhà văn - những người đã coi ông như một đối tượng thẩm mỹ để nghiên cứu - cũng đã góp một tiếng nói, một cách tiếp cận bù lấp vào những khoảng lặng, khoảng trống trong cuộc đời cũng như tác phẩm Nguyễn Huy Tưởng. Do đó, những vấn đề được đưa ra đều có giá trị khám phá, rất khoa học. Tuy vậy, những ý kiến nhận xét, đánh giá ấy vẫn còn tản mát, chưa thành hệ thống. Thậm chí, có những ý kiến đối nghịch nhau bởi những cách hiểu khác nhau.

Vì thế, việc nghiên cứu về Nguyễn Huy Tưởng một cách hệ thống cần nên quan tâm, giải quyết.

2. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ:

Khi bắt đầu cuộc sống lịch sử của mình, tác phẩm văn chương thường được tiếp nhận theo nhiều kiểu khác nhau. Sự khác nhau này diễn ra ở nhiều mức độ, nhiều bình diện khác nhau về mục đích: đọc để thưởng thức hoặc đọc để phê bình, đọc để giải trí hay để nghiên cứu. Trong cách cảm thụ cũng có sự khác nhau: người thích mặt này, người thích mặt kia, người tập trung vào tư tưởng chính trị, người quan tâm đến chiều sâu nhận thức, người thì lại chú ý đến các giá trị nghệ thuật. Trong cách đánh giá khen, chê cũng thế: người tán đồng, người đả kích, phê phán. Có thể nói: Sự khác nhau trong việc tiếp nhận tác phẩm văn chương là qui luật. Nó không chỉ phụ thuộc vào phần văn bản do nhà văn tạo ra, mà còn tùy thuộc vào những nhân tố từ bên ngoài như sự biến đổi của đời sống chính trị văn học, sự biến đổi trạng thái tâm lý người tiếp nhận...

Sau nhiều năm đổi mới, chúng ta đã có những thay đổi nhất định trong quan điểm đánh giá văn chương, mà nhất là đã tạo ra được một môi trường dư luận xã hội lành mạnh, tích cực, rất thuận lợi cho việc tìm hiểu đi vào bề sâu, bề xa đối với Toàn bộ hay trên một số tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng, cũng như cho việc thẩm định lại một cách công minh và khách quan hơn đối với cuộc đời của ông - một nhà văn đã từng nằm trong danh mục "*Chống Tư tưởng*" (25, 578).

Trong những năm thuộc thập niên cuối của thế kỷ vừa qua, chung quanh việc đánh giá cuộc đời và tác phẩm Nguyễn Huy Tưởng, nổi bật lên các sự kiện có thể kể như sau:

* Lễ kỷ niệm 30 năm ngày mất của Nguyễn Huy Tưởng (1960 - 1990)

* Lễ tưởng niệm 80 năm ngày sinh của nhà văn (1912 - 1992)

* Đặc biệt là Hội thảo khoa học Nguyễn Huy Tưởng, một sự nghiệp chưa kết thúc (do Viện Văn Học, Hội Nhà Văn, báo Thiếu niên Tiền Phong, nhà xuất bản Kim Đồng, tạp chí Văn Nghệ Quân Đội đồng phối hợp tổ chức năm 1992)

Cùng, với các sự kiện vừa nêu là sự ra đời của các cuốn sách:

* "*Nguyễn Huy Tưởng - văn và người*" (Nguyễn Huy Thắng biên soạn - NXB Hội Nhà Văn - Hà Nội - 1991)

* "*Nguyễn Huy Tưởng - một sự nghiệp chưa kết thúc*" (GS Phong Lê chủ biên - Viện Văn Học - Hà Nội - 1992)

* "*Nguyễn Huy Tưởng Toàn tập*" - 5 tập (Nguyễn Huy Thắng - Nguyễn Thị Hạnh sưu tầm, biên soạn - Nhà xuất bản Văn Học - Hà Nội - 1996)

* "*Nguyễn Huy Tưởng trong vàng sáng nổi nhà*" (Nguyễn Huy Thắng biên soạn - NXB Hà Nội - 1997)

* "*Nguyễn Huy Tưởng - về Tác gia và tác phẩm*" (Bích Thu - Tôn Thảo Miên tuyển chọn và giới thiệu - NXB Giáo Dục - 2000)

Chân dung và sự nghiệp Nguyễn Huy Tưởng sáng dần lên qua những sự kiện và các cuốn sách kể trên.

Trong bài "*Nguyễn Huy Tưởng và quan niệm kẻ sĩ*", Nguyên Ngọc đã phát hiện về Nguyễn Huy Tưởng như sau: "*Ông đã báo động sớm, và dừng cảm, cái tác hại của cách nhìn, cách nghĩ, các sống thiên cận, nông dân đối với xã hội, con người, văn hoá. Ông hiểu và tin sâu xa rằng Đảng, chế độ, chủ nghĩa xã hội phải có nghĩa là văn hóa, là văn minh, là nhân phẩm, là đại diện của những giá trị cao đẹp và lâu dài*" (74, 167).

Ngô Thảo thì cảm nhận qua những trang nhật kí của Nguyễn Huy Tưởng là một nỗi đau tiên tri của nhà văn. Theo Ngô Thảo: "*Trải qua bao sóng gió của nền văn nghệ nước nhà hơn ba mươi năm qua, chúng ta thấm thía hơn vài nỗi đau tiên tri của nhà văn - nhân cách lớn của văn học nước nhà*" (74, 208).

Một trong số những người dày công nghiên cứu Nguyễn Huy Tưởng là giáo sư Phong Lê cũng đã có những đúc kết cô đọng mà thâm thúy: "*Con người Nguyễn Huy Tưởng, gương mặt Nguyễn Huy Tưởng: Hiền và lành. Chân thành và đôn hậu, Văn Nguyễn Huy Tưởng: nói là sắc sảo thì không hẳn là thích hợp, nhưng mà trầm tĩnh, mà chín chắn, mà đỉnh đạc, mà sâu. Huy hoàng mà không hoa mỹ. Giản dị chân thật mà không thiếu tài hoa.*" (In trên báo Văn Nghệ, số ra ngày 16/5/1992).

Trong lễ tưởng niệm 80 năm ngày sinh của Nguyễn Huy Tưởng, Hữu Thịnh đã khẳng định nơi Nguyễn Huy Tưởng: "*Một nhân cách lớn, một tấm gương lớn của lao động nghệ thuật, một sức hút lớn, tập trung được nhiều trí tuệ và lương tâm của một thời.*" (Bài in trên báo Văn Nghệ đã dẫn).

Trên mặt báo Người Hà Nội, số ra ngày 19/5/1989, ở bài "*Bên nhà văn Nguyễn Huy Tưởng càng ngắm Hồ Gươm*", Nguyễn Minh Châu đã bày tỏ sự chân thành ngưỡng mộ cốt cách văn hóa lịch lãm, uyên thâm toát ra từ các trang viết về Thăng Long, Hà Nội của Nguyễn Huy Tưởng: "*Nghĩ về ông, bao giờ tôi cũng tưởng tượng ra nhà văn đồng thời là một nhà văn hóa.*"

Nhận xét về Nguyễn Huy Tưởng ở phương diện nghệ sĩ và công dân, nhà nghiên cứu Hà Minh Đức đã viết trong bài "*Nguyễn Huy Tưởng*". "*Nguyễn Huy Tưởng là một trí thức giàu tâm huyết với cuộc đời, với văn chương... có quan niệm đúng về cái đích của văn chương là*

phải góp phần xây dựng cho cuộc đời... Anh không chỉ nghĩ đến riêng mình mà gửi gắm lòng mình hòa với những niềm vui nỗi buồn chung của dân tộc" (74, 59, 60).

Nguyễn Đình Thi, trong bài *"Vĩnh biệt Nguyễn Huy Tưởng"* (74, 535), nhớ về Nguyễn Huy Tưởng là nhớ về một đức tính khiêm tốn cả trong đời sống hàng ngày lẫn trong viết văn, mà cũng ít có nhà văn nào coi trọng nghề văn như ông.

Trong *"Những ngày cuối của Nguyễn Huy Tưởng"* (74, 538), Kim Lân không thể quên một người bạn văn có niềm tin yêu cuộc sống mãnh liệt. Giữa lúc bạn bè Nguyễn Huy Tưởng, ai ai cũng đều bàng hoàng, sững sốt, không muốn tin là thật trước cái chết được báo trước của ông thì riêng ông không lúc nào nghĩ rằng mình sẽ chết. Ông chỉ nghĩ đến chuyện sông, sẽ sống, chuyện nay mai khỏi bệnh rồi ông sẽ làm gì, viết những gì, đi chơi những đâu. Ông rất biết về căn bệnh ung thư gan của mình nhưng ông kiên nhẫn, tin tưởng, chiến đấu chống lại cái chết. Bởi thế mà, bất cứ lúc nào, ở đâu, kể cả vào phút cuộc đời trên giường bệnh, ông vẫn có thể giữ được nụ cười rộng nở dành cho mỗi người bạn của mình.

Cũng cùng một cảm xúc tương tự như Kim Lân, điều ngưỡng phục nhất của Xuân Diệu đối với Nguyễn Huy Tưởng, khi tác giả kịch *"Bắc Sơn"* nằm trên giường bệnh, đã được bày tỏ rất rõ trong bài *"Thương tiếc Nguyễn Huy Tưởng" (1912 -1960)*: *"Bao nhiêu bạn anh xót xa vào gan ruột mình hàng trăm lần đến thăm anh vẫn thấy anh minh mẫn, trí tuệ anh vẫn nghĩ được về văn học, về tác phẩm, về cuộc sống, tuy anh chỉ hóp được chút ít thức ăn loãng để nuôi thân"* (74, 541). Cái chết của Nguyễn Huy Tưởng- *"một con người sống, sống đến hôm cuối cùng"* - bắt người ta phải nghĩ đến vấn đề cái sống và cái chết, khiến người ta cảm nhận được rằng mãi mãi phải đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, đấu tranh *"tiêu diệt chiến tranh từ trong sào huyệt của nó, để loài người có thể nhanh chóng dồn hết sức lực vào việc đẩy lùi các bệnh hiểm nghèo"* (74,544).

Trong bài *"Nhà mãi người Anh: Nguyễn Huy Tưởng"* (in trên tạp chí Văn Học số 106/1960), Nguyễn Quang Sáng cảm nhận nơi Nguyễn Huy Tưởng có cái tình của một người anh và người bạn chân thành, luôn dành cho bạn bè mình một tấm lòng yêu mến tha thiết với nụ cười hồn nhiên, nhân hậu thường có nơi ông.

Trên tạp chí Văn Học số 4, tháng 7 và 8 năm 1990, có in lại bài *"Vài kỷ niệm về Nguyễn Huy Tưởng"*. Đó là những trang viết cuối cùng của Như Phong trước khi lìa đời (1/2/1985) đã ghi lại những hồi ức và đây chính là tư liệu quý giá về hoạt động của nhóm Văn Hóa Cứu Quốc nói chung và về nhà văn Nguyễn Huy Tưởng nói riêng, kèm theo những suy ngẫm, đánh giá xúc động về bạn mình của tác giả bài viết: *"Anh có một đức tính hiếm có ở một người đã ở vào một lứa tuổi già dặn là rất dễ khâm phục, dễ hâm mộ những chuyện gì hay, những người nào tốt, hoặc anh chơi là hay, là tốt... vài tất cả tấm lòng chân thành trọn vẹn và trong sáng không vẫn một chút dè dặt nào"*. Theo Như Phong, Nguyễn Huy Tưởng là một người có *"trí tưởng tượng sáng tạo mạnh, có một văn kiến thức uyên bác, Ngay trong buổi đầu cách mạng, Nguyễn Huy Tưởng đã tiến thẳng lên, tiến nhanh, tiến mạnh, tiến lên vượt trước các bạn đương thời"* với một nhiệt tình lý tưởng đã trở thành nỗi say mê cũng một sự lạc quan tin ở bản chất tốt đẹp của con người.

Đọc bài *"Gác Nguyễn Huy Tưởng"* của Nguyên Hồng (74, 581), người đọc thấy hiện lên một cách sinh động chân dung của *"bố đẻ Truyện anh Lục"*: cao quí, thương yêu và rộng rãi với cả những con buôn chủ hàng sách và xuất bản nên Nguyên Hồng phải gọi là *"thằng ngố"*. Cũng vì lòng đôn hậu trong sáng ấy mà ông cũng đã từng dễ dàng chấp nhận nuôi ăn nuôi ở thằng bé hề đồng Lê Văn Hậu, để đến khi nó trốn đi, ông chẳng hề tiếc mấy ống cân gạo -phần lương thực? mấy ngày cuối tháng của hai người bạn thân Nguyên Hồng, Huy Tưởng đang hồi chật vật - chỉ tiếc cái nồi cũ kỹ, vì nó gắn với kỷ niệm về người mẹ lam lũ của ông.

Hồi ức của Hoàng Trung Thông trong *"Nhớ lại đôi điều về Nguyễn Huy Tưởng"* (tạp chí Văn Học số4/1984) làm hiện lên một Nguyễn Huy Tưởng đôn hậu và tận tụy cùng ý thức sâu sắc về trách nhiệm của người cầm bút: *"Con đường nghệ thuật rất dài mà cuộc đời lại ngắn (...), nhưng chúng mình sống trọng một thời đại rất lớn của dân tộc và nhân dân mình, làm sao chúng mình cũng phải phấn đấu chữ có những tác phẩm khi viết ra không tự thấy hổ thẹn với lương tâm của chính mình."* Trước, sau ông vẫn là một nhà văn trung thành với sự nghiệp cách mạng, với Đảng. sự đóng góp của ông không phải là ít. Ông là tấm gương cần cù nhẫn nại của một người lao động nghệ thuật không biết mệt mỏi. Con người ấy, nhà văn ấy là một người chí tình. Nguyễn Huy Tưởng mê mãi viết, say mê viết và đối với bạn bè, ông là một người trung hậu.

Nhà văn phương Nam Đoàn Giỏi, trong bài viết "*Nguyễn Huy Tưởng - một người thầy, một người bạn, một người anh*" (in trên báo Văn Nghệ thành phố Hồ Chí Minh số ra ngày 26/7/1985), hoài niệm về một Nguyễn Huy Tưởng có tiếng cười hà hà, có nụ cười nở rộng, khoáng đạt, hiền lành, hết sức coi mồi. Đó là một người mà "*ai tiếp xúc với anh cũng đều có cảm tình ngay. Nguyễn Huy Tưởng là người được nhiều giới trong văn học nghệ thuật yêu bằng tình bạn, tình thầy trò và kính nể không như đối với người có chức quyền.*" Trước cái chết đến từng ngày, Nguyễn Huy Tưởng vẫn bình tĩnh, can đảm, thản nhiên như không. Nhiều lúc bệnh chuyển nguy, người mệt mỏi rã rời, vậy mà thấy bạn văn vào, Nguyễn Huy Tưởng lại tỉnh táo hẳn, ngồi dậy, chuyện trò hoạt bát. Cụ cả Vạch, chủ quán "*Thủy hử*"- nơi thường xuyên lui tới của nhiều "*danh sĩ Bắc Hà*", đã từng bồi gối nói với tác giả Đoàn Giỏi: "*...Chẳng biết ngày xưa, ông Tống Giang trong truyện Tàu mọo thu phục hào kiệt như thế nào, chứ tôi thấy ông Tưởng đúng là bậc hiền giả, tự cái đức nó thu phục mọi nhân tâm, mà ông còn hơn Tống Giang về mặt tài hoa, trí tuệ.*"

Một nhà văn phương Nam khác - Anh Đức - trong bài "*Nhớ anh Nguyễn Huy Tưởng?*" (in trên báo Văn Nghệ số 31, ra ngày 3/8/1985), nhắc đến tác giả tập "***Kí sự cao Lạng***" với một niềm yêu kính: Nguyễn Huy Tưởng có thái độ làm việc cẩn trọng và trung thực ở ngay trên những trang bản thảo được viết bằng một kiểu chữ chân phương, đẹp, hầu như sạch từ đầu tới cuối trang, nếu có chỗ bôi xóa hoặc ngoặc thêm vào cũng đều gọn sạch chứ không gây cảm giác nhòe bấn. Nhìn những trang viết ấy cũng đủ biết tác giả của chúng nâng niu, coi trọng chữ nghĩa mình viết ra là dường nào. Cung cách cư xử ngày thường của Nguyễn Huy Tưởng là cung cách của một người dẫu đã được tôn là đàn anh đi trước, cũng không bao giờ tỏ ra chễm chệ bên trên. Làm giám đốc đầu tiên của nhà xuất bản Kim Đồng nhưng ông không bệ vệ ngồi ở bàn giấy, ông kêu gọi viết cho các em và chính ông viết cho các em. Từ con người Nguyễn Huy Tưởng toát ra sự giản dị, điềm đạm và đôn hậu. Bao giờ ông cũng trung thực, trung thực ngay cả khi ông viết bài còn thiếu sót. Đối với anh em văn nghệ sĩ Nam bộ, ông thường quan tâm tới cảnh xa quê, xa gia đình. Tết nào ông cũng dặn vợ gói thêm bánh chưng và ông mang đến tặng họ. Những ngày cuối cùng nằm trên giường bệnh, con người ấy không tỏ ra sợ cái chết đến với mình, chỉ có trong khóe mắt là ánh lên bao tiếc nuối, về những dự định văn chương chưa kịp thực hiện, và nỗi lo âu vợ yếu con thơ còn ở lại.

Dù chỉ là "*Một kỷ niệm nhỏ về anh Nguyễn Huy Tưởng*" (74, 632), Nguyễn Xuân Khoát ghi nhớ nhất về người đã từng là thư ký tòa soạn của báo Tiền Phong (tiền thân của báo Văn Nghệ) này trước hết cũng là ở tiếng cười vừa hồn nhiên vừa vô tư và rộng lượng, gọi cho người đối diện cảm giác chủ nhân của tiếng cười ấy là một người rất lạc quan và khiêm tốn, với tâm lòng tin bạn cùng một tâm hồn cởi mở.

Trong hồi nhớ "*Tưởng và tôi*" (74, 633), Bùi Hiển cũng nhớ nhất về Nguyễn Huy Tưởng là nhớ nụ cười lặng lẽ trong khuôn miệng rộng, tạo ngay một luồng giao cảm chân thành lưu ấn tượng lâu bền về sau của ông.

Giáo sư Hoàng Như Mai kể lại trong "*Nguyễn Huy Tưởng đến với tuổi trẻ của tôi như thế nào?*" (in trên báo Giáo Dục và Thời Đại số ra ngày chủ nhật 24/8/1997) điều làm ông hết sức kinh ngạc và thán phục Nguyễn Huy Tưởng, trước hết, chính là lẽ tác giả kịch "*Vũ Như Tô*" vốn là một công chức, trẻ, Tây học, mà sao am hiểu lịch sử dân tộc, thể hiện trong tác phẩm màu sắc lịch sử nồng đậm đến thế. Tác giả bài viết sớm nhận ra nơi Nguyễn Huy Tưởng một sự đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, nên đón đọc Nguyễn Huy Tưởng như đón đọc... thư người tình.

Trong bài viết "*Cái duyên của Nguyễn Huy Tưởng với nhà xuất bản Văn Học*", Lữ Huy Nguyên khẳng định: "*Cuộc đời cao đẹp, trong vắt của anh, tác phẩm ngồn ngộn sức sống tâm hồn của anh còn ở lại với đời, thân chết không mang theo được!*"(74,625).

Và cảm động nhất có lẽ là những dòng hồi ức của bà Trịnh Thị Uyên và anh Trần Huy Thảng - vợ và con của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng.

Là người bạn đời nên một trong những điều day dứt của bà Trịnh Thị Uyên là khi phải nhìn thấy nỗi dằn vặt của nhà văn vì không viết được cái gì ra hồn, mà còn bị mất đi tâm trạng thanh thản của những tháng năm qua, dù hòa bình đã lập lại. Sự bức rứt của ông là do nỗi cứ phải bị hợp hành liên miên, mà có lần ông đã phải buột miệng như nói với ai; "*Bàn việc sáng tác thì chả bàn, chỉ đọc những thắc mắc nhau!*" (74, 559). Không sáng tác được thì Nguyễn Huy Tưởng viết nhật kí, đêm nào ông cũng thức viết nhật kí rất khuya, viết ra tất cả những gì không thể nói ra với ai hay chưa thể hiện được trên trang in. Có lần nhìn chăm chú đứa con trai bé bỏng mà ông chăm lo hơn cả bản thân mình, nhà văn chép miệng nói với vợ: "*Sau này*

các con, đừng cho chúng nó theo nghề văn làm gì cho nó khổ!" (74,560). Đó là một câu nói hết sức nghiêm túc. Những lúc như thế, chỉ có bạn bè trong giới văn chương mới làm được cho ông hào hứng trở lại, Sau này, khi cái chết đang càng lúc càng đến gần, đang nằm lơ dờ trên giường bệnh mà có bạn văn vào là ông lại tỉnh táo hẳn lên. Điều ông mong đợi nhất ở bạn bè là các tin tức của cuộc sống bên ngoài và đề tài muôn thuở là bàn về tác phẩm. Bên cạnh hình ảnh quen thuộc về một con người cháy bỏng khát vọng sáng tạo, luôn luôn thiết tha với văn chương, với dân tộc, với Đảng, bà Trịnh Thị Uyên còn sẽ không bao giờ quên được bó hoa tươi cuối cùng của nhà văn đã "*mua cấm cho mấy mẹ con vui của vui nhà*" trước khi vào bệnh viện, để rồi mãi mãi không trở về nữa.

Mất cha khi mới vừa năm tuổi, Nguyễn Huy Thắng nhớ về cha mình là nhớ về những kỷ niệm nho nhỏ trong ký ức của một chú bé mới biết chạy lon ton: nhớ cha chỉ cần chìa ngón tay ra, ngoáy ngoáy trong không khí, miệng cười rất nhộn là "*chú Thắng*" đã rúm người lại, cười ngặt nghẽo mà chạy cuống cuống vào với mẹ. Nhớ những khi cùng chị tranh nhau cái lỗ nhỏ ở cửa buồng con để có thể ghé mắt vào nhìn trộm cha đang ngồi hỷ hoáy cúi đầu viết. Tất cả im lặng như tờ, chỉ có tiếng bút kêu sột soạt.. Và để được chứng kiến cái giây phút kỳ diệu là khi ấy, nét mặt cha đang căng thẳng bỗng nhiên thư giãn ra...

Trong nền văn chương địa ta, hiếm có chân dung nhà văn nào lại được khắc họa một cách cụ thể, trong trẻo mà lại gần gũi đến như thế. Nhưng điều giúp người đọc cảm nhận được tác gia - nhà văn hóa Nguyễn Huy Tưởng ở độ sâu, độ xa một cách cụ thể hơn vẫn là thâm nhập vào cuộc sống lịch sử của các tác phẩm trong di sản văn chương ông để lại.

Nguyễn Hồng đã nêu nhận xét trong "*Độc **Truyện anh Lạc***" (14, 246, 247): "*Qua hơn sáu trăm trang giấy, với những dòng chữ lúc thật là đầm thắm, sâu sắc chen vào những lúc cũng khá dễ dãi, nông nhẹ và có những chỗ sai lệch nhưng Toàn thể sự cố gắng và sức sáng tạo của Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện được cái phần cao quý của nghệ thuật mà cách mạng đương đòi. Đó là tâm hồn và khát vọng của con người đã thấy cất lên và sức mạnh quật khởi của họ, tôi muốn nói của con người nông dân thiết tha vô cùng với ruộng đất, với chân lý và tương lai.*"

Trong bài "*Bốn năm sau*" (in trên tập san Nghiên cứu Văn học số tháng 3/1960), Nam Mộc đã chỉ ra những cái được và chưa được trong tác phẩm "***Bốn năm sau***" của Nguyễn Huy Tưởng: Cái được đó là những đoạn tả nông trường Điện Biên Phủ, tả cảnh lao động đậm màu

sắc sử thi. Những cảnh éo le trong đời sống tình cảm của các nhân vật chính được thể hiện bằng những đoạn văn tế nhị, giàu tính chất kịch và tính chất trữ tình. Còn cái chưa được chính là cách thể hiện chủ đề của nhà văn chưa thật nổi bật, nếu không muốn nói là kém chặt chẽ; điều đó làm cho người ta phân vân rằng đây là câu chuyện một mối tình trên bối cảnh Điện Biên đang xây dựng hay là câu chuyện một đơn vị quân đội trong một chiến dịch xây dựng hòa bình, gian khổ nhưng quang vinh và tất thắng?

Cũng nói về tập truyện dài "**Bốn năm sau**" của Nguyễn Huy Tưởng, Tú Nam, trong bài "*Đọc **Bốn năm sau***" (tạp chí Văn Học số ra ngày 4/3/1960), lại nhìn mạnh sự thành công của Nguyễn Huy Tưởng ở tác phẩm này là đã sử dụng hiệu quả ngôi bút trữ tình để ca ngợi những người chiến sĩ bình thường mà lớn lao, đã từng đổ máu ở Điện Biên, nay lại tiếp tục hy sinh phấn đấu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người đọc, qua đó, thấy rõ tác giả "**Bốn năm sau**" luôn luôn lên án chiến tranh, trở cho ta thấy bên cạnh đời sống hòa bình, kiến thiết hiện tại, cái bóng ma của chiến tranh, cưa bợn đế quốc hiếu chiến, vẫn còn lớn và đe dọa hạnh phúc con người. Tuy nhiên, chủ đề tư tưởng chưa thật chín và sâu. Tính chất triết lý có phần chung chung, không có khám phá gì mới về hòa bình, về chiến tranh và về tình yêu. Những đức tính của chiến sĩ được ca ngợi vẫn còn theo lối thông thường. Có thể nói tác giả chưa đặt đúng mức khung cảnh, sự việc và nhân vật trong tập truyện vào hoàn cảnh cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đang diễn ra ở miền Bắc, hàng ngày đề ra thường yêu cầu mới về tư tưởng và tình cảm cho nhân dân và chiến sĩ quân đội. Nguyễn Huy Tưởng chưa nhìn một cách đầy đủ con người và sự vật thông qua khía cạnh mới ấy.

Đối với tiểu thuyết "**Sống mãi với thủ đô**", trong bài "**Sống mãi với thủ đô - tác phẩm cuối cùng của Nguyễn Huy Tưởng**" (74, 256), Hà Minh Đức cho rằng tác giả Nguyễn Huy Tưởng đã phát huy được sở trường viết truyện lịch sử để vẽ lại khung cảnh Hà Nội trong những ngày cuối cùng trước khi kháng chiến bùng nổ, khung cảnh Hà Nội trong đêm nổ súng mở đầu cuộc kháng chiến trên năm trăm trang tiểu thuyết của mình. Thông qua khung cảnh hiện thực đó, nhà văn đã gọi lên ý nghĩa chân chính của đời sống con người giữa cái chết và sự sống, giữa cảnh sống nô lệ, tù túng và cuộc sống phóng khoáng, tự do. Song, với ba mươi sáu chương tiểu thuyết ấy, cuộc chiến đấu về quân sự cũng như cuộc chiến tranh về kinh tế, chính trị, tư tưởng được khắc họa vẫn có phần còn dễ dàng. Đó là một nhược điểm quan trọng mà người

viết đã từng nhìn thấy và có ý định sửa chữa. Do nhược điểm trên, cuộc chiến đấu của nhân dân thủ đô chưa thể hiện hết những mặt bản chất phức tạp, những đấu tranh vật lộn giữa ta và địch, cũng như giữa cái mới và cái cũ trong bản thân từng con người.

Cũng bàn về tác phẩm **"Sống mãi với thủ đô"** Nguyễn Tuân cho biết: đọc bản thảo **"Sống mãi với thủ đô"**, ông cảm thấy cảm tình vốn đã có sẵn với Nguyễn Huy Tưởng nay lại được tăng lên hơn nữa, vì tác phẩm tiểu thuyết này đã làm cho ông yêu thêm, thương thêm, quý thêm Hà Nội. Viết về đề tài thủ đô, Nguyễn Huy Tưởng có hai vở kịch, một tiểu thuyết và một kịch bản phim truyện. Kịch **"Vũ Như Tô"** được viết ra năm 1941, tác giả lấy Thăng Long đầu thế kỷ XVI làm nền. Kịch **"Những người ở lại"** được viết ra năm 1948, tác giả lấy thủ đô năm đầu Toàn quốc kháng chiến làm nền. Tiểu thuyết **"Sống mãi với thủ đô"** và kịch bản phim truyện **"Lũy hoa"** đều trực diện tả cuộc chiến đấu quyết tử của Hà Nội vùng lên đêm 19 tháng Chạp năm 1946. Bốn tác phẩm kịch nói, kịch phim, truyện dài đều bùng bùng cháy lên theo cái tình của một con người văn sĩ thủ đô. Riêng **"Sống mãi với thủ đô"**, vì là tác phẩm cuối cùng của nhà văn, vốn được xây dựng trên một kết cấu tác giả đã định sẵn là hai tập (tổng cộng phải là bốn mươi bảy chương), mà chỉ mới xong được tập một, thế nên Nguyễn Tuân gọi đây là nửa con **"nửa đời nửa đoạn"** của Nguyễn Huy Tưởng, và các nhân vật của truyện là lũ **"hữu sinh vô hậu"**; hay nói một cách hình ảnh hơn là những hành khách bị nhỡ tàu mặc dù đã mua vé.

Trong bài **"Sống mãi với thủ đô trong quá trình sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng"** (in trên tạp chí Nghiên cứu Văn học tháng 12/1961), Phong Lê cũng có một cái nhìn tương tự về sự gắn bó của Nguyễn Huy Tưởng với mảnh đất ngàn năm văn vật: từ **"An Tư"**, **"Vũ Như Tô"**, **"Đêm hội Long Trì"** cho đến **"Sống mãi với thủ đô"**, tác giả của chúng đã thể hiện một sự quan tâm sâu sắc đến sinh hoạt Hà Nội trong cả quá trình lâu dài. Đây chính là một cách nhà văn muốn nêu lên truyền thống lịch sử của dân tộc, đồng thời cũng là một dịp nhà văn biểu lộ tình cảm của mình đối với thủ đô qua bao nhiêu hưng vong thay đổi. Chỗ đứng, cách nhìn của nhà văn về Hà Nội trong **"Sống mãi với thủ đô"** có khác hơn so với các tác phẩm trước đó. Hà Nội những ngày sau Cách Mạng tháng Tám có không khí sôi nổi chưa từng thấy bao giờ. Ở đây, thế giới nhân vật được mở rộng, nhưng Nguyễn Huy Tưởng còn quá tham chiều rộng, thiếu chiều sâu, chưa chú ý phân biệt nặng nhẹ, xác định trọng tâm khi miêu tả, cho nên hàng loạt con người được dựng lên đều thấy sần sần một lú, không có ai nổi hẳn lên; Người xem khó xác

định được nhân vật chính, tuy ý định của tác giả muốn thể hiện trong chủ đề tư tưởng của thiên truyện là: vấn đề số phận của nhiều lớp người khác nhau ở thủ đô trong một cơn biến chuyển lớn lao, căng thẳng của thời cuộc.

Ở trong bài viết "***Sống mãi với thủ đô*** - không chỉ là phản ánh, mà còn là tổng kết soi sáng" (74, 306, 308), Nguyễn Ngọc Thiện xem xét tác phẩm theo quan điểm của Bakhtia. Theo đó, tiểu thuyết "***Sống mãi với thủ đô***" đã phản ánh, nhận thức và đánh giá quá khứ, so sánh những vấn đề con người và xã hội theo những chuẩn giá trị từ điểm xuất phát mới trên bình diện của thời hiện tại; tác phẩm đã tập trung đào xới, lý giải cội nguồn sức mạnh tiềm ẩn trong mỗi con người Hà Nội thuở ấy. Chiều dày tư tưởng - nghệ thuật của "***Sống mãi với thủ đô***" nằm ở sự phong phú những suy nghĩ, bộc bạch tâm trạng của từng nhân vật về thời cuộc, về những vấn đề nhân tình, thế thái, về những người khác đồng thời với mình. Theo tác giả bài viết thì giữa "***Sống mãi với thủ đô***" của Nguyễn Huy Tưởng và "***Chiến tranh và hòa bình***" của Lép Tônxtôi có một số nét tương đồng: khai thác lịch sử như là một quá khứ gần, đan cài giữa kể và tả, giữa khắc họa chân dung, hành động nhân vật với mô xẻ diễn biến nội tâm qua những xung đột của ý chí, dục vọng, tình cảm dưới tác động của hoàn cảnh bên ngoài, của người khác, cũng như của sự tự vận động trong tiềm thức, ám ảnh và những lò xo nội lực bị kìm giữ. Tuy nhiên, tác phẩm cũng còn một số mặt chưa thỏa mãn người đọc. Đó là những chỗ tác giả mượn lời nhân vật thuyết lý dài dòng về lịch sử, phô bày những hiểu biết bề bộn về Hà Nội xưa. Lại có những đoạn khô khan như thông báo chiến sự mà thiếu đi sự mềm mại, uyển chuyển của văn chương.

Nguyễn Phương Chi, trong bài viết về "***Sống mãi với thủ đô***" (53, 310), thì cho rằng cuốn tiểu thuyết của Nguyễn Huy Tưởng đã dựng lên được bầu không khí lịch sử sôi sục, quyết liệt với nhiều sự kiện có thực trước và sau khi nổ ra cuộc kháng chiến ở Hà Nội. Trên cái nền tráng lệ đó của lịch sử, tác giả đã đưa ra hơn bốn mươi nhân vật với những số phận, hoàn cảnh và vị trí xã hội khác nhau. Trong đó nổi bật hơn cả vẫn là lớp người tiểu tư sản hăng hái tham gia cứu nước. Nhà văn đã chứng tỏ một khiếu quan sát tinh tế cùng sự hiểu biết tường tận về lớp người này. Nhưng những nhân vật tiểu tư sản mang nhiều màu sắc đó không hề làm chìm ngập hoặc lu mờ đi những cán bộ và quần chúng lao động trong cuộc kháng chiến ở thủ đô. Hết thấy các nhân vật chính diện của tác giả, ở nhiều mức độ và sắc thái biểu hiện khác nhau, đều mang

trong mình những phẩm chất cao đẹp: tính thần dân tộc và ý chí tự do, thái độ sẵn sàng hy sinh vì đất nước. Nhà văn đã bắt đầu kết hợp được qui mô sử thi rộng lớn của sự kiện với việc đi sâu vào diễn biến số phận cùng tâm lý phức tạp của nhiều cá nhân. Cuốn tiểu thuyết còn dở dang, nhưng trong một chừng mực, vẫn có một vẻ hoàn chỉnh nhất định.

Nguyễn Tuân cũng có hài viết về "**Sống mãi với thủ đô**" (74, 281). Trong bài viết này, Nguyễn Tuân cho rằng: giá mà Nguyễn Huy Tưởng biết là mình đang rất đến gần cái đầu mỗi cuối cùng cuốn chỉ số mệnh của mình thì có lẽ nhà văn Nguyễn Huy Tưởng không bao giờ lại đang viết dở "**Sống mãi với thủ đô**" mà lại quơ sang truyện phim "**Lũy hoa**" để đến nỗi "*bỏ tro lại đầy lũ nhân vật **Sống mãi với thủ đô** hữu sinh vô hậu của mình*".

Nguyễn Huy Tưởng cho biết: Linh cảm về sự dở dang của tiểu thuyết "**Sống mãi với thủ đô**" đã đến với tác giả của nó ngay từ tháng 4/1958, ông đã từng ghi nhật kí: "*Buồn là không được làm xong tiểu thuyết. Một tháng đi học. Sáu tháng lao động, rồi lại ba tháng học. Bao giờ cho xong tác phẩm của ta?*" (25, 580). Sau đó là những yêu cầu phục vụ trước nên Nguyễn Huy Tưởng đã phải sáng tác trong một lịch trình đặc kín những cuốn sách chen ngang: Các bài ký sự về Điện Biên, kế tiếp là tiểu thuyết "**Bốn năm sau**" chiếm mất một quãng thời gian nửa năm 1959. Thế rồi, theo yêu cầu của nhà xuất bản Kim Đồng non trẻ, ông phải viết một loạt truyện lịch sử cho thiếu nhi "**An Dương Vương xây thành ốc**", "**Kể chuyện Quang Trung**", "**Lá cờ thêu sáu chữ vàng**". Trong những khoảng thời gian đó, vẫn canh cánh bên lòng về đề tài thủ đô, nhà văn rút từ cuốn tiểu thuyết còn dang dở những ý đó làm sườn cho kịch bản phim "**Lũy hoa**".

Nhưng xét cho cùng, cái chính làm cho "**Sống mãi với thủ đô**" phải chịu số phận "*mía đường đứt gánh*" là do quan niệm mới đã đến với cuốn tiểu thuyết của đời ông. Cái ông muốn không chỉ đơn thuần là dựng lại cuộc kháng chiến của Trung đoàn thủ đô, của Hà Nội liên khu Một, hay rộng hơn là tái hiện một Hà Nội ở vào trong những thời điểm huy hoàng nhất, với tất cả cội nguồn lịch sử của mảnh đất thiêng liêng này; mà vấn đề là cuộc sống mới với những con người mới, dù chưa hẳn như ý. "*Chủ đề của cuốn tiểu thuyết về thủ đô: cái sống và cái chết. Cái chết là cái xã hội đang tàn. Cái mới là con người mới. Cái mầm mới nảy trên những cái cũ. Cái cũ nảy thành mầm mới. Cái cũ cũng có những cái đẹp nhưng nó cũ rồi. Làm sao, cả cuốn tiểu thuyết phải nêu được cái thắng của sự sống. Cái tưởng là sống thà chết đi. Cái tưởng*

là chết tha sống lại. Và cả cái Hà Nội cũ đang chết, được hồi sinh trong chiến đấu, trong cách mạng" (74, 318). Những vấn đề có tầm nhân bản ấy cần được viết như thế nào, đó mới là điều thực sự quan trọng. Điều đó không thể thực hiện hời hợt được.

Nói về tập tùy bút gây nhiều dư luận "**Một ngày chủ nhật**", Nguyễn Vinh Phúc, trong bài viết "*Nguyễn Huy Tưởng và Hà Nội trong "Một ngày chủ nhật"*" (74, 322), đã khẳng định là Nguyễn Huy Tưởng muốn gửi gắm tâm niệm qua thiên tùy bút này: sáng tác văn chương không chỉ ghi lại những trạng thái tâm lý và xã hội mọi người đã biết, mà còn phát hiện tâm hồn con người để bạn đọc nhờ đó hiểu mình, hiểu đồng loại đúng hơn, sâu sắc hơn. Đối với nhà văn, phản ánh thực tại chính là chiếm hữu thực tại, khám phá thực tại, phát hiện những thực tế mới, tiên đoán những cái sẽ thành thực tế. Qua thiên tùy bút "*gây nhiều tai tiếng*" ấy, tác giả của nó đã không chỉ trung thực với tâm niệm của mình mà còn vô cùng dũng cảm nữa.

Trong khi đó, với bài viết "*Nhân vật anh hùng ca và nhân vật tiểu thuyết trong sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng*" (74, 333), Hà Ân lại nhận định thiên bút kí "**Một ngày chủ nhật**" của Nguyễn Huy Tưởng là một sự tỉnh mộng của nhà văn. Theo tác giả bài viết thì Nguyễn Huy Tưởng là người "*mơ mộng, mơ mộng nặng*" Bởi lẽ cái hiện tại nhà văn đang sống - khi đó cả dân tộc đang tiến hành cuộc kháng chiến chín năm tuyệt đẹp - làm nhà văn thấy cuộc chiến tranh vệ quốc đẹp biết bao, thấy gì cũng đẹp, từ quan hệ vua tôi, tướng lĩnh, nô tỳ cho đến cái đói, thậm chí cái chết cũng đẹp, đẹp một cách huy hoàng, vàng son chói lọi. Cái hiện tại đã dẫn Nguyễn Huy Tưởng đến với cái quá khứ trong mơ mộng. Mà đã có mơ mộng thì cũng phải có tỉnh mộng. Bút kí "**Một ngày chủ nhật**" chứng tỏ Nguyễn Huy Tưởng băn khoăn, chứng tỏ tác giả của nó vừa tỉnh mộng, còn bàng hoàng.

Đối với Thanh Huyền thì Nguyễn Huy Tưởng chính "*là người viết sử bằng văn chương*" (74, 334). Khi mới tròn hai mươi tuổi (1932), Nguyễn Huy Tưởng đã từng viết trong cuốn nhật kí tư tưởng của mình những điều dường như có ý nghĩa châm ngôn cho cả cuộc đời viết văn của ông: "*Người không biết lịch sử nước mình là một con trâu đi cày ruộng. Cày với ai cũng được, mà cày ruộng Hào cũng được.*" Đọc lại thư mục về đời văn của Nguyễn Huy Tưởng, ta thấy ông luôn gắn các tác phẩm của mình với các đề tài lịch sử là bởi lẽ ấy.

Bàn về mảng truyện thiếu nhi của Nguyễn Huy Tưởng, Vân Thanh trong bài "*Cuối thế kỷ nhìn lại Nguyễn Huy Tưởng với các tác phẩm viết cho tuổi thơ*" (74, 338) có nêu nhận định

như sau: "*Nguyễn Huy Tưởng là nhà văn viết cho thiếu nhi rất có trách nhiệm. Hướng viết của ông là ca ngợi con người Việt Nam anh hùng trong quá khứ và trong hiện tại. Truyện viết cho thiếu nhi của ông đều lấy truyền thống dân tộc làm chủ đề miêu tả*"

Còn Tô Hoài thì nhận xét như sau trong bài "Truyện viết cho thiếu nhi của Nguyễn Huy Tưởng" (74, 349): "*Ông mong muốn đưa tâm hồn các em tới những đỉnh cao đẹp trong tư tưởng, tình cảm nên chọn chủ đề truyền thống theo lối riêng của mình, thể hiện qua những đề tài cổ tích và lịch sử. Vì vậy mà trên những trang sách huyền ảo của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng, các em gặp vô vàn trường hợp éo le trần đời mà trong ấy lồng lộng những tình cảm cao quý, những người có chí, có gan, dám nghĩ dám làm, đầy nghị lực, đầy tinh thần cách mạng, vừa anh hùng vừa bất thiệp và cao thượng, lúc nào cũng tin tưởng và yêu đời.*"

Trong lời tựa viết cho tập truyện "**tìm mẹ**" (74, 353), Phạm Hồ nhận thấy điều nổi lên rõ nhất, lớn nhất trong các tác phẩm viết cho các em (vừa cho cả người lớn) của Nguyễn Huy Tưởng là lòng yêu đất nước, yêu dân tộc, niềm tự hào về đất nước, về dân tộc hết sức sâu sắc và lắng đọng. Phạm Hồ còn phát hiện ra là trong câu văn của Nguyễn Huy Tưởng, người đọc không bao giờ thấy lộ ra bóng dáng của điều ác, mặc dù nhà văn có miêu tả điều ác với tất cả lòng căm ghét - nhưng căm ghét không có nghĩa là ác. Nói rõ hơn: điều ác không có ở trong lòng tác giả Nguyễn Huy Tưởng. Văn ông là yêu thương, là đắm đắm, là bao dung...

Nói về tác phẩm "**Lá cờ thêu sáu chữ vàng**", Thiều Quang khẳng định đây là một công trình sáng tác nghệ thuật đã đạt đến mức nghệ thuật rung cảm được lòng người, cho nên mặc dù có đối tượng riêng của nó là thiếu nhi, nhưng thực tế nó vẫn là một tác phẩm chung cho tất cả các giới, các tầng lớp bạn đọc. Tuy nhiên, ở thiên truyện đặc sắc này không phải là không có một số điểm đáng bàn. Bởi Nguyễn Huy Tưởng vốn nổi tiếng là nhà văn có hiểu biết sâu rộng về lịch sử nên Thiều Quang chưa đồng ý với tác giả về quan điểm sử dụng và cách sáng tác hư cấu quá xa với cơ sở sử liệu. Ví dụ: tên vương thân bán nước chạy xuyên qua rừng đi theo địch, bị quân Thế Lộc bắn chết, không phải là Trần Ích Tắc mà là Trần Kiện. Theo Thiều Quang, ở sử liệu này, rất cần phải tôn trọng, vì tự thân nó đã có một ý nghĩa: Chú ruột vua thì hèn hạ hàng giặc, trong khi Trần Hưng Đạo đã nhìn thẳng vào vua và nói: "**Xin bệ hạ trước hãy chém đầu thần đi đã rồi hãy hàng**". Hay như sự việc Trần Quốc Toản rượt đuổi Toa Đô trên trang sách của Nguyễn Huy Tưởng, về một phương diện nào đó không được hay lắm, vì lẽ như thế sẽ

có phần làm nhẹ đi cái giá chiến thắng mà dân tộc ta đã đạt được: vua Nguyên đã phải dốc Toàn bộ lực lượng hùng hậu nhất để quyết thắng Việt Nam nên đã chọn viên kiện tướng được tin cậy nhất là Toa Đô. Trong khi đó, nhân vật Trần Quốc Toàn được miêu tả là một thiếu niên "*mảnh dẻ như nhi nữ, yếu như cánh hoa chưa hề chịu đựng sương gió*". Thực tế, chính sử ghi lại trên mặt trận Chương Dương Độ, Hưng Đạo Vương khi tự cầm quân mới giết được Toa Đô (74,364).

Trở lại bài viết của Hà Ân (đã nêu ở trên) cũng có đặt vấn đề tương tự: nhân vật Nguyễn Mai trong "***đêm hội Long Trì***" không hề có trong những dòng sử biên niên thời kỳ này, kể cả gia cảnh, chiến công trong Nam ngoài Bắc, kể cả việc hộ thành binh mã sứ được Trịnh Sâm tha chém trong tiếng reo vang lòng của nhân dân kinh thành Thăng Long. Có chăng là có một đề lĩnh hộ thành Nguyễn Mai nhưng không phải ở vào thời Trịnh Sâm, mà là vào thời Trịnh Cương (ông nội của Trịnh Sâm). Như vậy, Nguyễn Huy Tưởng đã nhầm lẫn hay nhà văn đã có câu ý sáng tạo nhân vật này? Cũng vậy, nhân vật công chúa An Tư trong tiểu thuyết cùng tên hiện ra dưới ngòi bút Nguyễn Huy Tưởng như một nạn nhân của thời cuộc, cuối cùng đã âm đến một cái chết tuyệt đẹp rất xứng với một nhân vật anh hùng ca. Hà Ân cho biết trong "***An Nam chi lược***" của Lê Tắc, một tác phẩm viết cùng thời, có ghi là Trần Thị đã theo Thoát Hoan về Trung Quốc và để hai con trai với Hoan. Không rõ Nguyễn Huy Tưởng có biết những dòng ghi chép về nàng công chúa để con với Thoát Hoan hay không, hay cũng là một chủ ý trong sáng tạo nghệ thuật của nhà văn?

Ở thời kỳ đầu trong hoạt động sáng tác của mình, Nguyễn Huy Tưởng thiên về viết kịch và tác phẩm gây nhiều dư luận của ông đã ra đời trong thời kỳ này: vở kịch lịch sử "***Vũ Như Tô***".

Trong bài "***Tìm hiểu kịch Nguyễn Huy Tưởng***" (74, 386, 387), Nguyễn Văn Thành cho rằng trong vở kịch "***Vũ Như Tô***", Nguyễn Huy Tưởng không sao giấu nổi sự lúng túng khó gỡ của mình trước hai chiều hướng đối nghịch, vừa muốn phê phán quan niệm nghệ thuật mơ hồ của Vũ Như Tô, vừa tỏ ra trân trọng, nâng niu đối với nhân vật của mình, cố tô vẽ cho nó như là hiện thân của một nghệ sĩ trong sáng, vô tư, hết mình vì cái đẹp nên vẫn ngậm ngùi trước cái chết của Vũ cùng sự tiêu vong của công trình kiến trúc mà anh ta ôm ấp. Vì thế mà có ý kiến cho rằng "***Vũ Như Tô***" còn là "*bi kịch của một tài năng bị vùi dập*".

Cũng trong bài viết này, Nguyễn Văn Thành đánh giá "**Cột đồng Mã Viện**" là bước tiến đáng mừng trong nhận thức tư tưởng của Nguyễn Huy Tưởng, nhưng về phương diện nghệ thuật biên kịch và khắc họa tính cách thì lại là một bước lùi không sao che giấu nổi so với "**Vũ Như Tô**". Trong "**Cột đồng Mã Viện**" tuyến hành động đã thu hẹp lại, cốt truyện đơn giản nhưng các nhân vật lại mờ nhạt, thiếu đời sống nội tại, làm giảm đi sức thuyết phục cần phải có của nội dung.

Theo Hà Minh Đức thì "**Vũ Như Tô**" là lời tâm sự, là niềm suy nghĩ chân chính và tích cực của người viết về vai trò của người nghệ sĩ với thời cuộc. Tâm sự và ý nghĩ ấy còn mang theo cả những băn khoăn, ngập ngừng, hạn chế... Viết "**Vũ Như Tô**", Nguyễn Huy Tưởng đã khẳng định nhiệm vụ của người nghệ sĩ trong xu thế chung của lịch sử. Cách đặt vấn đề và sự suy nghĩ của tác giả là tích cực và tiến bộ. Nhưng rồi Nguyễn Huy Tưởng cũng còn những băng khuâng, hạn chế. Có lúc ông lâm vào một mâu thuẫn giữa lý trí và tình cảm. Bản thân nhân vật Vũ Như Tô là một bi kịch, bởi con người Vũ có chỗ đáng giận nhưng cũng có điều đáng thương. Tâm trạng của Nguyễn Huy Tưởng, qua đó, cho thấy còn lúng túng trong lời tâm sự.

Văn Tâm, trong bài "**Vũ Như Tô trong cuộc đời bát nháo**" (74, 419), cho rằng nhà nghiên cứu văn chương Hà Minh Đức đã thiếu căn cứ khi phê phán cặp nhân vật tâm đầu ý hiệp Vũ Như Tô - Đan Thiềm : "**Tiếng nói của Đan Thiềm, của nghệ thuật thuần túy và vĩnh cửu lôi cuốn Vũ vào cõi u mê**". Vì theo Văn Tâm, "**tiếng nói của Đan Thiềm**" không phải là tiếng nói của "**nghệ thuật thuần túy**" - nghệ thuật vị nghệ thuật, mà là tiếng nói của dân tộc - nghệ thuật vị dân tộc. Và nhân vật Vũ Như Tô cũng không "**u mê**", chàng đã xây dựng Cửu Trùng Đài với một ý thức sáng tỏ và đáng quý: nêu cao địa vị của "**nòi giống**", của dân tộc Việt trước các dân tộc khác.

Vở kịch "**Vũ Như Tô**" cũng gây nhiều tranh trở, băn khoăn nơi Phong Lê. Trong bài viết "**Nguyễn Huy Tưởng - văn xuôi và kịch**" (74, 103), nhà nghiên cứu đã thổ lộ nỗi băn khoăn ấy từng đeo đuổi mình rất lâu và đã cảm thấy có nhiều điều bất cập trên nhiều bài viết trước đây của mình về Nguyễn Huy Tưởng và về vở kịch này. Theo Phong Lê, kịch "**Vũ Như Tô**" có vóc dáng của một nhóm tượng đài với cuộn cuộn lửa khói và đám đông hò reo, với thấp thoáng bóng dáng sầu muộn của Đan Thiềm và gương mặt vừa rạng rỡ, vừa quẩn quại, đau khổ của Vũ Như Tô khi thấy Cửu Trùng Đài bốc cháy. Và tiếng kêu thống thiết của Vũ Như Tô vang vọng

trong suốt hồi cuối vở kịch: "*Đời ta không quý bằng Cừu Trùng Đài*" chính là tiếng lòng của người nghệ sĩ xả thân vì nghệ thuật.

Trong bài "*Bi kịch "Vũ Như Tô"*" (74, 421), Đỗ Đức Hiểu khẳng định kịch bản "*Vũ Như Tô*" đã đạt được một đỉnh cao, trong lúc mà nền kịch nói của nước nhà chưa phát triển được rạch rỡ như thơ và truyện (thời kỳ 1920 - 1945). Với "*Vũ Như Tô*" Nguyễn Huy Tưởng không chỉ là một nghệ sĩ tài năng, ông còn là một trí thức lớn, nghĩa là người mang tài năng, trí óc và tâm hồn mình cống hiến cho dân tộc và cho nhân loại. Tác giả kịch "*Vũ Như Tô*" đã kết hợp được tinh hoa của hai sân khấu Đông và Tây. Nó lý trí và nó biểu tượng, nó "*đời thường*" và nó linh thiêng. Đây là một vở bi kịch mang tính anh hùng ca. Nghệ sĩ như Vũ Như Tô là một kẻ sĩ theo đúng nghĩa của nó và đây chính là điểm tụ tỏa sáng của cả vở kịch. Cái tội Vũ Như Tô là cái tội nghệ sĩ, cái tội trí thức, cái tội vĩnh cửu, cái tội thiêng liêng. "*Ôi mộng lớn*". Tư tưởng sâu xa của bi kịch Vũ Như Tô là bi kịch Cái vĩnh cửu/ Cái nhất thời/ Cái lý tưởng/ Cái thực tiễn, Cái trường cửu/ Cái lịch sử - hoặc như lời của nhân vật Đan Thiềm: Tài, Sắc và Lụy, một vấn đề muôn thuở của loài người. Qua đó, Nguyễn Huy Tưởng đã bộc lộ một nhận thức hết sức đúng đắn về dân chúng: Họ "*nông nổi, hiểu lầm*". Họ bị kẻ phản loạn khuấy động, dấy lên, xúi giục và họ hành động theo bản năng. Nguyễn Huy Tưởng không kết tội dân chúng mà gọi đích danh thủ phạm là Trịnh Duy Sản. Ông hiểu rõ rằng chỉ có chế độ thật sự dân chủ, người dân có văn hóa, có hiểu biết quyền công dân, quyền con người của mình, biết ít nhiều lịch sử, biết thế nào là dân chủ, tự do, biết đánh giá một chế độ xã hội, thì dân chúng mới sáng suốt lựa chọn con đường của mình.

Theo Phan Trọng Thuởng (74, 446, 447), nếu coi "*Vũ Như Tô*" chỉ là vấn đề quan điểm nghệ thuật của nghệ sĩ, rằng nghệ thuật phải gắn với quyền lợi, với vận mệnh của quần chúng lao động, rằng nghệ thuật không thể đem phục vụ cho giai cấp thống trị và bi kịch mà Vũ Như Tô phải nhận là bi kịch của sự nhầm lẫn về nhận thức thì rõ ràng là không sai nhưng phiến diện hóa bi kịch Vũ Như Tô. Phan Trọng Thuởng quan tâm nhiều hơn đến "*Vũ Như Tô*" ở một khía cạnh khác, đó là ý thức về thiên chức nghệ sĩ và những bi kịch xảy ra trong quá trình đụng độ của ý thức này với thực tế. Cái mà Nguyễn Huy Tưởng cho là cùng bệnh với Đan Thiềm chính là ý thức về thiên chức của nghệ sĩ.

Cũng cảm nhận về "**Bệnh Đan Thiềm**" (74, 451), Phạm Xuân Nguyên không đồng tình với sự lý giải trước đây của một số nhà phê bình về phương diện nghệ sĩ và quyền lực, nhân vật Vũ Như Tô được khen ở đầu vở, nhưng bị chê ở cuối vở. Tác giả của nó vì thế cũng bị khen, chê như vậy: đầu tiên là tiến bộ, cuối là hạn chế. Nguyên nhân sự thay đổi thái độ của kiến trúc sư họ Vũ được các nhà phê bình gán cho cung nữ Đan Thiềm với lời "**xúi giục**" mang tính chất "**vị nghệ thuật**" của nàng, khiến nhà nghệ thuật quên mất "**quan điểm lập trường**" để đến nỗi chuốc lấy bi kịch. Phạm Xuân Nguyên không phủ nhận phương diện nghệ sĩ - quyền lực là một nội dung của kịch "**Vũ Như Tô**", nhưng có điều đây không phải là nội dung chính. Phạm Xuân Nguyên cho rằng chìa khóa để hiểu vở kịch "**Vũ Như Tô**" là nằm ở câu cuối cùng của lời tựa: "*Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm*". Vậy, bệnh Đan Thiềm là gì? Đó chính là nỗi khao khát được thăng hoa sáng tạo những tài năng mang trong con người.

Trong "**Vũ Như Tô và gửi gắm của Nguyễn Huy Tưởng qua nhân vật Đan Thiềm**" (74, 459), Nguyễn Phương Chi cũng cảm nhận về căn bệnh của Đan Thiềm là căn bệnh của những trí thức có tài, có hoài bão xây dựng, sáng tạo. Đan Thiềm là người "*thức khi ngủ, khóc khi người cười, thương khi người ghét*". Vũ Như Tô tự nhận cũng là đồng bệnh với Đan Thiềm. Chính vì đồng bệnh mà họ thành tri kỷ, còn cao hơn tri kỷ, họ là người cùng chí hướng. Hoàn Toàn ngược lại với ý kiến của nhà nghiên cứu phê bình Hà Minh Đức cho rằng "*tiếng nói của Đan Thiềm, của nghệ thuật thuần túy và vĩnh cửu lôi cuốn Vũ vào cõi u mê*" (15, 18), Nguyễn Phương Chi khẳng định sau khi gặp Đan Thiềm, Vũ Như Tô như bước từ trong bóng tối ra ánh sáng. Đây là cuộc kỳ ngộ giữa tình và tài, giữa trí tuệ và trái tim. Vũ Như Tô là một nhân cách lớn, có tài lớn, nhưng vì là một kẻ mơ hồ, ngây thơ về chính trị, nên đã mất hẳn chỗ đứng trong cuộc đời, thành một kẻ bị cô lập, cuối cùng, phải nhận một cái chết thảm khốc. Vũ không biết rằng có những chuyện còn cần hơn cả việc xây đài, có những thứ còn quý hơn cả nghệ thuật. Tách rời nhân dân, tách rời cuộc sống, nghệ thuật không thể tồn tại. Giữa hai thế lực, người nghệ sĩ phải đứng về một phía, không thể đứng trên một giai cấp.

Đôi với vở kịch "**Bắc Sơn**" thì chính tác giả Nguyễn Huy Tưởng tự đánh giá "*chỉ có một giá trị nhất thời*" (25, 413), nhưng với công luận thì nó lại được đánh giá rất cao. Trong một bài phê bình kịch "**Bắc Sơn**" của báo Vì Nước và báo Kiến Thiết phát hành năm 1946 có in: "**Bắc Sơn** ra đời đã đặt nền móng cho một nền kịch mới."

Hà Minh Đức đánh giá **"Bắc Sơn"** là bài ca ca ngợi và đón chào cách mạng, ca ngợi phẩm chất kỳ diệu của những người lao động bình thường. Với **"Bắc Sơn"**, lần đầu tiên những con người mới xuất thân từ quần chúng, những người lao động áo vải xuất hiện với tư thế chủ nhân ông được đưa lên sân khấu (74,380).

Còn Nguyễn Văn Thành (trong bài viết đã nói ở trên) thì khẳng định **"Bắc Sơn"** là bông hoa đầu rực rỡ của nền kịch nói cách mạng. Đây là một thành công đột xuất, ghi dấu sự trưởng thành của Nguyễn Huy Tưởng về cả phương diện ý thức tư tưởng lẫn trình độ nghệ thuật.

Trong bài *"Cuộc tao ngộ giữa kịch và văn"* (74, 402), Tất Thắng đã làm cuộc so sánh: Với những kinh nghiệm tích lũy được sau các vở **"Vũ Như Tô"** và **"Cột đồng Mã Viện"**, với tài năng và suy nghĩ nhà văn của mình, kịch Nguyễn Huy Tưởng đã nổi trội hơn hẳn một cái đầu so với các vở ra đời cùng thời sau năm 1945.

Kịch, **"Bắc Sơn"** đã thực sự thu hút sự quan tâm của giới báo chí đương thời với những lời khen, chê khác nhau về mặt này mặt khác của vở diễn, nhưng nhìn chung, các báo chí đều ca ngợi **"Bắc Sơn"**. Báo Kiến Thiết số ra ngày 11/4/1946 cho rằng **"Bắc Sơn đã đào huyệt cho một thời gian của những kịch tuyên truyền hạng ba xu. Bắc Sơn mở ra một nền kịch mới. Nó là bước thứ nhất của thời kỳ xây dựng một nền văn hóa mới"**. Và Nguyễn Huy Tưởng **"đã cứu được cả một mùa kịch vừa qua. Ông đã làm cho người yêu kịch không nổi tuyệt vọng vì nghệ thuật sân khấu xứ này"** (báo Đồng Minh số 31, ra ngày 7/4/1946). **"Bắc Sơn đã cảnh tỉnh cho những cứ còn nghi ngờ kịch cách mạng và xứng đáng là vở kịch cách mạng thành công nhất từ trước tới nay"** (báo Vì Nước số 77, ra ngày 5/4/1946).

Nguyễn Văn Ty, trong bài *"Xem kịch Bắc Sơn"* (74, 467, 468), đã nêu nhận xét: **"Vở Bắc Sơn đã ra đời đúng thời, đánh tan hán luận điệu mập mờ nghệ thuật không thể tả được công trình cách mạng; dù chưa đạt hẳn đến nơi, nhưng thích hợp với tâm trạng phản động công chúng... Một tác phẩm nghệ thuật là một công trình sửa chữa nhiều lần, một vở kịch không phải một công trình viết để đọc không thôi mà phải đi đúng con đường thiết thực của sân khấu: giáo dục đại chúng, phụng sự khán giả trên con đường thiện. Với kinh nghiệm lượm được khi diễn vở Bắc Sơn, tác giả cũng như nghệ sĩ sửa chữa hơn nữa để thích hợp với hình thức kịch trường."**

Đối với Nguyễn Đình Thi, kịch "**Bắc Sơn**" thực sự đã lôi cuốn người xem theo cái cảm xúc mới, ngọn gió mới mà lòng tin, sự cố gắng và sự rung động của người làm nên nó đã thổi được vào vở diễn, mặc dù về hình thức, vở diễn không phải không có cái vụng về này, cái non nớt kia lẫn với cái mới mẻ này (74,505).

Bên cạnh kịch "**Bắc Sơn**", kịch "**Những người ở lại**" của Nguyễn Huy Tưởng cũng từng được đánh giá là vở diễn có tầm cỡ đồ sộ và đáng vác chứng chạc trong nền kịch nói Việt Nam hiện đại trong suốt thập kỷ dài từ 1945 đến 1954 (74, 402). Thế nhưng trong bài viết "**Những người ở lại**" (74, 519), Hồng Lĩnh lại đánh giá: "So với vở kịch "**Bắc Sơn**", kỹ thuật kịch của Nguyễn Huy Tưởng trong "**Những người ở lại**" tiến rất nhiều... nhưng nói chung, những khuyết điểm lớn về tư tưởng và sự cấu tạo nội dung làm cho vở kịch "**Những người ở lại**" chưa thành công."

Hà Minh Đức cũng cho rằng "**Những người ở lại**" chưa phải là một vở kịch hay, lại có những hạn chế nhất định về tư tưởng nghệ thuật, nhưng rõ ràng đây là một tác phẩm bề thế, công phu: nhân vật có bản sắc, ngôn ngữ kịch có giá trị văn học... Tuy nhiên, "**Những người ở lại**" chưa chú ý đứng mức đến vai trò của quần chúng lao động trong cuộc kháng chiến của Hà Nội... (15, 28, 29).

Tóm lại, Nguyễn Huy Tưởng là một hiện tượng văn học đặc biệt, bởi vì hơn nửa thế kỷ qua, xung quanh các sáng tác của ông có khá nhiều ý kiến đánh giá khác nhau, thậm chí đôi nghịch nhau hoàn toàn. Những công trình tìm hiểu về Nguyễn Huy Tưởng đã được công bố đều rất đáng trân trọng, nhưng so với yêu cầu được nghiên cứu vẫn chưa thể gọi là đủ. Bởi những vấn đề mà nhà văn đặt ra trong các tác phẩm của ông thực sự vẫn còn là lời mời gọi đối với các tầng lớp độc giả yêu thích văn chương.

Một số nhà phê bình đã đánh giá cao Nguyễn Huy Tưởng: Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Tuân, Nguyễn Vinh Phúc, Phạm Hồ, Phan Trọng Thuồng, Phạm Xuân Nguyên, Tô Hoài, Văn Tân, Văn Thanh...

Một số khác thấy được sự đóng góp của ông: Hà Minh Đức, Nguyễn Đình Thi, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Ty, Tất Thắng...

Và một số nhà phê bình còn chưa tán đồng với Nguyễn Huy Tưởng ở cách thể hiện chủ đề tư tưởng của tác phẩm đây đó vẫn chưa thật chín và sâu, ở cách xây dựng nhân vật, cách khai thác sử liệu: Hà Ân, Nam Mộc, Phong Lê, Thiều Quang, Vũ Tú Nam...

3. GIỚI HẠN VẤN ĐỀ:

Như vậy, Nguyễn Huy Tưởng xứng đáng được coi là một hiện tượng văn chương. Không ai phủ nhận được sự đóng góp của ông trong lãnh vực sáng tác đối với sự phát triển nền văn chương hiện đại của nước nhà, nhất là vai trò đi tiên phong của ông trong thể loại truyện lịch sử viết cho thiếu nhi. Ở lãnh vực tiểu thuyết, Nguyễn Huy Tưởng đã đạt nhiều thành tựu trong việc thể hiện cảm hứng sử thi, dù là khai thác đề tài chiến đấu hay xây dựng hòa bình, đặc biệt ông đã khai thác thành công cái không gian nghệ thuật Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Riêng ở lãnh vực kịch, Nguyễn Huy Tưởng đã khẳng định được vị trí đi đầu trong nền kịch mới của nước nhà. Tuy nhiên, sự đánh giá Toàn bộ các trước tác của ông vẫn chưa đạt được sự thống nhất.

Những khắc khoải về nghệ thuật kéo dài suốt đời văn của Nguyễn Huy Tưởng thật đáng quý, không dễ ai cũng có. Phải là người có cốt cách nghệ sĩ và một tầm nhìn văn hóa thì mới có được sự nhạy cảm và cả sự dũng cảm như Nguyễn Huy Tưởng. Do từ lâu ta vốn quen gán sù mệnh của nghệ thuật với các yêu cầu của chính trị, của cách mạng, nên đã quên đi rằng bản thân nghệ thuật cũng có các nhu cầu tự nó, cũng phải phát triển chính bản thân nó, và chính ở sự phát triển này mà nghệ thuật trở thành sự kết tinh, sự thăng hoa những khả năng sáng tạo của con người.

Luận văn này nhằm đi vào tìm hiểu những vấn đề mà tác giả đã quan tâm, ngõ hầu có thể hiểu được tường tận tấm lòng của nhà văn đồng thời là một nhà văn hóa nơi Nguyễn Huy Tưởng. Cụ thể là chúng tôi đi vào tìm hiểu những phương diện nội dung trong các sáng tác thuộc thể loại truyện và kịch bản sân khấu của Nguyễn Huy Tưởng, từ khi ông khởi đầu văn nghiệp cho tới lúc ông qua đời. Còn một số vấn đề về nghệ thuật trong văn chương Nguyễn Huy Tưởng, thực chất cũng là một đề tài hấp dẫn, chúng tôi chưa có điều kiện đề cập đến ở luận văn này. Nếu sau này có điều kiện, chúng tôi sẽ đi sâu nghiên cứu tiếp để góp phần làm sáng tỏ thêm đặc điểm văn chương của một tác gia tiêu biểu cho nền văn học hiện đại của nước nhà.

Và để tiếp cận chân lý khoa học, hiển nhiên không phải chỉ có một con đường. Ở đây, với yêu cầu của một luận văn cao học, cũng như khả năng còn hạn chế của mình, chúng tôi giới hạn đề tài nghiên cứu trong việc tìm hiểu các tác phẩm truyện ngắn, tiểu thuyết và kịch bản sân khấu của Nguyễn Huy Tưởng thể hiện ở các đặc điểm nội dung:

- Cảm hứng yêu nước đã chi phối sâu sắc ngòi bút Nguyễn Huy Tưởng khi ông chọn Hà Nội làm không gian nghệ thuật cho khá nhiều tác phẩm nổi tiếng của ông. Trong các tác phẩm đó, Hà Nội hiện ra như một loại hình tượng nghệ thuật thực sự, gắn kết chặt chẽ với con người qua những bước đi thăng, trầm của lịch sử. Đó là cái không gian mà ông yêu quý nhất. Bên cạnh đó là chân dung các nhân vật được ông khắc họa đậm nét với các phẩm chất truyền thống của dân tộc. Điều này làm lộ rõ niềm tự hào nơi tác giả về đất nước và nhân dân của mình.

- Đề tài sở trường của Nguyễn Huy Tưởng vốn là lịch sử. Các tác phẩm của ông, dù là tiểu thuyết hay kịch cũng đều thấm đượm chất sử thi. Là một người say mê lý tưởng và rất lạc quan tin vào bản chất tốt đẹp của con người, Nguyễn Huy Tưởng rất hâm mộ những người dám sống chết cho một lý tưởng, một đại nghĩa, sống trong thời đại đầy bão táp, giữa một hiện thực ngồn ngộn những chất liệu quý báu, Nguyễn Huy Tưởng đã viết được nên những thiên anh hùng ca, những trang sử vàng; mà bao nhiêu người đã viết ra trong đời thật bằng xương máu và mồ hôi của mình.

- Tấm lòng đôn hậu giàu yêu thương của Nguyễn Huy Tưởng đã đưa ông đến với lứa tuổi thơ như tất nhiên phải thế. Phục vụ cho lớp độc giả này, nhà văn xác định rõ: cần phải nuôi dưỡng tâm hồn các em bằng những giá trị tinh thần truyền thống, đó là chất dinh dưỡng không thể thiếu để các em lớn lên làm người Việt Nam. Mặt khác, qua các trang văn đầy suy tư, trầm trồ của ông còn là một tấm lòng thiết tha với nghiệp văn. Người nghệ sĩ có tầm nhìn văn hóa ấy bộc lộ niềm khao khát cái đẹp không chỉ ở hình tượng nhân vật Vũ Như Tô đầy sức uống, mà còn được bộc lộ qua tư thế nhà văn khi thẳng thắn chỉ ra những cái chưa được trong lòng xã hội mới đang được dựng xây.

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP CHÍNH CỦA LUẬN VĂN:

Với luận văn này, chúng tôi muốn trình bày một cách nhìn nhận, đánh giá tương đối khách quan về văn xuôi và kịch của Nguyễn Huy Tưởng, xuất phát từ sự tiếp nhận các tác

phẩm ấy trong bầu không khí đổi mới hiện nay. Sự nhìn nhận, đánh giá ấy xoay quanh một số khía cạnh :

- Tìm hiểu tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng không thể cứ gò trong khuôn khổ những yêu cầu của từng giai đoạn chính trị, mà phải chú ý đến tâm tư, tình cảm của một con người ưu thời mẫn cảm trong khát khao muốn được nhìn thấy đất nước mình đẹp hơn, cuộc sống của nhân dân mình ngày càng tốt hơn.

- Nhất thiết phải tìm hiểu tác phẩm của nhà văn trong quan hệ cộng hưởng với những gì ông thực sự quan tâm, bức xúc. Ở phương diện này, việc liên hệ, đối chiếu với các dòng nhật ký tư tưởng của nhà văn là điều không thể thiếu.

- Tác phẩm văn học, mặt khác, là một sự giải bày, nên tìm hiểu tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng, không thể không xét đến quan niệm của ông trong sáng tác đối với từng thể loại. Có như vậy mới hiểu được tại sao một người nghiêm ngặt nổi tiếng, có tầm hiểu biết sâu rộng, lại rất tôn trọng độc giả - dẫu đó là độc giả nhỏ tuổi, nhưng có không ít khi ông đã mạnh tay "*sửa đổi*" một số chi tiết lịch sử, thậm chí sáng tạo thêm nhân vật lịch sử.

Đây chỉ là những bước đi ban đầu nên hẳn sẽ còn rất nhiều sai sót, dù người viết có nhiều cố gắng để trình bày những suy cảm của mình.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Thực hiện luận văn, chúng tôi dựa vào những luận điểm cơ bản trong hệ thống lý luận Mác - Lênin về văn học nghệ thuật: quan điểm duy vật, quan điểm lịch sử và phương pháp biện chứng làm nền tảng lý luận trong nhận thức và nghiên cứu.

Trên cơ sở đó, chúng tôi vận dụng những thành tựu của các khoa học liên ngành: Lý luận văn học, lý thuyết tiếp nhận văn chương, thi pháp học... vào thực tiễn nghiên cứu.

Ngoài những quan điểm có tính chất phương pháp luận như trên, trong luận văn này còn sử dụng một số phương pháp cụ thể rất quen thuộc trong nghiên cứu văn chương:

- Khảo sát văn bản tác phẩm.

- Đặt đối tượng nghiên cứu (các tác phẩm văn xuôi của Nguyễn Huy Tưởng) trong các mối liên hệ: Cuộc sống <-> nhà văn <-> tác phẩm - người đọc để nghiên cứu.

- Dùng phương pháp so sánh theo hai trục lịch đại và đồng đại để có thể có được những nhận xét mang tính thuyết phục.

- Luận văn cũng còn sử dụng phương pháp phân tích - tổng hợp ở nhiều cấp độ để đem lại những nhận thức mới từ vấn đề nghiên cứu.

6.KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN:

Luận Văn gồm có các chương sau:

DẪN LUẬN

- 1) Mục đích của luận văn
- 2) Lịch sử vấn đề
- 3) Giới hạn vấn đề
- 4) Những đóng góp chính của luận văn
- 5) Phương pháp nghiên cứu
- 6) Kết cấu của luận văn

CHƯƠNG MỘT : cảm hứng yêu nước

- 1.1. Sự gắn kết với mảnh đất Hà Nội.
- 1.2. Ca ngợi những con người mang phẩm chất truyền thống.

CHƯƠNG HAI: Nhân vật anh hùng

- 2.1. Nhân vật có thật trong lịch sử.
- 2.2. Nhân vật được sáng tạo theo khát vọng lý tưởng của nhân dân.

CHƯƠNG BA : Một hướng khác trong sự tiếp cận hiện thực

3.1. Văn học thiếu nhi: cần nuôi dưỡng tâm hồn các em bằng những giá trị tinh thần truyền thống.

3.1.1. Truyện cổ tích.

3.1.2. Truyện lịch sử.

3.1.3.Truyện người thực việc thực.

3.2.Vấn đề muôn thuở của người nghệ sĩ :

3.2.1.Khát vọng về cái Đẹp.

3.2.2.Tư thế nhà văn khi phản ánh hiện thực và khắc họa nhân vật.

KẾT LUẬN MỤC LỤC

THƯ MỤC THAM KHẢO

CHƯƠNG 1: CẢM HỨNG YÊU NƯỚC

1.1.Sự gắn kết với mảnh đất Hà Nội:

Trong thực tế của đời sống văn học, mỗi nhà văn thường có một vùng thẩm mỹ riêng, đó là hệ thống đề tài quen thuộc và ưa thích riêng của nhà văn. Dù nhà văn có quan sát thực tế đời sống ở nhiều lãnh vực khác nhau, nhưng ông ta chỉ có thể viết hay là về những đề tài ông ta thực sự yêu thích nhất mà thôi. Nếu vì một lý do nào đó, nhà văn hướng ngòi bút ra ngoài khu vực đề tài ấy thì tác phẩm của ông ta sẽ trở nên nhạt nhẽo, hình tượng thiếu sức sống, thiếu linh hồn. Chính thế giới nghệ thuật riêng ấy, tự nó, đã ghi đậm dấu ấn của chủ thể sáng tác.

Thế giới nghệ thuật riêng của Nguyễn Huy Tưởng chính là mảnh đất Đông Đô - Thăng Long - Hà Nội.

Trong gần hai mươi năm trời lao động sáng tạo, Nguyễn Huy Tưởng đã say sưa viết về Hà Nội hoặc những gì có liên quan đến Hà Nội. Trong sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng, Hà Nội đã trở thành một hình tượng nghệ thuật thực sự, có tính cách vận động hằn hoi, có đời sống nội tâm phong phú và để lại ấn tượng sâu sắc cho người đọc. Hà Nội đã trở thành vùng đất gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Huy Tưởng - nhà văn Hà Nội.

Ông vốn được sinh ra trong một gia đình nhà nho tại làng Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Theo địa dư mở rộng ngày nay của thủ đô thì nơi chôn nhau cắt rốn của nhà văn chính là xã Dục Tú, huyện Đông Anh, thuộc Hà Nội. Vùng đất Dục Tú quê hương ông là nơi mà có nhà nghiên cứu đã từng nhận xét: *"Tất cả mọi cái đều là lịch sử"* - đã truyền cho ông sự say mê đặc biệt về quá khứ oai hùng của cha ông. Ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, ông đã rất say mê những câu chuyện về các nhân vật anh hùng trong lịch sử. Sau này, khi trở thành nhà văn, việc đưa các nhân vật lịch sử vào các trang viết của mình nơi Nguyễn Huy Tưởng là một sự tất nhiên.

Để miêu tả quá khứ, tác giả Nguyễn Huy Tưởng đi sâu vào các sinh hoạt của Hà Nội trong cả quá trình lâu dài. Ông quan tâm đến Hà Nội những khi Hà Nội phải chịu những cơn vò xé.

Trong vở kịch "**Vũ Như Tô**", Hà Nội hiện ra trong tham vọng của Lê Tương Dực: "*Trăm muốn Thăng Long thành một nơi hoa lệ nhất trần gian*". Ở một phương diện khác, trong niềm khát khao cháy bỏng của người nghệ sĩ, Thăng Long; cần phải có một Cửu Trùng Đài tráng lệ để tôn vinh sự tài hoa của người Việt Nam, cho bọn khách trú khỏi coi thường ("*Chúng bảo người An Nam chỉ có thể làm được cái đèn, cái miếu nhỏ nhỏ, bé bé...*") (21,117,121).

Trong tiểu thuyết "**Đêm hội Long Trì**", Hà Nội hiện ra trong đêm hội trăng rằm, có hồ Long Trì (Hồ Tây) được chúa Tĩnh Đô cho bài trí không khác gì một nơi bồng lai mộng ảo cách biệt với phàm trần, để chúa cùng phi tần mỹ nữ vui đón trung thu. Hà Nội đồng thời cũng nhức nhối với những dinh cơ phủ đệ của bọn hoàng thân quốc thích, nơi diễn ra những cuộc vui thác loạn thâu đêm suốt sáng, mà nổi cộm nhất ở đây là dinh thự của Đặng Mậu Lân: Một tòa lâu đài kiên cố, nặng nề. Được chúa Tĩnh Đô che chở, lại được phong chức quốc cửu, y tự xử như những bậc đại gia, cho xây phủ giống như phủ thế tử. Y hết sức sửa sang phủ đệ, trang hoàng cho đẹp hơn hết các dinh thự ở kinh thành. Nhưng càng cố công tu bổ bao nhiêu, phủ của y lại càng thêm lờ lợt, càng thêm khó coi bấy nhiêu. Còn đây là lâu mà Mậu Lân dành riêng để đón quận chúa Quỳnh Hoa - con gái yêu của chúa: màu sắc thì sống sượng, kèo cột được chạm trổ tưởng là công phu mà lại hóa vụng về, nhất là vì mấy đôi câu đối chữ viết đã non, lời văn lại đầy ý lảng lơ, đâm dăng. Đó là những nơi chỉ thích hợp cho bọn cầm quyền ăn chơi xa hoa, đàn điểm, dâm dật và thực hiện những hành vi bạo ác. Những kẻ vô lại như Đặng Mậu Lân đã quệt những vết gạch thô kệch xấu xí lên khung trời Hà Nội xưa.

Rồi sau đó là Lê Chiêu Thống đón hèn lại đẩy kinh thành Thăng Long vào cảnh thê lương. Cùng lúc với sự xuất hiện của quân Thanh là sự ảm đạm bao trùm lên kinh thành, đặc biệt là khi Tết đến. "*Kinh thành đã ảm đạm càng thêm ảm đạm (...) Các chợ búa không được họp. Không có đôi câu đối đỏ nào dán trên cột nhà. Không đâu có tiếng giã giò. Không đâu có tiếng reo vui của nồi bánh chưng ăm cúng. Bao nhiêu lợn béo, gạo thơm đều đã bị quan quân của Chiêu Thống đem nộp cả cho Tôn Sĩ Nghị.*

Đêm và ngày, kinh thành rực lên những đám lửa hãi hàng. Khói bay lên trời cao như lòng oán hận của muôn dân (22, 707, 708).

(...) Nhà tù mọc lên như nấm, chật ních những người tình nghi là chân tay chúa Trịnh và Tây Sơn.

(...) *Lửa thiêu cháy kinh thành Thăng Long vẫn ngày đêm không ngớt. Trên trời đen đặc những tàn than bay rối loạn. Những đàn quạ nhào lộn, bay chung quanh những lá cờ sặc sỡ của quân Thanh*" (22, 709).

Đó là hình ảnh của Thăng Long đói, Thăng Long rét, Thăng Long hỗn loạn thời Lê - Trịnh.

Nhưng cố đô Thăng Long cũng lại là nơi khi xưa đã từng rộn vang tiếng hô "**Sát Thát**" (trong tiểu thuyết "**An Tư**"), nên mùa xuân Kỷ Dậu 1789, giữa cảnh buồn bã của Thăng Long, những cây gạo vẫn nở hoa đỏ hoe vẫy gọi đoàn quân Tây Sơn hùng dũng tiến vào. Kinh đô Thăng Long lại rạo rực sức sống khi chứng kiến cảnh "*Quang Trung cười voi tiến vào thành Thăng Long (...) Con voi băng qua một dãy chiến lũy tan hoang, còn tro lại những cây đa cổ thụ loang lổ máu. Trên cành một cây đa, lưng lẳng xác thái thú Sầm Nghi Đống tự treo cổ đem qua, khế đu đưa trước gió xuân. Chung quanh các cây đa, quân Thanh nằm chết chồng chất, lẫn với súng, với gươm, với giáo, với cờ, với ngựa. Máu chảy như suối, đỏ rực cả một vùng rộng bạt ngàn san dã*" (22, 757, 758). Thăng Long năm ấy lại được mở hội, khắp kinh thành lại vắng vắng tiếng hát và tiếng nhịp thình thình, trước một bức tường đồ, có một cây đào còn sót lại đang ra hoa.

Và Thăng Long, với cái lớn Hà Nội bây giờ, lại hiện ra thật rộn ràng với những con người nhiệt thành, sôi nổi trong tinh thần "*quyết tử cho tổ quốc quyết sinh*". Họ "*Đông. Đông lắm. Đủ mặt các tướng nam nữ, trường Chu Văn An, trường Tri Phương, trường Văn Lang, trường Hoàng Diệu, nữ học sinh trường Hai Bà thì đủ mặt. Trường Phan Chu Trinh chúng ta thì nhan nhản...*" (Lời của Kính kể lại với Lan về buổi họp ở Thành bộ trong vở kịch "**Những người ở lại**") (21, 373, 374). Họ chính là những chàng trai, những cô gái bước ra từ một góc phố, từ một mái trường, ôm bầu máu nóng dần thân vào cuộc kháng chiến Toàn quốc trong phong thái đường hoàng, đĩnh đạc. Họ ngâm thơ:

Còn đâu trăng cũ

Ánh vàng rơi đỏ mái trường xưa?

Dĩ vàng mờ mờ

Rạo rực diễm đô nhòa bóng tắt

Ta thêm máu giặc vấy trắng lu"(21,423).

Họ hát trên cái nền âm thanh thánh thót của piano: "*Bao chiến sĩ anh hùng, lạnh lùng "ôm bom" ra sa trường (họ cay sứa đổi lời câu hát và mỉm cười say sưa). Quân xung phong, nước Nam đang chờ mong tay người, hồn sông núi khí thiêng ghi muôn đời..."* (21,424,425).

Đó càng chính là những ngày tháng mà lời "Bài hát của một người Hà Nội "của Nguyễn Đình Thi cứ vang vang khắp mọi nơi, mọi ngả:

"Đây Thăng Long, đây Đông Đô, đây Hà Nội,

Hà Nội mến yêu

Hà Nội cháy, khói lửa ngợp trời

Hà Nội âm âm vang

Hà Nội vùng đứng lên!

Hà Nội vùng đứng lên!..."

Nhưng Hà Nội hiện ra rõ nhất, đầy đủ nhất, vẫn là trong quyển tiểu thuyết "*nửa đời nửa đoạn*" (chữ dùng của Nguyễn Tuân) - tác phẩm tiểu thuyết cuối cùng của Nguyễn Huy Tưởng – "***Sống Mãi với thủ đô***".

Viết Về Hà Nội trong cả một quá trình lâu dài là một cách để nhà văn biểu lộ tình cảm đối với thủ đô qua bao nhiêu hưng vong thay đổi. Đây cũng là một cách nhà văn muốn nêu lên truyền thống lịch sử của dân tộc. Và để thể hiện một Hà Nội trong kháng chiến, ngòi bút Nguyễn Huy Tưởng đã hướng vào cái thời khắc bi tráng, oai hùng của lịch sử dân tộc, của đời sống cách mạng, chiến đấu, trong độ dồn nén căng thẳng của thời gian và sự bức bối, chật hẹp của không gian. Nhưng thể hiện điều đó như thế nào? vấn đề điểm nhìn là hết sức quan trọng.

Một trong những yêu cầu cơ bản của tiểu thuyết là phải tạo được sự tiếp xúc gần gũi và thân tình giữa người đọc với nhân vật tiểu thuyết, nên nhà viết tiểu thuyết phải xóa bỏ cho được khoảng cách giữa người kể chuyện với sự kiện và nhân vật được tái hiện, khoảng cách giữa thời quá khứ và hiện thực được miêu tả với thời hiện tại mà người đọc đang sống; thiết lập mối tương giao trên bình diện thời hiện tại giữa nhân vật với những vấn đề của nó và những câu hỏi mà cuộc sống hôm nay đang đặt ra trước người đọc. Cũng vì thế mà nhà văn không thể định

hướng nghệ thuật từ điểm xuất phát của thời quá khứ, trái lại phải chọn điểm xuất phát mới từ thời hiện tại.

M. Đakhtin đã chỉ rõ: *"khu vực mới, nơi xây dựng hình tượng văn chương tiểu thuyết chính là khu vực xúc tiếp tối đa với cái hiện tại (đương đại) ở thì không hoàn thành của nó"* (3, 33) và... *"thời hiện tại... chính nó cung cấp điểm nhìn và những chuẩn giá trị... (3, 59) thời hiện tại và những vấn đề của nó đã trở thành xuất phát điểm và trung tâm của sự nhận thức và đánh giá quá khứ bằng phương tiện nghệ thuật - tư tưởng... Thời đại hiện thời với vốn kinh nghiệm mới của nó được biểu hiện ở ngay trong hình thức nhận biết ở độ sâu sắc rộng thoáng và sống động cái nhìn ấy, nhưng nó tuyệt nhiên không cần phải thấm lậu vào bản thân cái nội dung được miêu tả như một sức mạnh hiện đại hóa, bóp méo bộ mặt đặc thù của quá khứ"* (3, 60). Như vậy, quá khứ không hề bị hiện đại hóa. Và Nguyễn Huy Tưởng đã chọn phương thức trần thuật chủ quan kết hợp với khách quan.

Nhà văn miêu tả Hà Nội ở mọi góc độ mà người dẫn truyện là nhân vật Trần Văn. Dõi theo các bước chân và cái nhìn của anh, người đọc thấy hiện lên một Hà Nội gần với những sự kiện lịch sử trọng đại vừa qua và hiện tại đang bước vào cuộc chiến đấu sinh tử:

"Bầu trời Hà Nội đục nhờ nhờ."

Giá buốt, Tuy sáng đã lâu rồi, nhưng phố xá vẫn như mới thức" (24, 41).

Đứng ở vườn hoa Cửa Nam, nhìn những con đường Hàng Đẫy, Hàng Bông, Tràng Thi, Cột Cờ đỏ lại, dễ khiến lòng người nao nao nhớ cái buổi chiều mùa thu năm ngoái, hàng vạn con người dự cuộc mít tinh ở vườn hoa Ba Đình đã về qua đây, bên tai còn văng vẳng những lời trong bản **"Tuyên Ngôn Độc Lập"** do Hồ Chủ Tịch đọc trước một bể người cuộn cuộn, một rừng cờ đỏ rực... Giữa cảnh đêm đen nộ lệ, liên tiếp biết bao cuộc khởi nghĩa nối nhau thất bại của Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu, Nguyễn Thái Học. Ai có thể ngờ Cách Mạng tháng Tám nổ ra và làm nên kỳ tích. Nước Việt Nam bé nhỏ ngang nhiên thành lập chế độ cộng hòa dân chủ đầu tiên ở châu Á. Những ai được sống những ngày lớn lao ấy khó tránh khỏi cảm giác *"bàng hoàng như mê như say, mặt bừng bừng nóng"* muốn *"nhảy nhót trên con đường đầy ánh sáng của một mùa thu tuyệt đẹp"* (24, 42). Ngẩng đầu ngắm lá cờ đỏ sao vàng trên đỉnh Cột Cờ, nhìn vòm trời xanh lồng lộng, người ta có cảm tưởng như cây cối hai

bên đường cũng đang reo vui. Chung quanh chỉ Toàn là đồng bào của mình. Không còn bóng một thằng Pháp ngạo nghễ, hống hách. Đoạn đường từ Ba Đình về Nhà Hát Lớn và từ Nhà Hát Lớn trở về Ba Đình, sao người ta cứ muốn đi đi lại lại mãi, không muốn về nhà. Và hình như tất cả mọi người Hà Nội đều đang đổ ra đường, ai cũng đáng yêu cả, cũng thân thiết quá chừng; họ không quen biết nhau nhưng cũng cứ gật đầu chào hỏi nhau. *"Tiệc mở linh đình ở hầu hết các nhà mà cánh cửa mở toang. Người ta như bừng tỉnh một giấc ngủ triền miên. Vui đẹp lạ lùng là những con đường sạch bóng quân thống trị dưới bầu trời Tổ Quốc trong lành"* (24,42).

Nhưng Pháp trở lại xâm lược nước ta, xé bỏ hiệp định sơ bộ Fontainebleau. Hà Nội lại ngột ngạt, nặng nề bởi sự hiện diện của quân viễn chinh. Nhìn lên phía Cột Cờ, nơi quan quân Pháp đóng, không thấy động tĩnh gì, nhưng nơi ấy *"trông rờn rợn, chứa đầy những bất trắc, gợi lên trong lòng mọi người một sự bức bối tự nhiên trước cái vô lý của một ranh giới giả tạo. Các phố khác thì lác đác vẫn có người, nhưng họ đi lẻ tẻ, âm thầm và như bị đè nặng xuống"* (24,43).

Hà Nội, *"thành phố già nua"*, đã từng trải qua biết bao sự tàn phá của gió bão, trải qua biết bao sự đổi thay của xã hội, vậy mà khi những sinh hoạt phong phú của hè đường đột nhiên im ắng, người dân vẫn cảm thấy hụt hẫng. Quả là khi bị mất đi một cái gì thì người ta mới biết rằng mình đã từng có cái ấy. Họ bị khiến phải chú ý tới và thấy yêu thương thêm *"những mái nhà nho nhỏ, ép vào nhau, im lìm trên nền trời, kề bên những hàng cây um tùm, ủ rũ, thẫm thì trong những suy nghĩ và đàm luận muôn đời, để chịu đựng, chống chọi và cố vươn lên"* (24,43).

Vậy nhưng, giữa lúc đau khổ như vậy, Hà Nội lại ngời lên một vẻ đẹp lạ lùng. Cái khô lạnh của buổi sáng, cái cũ kỹ của các phố xá chen chúc nhau, cái màu xám nhàm nhở phủ lên thành phố chẳng có gì đồ sộ, tất cả tạo nên một vẻ đẹp sắt lại trong một vẻ buồn nghiêm nghị...

Một nhà báo Pháp có nói: *"Chính nước Pháp đã làm nên người Pháp nhưng con người Việt Nam thì lại làm nên nước Việt Nam"*. Ở đây, giữa lòng Hà Nội đã ngửi thấy mùi lạnh giá của chiến tranh chợt như ảm lại đôi chút bởi con người Hà Nội. Tại vườn hoa Cửa Nam có cái sạch sẽ mịn mát của mùa khô, cạnh cái bệ mà bức tượng đầm xòe, tượng trưng cho uy quyền thống trị, đã bị nhân dân quăng đi hồi Nhật đảo chánh, có một đám người xúm xít xem một anh thợ nặn. Khó mà nghĩ rằng giữa những lúc như thế này lại còn được trông thấy cái quang cảnh

như vậy. Do hiếu kỳ và khao khát cái vui, người dân Hà Nội đứng xem anh thợ nặn mà quên đi những mối lo nghĩ. Còn trẻ con thì len dưới chân người lớn để vào được gần hơn. Tiếng cười, tiếng nói hòa lẫn tiếng trầm trồ khen ngợi tài nghệ của anh thợ nặn tạo nên một vẻ yên bình cho Hà Nội.

"Tất cả cửa hàng của anh thợ chỉ gồm có một chiếc bàn vuông, nhỏ, bản thiu với những chiếc chén đựng bột dẻo đủ màu sắc hàng mã: xanh lơ, xanh lá cây, đỏ thắm, hồng, vàng, tím, đen, trắng...Anh thợ thần nhiên trở tài. Mười ngón tay đánh bột đủ màu sắc, thoăn thoắt như một cái máy nhỏ, cứ năm, sáu phút tạo được một anh hùng. Nhân vật nào cũng khá tinh xảo, những bày tay nhỏ xíu ngoắt ngược lên một cách rất tuồng, những cử chỉ đưa chân đá chiếc áo giáp, bộ râu đẹp của Quan Công" (24,45).

Điểm thêm vào đó là hình ảnh mềm mại duyên dáng của *"một thiếu nữ gánh hai sọt hoa cúc vàng ở phía Tràng Thi bước tới... Ấy là một cô con gái trạc mười chín, đôi mươi, mặc theo lối phụ nữ ngoại thành. Khăn vuông đen quặt đằng sau, áo dài phin nâu mỏng hà cổ để lộ cái áo cánh trắng và cái áo len đan màu xanh. Hai ống tay chét lại, tất cả y phục đều lẫn vào người" (24, 46, 47).* Cô và những người như cô góp tiền đến ủng hộ cho các anh bộ đội. Những con người tưởng quá đời bình thường ấy lại đã phả được một luồng sinh khí vào không gian ảm đạm...

Rồi khắp Hà Nội vang lên những tiếng đục tường, thông nhà nọ sang nhà kia, râm ran; vội vã.

Với phương thức trần thuật thích hợp, cũng vẫn với người dẫn truyện là nhân vật Trần Văn, Nguyễn Huy Tưởng vừa tiếp tục miêu tả vừa đưa người đọc đi sâu vào tâm hồn của Hà Nội: Trên con đường phố tối âm âm, hiện lên cái bóng của Trần Văn mờ mờ xóa xóa. *"Từ đầu Hàng Đào, qua Hàng Ngang, Hàng Đường đến chợ Đồng Xuân, rải rác những bao cát dựng sù sù trước những cửa lùa gỗ rất xưa và những cửa sắt rất văn minh một cách lạc lõng (...) Trên hè hẹp, đất mới hất lên, làm thành những con đường nhỏ như đường làng, gập ghềnh, ướt át. Đất và sỏi quăng ra bừa bãi đã gần lấp hẳn con đường xe điện (...) Khắp thế giới, sau một cuộc chiến tranh khủng khiếp, đã im tiếng súng, nhưng ở đây, giữa cái Hà Nội êm đềm, bão táp của chiến tranh đang đổ tới. Cái thành phố đã đứng vững trên chín trăm năm, đã bị bao phen tàn phá, đốt cháy, cướp bóc, cố chống cự lại được trong keo cuối cùng này không? Tiếng đục*

tường đập lại những tiếng đục tường. (...) Những bàn tay vô hình đang đục phá bên trong như thét vang: Chuẩn bị một nắm mỏ vĩ đại để chôn chặt quân thù” (24, 157, 158, 159).

Trong cái thời khắc trọng đại này, người ta dễ dàng quên đi cái riêng để hòa vào cái chung. Cái đau của hơn hai triệu người chết vì đối trước Cách Mạng tháng Tám là cái đau của mỗi người, tiếng kêu tha thiết từ cuộc thảm sát ở phố Yên Ninh là tiếng kêu máu mủ đối với mỗi người... Những nỗi đau đó đã làm cho người ta biết vượt lên trên sự xa lạ, vượt lên trên thành kiến, sự khinh ghét lẫn nhau, lừa lọc lẫn nhau, mà xích lại gần nhau. Các bức tường ngăn cách mọi nhà đang được mở ra, đầu phố nọ đang sát gần lại với đầu phố kia. Trái tim của Hà Nội đang hòa cùng nhịp đập với tiếng đục tường...

Chỉ tập trung miêu tả có hai đêm kháng chiến trong lòng Hà Nội của những con người thành phố, nhưng Nguyễn Huy Tưởng đã tạo được sự bề thế về cả chiều rộng lẫn chiều sâu của cuộc chiến đấu - một cuộc chiến đấu mang ý nghĩa sàng lọc và định lại giá trị cho mỗi con người, gợi nhớ đến tác phẩm *"Chiến tranh và hòa bình"* của nhà văn hào Lép Tônxtôi - mà tác giả Nguyễn Huy Tưởng vốn hằng ngưỡng mộ, tôn sùng. Có lẽ vì vậy mà ở tác phẩm của mình, nhà văn cũng vận dụng loại hình của bút pháp Lép Tônxtôi qua cách tạo dựng không khí lịch sử, *"những khung cảnh, âm thanh hỗn độn, xô bồ của đám đông, những ngẫu nhiên may rủi trong chiến tranh, cái nhìn Toàn cảnh chiến trận mà khi cần, vẫn biết dừng lại, ở góc độ cận cảnh, soi vào một cảnh đời, một thân phận, một góc sâu kín của lòng người"* (74, 309).

Thế nhưng, trong số hơn bốn mươi nhân vật được tác giả khắc họa với những số phận, hoàn cảnh và vị trí xã hội khác nhau cùng hòa trong dòng thác lớn của cuộc kháng chiến, người xem khó xác định được ai là nhân vật chính. Tuy vậy, bên cạnh những nhân vật đại diện cho nhiều tầng lớp nhân dân lao động Hà Thành như cô Nhân bán hoa Ngọc Hà, mẹ Thắng (chị họ của Nhân) bán xôi chè, Dân thợ nguội, Quý tài xế, Sơn thợ xẻ, Hai sữa xe đạp... mà xuất sắc nhất trong số họ là những công nhân ưu tú, những cán bộ lãnh đạo phong trào như Dân, Quốc Vinh, Nguyễn Gia Định; người ta vẫn thấy nổi bật hơn cả là lớp người tiểu tư sản hăng hái tham gia cứu nước. Có thể đây cũng là một loại nhân vật, một loại nhân vật mới trong nền văn xuôi hiện đại - nhân vật *"đám đông"*. Họ gồm Trần Văn - anh nhà giáo chán ghét cuộc sống tầm thường, đi vào cuộc chiến đấu với nhận thức về một sứ mệnh công dân cao cả, song vẫn còn có lúc ngổ ngàng, non nớt. Cũng thuộc lớp tiểu tư sản trí thức nghèo, nhạc sĩ Thu Phong từng có

quãng đời mòn mỏi trong các tiệm nhảy, từng lưu lạc ở xứ người, bị một người rẻ rúng; anh cầu cứu Việt Minh khi quá cùng quẫn và tham gia kháng chiến với cảm giác sợ sệt, nhưng rồi dần dần nhận thức được rằng *"dân tộc mình chưa bao giờ có sức mạnh như thế..."*. Đó còn là Nhật Tân - người thanh niên dũng cảm, ngang tàng với tác phong bề ngoài của một thám tử, quan niệm chiến tranh như một trò chơi mạo hiểm. Góp thêm vào tầng lớp này là Phúc, tìm sự thay đổi cuộc đời buồn tẻ, chán ngấy của gia đình trong cuộc kháng chiến. Cả hai cô em gái của anh là Lan và Hương cũng nhờ cuộc kháng chiến mà được hít thở khí trời bên ngoài bốn bức tường cấm cung bấy nay giam hãm các cô... Nhân vật *"đám đông"* này tuy không phải là thành phần cơ bản, không phải là lực lượng nòng cốt của cuộc kháng chiến, nhưng họ đã thể hiện được sự đóng góp của mình, khẳng định được vai trò của mình một cách cảm động.

Và tất cả các nhân vật ấy, *"chính"* hay *"phụ"*, mỗi người một tính một nét, đã tạo nên một Hà Nội trong tính chất phức tạp, đa âm của nó. *"Một Hà Nội của nhiều Hà Nội. Hà Nội phù hoa, Hà Nội thượng lưu, Hà Nội lao động, Hà Nội làm than, Hà Nội của mọi tầng lớp người"* (chữ dùng của nhà nghiên cứu - phê bình văn học Phong Lê) trong những ngày đầu kháng chiến - một Hà Nội thật xứng đáng để khiến người ta phải yêu thêm, thương thêm và quý thêm.

Gần như được viết song song với tiểu thuyết *"Sống mãi với thủ đô"*, truyện phim *"Lũy hoa"* ra đời. Cả hai tác phẩm đều cùng đề tài, cùng chủ đề, cùng nhân vật và cùng cốt truyện. Hai tác phẩm bổ trợ nhau, diễn tả được một cách đầy đủ, trọn vẹn hai ngày đêm chiến đấu của quân dân Hà Nội và còn thể hiện được quá trình của từng người dân Hà Nội đến với cách mạng và tham gia đấu tranh cách mạng.

Theo Nguyễn Tuân thì *"Lũy hoa"* vừa như là *"một bài ca"* lại vừa như là *"một bức phù điêu, trên đó, các chi tiết và chân dung người không được chạm tía nhiều mà chỉ dựng lên mảng lớn có nhiều lửa, nhiều khói"* (Lời đề bạt cho *"Lũy hoa"* của Nguyễn Tuân).

Và giữa nhiều lửa, nhiều khói ấy, Hà Nội lại sừng sững hiện ra ở trung tâm cuộc chiến đấu trong những ngày đầu Toàn quốc kháng chiến. Đó là một cuộc chiến đấu cụ thể diễn ra trong từng góc ngách giữa lòng Hà Nội. Chất điện ảnh của *"Lũy hoa"* thể hiện rõ ở những khuôn hình khó quên. Đây là cận cảnh về một trong những cái giếng giữa lòng phố thủ đô: *"Khuôn mặt trái xoan, bầu bình của Nhân, khuôn Mặt tròn trặn của Quyên, khuôn mặt dẫn deo của mẹ Thắng hiện loang loáng trên mặt nước của một cái giếng. Một thứ giếng mà ta còn thấy*

ở một số nhà cổ Hà Nội (...) Mặt nước lều bều xác mấy con mèo, con chó, con chuột, Và như có cả cắt nữa. Ba cái đầu ngửng lên (...) Đạn rít trên mái nhà cổ, mấy hòn ngói văng ra (...) Họ quảy thùng chui ra một lỗ đục tường. Tiếng súng nổ dữ dội rất gần. Tiếng đạn moóc-chi-ê. Cả cái giếng tung lên, mà mịt trong khói bụi" (24, 749,750).

Và một khuôn hình khác với độ quay lầy lúc gần, lúc xa: *"Nhân đứng trên hiên gác. Trên bao lơn có một dãy chậu thau: thau đồng, thau men hoa, chậu nào cũng đầy đất Nhân cầm bát, lấy nước ở một cái thùng tưới lên một chậu thau. Trời đã về chiều. Có một chút ánh nắng trên hiên.*

Dưới đường, người ta vẫn đào hào và ngả cột đèn, khiêng bàn, tủ ra củng cố chiến lũy. Cái ống dẫn nước dưới hào không phọt nước nữa. Người ta đã bịt cái lỗ hỏng" 24, 760).

Với những chậu thau đủ loại ấy, người Hà Nội, những con người tham gia kháng chiến, trồng rau cải và trồng hoa. Vì *"Người Hà Nội không thể thiếu hoa. Kháng chiến không thể thiếu hoa. Tết đến nơi rồi" (24, 761).*

Lại một khuôn hình nữa rất có không khí với tất cả những ngồn ngạn, bộn bề mà người nghệ sĩ có thể nắm bắt được và tái hiện lên trang giấy: *"Khói bụi tan dần đi, để lộ cái khẩu hiệu "Quyết tử" dán trên cửa một ngôi nhà không còn mái, chỉ còn trơ hai bức tường nứt nẻ (...) Một cái đầu cột đèn đổ trên đồng gạch, đè lên cái nôi đã bẹp (...) Bên cái nôi, có một cánh cửa cấm trên đồng gạch. Trên cánh cửa ấy, dán một tờ giấy vẽ một lưỡi kiếm thích vào bụng một thằng sĩ quan Pháp, dưới đề: "Chiến đấu đến giọt máu cuối cùng!"(24, 779).*

Rồi tiếng hát khi gần, khi xa, ở nhiều phố đưa lại vắng vắng:

"...Diệt phát xít

Diệt bầy chó đê hèn của chúng

Tiến lên nền dân chủ cộng hòa..."

Rồi tiếng thơ. Tiếng thơ cất lên từ một gian phòng mà nhìn qua lỗ châu mai, những thành viên của đội cảm tử có thể thấy mờ mờ trong bóng tối cái đầu lâu của đồng đội mình mà kẻ thù treo để thị uy. Đội cảm tử đã hạ quyết tâm phải đem cho được cái đầu của đồng chí mình về:

"Ôi cổ đồ điêu tàn, đường tề tái

Nợ non sông quyết tử đã vung gươm

Ta thề đem máu trẻ rửa căm hờn

Dem xương trắng rắc phố phường hoa lệ..." (24, 800)

Giữa những cảnh đổ nát, hoang tàn, cũng không hiếm những khuôn hình giàu chất thơ:

"Dân đứng trên gác, sau dãy chậu thau. Những cây rau cải đã lên, xanh mơn mớn. Mưa xuân hay lát phát. Các lá rau rung rung. Trên lá, đọng những giọt nước mưa như bông tuyết. Văng vẳng bên tai Dân, tiếng nói của Nhân: "Nay mai mưa xuân, nó sẽ đẹp lắm". Tiếng Nhân văng vẳng hòa vào tiếng rúc rích vui vầy của đàn chim sẻ trên đỉnh một cột đèn sắt bên cạnh gác " (24, 817).

" Dưới hào giao thông, một cái mũ sắt đeo sao vàng từ từ nhô lên (...) Nó xoay trên đầu một cái gậy trùm áo đi mưa, trông như một hình nhân. Cái mũ sắt chạy dọc hào. Dưới hào có tiếng huýt sáo. Tức thì từ đầu phố, tiếng liên thanh tăng tăng. Đạn vun vút bắn tới, đất và những bàn ghế gãy, tung lên trong khói tỏa. Cái mũ sắt chạy sang bên này. Đạn lại vun vút bắn theo. Mũ sắt lại chạy sang bên kia, Đạn lại bắn. Cái mũ sắt thụt xuống. Tiếng cười khanh khách nổi lên từ dưới hào. Thắng nói lên:

-Anh có muốn nghe pháo nổ mừng Tết nữa không, anh Dân? " (24, 819).

Và vào cái thời khắc phải rút khỏi thủ đô, hơn lúc nào hết, các chiến sĩ càng thấy yêu Hà Nội hơn bao giờ, họ *"thấy Hà Nội gắn liền với mình như da với thịt (...) Bao giờ trở lại? Ngày đó sao mà xa xôi thăm thẳm. Nhớ nhung và bịn rịn trong buổi ra đi" (24, 878).* Thế rồi *"họ cùng ngoảnh lại. Sau lưng họ, Hà Nội cháy đỏ rực. Đám cháy bốc cao cùng với lửa bốc, tiếng nổ như pháo ran, tiếng nổ nhanh như bom. Ánh lửa cao như vùng đông. Và in trên nền trời rực sáng, cầu Long Biên sừng sững với những nhịp nhấp nhô, dài dằng dặc, đỏ như nung" (24, 883).*

Cứ như thế, từng khuôn hình, từng khuôn hình được tạo dựng bởi những chi tiết và hình ảnh chất lọc, làm hiện lên một Hà Nội diễm tĩnh, ung dung bước vào trận đấu một mất một còn với địch quân. Nếu ở **"Sống mãi với thủ đô"** Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện sự sắc sảo trong quan sát và phân tích những nhân vật thuộc các tầng lớp trung lưu, thì ở đây, trong **"Lũy hoa"**, ông chú ý nhiều hơn đến tầng lớp nhân dân lao động Hà thành. Họ là những người chưa được

hưởng một chút gì của đô thành hoa lệ, nhưng họ lại là những người thiết tha với Hà Nội hơn ai hết. Những ngày nằm trên giường bệnh, tác giả "*Lũy hoa*" đã trực tiếp tỏ bày ý tình của mình khi khắc họa đậm nét ba nhân vật Nhân, Dân và Thắng - nghĩa là "*Nhân dân thắng*". Đây là khát vọng đồng thời cũng là tâm lòng của nhà văn đối với nhân dân mình, đặc biệt là đối với Hà Nội, mà "*tình yêu mãnh liệt cuộc sống*" (chữ dùng của Nguyễn Huy Tưởng) của Hà Nội đã trở thành tình cảm vốn có của Nguyễn Huy Tưởng cũng như mối quan tâm thường xuyên ở nơi ông đối với sự thăng trầm của Hà Nội.

1.2.Ca ngợi những con người mang phẩm chất truyền thống:

Trong lãnh vực văn chương, người ta thường phân biệt ba thể loại chính: tự sự, trữ tình và kịch. Ba loại hình ấy là ba cách tái hiện hiện thực của đời sống bằng văn chương. Tự sự là kể lại các sự việc đã xảy ra có đầu có đuôi. Trữ tình thì diễn tả những diễn biến trong tâm trạng của con người. Còn kịch chỉ lựa chọn những gì sôi động, gay gắt và có kết thúc gây ấn tượng mạnh mẽ nhất. Thật ra, sự phân biệt như vừa nêu chỉ có giá trị về lý thuyết, trong thực tế, các tác phẩm cụ thể thường có sự phối hợp pha trộn. Nếu là tác phẩm truyện thì tính chất chủ yếu của nó là tự sự. Nếu là thơ thì tính chất này thiên về trữ tình. Và ở kịch thì tính chất này nặng về thể hiện những sự việc hoặc những giai đoạn của sự việc sôi động, gay gắt.

Tuy vậy, dù là ở thể loại nào, nhất là truyện và kịch, thì tính đặc thù của chúng chính là sự, tức là những sự kiện. Liên quan với sự là nhân vật, là con người trong tác phẩm. Con người suy nghĩ, cảm xúc, nói năng, giao tiếp, hành động như thế nào đó sẽ bộc lộ tính cách, sẽ đạt đến điển hình. Từ những con người, số phận của họ, ta thấy được vấn đề con người, cuộc sống xã hội được đặt ra trong tác phẩm; cũng qua đó mà quan điểm, thái độ của tác giả trước cuộc sống được thể hiện. Nghệ thuật trọng yếu của các loại hình này là ở chỗ chọn sự kiện, xây dựng nhân vật, cách sáng tạo cốt truyện hấp dẫn cũng như cách dàn dựng tác phẩm sao cho có hiệu quả thuyết phục người đọc. Khi xây dựng nhân vật, tái hiện biên cố, sự kiện, tác giả bao giờ cũng lồng vào đó thái độ, tư tưởng, tình cảm nhất định. Nói một cách khác, tác giả nói những điều mình muốn nói qua nhân vật - phương tiện nghệ thuật quan trọng để tác giả nói về cuộc sống con người, phản ánh đời sống xã hội.

Nhà văn Nguyễn Huy Tưởng vốn là người tinh thông Hán học, hẳn ông không lạ gì cái quan niệm của người xưa: "*Lập thân tối hạ thị văn chương*". Thế nhưng bắt nguồn từ lòng yêu

nước, niềm tự hào dân tộc và niềm tin ở con người trong trái tim vốn giàu tình thương mến, ông đã có một quan niệm rất đặc biệt về nghề văn: *"Nghề gì cũng đẹp, miễn đấy là một nghề. Nhưng có cái nghề nào thú vị hơn nghề văn, nó lấy nguyên liệu chính là con người, một cái gì đẹp nhất, Toàn diện nhất, kỳ diệu nhất của sự sáng tạo"* (25, 494); các nhân vật của Nguyễn Huy Tưởng thường lấp lánh ánh sáng của những phẩm chất truyền thống. Đây cũng là một trong những nét lôi cuốn từ trang văn của Nguyễn Huy Tưởng.

Trong tác phẩm được công bố đầu tiên của Nguyễn Huy Tưởng, **"Đêm hội Long Trì"**, nhân vật quận chúa Quỳnh Hoa được khắc họa không chỉ có vẻ đẹp kiều mị, thanh tú, mà còn có tấm lòng hiếu dễ rất mực. Trong giờ khắc định đoạt cả cuộc đời của mình, Quỳnh Hoa vẫn chỉ nghĩ đến cha nàng trên hết. Trước cái tin sét đánh ngang tai: Chúa Tĩnh Đô đã nhận lời Tuyên phi Đặng Thị Huệ quyết định gả nàng cho con quý tộc lột người Đặng Mậu Lân, Quỳnh Hoa đã trở nên như một người mất hồn, lảo lảo như điên như dại. *"Nỗi đau khổ quá lớn mà người nàng nhỏ bé, linh hồn yếu ớt. Nàng không thiết ăn uống, chỉ ngồi khóc lóc từng hồi, từng trận, khóc đến nỗi bọn thị nữ tưởng như hết cơn thì nàng sẽ chết"* (22, 114). Vậy mà sau một lần lả đi, mê man không biết gì nữa đến lúc tỉnh dậy, nhìn thấy Tĩnh vương đang ngồi bên giường, *"nét mặt như bị cày bừa vì đau khổ"*; bao nhiêu điều định tâm nếu gặp cha thì phải hỏi cho ra lẽ ở nơi nàng bỗng đều tiêu tan cả. *"Nàng thấy yêu cha rất mực và thương cha vô cùng (...) Nàng ngược mắt nhìn cha, nàng se se trong lòng, Nàng thấy cha nàng già lắm, già quá sức nàng tưởng tượng. Mới bốn mươi tuổi, ngài đã có vẻ nhọc mệt của người năm mươi (...) Quỳnh Hoa thấy thương hại cha. Nàng biết một lời từ chối của nàng sẽ làm phiền cho chúa, và rút tuổi thọ ngài đi. Nàng không nghĩ gì đến chính nàng nữa, nàng rưng rưng nước mắt áp úng một hồi lâu, nàng se se sẽ thưa:*

- Con xin tùy ý phụ vương" (22,115,116).

Và như vậy là quận chúa Quỳnh Hoa đã tự tay ký vào bản án tử hình dành cho nàng. Rõ ràng nàng chấp nhận là vì chữ hiếu mà nàng rất ý thức về điều đó: *"Nàng không khóc lóc nữa, để mặc đời trôi theo định mệnh. Nàng đã tìm ra một ý nghĩ để an ủi mình, ấy là sự báo hiếu. Những lúc đau đớn nhất, tưởng như không chịu nổi cuộc đời, nàng chỉ vì ý nghĩ ấy mà còn bám vào sự sống. Tuy vậy nàng cũng không còn cảm thấy một sinh thú gì ở đời nữa"* (22, 119).

Thương thay cho Quỳnh Hoa. Sinh trương giữa một nơi phú quý tốt bụng nhưng Quỳnh Hoa lại là người hay buồn nhất trần gian. Số phận của nàng cũng hẩm hiu như bao số phận của những người con gái khác trong thời kỳ trị vì của các bậc vua chúa. Nàng cũng chỉ là một loại phương tiện, một công cụ không hơn không kém trong tay cha, anh hoặc chồng. Đã từng có một công chúa An Tư vâng lệnh hoàng huynh Trần Thánh Tông làm vợ Thoát Hoan để cứu hàng Vận sinh linh đang nằm trong tay giặc. Tiếp bước theo sau là công chúa Huyền Trân vâng lệnh phụ hoàng Trần Nhân Tông làm vợ chúa Chiêm Thành Chế Mân để đem về cho nước nhà thêm hai châu Ô, Lý... Còn ở đây, sự hy sinh của quận chúa Quỳnh Hoa không hề đem lại một chút lợi ích gì cho nước cho dân, mà chỉ đơn giản là vì để cho phụ vương của nàng làm thỏa lòng người đẹp Đặng Thị Huệ. Thảm hại thay cho Quỳnh Hoa, chính cái chữ hiếu bất công ấy đã đem lại cho nàng một đời sống không sinh thú và cuối cùng là cái chết tức tưởi.

Ngòi bút lãng mạn trước cách mạng tháng Tám của Nguyễn Huy Tưởng đã khắc họa sinh động hình ảnh không dễ gì quên của quận chúa Quỳnh Hoa, tuy đây là một mẫu nhân vật thiếu hẳn sự mạnh mẽ của thời đại đầy giông bão.

Cũng thể hiện tâm lòng hiếu để - một trong những phẩm chất truyền thống của con người Việt Nam - nơi công chúa An Tư (trong tiểu thuyết cùng tên) còn có sự hòa lẫn với lòng nhân ái và tình yêu nước. Cũng với tính chất lãng mạn của một ngòi bút đã chứng tỏ được sở trường khai thác đề tài lịch sử, Nguyễn Huy Tưởng đã làm hiện lên trên trang văn của ông chân dung của công chúa An Tư thực sự là một *"tuyệt phẩm của hóa công, hoàn Toàn từ chân tư kể tóc"*. Còn đôi mắt buồn của An Tư cũng là cái buồn mang dáng dấp của Quỳnh Hoa trong tiểu thuyết ***"Đêm hội Long Trì"***: *"Hai hàng lệ tuôn ra trên má nhưng kiêu diễm. Mắt nàng âm thầm, như thu hết nỗi buồn của trần thế, và cũng như nỗi buồn, nó vừa êm dịu, vừa sâu xa, vừa bát ngát"* (22, 341). Nhưng An Tư là con người của thời đại chống Nguyên - Mông nên nét buồn của nàng không hoàn Toàn ủy mị mà nó có dấu vết của một tâm hồn đầy nghị lực và bản lĩnh. Nỗi buồn của An Tư không phải hoàn Toàn vì thân phận riêng tư mà trước hết là vì quốc gia gặp nạn. *"Nhưng không phải vì thế mà sắc nàng kém tươi. Trái lại, dung nhan nàng có phần xinh đẹp hơn như vành trăng không bị vẩn mây mờ. Đôi mắt đen, to là Một trời huyền ảo, và đôi môi khao khát là một bến đợi chờ. Cổ nàng tròn trắng, thân nàng yếu điệu, lả mà không thô. Toàn thể là một sắc đẹp say sưa quyến rũ, âm ỷ nguồn nhựa sống dồi dào và mãnh liệt của"*

những vua tướng anh hùng, đầy bão phụ và dục vọng, đã dựng nên cơ nghiệp họ Đông A" (22, 228).

Cảm hứng về đời Trần với những chiến công lẫy lừng đã đưa Nguyễn Huy Tưởng đến với số phận của công chúa An Tư. Những phẩm chất truyền thống nơi nàng công chúa vốn là em gái út của thượng hoàng Trần Thánh Tông được khúc xạ qua cái nhìn hiện đại: *"Không những nàng bỏ được thói xa hoa lười biếng cố hữu của những người trong cung cấm, nàng còn theo gương quốc mẫu và hoàng hậu bán hết những tư trang quý báu, lấy tiền mua vải, thân hành may áo cho khách sa trường (...) Mấy tháng nay, từ độ quân Nguyên sang, An Tư thường hay thức khuya, không đánh bài như trước. Hôm qua, nàng đã dệt xong, tính ra từ khi bắt đầu, hơn một trăm thước vải, không kể nàng còn khâu được bao nhiêu quần áo cha quan quân" (22, 228, 229).*

Trong nghề dệt cũng như trên đường kim mũi chỉ của An Tư đều xuất sắc hơn người. An Tư chính là hiện thân của nàng Chức Nữ gương mẫu, bên cạnh những cung tần phi chúa khác, đều đang tạm thời biến thành Chức Nữ theo lệnh của vua Thánh Tông. Nhưng không chỉ đơn giản là do lệnh vua ban, mà còn thực sự bắt nguồn từ ý thức của An Tư muốn đóng góp thật nhiều vào cuộc kháng chiến thần thánh của cả dân tộc.

Cuộc chiến tranh nào cũng dẫn tới sự phân ly. Trong buổi tiễn biệt, trước, lời lẽ của Chiêu Thành Vương Trần Thông - tình lang của nàng: *"... Nay mai xông pha tên đạn, chém tướng đoạt cờ, dù phải da ngựa bọc thây tôi cũng cam lòng"*, An Tư đã cố giấu tiếng thở dài, nói: *"Chỉ có bọn con gái chúng tôi là vô dụng!"* Và Trần Thông, rất xứng đáng là ý trung nhân của An Tư khi chàng nói, thể hiện một quan niệm rất đúng đắn, rất mới so với thời đại của chàng: *"... Trai thời loạn, gái thời bình (...) Huống chi người đàn bà ở nhà, hầu hạ hai thân, trông nom trẻ mả, chúng tôi yên lòng ngoài mặt trận, công ấy có nhỏ đâu" (22, 233).*

Mối tình của An Tư và Trần Thông là một mối tình đẹp giàu chất lý tưởng. Nàng công chúa nhà Trần chuẩn bị cho người yêu vốn là một võ tướng ra trận bằng tất cả tấm lòng yêu thương, khích lệ của một người con gái mới biết yêu lần đầu: Một bức tranh thêu, vài vật dụng nhỏ cho sinh hoạt của người chiến sĩ, cùng lời dặn dò tha thiết, ân cần.

Nhưng công chúa An Tư đón nhận tuổi thành niên giữa lúc thế giặc đang như nước lũ, không thể ngày một ngày hai chặn đứng ngay được. Đoàn quân năm chục vạn do Thoát Hoan cầm đầu, mà vó ngựa của chúng đi tới đâu, cỏ ở đó không mọc nổi, đang hàng ngày hàng giờ gieo rắc bao thảm họa; thêm vào đó là hàng vạn sinh mệnh con người đang nằm trong tay giặc, có thể bị sát hại bất cứ lúc nào. Và tấm thân ngàn vàng của nàng chính là điều kiện do Thoát Hoan đặt ra, buộc vua nhà Trần phải đánh đổi để tạm thời cứu vãn tình thế.

Nỗi xót xa về cảnh tình của đất nước, lòng căm hận sự bạo ngược của quân thù, sự ghen ngào vì tình yêu dang dở không bao giờ có thể đền đáp với Trần Thông... là tâm sự rối bời của công chúa An Tư. Còn chút hy vọng nào đó để nâng bước nàng chẳng chính là mong ước ngày mai thắng lợi, có như thế, sự hy sinh của nàng mới không uổng phí.

Buổi chia tay trên đồi cỏ Hạc mới đau đớn làm sao. Vậy mà phải chẳng tạo hóa lại còn bày cảnh oái oăm: *"An Tư xuống ngựa. Trời trên người lại bày ra một cảnh thiên nhiên rực rỡ. Không trung xanh ngắt điểm những bông mây bạc, biển cả rập rờn những sóng nâu biêng biếc, óng ánh những vẩy vàng. Xa tít chân trời, mây nước hợp nhau trong một đường biển tím. Ánh sáng vàng tươi tụ cả vào cái bến phân ly. Những màu sắc của cờ quạt, phẩm phục, nở trong bầu trời vui như hội. Gió mát thổi reo mừng, và sóng biển đánh vào bờ nhịp nhàng, như một điệp khúc"* (22,329).

Thật ra, khắc họa tâm trạng buồn đau của nhân vật trong sự đối lập với cảnh trí tươi thắm bao sắc màu không phải là điều mới trong nghệ thuật tự sự, nhưng ở đây, hình ảnh đẹp để đường ấy của quê hương chính là mục đích hy sinh của An Tư. Vì non sông Đại Việt tươi đẹp mà nàng công chúa yêu kiều, dịu dàng ấy phải chịu đựng và sẽ chịu đựng được nỗi đau tột cùng trong những ngày phải chung sống với kẻ thù số một của dân tộc mình, Cảnh ngộ của An Tư chính là cảnh ngộ của đất nước bị xâm lược. Tiểu thuyết "**An Tư**" kết thúc bằng sự hy sinh dũng cảm trong trận đánh quyết định thắng lợi cuối cùng của chàng võ tướng Trần Thông và cái chết đẫm màu sắc bi tráng của An Tư: Giữa âm hưởng còn vang bên tai của tiếng ca chiến thắng như lướt trời, quện vào trăng sao mây gió, đầy một ý hào hùng, dưới ánh trăng bàng bạc, An Tư lặng lẽ văng mình xuống dòng sông Cái. Số phận bi hùng của đất nước như đang dồn tụ trong số phận của một nàng công chúa.

Với tiểu thuyết "**An Tư**", nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã có dịp đi sâu vào những vấn đề phong phú của lịch sử, đặc biệt là cuộc chiến đấu thắng lợi chống quân Nguyên Mông. Ngôi bút của ông không thiên về ngợi ca đơn giản (một việc sẽ vô tình làm giảm nhẹ cái giá của chiến thắng), mà ông cảm nhận trong sự song hành hoặc tương phản giữa một bên là bạo lực của ngoại xâm, của cường quyền, của những rối ren và náo động của xã hội, với một bên là sự mỏng manh, sự bấp bênh của những số phận, những đam mê và khát vọng của con người.

Qua cách cảm nhận đó, tác giả còn làm nổi lên một điều hiển nhiên: sức mạnh của dân tộc ta chính là bắt nguồn từ sự trên dưới đồng lòng, từ vua chí dân đều hướng về một mái nhà chung - Tổ Quốc. Vì cái điều lớn lao đó mà người ta có thể quên đi mọi đổ kỵ, hiềm khích, kể cả quên đi những lợi ích riêng tư. Trong thời đại chói lọi những chiến công ấy, không thiếu những bà mẹ như bà mẹ của Chiêu Thành Vương Trần Thông: Mẹ Vương trao cho Vương thanh bảo kiếm gia truyền với lời dặn dò ân cần: "*Con ở cửa tướng, nên nghĩ sao cho không hổ tiếng cha con*". Rồi trao tiếp một chiếc túi gấm, mẹ Vương lại ân cần nhắn nhủ: "*Mẹ thanh bạch chẳng có gì cho con, chỉ có một vật mọn này con cầm lấy* (trong túi gấm là một vuông lụa bạch, trên chỉ thêu độc một chữ "*thắng*" bằng chỉ vàng. Đó là một bức thêu xuất ư ý ngoại, kết tinh chí quyết thắng và lòng hy sinh mệnh mạng) ...*Con đi nhé, mau diệt tan quân cường khấu, tấu khúc khai hoàn. Cố sao lập nên sự nghiệp, mẹ được thom lây, ấy là báo hiếu. Con đi đi*" (22, 241). Quan niệm của mẹ Chiêu Thành Vương thật rạch ròi: Làm thân con trai thì phải tận tâm báo quốc để không hổ tiếng mẹ, không làm giảm thanh danh cha. Nước và nhà đã hòa làm một. Thời đại đã sản sinh ra những người mẹ "*đại trí*", "*đại hiền*" như vậy, cũng chính là thời đại đã hun đúc nên tiếng hô "*sát Thát*" trong hội nghị Bình Than và lời thề "*quyết đánh*" trong hội nghị Diên Hồng.

Trong truyện "**Người Đại biểu ốm yếu trong hội nghị Diên Hồng**", truyền thống yêu nước của dân tộc đã đem lại cái nhìn sáng suốt cho vua Thiệu Bảo. Điều này thể hiện ở việc vua cho triệu tập các bô lão về kinh để bàn việc nước, và những lời lẽ của vua thật thiết tha như cầu khẩn: "... *Các ngươi là những bậc lão thành, ý kiến thường không nông nổi. Các ngươi lại là tai mắt của dân gian; lòng dân thế nào, chắc các ngươi biết rõ hơn trăm và triệu thần ... Việc là việc chung; việc nước cũng như việc nhà, các ngươi xét xem, thế nào là lợi, thế nào là*

hại, cứ thực thà mà tâm lên trầm ... Trầm xin bằng vào các người. Ta nên đối phó cách nào? Nên cho giặc mượn đường hay nên đánh." (22,24).

Những lời lẽ thốt ra từ miệng đáng chí tổn ấy có sức rung động mãnh liệt, làm cho mặt các bô lão bùng bùng, *"mắt các cụ long lanh đỏ ngầu, hướng cả về phía vua, hầu như quên cả cung kính. Tay nắm chặt, biểu hiện một sự quyết liệt lạnh lùng. Phút chốc những ông già hiền hậu, mặt còn rúm nắng đồng quê, trở nên dữ dội, đầy sát khí như những người hiếu chiến vào bật nhất"* (22,25).

Đặc biệt trong hàng ngũ các bô lão về kinh tham dự hội nghị có cụ Hai -đại biểu của làng Ném. Cụ đã ngoài bảy mươi rồi, người răn reo, đen đui, gầy đét như một cành cây khô, hoàn Toàn trái ngược với vẻ đẹp lão của ông cụ Nhiều Lẽ - vốn *"vừa có tài sản, địa vị, lại vừa có dáng con người, không đến nỗi làm xấu cả dân làng"* (22, 8), và nhất là lại rất được lòng của viên tiểu tư xã, bởi đồng ý kiến muốn hàng phục trước thái độ đè nén của nhà Nguyên. Vậy nhưng cụ Hai đã vượt dân làng, đặc biệt là bọn trai tráng tín nhiệm, bởi họ tìm thấy nơi cụ Hai điều họ cần: đề đạt được lên vua ý nguyện của họ trước nạn nước.

Và quả rất xứng đáng với lòng tin của mọi người, cụ Hai đã chứng tỏ được sự mạnh mẽ của mình ẩn sau cái bên ngoài có vẻ như gần đất xa trời lắm rồi của cụ. Sau khi ở đình về, cụ Hai lại ốm thêm. Nhưng dù đang bị bệnh, con cháu và nhiều người trong họ khuyên cụ đừng đi, cụ đã gạt phắt, không nghe. Song, điều đáng nói hơn nữa là giữa lúc đó thì viên tiểu tư xã vào chơi, viên quan nhỏ ấy ra sức thuyết phục cụ Hai, thậm chí đem cả mười thỏi bạc lấp lánh trên mâm đồng đến biếu xén, chỉ cố mong cụ Hai đừng lên kinh mà nhường lại cái chức đại biểu làng Ném cho cụ Nhiều Lẽ. Cụ Hai đã càu mặt giận dữ:

... Chẳng lẽ tôi lại đem bán cái lòng tin yêu của dân làng.

- Chỉ có thế mà thôi đâu, viên quan bình tĩnh đáp

- Đây là việc nước, có phải việc nhà tôi đâu mà quan lớn cứ lôi thôi mãi.

Cụ Hai lại càng tức, nói vang vang, át cả lời nói của viên tiểu tư xã..." (22, 12). :

Sự mua chuộc, sự cám dỗ của vật chất dường như đời nào cũng đeo bám theo người đại biểu của nhân dân, Đường đầu được với nó, đòi hỏi người đại biểu phải có một phẩm chất thật trong trẻo cùng bản lĩnh vững chắc như đá hoa cương. Và không chỉ có thế...

Trong suốt chặng hành trình từ làng Ném ra kinh thành, trên con đường ướt, quanh co giữa những cánh đồng màu nâu xám, còn trơ những gốc rạ ửng, gió bắc thổi vèo, mưa bay như khói đặc, cụ Hai đã mấy lần cảm thấy nghẹn thở, bệnh của cụ ngày càng trở nặng. Lắm lúc thiếp đi, cụ lâm bầm:

Lạy trời phù hộ cho tôi xong việc đã.

(...) Cụ Hai đến kinh thành đúng 12 tháng chạp.

Trời đã tạnh ráo, nhưng rét càng dữ. Cụ ở trên cáng bước xuống, người nhột nhột. Cụ cố nén để không phải nhăn nhó (22, 13, 14). Cụ Hai được dẫn vào một cái nhà rạp lớn, ở đây đã có nhiều đại biểu các nơi. Nhìn thấy Toàn những mái tóc bạc phơ, những chùm râu trắng xóa, những nét mặt răn reo, cụ Hai lại có cái cảm giác êm đềm như lạc vào một hội quần tiên và cụ như đã trút bỏ được bệnh tật. Rồi thì cái thời khắc mong đợi của cụ Hai cũng đến, Sau khi phân tích tình hình, vua Thiệu Bảo hỏi:

“Ta nên đối phó cách nào? Nên cho giặc mượn đường hay nên đánh...”

Vua chưa nói hết thì suốt sân, tường điện Diên Hồng ầm rung lên vì câu đáp thốt ra cùng một lúc của các bô lão, đột ngột như tiếng động lớn canh khuya:

- Xin đánh! Xin Đánh!.

(...) Cụ Hai đã nói to hơn cả chúng bạn. Cụ đã thu hết tàn lực để thốt lên câu đáp mà cụ đã ấp ủ trong lòng bao nhiêu ngày tháng. Cụ nhắc đi nhắc lại ba lần, lòng cụ hồn nhiên như một đứa trẻ. Đây là phút sung sướng trong đời bình thản của cụ (...) Cụ cố kêu lên một lần nữa nhưng không đủ sức. Cụ thấy nghẹn ngào, nước mắt trào ra. Và cụ ngất đi...” (22, 24,25).

Sau buổi họp với các bô lão, ngay ngày hôm ấy, vua Thiệu Bảo đã có được quyết định dứt khoát là bác thư mượn đường của vua Nguyên, đuổi sứ Thoát Hoan về, và quân tiên phong của Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Vương đã rầm rộ kéo lên mạn Bắc.

Còn cụ Hai, nằm trên chiếc cáng về quê, cụ chỉ còn có thể trối lại vài câu với mấy người làng theo hầu:

"- Lão không sống được nữa. Về bảo nhau góp công sức một lòng đánh giặc.

Cụ giao cho họ những tặng vật của nhà vua, dặn đem về chia cho mọi người. Mọi cụ đã cứng. Người cháu máu mủ chạy lại gọi ông. Nhưng lần này, cụ Hai không gượng được nữa. Miệng cụ hơi hé, môi dưới thuôn ra, như vừa buông hai tiếng ghê gớm, râu cước vênh lên, rấn rỏi và khiêu khích" (22, 26).

Vậy là cụ Hai mãi mãi không còn được nhìn thấy quê hương làng Ném nữa, nhưng cụ đã để lại một tấm gương về người đại biểu của nhân dân: phải vì dân đến hơi thở cuối cùng. Đây cũng chính là vấn đề mang giá trị vĩnh viễn mà nhà văn Nguyễn Huy Tưởng muốn nêu lên trong thiên truyện *"Người đại biểu ỏm yếu trong hội nghị Diên Hồng"* của ông.

Lòng trong việc thể hiện cảm hứng về Hà Nội, Nguyễn Huy Tưởng viết *"Sống mãi với thủ đô"* cùng ý thức tìm tòi, phát hiện ở mỗi cuộc đời, mỗi căn nhà một điều gì đó còn ẩn tàng .. Hà Nội đang đứng trước những chuyển động lớn lao... Hà Nội đào hào đắp ụ - công việc không chỉ của lực lượng tự vệ mà còn lôi cuốn cả những người *"vô danh"* như anh hàng phở rong, người đập xích lô, anh thợ xẻ phở Gia Ngư, người phu khuân vác ở Cột Đồng Hồ, cả cô Tuyết -gái nhà thổ... Hễ anh em bảo ra đào đường đắp ụ là đi ngay, được nhường cơm cho ăn, được gọi là chị... *"Hình như cái cách đối xử ấy cũng làm cho nó hồi lại. Khi được tôn trọng thì một kẻ đã mất cả tình người rồi cũng có thể trở lại cái nhân phẩm của con người"* (24, 122).

Tham gia vào công việc đào hào đắp ụ phục vụ cho cuộc chiến đấu, người ta thấy có cả Long đen, một tay lưu manh, ở trên mu bàn tay đang cầm xẻng hì hục đào của hắn nổi rõ cái hình những lưỡi kiếm giao nhau được thích chằm - dấy vết tổ cáo sự lỗ mãng, vũ phu, gian xảo, đó là hình ảnh của một *"Hà Nội như bị mổ ra, phơi trần những cận bã đang tự gột rửa"* (22, 122).

Các nhân vật nêu trên thực sự là những con người bé nhỏ, thậm chí là cận bã, họ không thể nói được những lời lẽ như nhân vật thầy giáo Trần Văn, nhưng dường như trong tâm thức họ đang diễn ra những điều tương tự: *"Tôi không bán khoán rằng tôi sẽ sống hay sẽ chết trong cuộc chiến đấu này. Điều quan trọng là mình có mặt. Sống, chúng ta sẽ được trông thấy thủ đô ngàn năm không còn bóng giặc. Chết, chúng ta sẽ có cái tự hào của một thế hệ đã hy sinh lần cuối cùng cho tự do của Tổ Quốc. Chúng ta là những người nô lệ cuối cùng đồng thời cũng là những người tự do đầu tiên. Sống tức là có mặt ở những nơi cần đến chúng ta..."* (Lời của Trần Văn nói với Loan), (24,152).

Tâm hồn con người Việt Nam vốn được hun đúc từ thực tiễn lịch sử nghiệt ngã của đất nước, nên từ trong những ngày tháng sôi bỏng ấy, người ta rút ra được những điều đáng chiêm nghiệm: Sự lạnh lẽo của tình cảm không bao giờ cứu vớt được một con người. Những con người như Long đen, như Tuyết còn đáng quý hơn rất nhiều người lạnh nhạt với thời cuộc, những người chẳng nghĩ gì ngoài cái thân của họ. Đây chính là cái thời điểm mà các giá trị của con người đang được định lại. Trước họa xâm lược, tinh thần dân tộc là nguyên tắc cao nhất để đánh giá sự việc và con người, nó có khả năng xóa bỏ thiện kiến để tập hợp mọi tấm lòng vì nước.

Tình yêu quê hương đất nước - cái mạch ngầm vẫn chảy trong huyết quản mỗi người Việt Nam - đã đem lại cái nhìn rộng mở, đem lại sức mạnh cho người ta vươn lên khỏi vũng bùn ô trọc, và đó cũng là cơ sở tạo nên tầm vóc lớn lao của con người.

Ở phần cuối kịch bản phim "**Lũy hoa**", trên đường rút ra khỏi thủ đô, Kiên đã lặng lẽ nhường cang cho một chiến sĩ thương binh khác đang kiệt sức, trong khi chính anh cũng đang là một thương binh nặng; bị mất một chân. Tình đồng chí là một nội dung mới biểu hiện tình yêu nước trong văn chương của ta từ sau Cách Mạng tháng Tám, và người lính trở thành nhân vật trung tâm của chủ nghĩa yêu nước.

Viết về chiến dịch Biên Giới (mùa đông 1950), với "**Ký sự Cao Lạng**", Nguyễn Huy Tưởng tái hiện hình ảnh người lính theo diễn biến của trận đánh, tạo được hiệu quả xung sát mãnh liệt: "...Một tiếng nổ long trời. Đồn Phía Khóa bốc khói. La Văn Cầu ôm lựu đạn chồm lên (...) Cả tiểu đội gôi đạn tiến vào trước một lô cốt. Quả bom cầu thu trong tay rơi xuống. Cánh tay lủng lẳng.

Tiểu đội trưởng hỏi:

- Cậu bị thương à?

(...) Cầu chìa cánh tay lủng lẳng:

- Báo cáo anh, anh chặt cho tôi, nó lủng lẳng không tí được vào bom giật kíp.

Tiểu đội trưởng đi xuống, giơ kiếm chặt... (23, 223, 233)

Phía tây (...) Trần Cừ băng băng lên trước (...), Anh hô to:

- *Giải phóng Đông Khê! Hồ Chủ tịch muôn năm! Đảng Cộng Sản Đông Dương muôn năm!*

Trần Cừ cố nhoai lên, rồi gục xuống, xác bịt lễ châu mai" (22,234,235).

Cùng đề tài về chiến dịch Biên Giới, đương thời, Trần Đăng có ký sự "*Trận phố Ràng*", cũng nói tới tinh thần chiến đấu dũng cảm, sự hy sinh mất mát của người chiến sĩ quân đội ta hồi đầu kháng chiến chống Pháp. Trần Đăng còn nói đến những thiếu thốn về trang bị, vũ khí, kỹ thuật chiến đấu còn non nớt, kỷ luật còn lỏng lẻo và đây đó còn ít nhiều tính chất lãng mạn trong cách thể hiện cái chết của người chiến sĩ. Đây là chân dung của trung đội trưởng Bính: "*trẻ, khuôn mặt đều đặn, da hơi tái, một nét râu nhỏ thanh trên mép, kiếm dài, giày đinh...*" Phong thái của anh không khác gì một võ quan Nhật, một quân nhân chính ftui, từ lời nói, cử chỉ đều hiên ngang đúng mực. Và khi anh ngã xuống thì: "*hầm nghiêng, một tay vẫn nắm chặt đuôi kiếm...mắt nhắm như ngủ say*".

Ở đây, cái nét riêng trong ngòi bút của Nguyễn Huy Tưởng chính là mạch văn xuôi hiện thực khỏe khoắn nhiệt tình, mang nhiều sắc thái thẩm mỹ phong phú. Trong "*Ký sự Cao Lạng*", người đọc thấy hiện lên một bức tranh hoành tráng với hai mảng: mảng về hậu phương với nhiều màu sắc đa dạng của núi rừng Cao Lạng và những đoàn dân công tấp nập chuẩn bị chiến dịch. Mảng thứ hai về chiến trường nhiều khói lửa với các trận đánh nối tiếp nhau trên một vùng biên giới rộng lớn.

Ở mảng thứ nhất, nhà văn, thông qua những bức tranh miêu tả, giúp người đọc nhận thức rõ hơn về tinh thần đoàn kết giữa các dân tộc cùng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù chung: "... *Chị Thiếp đã hoãn ngày cưới để đi dân công. Chồng chưa cưới của chị cũng đi dân công, không biết ở đơn vị nào. Anh Hàm ăn nói lè nhè. Anh Ngưu hay gắt Anh Ngô hay pha trò...*

- *Chị Thiếp ơi!*

- *Không phải tên đâu - Chị vừa nói vừa cười rĩ, hóm hỉnh.*

- *Anh ấy đâu?*

- *Không biết tiếng Kinh đâu.*

- *Không biết tiếng Kinh là không yêu nước.*

- Không biết tiếng Thổ là không yêu nước (23,206, 207).

(...) Rồi lại những người lệch vai vác hòm đạn. Rồi lại các chị Thổ khiêng hòm đạn nặng. Rồi lại các anh Mán, cổ đeo vòng bạc, mồ hôi như bôi dầu. Người vừa đi vừa hát Người vừa gánh vừa hò. Những quả bí xỏ đầu treo lủng lẳng đôn gánh. Một cán bộ đáng mệt mỏi, đi thất thủ, chần và bao gạo đeo chéo vai. Anh se sẽ đan bàn tay: bàn tay cong queo còn một ngón. Anh đã dự những trận nào?" (23,211).

Ở mảng thứ hai, nhà văn đã tái hiện những cảnh trạng xung sát để làm sống lại những tên tuổi đã đi vào ký ức của nhiều người: La Văn Cầu, Trần Cừ...

Bên cạnh những trang văn có giá trị như những thước phim phong phú hình ảnh và màu sắc là những đoạn phim đặc tả chân dung con người với những chi tiết chất lọc, đặc thù nhất, bản chất nhất, mà có lẽ cảm động nhất là đoạn nói về Hồ Chủ Tịch: "Đội viên, cán bộ sửa soạn như ngày Tết Nhưng Bác giản dị như một ngày thường. Ô tô sinh sịch.

- Đấy! Đấy!

Các chú nhìn ra đường. Không phải Bác. Bác đi bộ tới giữa lúc các chú không ngờ. Vòng người đang rộng bỗng hẹp lại, hẹp lại. Tiếng hoan hô chạy vòng trên đầu. Mũ ca lô tung lên. Đầu súng nhấp nhô. Kiễng chân, xô cả vào người trước. Lại những tiếng hoan hô. Bác không đứng trên diễn đàn. Bác đi thẳng xuống bãi cỏ. Bác không đội mũ. Mặt Bác xạm phong trần. Đầu hoa râm đã bạc nhiều. Bác mặc áo hở ngực. Quần Bác nhàu. Chân Bác đi dép cao su trắng đứt quai sau" (23,298,299).

Tưởng không còn có vị lãnh tụ nào trên hành tinh này lại có thể giản dị hơn thế được nữa: Bác không hề đi ghệt cao ngập gối, mà là khăn mặt vắt quàng cổ y như dáng điệu của một ông bố đang lúi húi bên cái luống rau sau nhà. Thế rồi mấy đứa con trai của bố đi xa nhà mới về, nghe tiếng con, bố chạy lên, sờ tay đứa này, nắn vai đứa kia, ân cần hỏi han và bảo ban con những gì con lỡ làm sai quấy: "Bác đi đi lại lại. Bác hỏi các chú có mệt không, có khỏe không. Bác bảo các chú ngồi xuống kéo mỏi. Bác hỏi các chú có ỉa bậy không (!)

Trước người cha nhân từ nhường ấy, có đứa con nào lại dám giấu cha mình điều gì:

"-Thưa Bác không.

Bác nhìn về phía có tiếng trả lời. Bác hỏi:

- Có thật là không không?

- Thưa Bác có đấy ạ.

Bác khuyên các chú không nên tiếp tục việc phản vệ sinh ấy. Dân người ta kêu. Mà việc ấy không xứng với bộ đội(...) Bác nói chuyện vui. Bộ đội cười" (23, 299).

(...) Bác nói đã nhiều. Bác không uống nước. Bác hôm nay không ho. Bộ đội còn muốn nghe. Vòng người khép chặt lại..." (23, 301).

Với hai mảng được khắc họa sắc nét như vậy, nhà văn đã thể hiện được truyền thống hào hùng bất khuất của quân và dân ta trong những ngày đầu kháng chiến.

Phẩm chất của người lính còn được nhà văn tiếp tục khắc họa trong tác phẩm "**Bốn năm sau**".

Nếu xét ở góc độ là một cuốn tiểu thuyết được đặt trong yêu cầu của một thời kỳ cách mạng, người ta có thể chỉ ra không ít những cái chưa được của tác phẩm này:

- Trước hết, về chủ đề tư tưởng thì tác phẩm chưa đạt được độ chín và sâu. Có phần nào Nguyễn Huy Tưởng đã triết lý "*chung chung*" - không có khám phá gì mới lắm - về hòa bình và chiến tranh, về tình yêu (ở đây cũng có sự dễ dãi trong cách dựng "*tình yêu tay ba*"...)

- Nhà văn xây dựng nhân vật trong tập truyện có những chỗ còn hơi hợt, ít công phu... dựng nhân vật hơi tùy tiện để chứng minh, minh họa cho ý định của tác giả, chứ bản thân nhân vật chưa có được sức sống riêng để tự họ - bằng sự phát triển của hành động và tâm lý - họ đủ sức nói lên những điều mà tác giả muốn nói (và có khi cả những điều chính bản thân tác giả chưa nhận thức thấy hết).

Cụ thể là nhân vật Doan, được nhắc đến nhiều nhất, còn mờ nhạt, đôi khi gương gạo. Tác giả đã cường điệu nhân vật Thống Chế đến độ trở thành đơn giản, một chiều, không thực... Và một điều khá lộ liễu là việc cô Nà chết vì mình, cô Đào thay đổi tính nết và bỏ chồng, được phác ra một cách sơ lược, cốt nhằm phục vụ ý định của tác giả, đến nỗi hóa ra bố trí giả tạo (74,252).

- Người đọc chưa thỏa mãn với những nhân vật như Thống Chế (có vẻ cường điệu và một chiều), bác Thành (sơ lược), Ngân (đời sống bên trong mờ nhạt). Bức tranh xây dựng Điện

Biên Phủ chưa thật nhiều màu, nhiều vẻ và hùng hực sức sống. Đặc biệt là chủ đề chưa nổi bật, kém chặt chẽ. Có thể vì tác giả nhận thức hiện thực chưa sâu, chưa nhuần. Người ta phân vân đây là câu chuyện một mối tình trên bối cảnh Điện Biên đang xây dựng hay là câu chuyện một đơn vị quân đội trong một chiến dịch xây dựng hòa bình, gian khổ nhưng quang vinh và tất thắng. Chính những nhược điểm trên đây đã làm giảm bớt một phần giá trị tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm (74,249).

Thật ra, trong tiểu thuyết "**Bốn năm sau**", không khó khăn lắm để xác định được chính Doan là nhân vật chính và nhân vật này được khắc họa rất rõ nét với những phẩm chất truyền thống, trong những hoàn cảnh, tình huống riêng khá điển hình.

Đã từng trải qua những năm tháng dài tham gia kháng chiến chống Pháp bằng tất cả lòng nhiệt thành của tuổi trẻ, nơi Doan đã hình thành nên một thứ tình cảm sâu nặng dành cho đồng đội. Trong thời kỳ miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Doan có dịp trở lại Điện Biên Phủ. Đặt chân lên vùng đất này, điều đầu tiên Doan làm là anh đi đi ăm đôi A1 để nghe dậy lên bao cảm xúc tất nhiên: *"Doan biết thì thể của các bạn đã được nhật nhạnh và đem chôn cất, Nhưng Doan vẫn cảm thấy như từng mảnh thịt, từng mảnh xương của anh em còn vương vãi ở đây, lẫn vào cỏ, vào đất, vào cả quả đồi huyết chiến, chưa xốt hơn nữa, lẫn với biết bao quả mìn bí mật mà giặc còn gài lại. Cây cỏ đã phủ lên nắm mồ lớn một màu xanh hiu quạnh, và che giấu trong âm u những cạm bẫy giết người. Doan thấy vướng mắt một cách khó chịu, và tấm tức trong lòng. Doan muốn phá cho quang ngay quả đồi để cho những người yên giấc ngủ cuối cùng ở đây sáng ngời mãi lên cái tinh thần chiến thắng"* (23,556).

Đối với Doan, và những người không vội quên quá khứ như anh, việc xây dựng Điện Biên Phủ không phải chỉ vì nhiệm vụ, mà còn vì sự thúc đẩy thiêng liêng từ bên trong: *"để cho những người yên giấc ngủ cuối cùng ở đây sáng ngời mãi lên cái tinh thần chiến thắng."*

Những ngày tháng tiếp theo sau đó, giữa biết bao bộn bề gian khổ, Doan vẫn luôn nhớ về đồng đội đã hy sinh, điều đó tiếp thêm ý chí, nghị lực cho Doan: *"Ngay những khó khăn hiện giờ ở Điện Biên thì đã bì làm sao được với những gian khổ trong kháng chiến (...) Doan nao nao nhà những anh em đã hy sinh, không bao giờ còn sống lại được nữa. Họ có đòi hỏi gì đâu. Nghĩ đến anh em, Doan thấy mình thật là sung sướng hơn nhiều. Chao ôi! Cái đời sống của Doan bây giờ, những anh em đó chưa bao giờ được hưởng!"* (23,614).

Cũng ở đây, trên mảnh đất Điện Biên đầy ắp những kỷ niệm, đau thương và hào hùng, Doan đã vượt lên được cái bi kịch của đời mình. Từ lúc lên thăm đồi chiến đấu cũ, cái gánh nặng trong lòng Doan như được ai cắt bỏ. Anh trở về với những ngày sôi nổi khi trước, những ngày mà người ta sẵn sàng hy sinh một cách hồn nhiên, không một mảy may vướng víu chuyện riêng tư.

(...) "*Doan bồi hồi nhìn những vật dùng còn sót lại của anh em. Chợt Doan trông thấy một cái mũ nan bẹp, mắc trong một bụi gianh. Doan vạch lá cầm lên. Không có tên người. Một thứ mũ do chính tay chiến sĩ làm ra trong những ngày chuẩn bị chiến dịch. Một bên mũ, lá rách bung chung quanh một lỗ thủng, có lẽ do một mảnh bom. Cái lưới nguy trang bằng dây dù xanh đứt lung tung còn giữ mấy cái lá cây khô xác, Doan nắn lại cái mũ cho tròn trặn. Doan bỏ cái mũ của mình ra, đội lên đầu cái mũ nan chiến dịch. Nước mắt Doan ứa ra. Các đồng chí ơi! Doan đã trở lại đây. Doan còn sống. Doan sắp bước vào một chiến dịch mới. Một chiến dịch trong hòa bình mà không có chúng mày!" (23, 557).*

Đây là một trong những trang văn đầy cảm động về tình đồng đội, được viết một cách tự nhiên. Và cũng tự nhiên như thế, khi Doan thể hiện tình yêu đối với những người còn sống: anh yêu quý nhất là Cường, người có cái cười dễ khiến anh cảm động. Doan chưa thấy mấy ai có được cái nét tốt như Cường, vừa hết lòng hết dạ với bạn lại vừa tận tâm với công việc - cái công việc gỡ mìn là công việc gian nan, nguy hiểm nhất ở đây. Chính cái công việc này là nguyên nhân của nỗi trầy trật trong tình duyên của Cường. Doan ái ngại nhìn hai cái chân cao cao của bạn, ước mong cho bạn giữ được nguyên vẹn đôi chân ấy. Doan cảm thấy giận cái gia đình kẻ vừa bội hôn với Cường. Anh giận tất cả những người chẳng biết gì tới nỗi vất vả của người lính. Ở cái chỗ gỡ mìn này làm gì có hòa bình. Và Doan ra sức vun vào Ngân (cô gái mà anh đã có công cứu thoát hiểm nguy và bà cụ Điều sẵn sàng gả ngay cô con gái một trẻ đẹp, ngoan nết ấy của mình cho anh) với Cường - người bạn vô cùng thân thiết của anh.

Đối với người không được thân thiết mấy như Bằng, Doan vẫn có thể nhường lượt đi phép của mình cho anh ta, dù xét ra, hoàn cảnh của anh có phần gieo neo hơn. Và ở nơi Doan là cả một sự vị tha đối với người vợ lơ lăm của anh: "*Tự nhiên, Doan thấy thương hại người vợ lơ lăm. (...) Chưa thể kết luận hồ đồ, khi chưa có ý kiến của Đào. Biết bao nhiêu lần, Doan có những thành kiến với những bạn đồng đội, nhưng đến khi kiểm điểm thì chỉ Toàn là những hiểu*

lắm. Huống chi là đối với Đào, đối với người vợ đầu gối tay ấp, đối với người đầu tiên trong đời đã đi tới với Doan, và chịu đựng những khó khăn thiếu thốn của nhà chồng. Chao ôi! Nếu đường đất gần gần mà lúc này Doan được chạy về hỏi chuyện Đào cho ra lẽ..." (23, 598).

Phải đâu nơi Doan không có sự hiện hữu của nỗi "uất ức", "xót như bào", thậm chí có những lúc còn muốn "trả thù" sự bội bạc của vợ. Doan cũng là một người bình thường như bao người. Sau khi biết chuyện bà Điều tha thiết muốn gả Ngàn cho anh, Doan đã thần thờ, "ngây người như phỗng. Nếu lúc này Doan còn son rồi? Ngàn không những ngoan mà còn xinh nữa. Lòng Doan bỗng trở nên rối rắm. Nếu cảnh vợ chồng Doan yên ấm thì nó đã đi một nhẽ. Đằng này, Đào đối xử với Doan như thế! Rồi đây Đào sẽ như thế nào? Doan trách thầm người vợ bạc tình. Tự nhiên, Doan thấy hẫ hẫ trong lòng, như được dịp trả thù người vợ bội bạc. Doan có thể có những người vợ trẻ hơn, tốt bằng vạn Đào, đừng có tương... mà làm mình làm mẩy với Doan!" (23,592).

Nhưng rồi nghĩ lại một cách "công bằng" thì Doan vẫn thấy là có thể tha thứ cho Đào nếu Đào biết hối tâm. Doan rất thông cảm cho cái cảnh phòng không gối chiếc của người vợ trẻ có chồng cứ biên biệt xa gia đình vì phục vụ cách mạng. Thêm nữa là chính Doan cũng khó mà quên ngay được mối tình đầu của mình. Nghe tiếng thanh niên nam nữ người Thái hò hẹn nhau, "Doan mang máng nhớ Đào, nhớ những ngày say sưa mới cưới, những đêm chung chăn chung gối..." (23,623).

Đi sâu vào những uẩn khúc trong tâm hồn con người như vậy, nhân vật của Nguyễn Huy Tưởng thực sự để lại dấu ấn khó quên. Tuy Doan thuộc mẫu nhân vật truyền thống, nhưng không vì vậy mà giảm sức thuyết phục, bởi các phẩm chất tốt đẹp của Doan chỉ nổi bật khi đặt bên cạnh những nhân vật khác tạo nên một hệ thống hình tượng giúp nhà văn thể hiện ý tưởng của mình: Ý nghĩa chân chính của đời sống con người trong hoàn cảnh thử thách mới với những khó khăn nghiệt ngã cụ thể. Bên cạnh đó là thái độ lên án chiến tranh của nhà văn. Tác giả làm cho chúng ta cảm nhận được rằng cái bóng ma chiến tranh vẫn còn lớn vờn bên cạnh đời sống hòa bình, kiến thiết hiện tại, đe dọa hạnh phúc của con người.

Bên cạnh Doan còn có những nhân vật khác như Cường, Thành, Hớn Hở, Ngói già... Họ là những nhân vật bổ sung, làm hoàn thiện thêm mẫu nhân vật lý tưởng truyền thống giàu đức hy sinh. Họ hăng say lao động với những suy nghĩ rất hồn nhiên:

"... Tao biết ở đây xây dựng là khó. Xa nhà, thiếu đủ thứ nhớ. Cơm nếp cá mắm nhớ, đường đi đường về nguy hiểm nhớ, đồng bào còn lạc hậu nhớ, văn công không có, cái lương không có nhớ, rồi mìn rồi bom nhớ, ấy thế mà làm được mới thích chứ. Ở đời, cái gì dễ là không có thú, phải không mà?" (Lời của Hớn Hở nói với Doan) (23,626).

"... Gỡ được một quả mìn kẻ cũng thú chứ cậu? Tránh được thương vong ít nhất là cho một mạng người. Đấy cậu xem, có gì đâu? Quen đi." (Lời của Cường nói với người tân binh học việc) (23, 762).

Ngay cả khi đã bị mìn tiện đứt lìa nửa bàn chân trái, Cường cùng vẫn giữ cái suy nghĩ nhất quán ấy: "... Tớ không bị thì cậu khác cũng bị" (23, 828).

Các nhân vật được khắc họa dày, mỏng khác nhau, đều có những nét tính cách riêng, hiện lên trên trang văn của Nguyễn Huy Tưởng một cách sinh động, đầy sức sống.

Sự thưởng thức cái đẹp thường có hai mặt tác dụng: Một là nó đem lại cho con người được thưởng thức khoái cảm thẩm mỹ. Hai là nó có sức khơi gợi nơi con người lòng ham muốn sống đẹp, làm ra những cái đẹp. Ở phương diện hai mặt hiệu quả vừa nói thì khả năng ở kịch rất mạnh mẽ. Do đó, không dừng lại ở những nhân vật đã khắc họa thành công trong các tác phẩm truyện, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng còn xây dựng hình tượng các nhân vật kịch, để dựa vào ưu thế của kịch mà đưa người đọc "vào cuộc" với nhân vật. Khác với thơ và truyện, kịch được viết ra không phải chỉ để đọc mà để diễn trên sân khấu. Và cũng giống như trong cuộc đời thực, ở kịch, mọi việc đều do các nhân vật tự nói lên bằng lời thoại, bằng thái độ, cử chỉ, động tác cụ thể, trong bối cảnh không gian hẹp, mà người xem có thể thấy được tận mắt, nghe được tận tai, nên tính cách của nhân vật được thể hiện ở độ tập trung cao nhất.

Trong "**Vũ Như Tô**" - vở kịch cắm một cái mốc trên đỉnh cao khởi đầu cho sự nghiệp sáng tác của nhà văn, hình tượng Vũ Như Tô chính là điểm tụ tỏa sáng của cả vở kịch. Chung quanh người thợ cả - nghệ sĩ ấy có nhiều cuộc tranh luận đã và đang vẫn còn gợi bao vấn đề chưa được giải quyết rõ ràng. Hấp lực tỏa ra từ hình tượng độc đáo ấy không phải chỉ bởi khát vọng về cái đẹp và việc thực hiện cái đẹp (sẽ đề cập tới ở Chương Ba của luận văn) mà còn bởi tấm lòng nhân ái "*thương người như thể thương thân*" rất quen thuộc của dân tộc. Vũ Như Tô "*là một người thợ có hoa tay tuyệt thế, chạm trổ, nạm đục, xây dựng không kém đường gì, Lại*

có tài đào muôn kiểu hồ, vẽ những vườn hoa lộng lẫy như Bồng Lai." Cũng qua sự đánh giá của ông vua Lê Tương Dực, Vũ Như Tô còn là *"một tay hội họa khác thường; chỉ một vẩy bút là chim hoa đã hiện trên mảnh lụa, thần tính biến hóa như cảnh hóa công... sai khiến gạch đá như ông tướng cầm quân, có thể xây những lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ"* (21, 61). Vậy mà người thợ cả có dưới tay năm vạn thợ ấy, bản thân lại *"làm việc chẳng nghĩ đến mình. Thừa tài giỏi mà lúc nào cũng hỏi ý anh em. Đối với thợ thuyền thì hết lòng bên vực, đối với bạn thì hòa nhã, trọng nghĩa khinh tài, chẳng bao giờ nghĩ đến tư lợi"* (lời của Phó Độ nói về Vũ Như Tô) (21, 145). Được vua ban thưởng cho cái gì, Vũ Như Tô cũng đều không giữ, mà đem chia hết cho mọi người, vì: *"Anh em chúng ta cùng nhau có kết xây đài, vui cùng nhau chung, nhục cùng chịu"* (Lời của Vũ Như Tô nói với Phó Côi) (21,118).

Nếu giả như Vũ Như Tô không được khắc họa ở những đặc điểm vừa nêu thì điều đọng lại về nhân vật này chẳng qua chỉ là kẻ cậy tài, cuồng ngông, và như thế thì số phận bi kịch của Vũ Như Tô đã chẳng làm ray rút bao thế hệ người đọc đến vậy.

Khai thác đề tài lịch sử là một hiện tượng khá phổ biến trong lĩnh vực sáng tác văn chương ở nước ta hồi đầu thế kỷ XX. Nhưng giữa lúc đa số các tác phẩm rơi vào chỗ khai thác hiềm khích dân tộc, chiều hướng tư tưởng đó phù hợp với chủ trương của giai cấp thống trị; bên cạnh đó lại có một số tác phẩm đề cao tinh thần dân tộc nhưng chỉ nhấn mạnh đến mâu thuẫn dân tộc, nên đã không tránh được khuynh hướng dân tộc hẹp hòi, thì Nguyễn Huy Tưởng là người biết đặt vấn đề một cách đứng đắn và sâu sắc nhất. Về phương diện này, Nguyễn Huy Tưởng đã xây dựng nhân vật của mình với chủ nghĩa yêu nước được hiểu theo nghĩa rộng, tích cực, ở tầm nhìn mới. Nếu như trong tiểu thuyết *"An Tư"*, tinh thần trọng nghĩa vượt biên giới được nhà văn thể hiện ở chi tiết Hưng Đạo Vương, sau khi biết chuyện hoàng hậu và công chúa nhà Tống nhảy xuống bể Thanh Hóa tuần tiết, đã quyết định làm biếu tấu về triều đình xin sắc phong cho một trang tiết liệt để đỡ tui gái Bắc phương; thì trong vở kịch ba hồi *"Cột đồng Mã Viện"*, nhà văn bộc lộ cái nhìn "tứ hải giai huynh đệ" qua việc xây dựng mối quan hệ giữa Vương Độ với Hùng Chi.

Vương Độ vốn làm nghề thuốc, ngay từ khi mới ở Tàu sang Giao Chỉ lập nghiệp, đã quen và kết bạn tâm đầu với Hùng Chi, tính ra đã được hơn mười năm. Là người công tâm, Vương Độ rất thông cảm với nỗi nhục của người Giao Chỉ về lời nguyện được khắc vào cột đồng Mã

Viện, dựng trên một quả núi cao thuộc miền Quảng Tây, giáp giới xứ Giao Chi và Trung Quốc: *"Đồng trụ chiếu Giao Chi diệt."* Vương Độ nói với Chu Vũ - viên tướng canh giữ cột đồng: *"Ai lại làm nhục người ta như thế bao giờ. Tôi cũng tức thay họ. Đánh dẹp xong thì thôi, làm gì phải gây thù gây oán thêm nữa. Tôi chẳng thích thế. Người Giao Chi càng tỏ ghét chúng mình chứ được cái gì?"*

Chu Vũ: *Ngài là tôi con nhà Hán mà nói như thế à? Ngài không biết lão gia đánh dẹp gian nan bao nhiêu, chúng nó giết của mình bao nhiêu người đấy à?*

Vương Độ: *Thì mình cũng giết họ chứ có không đâu. Cứ để các ông giết sưng tay thì các ông bằng lòng" (21, 187, 188)*

Hùng Chi được khắc họa là một người yêu nước, trung hậu, một bậc chính nhân quân tử, thông minh và anh hùng. Vương Độ chân thành yêu quý, cảm phục và sống chí tình đối với người bạn Giao Chi mà anh cảm thấy còn thân hơn cả đối với người Hán. Hơn thế, anh coi Hùng Chi không khác gì người anh em của mình. Dù có lúc Hùng Chi tỏ ra lạnh nhạt, Vương Độ cũng không lấy thế ghi tâm, mà chỉ day dứt về điều Hùng Chi đã không hiểu mình.

Việc mưu sự phá cột đồng của Hùng Chi không thành! Vương Độ đã hết lòng lo lắng, săn sóc ân cần những người thân của bạn. Đây chính là một hình ảnh đẹp, giàu ý nghĩa.

Trong buổi chia ly, Hùng Chi bị bắt giải sang tàu, Vương Độ đã nói những lời thật chí thiết: *"Bác cứ đi (...) Còn ở nhà, mẹ, vợ, con bác, tôi xin chăm nom thay bác... Không phải là tôi thi ân huệ đâu. Tình của tôi với bác, tôi phải làm thế. Bác đừng ngại.."* (21, 225, 226). Rồi Vương Độ nói với mẹ và vợ của Hùng Chi: *"Xin cụ và bác về, rồi có thể nào tôi xin nói sau. Thế nào tôi cũng phải về nước. Và thế nào tôi cũng tìm đến thăm bác Chi. Tôi cố cạy cụ xin cho bác ấy được về. Xin cụ cứ yên tâm. Tôi cũng quen nhiều người bên ấy. Ở đây thì không sao lay chuyển được lòng Phục Ba"*(21, 228).

Xây dựng nhân vật Vương Độ, Nguyễn Huy Tưởng hoàn toàn không đi theo công thức *"ta tốt, địch xấu"*, và qua ông thầy thuốc người Hán Vương Độ, tác giả làm bật sáng nơi Hùng Chi những phẩm chất tốt đẹp - là những nhân tố chinh phục được hoàn toàn trái tim nhân hậu và tình yêu lẽ công bình của Vương Độ. Trong tác phẩm, Nguyễn Huy Tưởng còn làm nổi rõ thái độ của nhân dân trước cột đồng: ngày ngày đi qua đấy, mỗi người lại ném một hòn gạch,

hòn sành vào chân cột đồng. Phải chăng họ hành động như vậy vì sợ cột đồng sẽ đổ? Điều này gây bức xúc cho những người chủ trương phá bỏ cột đồng; vì cột đồng thực chất là đề ghi công nghiệp của Mã Viện về muôn đời, thế mà cứ vun mãi gạch đá vào để củng cố cột đồng thì có nghĩa là bị mắc mưu của giặc. Bởi thế, Hùng Chi và Khúc Việt mưu phá cột đồng vừa là để phá bỏ lời nguyền, vừa là để phá đi cái óc u mê của dân gian. Cho tới khi mưu sự phá đổ cột đồng bị thất bại, Hùng Chi và Khúc Việt mới vỡ lẽ ra được cái "sáng kiến" của nhân dân mình: "*Cột đồng thì chỉ có thế. Mà người mình thì cứ hết ngày ấy sang ngày khác qua lại đây hết đời nọ sang đời kia, chuyên nhau ném gạch, gạch đá đùn lên, cứ thế mãi rồi dần dần đến lấp kín cột đồng đi, rồi nó lẫn với cây cỏ, núi non ở đây, không còn dấu vết nữa đâu (...)* Thế cũng hay. Có trăm nghìn Mã Viện, có nghìn nghìn Cù Viên cũng chẳng làm gì. Rút cục, chẳng đưa nào dựng được cột đồng trên đất Giao Chỉ ta cả..." (lời của Hùng Chi nói với Khúc Việt) (21, 223). Việc làm này gợi nhớ đến một "sáng kiến" khác của nhân dân khi buộc phải ăn Tết mừng Năm tháng Năm trong chủ trương đồng hóa nham hiểm của giặc Hán: "*Bây giờ chúng nó bắt ta phải ăn Tết mừng Năm tháng Năm đấy. Chẳng biết là Tết gì. Ai không ăn Tết thì phải phạt (...)* Có lắm anh không ăn Tết, chúng nó bắt cả đi. Tao cũng ăn Tết, nhưng tao làm cỗ rồi khấn các cụ nhà tao về xơi. Nó chẳng trách vào đâu được. Chung qui ta chẳng phải cúng ông Tà nào cả " (Lời của mẹ Hùng Chi nói với con dâu) (21,204).

Thật ra, đó chính là tinh thần "tiếp biến" của người Việt Nam để có thể tồn tại mình là mình, nó thể hiện sức sống đặc biệt của cả một dân tộc, mặc dù đó là "*một sức sống dầm máu, quần quai, giả dối, dấu giếm, lẫn lút, xấu xí, hèn hạ, nhưng chính nó đã làm mầm cho sự sinh tồn*" (25, 366).

Tuy cốt truyện kịch bó vào một vấn đề hẹp nên tác phẩm không triển khai được, xung đột kịch có phần đơn giản, sự đối đầu giữa các lực lượng đối lập chưa gay gắt nên tính kịch chưa được đẩy đến đỉnh điểm, vì thế mà thiếu sâu sắc, nhân vật cũng chưa thật sắc nét; nhưng "***Cột đồng Mã Viện***" đã có được những dấu ấn tích cực của tư tưởng vô sản. Gia nhập tổ chức Văn Hóa Cứu Quốc của Đảng từ năm 1943, hiển nhiên ảnh hưởng tư tưởng cách mạng đã chi phối cảm hứng sáng tạo của Nguyễn Huy Tưởng. Viết kịch bản "***Cột đồng Mã Viện***", tác giả vừa đề cao tinh thần dân tộc chân chính vừa gọi lên được sự thông cảm huynh đệ của những người dân hai nước Việt - Trung. Nhà văn chỉ ra rằng mặc dù bọn phong kiến Trung Quốc xâm lược nước

Nam nhưng nhân dân Trung Quốc và nhân dân Việt Nam đều là những con người yêu hòa bình, họ có thể thông cảm nhau, yêu thương nhau và sống bên nhau. Sau này, viết tiểu thuyết "**Sống mãi với thủ đô**", tác giả lại tiếp tục viết về tinh thần này qua chi tiết miêu tả về "*một người mẹ Tàu lặng lẽ như một cái bóng đi nép bên vỉa hè, âm thầm trong bộ quần áo đen cũ đã ngả sang màu cánh gián mốc ở hai vai, mặt buồn buồn vẻ sợ hãi, tay xách một cái lẵng tre quả nặng. Thấy một người đàn bà tản cư gánh con nhỏ và bọc gói đi qua, người mẹ Tàu đứng lại, lấy ở lẵng ra mấy cái kẹo đưa cho đứa bé, nắm tay nó gật gật đầu. Nhưng người đàn bà đang vội, chẳng nói chẳng rằng cứ xăm xăm bước. Người mẹ Tàu vẫn đứng gật gật, rồi lại lải nhải đi*" (24, 388). Hình ảnh ấy đã làm thay đổi cách nhìn của những người như Loan - một thanh niên vốn vẫn cảm thấy bức xúc về thái độ ích kỷ, bình chân như vại của Hoa kiều trước những nỗi khổ của ta trong những ngày đầu Hà Nội bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp: "*Trông bà Tàu kia cũng nhăn nhúm teo quắt lại, bộ mặt thì không thể cười được, tấm lưng còng rất nặng nhọc, thấy đỡ ghét người Tàu. Chị có thấy không, người mẹ Tàu chẳng khác gì người mẹ Việt Nam. Các bà mẹ đều có một thói quen là không muốn sự có mặt của mình làm bận rộn những người khác, và cùng là hiện thân của lòng hy sinh lặng lẽ cả "* (Lời của Loan nói với Quyên) (24, 389).

Không chỉ là một nhà văn xuất sắc trong văn xuôi, tác giả Nguyễn Huy Tưởng còn là một cây bút tài năng trong lãnh vực kịch. Ông đã để lại qua tác phẩm một tấm lòng. Tấm lòng ấy có khi bộc lộ trực tiếp, có khi hòa trong tình cảm, trong số phận và cuộc đời của một nhân vật. Dù ở trường hợp nào, người đọc vẫn nhận ra rất rõ Nguyễn Huy Tưởng qua từng trang viết với bao chân tình, nồng hậu dành cho đất nước, cho nhân dân, và bên cạnh đó là sự trung thực, ưu ái đối với cuộc đời.

CHƯƠNG 2: NHÂN VẬT ANH HÙNG

Xuất phát từ cảm hứng yêu nước, tự hào dân tộc, trong khi tái hiện những bức tranh lịch sử hào hùng của dân tộc, ngòi bút Nguyễn Huy Tưởng đã tập trung khắc họa nhiều hình tượng nhân vật anh hùng mang tính lý tưởng và đậm đà màu sắc lãng mạn.

2.1. Nhân vật có thật trong lịch sử:

Viết về một nhân vật có thật, có khi lại là người anh hùng của dân tộc, cái khó là phải làm sao tránh được sự ca ngợi đơn điệu, đồng thời phải làm nổi rõ được một hình tượng con người sống động giữa bao ngổn ngang của cuộc sống như tất nhiên phải thế, tất yếu phải thế, thì mới tạo được sức thuyết phục. Thể hiện năng lực ngòi bút của mình ở phương diện này, Nguyễn Huy Tưởng đã tận dụng triệt để những đặc điểm của thể loại tiểu thuyết - một hình thức kể chuyện lớn nhất, có khả năng phản ánh cả giai đoạn lịch sử với nhiều sự kiện tiêu biểu, khái quát rộng rãi bộ mặt của xã hội qua nhiều hoàn cảnh và nhiều nhân vật hiện thực trong tiểu thuyết là một hiện thực nhiều màu vẻ, sinh động như bản thân cuộc sống. Tái hiện được hiện thực ấy, đòi hỏi người viết tiểu thuyết phải biết rất nhiều, phải hiểu rất sâu, rất kỹ thực tế đời sống, đặc biệt là lãnh vực mình miêu tả; có như thế mới làm nổi bật được hình tượng nhân vật.

Một vấn đề quan trọng khác trong sáng tạo nghệ thuật nói chung, trong lãnh vực tiểu thuyết nổi riêng, là hư cấu. Hư cấu nghệ thuật tạo những điều kiện để hình tượng nghệ thuật mang tính chân thực và điển hình hơn, giữ được sự thống nhất và hòa điệu giữa khái quát hóa và cá thể hóa. Người viết tiểu thuyết có quyền xây dựng những nhân vật, những điển hình nghệ thuật không lệ thuộc vào nguyên mẫu. Bởi lẽ, để có thể phản ánh khái quát những bức tranh xã hội rộng lớn với nhiều nhân vật, nhiều sự việc trong những mối quan hệ ràng buộc vô cùng phức tạp, người viết không thể không vận dụng hư cấu để cho Toàn bộ những sự việc, sự kiện, tình huống được tổ chức lại với nhau theo những quan hệ hợp lý, chặt chẽ, để cho mỗi nhân vật có được một nội dung điển hình hơn.

Trong những đề tài lịch sử, Nguyễn Huy Tưởng có cảm hứng đặc biệt về thời Trần. Tiểu thuyết "*An Tu*" được viết với cảm hứng như thế.

Dựa vào vài dòng chính sử viết về vua Trần Nhân Tông (vua Thiệu Bảo), Nguyễn Huy Tưởng khắc họa lên cả một thế giới nội tâm phong phú cùng những hành xử đứng mực của một vị vua hết lòng vì nước vì dân. Các tình tiết hư cấu mà nhà văn sáng tạo để làm hiện lên sống động chân dung một ông vua anh hùng, phải chăng còn chuyên chở cả cái khát vọng ngàn đời của nhân dân: được sống dưới sự trị vì của một đấng minh quân.

Sinh hoạt của vua nhà Trần hoàn Toàn không giống với sinh hoạt của mọi triều đại vua chúa khác: giường kê liền, trên giường là những chăn rộng gối dài, anh em tôn thất thường ngủ chung ngủ chạ, chuyện trò đến tàn canh không dứt. Khi ăn uống cũng đều ngồi bên nhau vui cười, không phân biệt lễ vua tôi. Người đứng đầu trăm họ, vua Thiệu Bảo là người nhân từ, công chính, hàng ngày vẫn cúi xuống bách tính, xem xét dân tình, có khi vi hành để thực hiện lễ thân dân. Vua chẳng bỏ lỡ một dịp nào để giúp họ: phát gạo khi họ đói kém, ban quần áo khi họ rách rưới hoặc rét mướt. Vua không nề hà việc vào cả túp lều tranh ẩm thấp để trò chuyện cùng ông già bà cả, có khi ôm ấp trẻ nhỏ giữa những tiếng cười hồn nhiên của đám người bình dân. Lòng bác ái bình dị của nhà vua thật đã bao trùm lên đẳng cấp.

Cũng chỉ triều Trần mới có cái ý tưởng lập điện Diên Hồng với thêm rồng cột tía để chào đón những kẻ quê mùa. Rồi tiệc đế vương được dọn ra để thiết các vị chí tôn cùng tất cả danh công cự khanh thân ngồi bồi tiếp. Thiên tử, đại gia và bình dân ôn tồn trò chuyện, thân hơn một bữa ăn trong gia đình. Vua hỏi tuổi, hỏi gia thế, con cháu mọi người, cả việc làm ăn, ruộng nương, chợ búa; cười nói tự nhiên. Cũng chính triều Trần đã lập điện Linh Quang ở bên Đông Bộ Đầu để vua hội họp thân mật cùng bách tính, để tiếp lấy chén trà thơm và miếng trầu ngon của dân đem dâng (Điện Linh Quang còn có tên nữa là Trà Điện). Thật thỏa cái tinh thần thân dân hiếm thấy.

Nước nhà gặp nạn, giặc Nguyên sang xâm lược, "**Sát Thát**" đã thành hiệu lệnh chung của tất cả mọi người dưới trời Nam... Bắt đầu từ ngày khởi chiến, ý thức mình là đại biểu của Toàn quốc, mang trách nhiệm lớn lao hơn cả mọi người, vua Thiệu Bảo thực hiện nếp sinh hoạt khắc khổ hơn một vị tu hành: ăn không dùng miếng ngon, mặc không đòi thứ ấm, bỏ hết những xa hoa phú quý, đêm đêm nằm nghĩ trên một chiếc giường thô kệch. Tâm tư người lúc nào cũng nặng trĩu ưu tư. Mơ màng nhìn các lũy tre, chưa bao giờ vua thấy vắng tanh và đượm vẻ lạnh lùng, nhuốm màu tang tóc như thế. Cỏ đã héo vàng, cây thì trơ lá. Sương xuống với khí chiều

buông phủ lên làng mạc. Đâu đây một cơn gió thổi làm tăng thêm nỗi buồn của người lữ thứ. Vua quay bảo Chiêu Thành Vương: "*Hai mươi tư Tết rồi Tết năm hay buồn quá*" (22,269).

Vua đang chạnh lòng nhớ không khí mọi năm, khi chưa có bóng giặc đe dọa bờ cõi, vào giờ này, nhà nào nhà nấy đều quây quần ríu rít chứ có đâu thốn thức hay lo âu. Trai tráng ra trận cả, chỉ còn những mái tóc điểm sương tựa cửa ngóng chờ con, những khăn yếm vào ra mong đợi chồng, những trẻ thơ luôn mồm nhắc bố. Đâu rồi người thân yêu của họ? Mất đi cột trụ, gia đình nào không cảm thấy chông chênh? Rồi tin dữ đưa về, nhiều nhà phải mang khăn trở. Bên mộ phần của tổ tiên, có biết bao những qui không đầu, để lại nỗi đau xót ngán ngơ cho những người còn sống đang vật vã trước bàn thờ giá lạnh, nhớ đến kẻ thân yêu không bao giờ về nữa! Thật là một cảnh tiêu điều. Rồi đây sẽ còn biết bao nhiêu cảnh như thế nữa, một khi quan quân cứ thất lợi mãi, giặc dữ sẽ tràn vào...

Nỗi niềm ấy làm cho lòng vua "*rối như canh hẹ*". Niềm thương cảm vô biên của người bao trùm lên cả chúng sinh và cây cỏ. Bất giác vua không trấn nổi được tiếng thơ dài.

Thế giặc đang quá mạnh bởi khí giới tinh xảo, binh lính thiện chiến, lại thêm đại bác trợ lực, phá thành cướp trại dễ như trở bàn tay. Phía quân ta, trên mặt Bắc thất thế, Chi Lăng thất thủ, tướng sĩ tan vỡ, phần vì chết chóc, phần thì bị bắt, phần thì trốn tránh tan nát, mười phần không còn được một. Điều dằn vặt thường xuyên trong tâm trí vua là làm sao chấm dứt được cảnh kẻ cha mẹ không người nương tựa, các trẻ thơ Toản một lũ mồ côi... Hễ chớp mắt, vua lại mê thấy cảnh dân gian chạy loạn, quân Mông cổ hung ác đuổi theo, ngọn giáo dài xâu những sóc đầu lâu mới chém ...

Đó chính là nguyên nhân sâu xa của việc vua Thiệu Bảo quyết định hy sinh cô ruột của mình - công chúa An Tư - để giải quyết tạm thời ách nước, chứ không phải hoàn Toản chỉ do sự phục tùng Thượng hoàng Thánh Tông. Trong giây phút từ biệt An Tư, ngài nói: "*Công chúa vì nước ra đi. Hoàng gia thương cảm, quân sĩ ái ngại. Chẳng qua là cái tội ở cháu đây cả, cháu làm vua một nước mà phải đem dâng hiến một người thân cho giặc, thực cháu lấy làm nhục lắm*" (22,330).

Là một ông vua quả cảm nhất nhà Trần, người đã dám khinh thường quân Mông Cổ, dám bác hết những điều yêu sách tham lam của rợ Bắc, nhưng vua Thiệu Bảo vẫn không khỏi mũi

lòng trước nỗi kẻ ở người đi. Nợ nước, tình nhà, vua đã phải hy sinh một, để rồi tất cả góp thêm vào ngọn lửa nhiệt tình chiến đấu của một ông vua chấp nhận rồi bỏ kinh thành, dãi dầu trên lưng ngựa cùng các tướng sĩ của mình với quyết tâm: sau khi giao nộp công chúa An Tư cho Thoát Hoan, hai tháng sau, phải cầm lại được cờ nước trên kỳ đài.

Với cảm hứng sâu sắc về thời Trần - thời đại của những chiến công hiển hách, sau tiểu thuyết "**An Tư**"(1944), Nguyễn Huy Tưởng đã viết tiếp tác phẩm "**Lá cờ thêu sáu chữ vàng**". Tuy là để phục vụ cho độc giả thiếu nhi, nhưng tác phẩm này của ông lại đã chinh phục được tất cả độc giả các giới cũng như các tầng lớp bạn đọc, bởi hấp lực đặc biệt của nó.

Hiện thực lịch sử được khai thác ở đây là cuộc kháng chiến lẫy lừng của dân tộc Đại Việt chống quân Nguyên dưới sự lãnh đạo của vị anh hùng kiệt xuất Trần Hưng Đạo, nhưng hình tượng nhân vật trung tâm của truyện lại là Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản.

Truyện được viết bằng lối văn Toản thuật tưởng như bình thản, "*khách quan*", nhưng thật ra đầy ắp trong đó là cả một tình cảm nồng nhiệt của nhà văn dành cho nhân vật của mình.

Bằng rất nhiều tình tiết sáng tạo, nhà văn đã đưa người đọc đi theo bước chân hăm hở "*nhập cuộc*" của trang thiếu niên anh dũng Trần Quốc Toản, tuổi tuy còn nhỏ nhưng đã xác lập được một vị trí nhất định trên trang sử nhà Trần và đã đi vào "**Quốc sử diễn ca**":

"Hoài Văn tuổi trẻ chí cao

Cờ đề sáu chữ quyết vào lập công".

Đọc bài viết "*Nguyễn Huy Tưởng, một sự nghiệp chưa kết thúc*" của tác giả Hoàng Nguyên Cát (74,367), người đọc có dịp hiểu thêm về quan niệm viết truyện lịch sử của nhà văn. Khi được góp ý về một số chi tiết nhà văn đã hư cấu để làm nổi bật nhân vật, xét ra, không được hợp lý, Nguyễn Huy Tưởng đã chân thành lắng nghe và sau đó đã sửa lại: Thay vì để cho Trần Quốc Toản bắn Toa Đô, ông sửa lại là Nguyễn Khoái (cũng là một vị tướng giỏi của ta) bắn, rồi tên hồ tướng đầy tin cậy của nhà Nguyên ấy đã đeo tên như thế mà cầm đầu cầm cổ chạy. Chiêu Văn Vương bấy giờ mới xuống lệnh cho Hoài Văn Hầu dẫn quân lên bộ đuổi Toa Đô. Sửa lại như vậy, hình như có vẻ "*hợp lý hơn*".

Thật ra, xoay quanh tác phẩm "**Lá cờ thêu sáu chữ vàng**", có một số vấn đề đặt ra:

- Có đúng là quân của Trần Quốc Toàn thích vào tay hai chữ "**Sát Thát**" trước nhất không? (ý kiến của Hoàng Nguyên Cát - "*Cảm nhận về nhà văn Nguyễn Huy Tưởng qua công việc biên tập "Lá cờ thêu sáu chữ vàng"*) (74, 366).

- Thiều Quang, trong bài viết "**Lá cờ thêu sáu chữ vàng**", thì bày tỏ thái độ không đồng tình với Nguyễn Huy Tưởng ở chỗ đã sử dụng và sáng tác hư cấu quá xa với cơ sở sử liệu. Ví dụ:

* "*Tên vương thân bán nước chạy xuyên qua rừng đi theo địch, bị quân Thế Lộc bắn chết, không phải là Trần Ích Tắc, theo tài liệu của nhiều cuốn sử cũ có thể tin được, là kẻ đã đem cả vợ con ra hàng giặc, khi giặc mới tiến đến chân thành*". (74, 363).

* Để cho Trần Quốc Toàn đánh thắng Toa Đô là không hợp lý, vì thực tế, Toa Đô là kiện tướng đáng tin cậy nhất của vua Nguyên, hai lần được cử đi đánh Đại Việt với hàng chục vạn quân; trong khi Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toàn có thể anh hùng, dũng cảm nhưng sức mạnh bản thân của người thiếu niên mảnh dẻ như nhi nữ, yếu như cánh hoa thì không thể không có giới hạn nhất định (ý kiến của Thiều Quang (74, 364).

- Hoàng Nguyên Cát, trong bài viết đã nêu, cũng không đồng tình việc quá đề cao Trần Quốc Toàn, vì có thể như vậy sẽ làm mờ các vị anh hùng khác: "*Ta chưa có những truyện lịch sử về các vị ấy, các em chưa hình dung được tài năng của họ, bây giờ Trần Quốc Toàn tài giỏi thế này, e sẽ không đánh giá đúng các vị ấy, dẫn đến nhìn nhận sai về lịch sử*" (74, 367). Và Hoàng Nguyên Cát cũng đã nêu một cứ liệu không chính xác trong truyện của Nguyễn Huy Tưởng, đó là mưu dùng gỗ và tre nứa đan hình thần tượng để trợ quân giặc là của anh em Hà Đặc, Hà Chương ở Tây Bắc chứ không phải của anh em Nguyễn Thế Lộc và Nguyễn Lĩnh ở Đông Bắc.

Không biết bản nháp đầu tiên của Nguyễn Huy Tưởng viết cụ thể những chi tiết nêu trên như thế nào. Căn cứ vào bài viết của Hoàng Nguyên Cát thì Nguyễn Huy Tưởng chỉ sửa có chi tiết mũi tên cắm vào lưng Toa Đô không phải của Trần Quốc Toàn nữa, mà là của Nguyễn Khoái.

Theo bản in trong "*Nguyễn Huy Tưởng Toàn tập*", tập II, NXB Văn Học, Hà Nội, 1996 - Dựa theo bản in trong "*Truyện viết cho thiếu nhi*", NXB Văn Học, 1966 thì cũng chẳng phải

đội quân của Trần Quốc Toàn thích vào cánh tay hai chữ "**Sát Thát**" trước nhất, mà là họ bắt chước đạo quân khác đấy thôi. Đây là một mẫu đối thoại giữa Hoài Văn Hầu và quân sĩ:

"Hoài Văn hỏi:

- Ai bày cho anh em cái việc này?

Một người nói:

- Thấy các đạo quân khác có anh em thích hai chữ Sát Thát vào tay thì chúng tôi cũng làm theo. Thích vào người mới không quên được mối tử thù. Sông có thể cạn, đá có thể mòn, hai chữ này không thể nào phai được. Sống thì ở trên vai, chết thì tan đi với xương cốt, nhập vào hồn phách bay đi giết giặc" (22, 838).

Cũng thế, trong bản in đã dẫn, Nguyễn Huy Tưởng không hề để cho Trần Ích Tắc bị bắn chết, tuy là hắn bị trúng tên vào vai (do, Nguyễn Thế Lộc bắn) nhưng hắn cứ đeo tên mà chạy và đã chạy thoát khỏi sự truy đuổi của quan quân và Thế Lộc.

Về cái chết của Toa Đô, "*Đại Việt sử ký Toàn thư*" có ghi: "*Hôm đó, ta đánh bại giặc ở Tây Kết, giết và làm bị thương rất nhiều, chém đầu Nguyên soái Toa Đô. Nửa đêm, Ô Mã Nhi trốn qua cửa sông Thanh Hoá, hai vua đuổi theo nhưng không kịp, bắt được hơn năm vạn dư đảng giặc đem về*" (84,56).

Ở chi tiết chém đầu Nguyên soái Toa Đô, "*Đại Việt sử ký Toàn thư*" có chú thích: "*Trong "An Nam chí lược" ghi là Toa Đô chết ở sông Cầu.*"

Trong "*Đại Việt sử ký tiền biên*" cũng ghi: "*Tổng quản của nhà Nguyên là Trương Hiến đầu hàng, ta đánh bại quân Nguyên ở Tây Kết, quân chết và bị thương rất nhiều, chém đầu Nguyên soái là Toa Đô. Nửa đêm, Ô Mã Nhi chạy trốn, qua cửa sông Thanh Hóa, quan quân đuổi theo nhưng không kịp, bắt được dư đảng hơn năm vạn người đem về*" (77, 368).

Như vậy, cái chết của Toa Đô không được sử sách nói rõ là do vị tướng nào của ta giết.

Dựa vào sử liệu, Nguyễn Huy Tưởng có thể đã sáng tạo sự việc Trần Quốc Toàn bắn Toa Đô, thiết tưởng cũng chẳng có gì quá đáng, vì "*Đại Việt sử ký Toàn thư*" cũng đã có ghi về khí phách của Trần Quốc Toàn như sau: khi "*đối trận với giặc, tự mình xông lên trước quân sĩ, giặc trông thấy phải lui tránh, không dám đối địch*" (84, 49). Như vậy, thế mạnh về vũ khí của đội

quân "*Phá cường địch, báo Hoàng ân*" là gì, nếu không phải là cung tên phát huy được sức mạnh từ xa, chứ phải đâu chiếm thế thượng phong ở đường gương, mũi giáo. Mà cung tên thì một tên quân thường cũng có thể hạ gục được một viên chủ tướng. Sự sáng tạo hư cấu này, ở góc độ tiểu thuyết lịch sử, là chấp nhận được.

Còn vấn đề e rằng quá đề cao Trần Quốc Toản sẽ làm mờ đi các vị anh hùng khác, các độc giả nhỏ tuổi có thể sẽ không hình dung được tài năng của các vị anh hùng ấy; điều này không khó giải quyết khi nhà văn có đủ bản lĩnh sáng tạo để tái hiện cho được các vị anh hùng khác ấy trên trang viết của mình.

Cũng thế, sự việc hình người được đan bằng tre để lừa giặc được "*Đại Việt sử ký Toàn thư*" ghi lại như sau: "*Du binh giặc đến huyện Phù Ninh (nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú), viên phụ đạo huyện ấy là Hà Đặc lên núi Trĩ Sơn cố thủ. Giặc đóng ở động Cự Đà (Phong Châu - Vĩnh Phú). Hà Đặc lấy tre đan thành những hình người to lớn, cho mặc áo, cứ đến chiều tối thì dẫn ra dẫn vào. Lại dài thừng cây to, cắm tên lớn vào giữa lỗ để giặc ngỡ là sức bắn khỏe xuyên suốt được. Giặc sợ không dám đánh nhau với Đặc. Quân ta hăng hái xông ra đánh lại được giặc*" (84,56).

Còn trong truyện của Nguyễn Huy Tưởng thì đó là sáng kiến của Hoài Văn Hầu, nảy sinh trên cơ sở được nhìn thấy những hình người cỏ được bện trong cái thế đang giương cung định bắn của các tráng sĩ người Mán. Họ dùng những hình người này để nghi binh với giặc vì quân họ ít. Hoài Văn Hầu nhớ đến thần tướng Lý Ông Trọng khi xưa, thác rồi mà tinh anh vẫn còn lưu trên tượng khiến quân Hung Nô khiếp sợ. Chi tiết sáng tạo này cho thấy sự kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc của Hoài Văn Hầu - một con người văn võ Toàn tài, là niềm tự hào của cả dòng tộc.

Như vậy, vấn đề dùng sử liệu để viết truyện lịch sử, đúng như Nguyễn Huy Tưởng đã từng thổ lộ quan niệm của ông: "*Về chính xác lịch sử thì tiểu thuyết chỉ không cần mâu thuẫn với sử, mà cũng trong những cái lớn, còn thì cái gì sử sách không nói, ta có quyền nói*" (74, 366). "*Có quyền*" ở đây chính là sự hư cấu không thể thiếu trong thể giới tiểu thuyết. Và: "*Tiểu thuyết thì có nhân vật, có sự kiện... Viết về nhân vật hay sự kiện nào thì tập trung đưa nổi nhân vật hoặc sự kiện ấy lên. Đưa nổi ở đây là đưa nổi hình tượng, tính cách nhân vật*" (74,367).

Những điều bực bực của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đi làm nổi bật đặc trưng của tiểu thuyết lịch sử.

Trong tác phẩm "**Kí chuyện Quang Trung**", để làm nổi bật chân dung vị anh hùng áo vải cờ đào Quang Trung Nguyễn Huệ, Nguyễn Huy Tưởng đã "*chuẩn bị*" hoàn cảnh thật đặc sắc: "*Tết đến nơi rồi. Kinh thành đã ảm đạm càng thêm ảm đạm. (...) Các chợ búa không được họp. Không có đôi câu đối đỏ nào dán trên cột nhà. Không đâu có tiếng giã giò, Không đâu có tiếng reo vui của nồi bánh chưng ảm cúng, Bao nhiêu lợn béo, gạo thom đều bị quan quân của Chiêu Thống đem nộp cả cho Tôn Sĩ Nghị. Đêm và ngày, kinh thành rực lên những đám lửa hãi hùng. Khói bay lên trời như lòng oán hận của muôn dân (...) Lửa thiêu cháy kinh thành Thăng Long vẫn ngày đêm không ngớt. Trên trời đen đặc những tàn than bay rối loạn. Những đàn quạ nhào lộn, bay chung quanh những lá cờ sặc sỡ của quân Thanh*" (22, 707, 708, 709). Cuộc sống thật ngột ngạt, bức bối. Đó là hệ quả từ việc rước voi về giày má tổ của Lê Chiêu Thống.

Chỉ cần vài nét phác họa của nhà văn, bộ mặt đôn hèn tủa kẻ bán nước đã hiện lên thật rõ nét với sự tự đắc của hắn: "*Trong cung riêng, Chiêu Thống mở tiệc ăn mừng. Các quan văn võ hô muôn tuổi, ca ngợi công đức Chiêu Thống, Chiêu Thống nói:*

- Trẫm đã mượn được bàn tay Tây Sơn để tiêu diệt chúa Trịnh. Nay trẫm lại nhờ quân thiên triều quét sạch giặc Tây Sơn. Trẫm đã đốt hết cơ đồ của chúa Trịnh, làm cho vạn kiếp kẻ ấy không thể ngóc đầu ngóc cổ lên được..." (22, 708).

Rồi kẻ phản bội ấy còn triệt để thực thi chủ trương "*nhỏ cỏ phải nhổ tận gốc*", phải "*giết một người để trăm kẻ sợ*", vì "*nước loạn thì phải dùng uy*". Hắn "*cho quân sĩ đi xục xạo các nơi trong kinh thành, bắt người cướp của. Nhà tù mọc lên như nấm, chật ních những người tình nghi là chân tay chúa Trịnh và Tây Sơn. Trên bãi pháp trường, bọn đao phủ thay phiên nhau chặt đầu người suốt từ sáng sớm đến đêm khuya. Các bãi, các chợ, các ngã ba, ngã tư đường, cắm la liệt những cọc tre, cọc gỗ bêu đầu những ông già, bà trẻ, những đứa trẻ còn ẵm ngửa*" (22,709).0903923924

Lê Chiêu Thống đã chứng tỏ được "*uy vũ*" của hắn trước la liệt những chiếc đầu lâu vô tội của những ông già, bà trẻ, của những đứa trẻ còn ẵm ngửa như thế đối Còn đây là một thứ "*uy vũ*" khác của hắn trước bọn cướp nước: "*Chiêu Thống khom lưng, vòng tay trước mặt (tên lính*

hầu trước điện Kính Thiên - vốn là nơi ở của Tôn Sĩ Nghị) *tự xưng là An Nam quốc vương đến soái phủ có việc cần kíp*" (22,711).

Khi bị tên lính hầu từ chối cho vào, tên lính hầu còn chỉ vào cái biển có đề chữ "*miễn vào hầu*" mà nói vọng xuống: "*Hôm nay, soái phủ không có việc gì bàn với nhà vua cả. Xin hãy về cung nghỉ. Khi nào có việc cần, soái phủ sẽ cho vời đến*"; Lê Chiêu Thống chỉ còn biết "*lùi thúi quay ra cùng viên quan hầu lên ngựa lạng lẽ trở về cung*" (22, 712).

Sự ô nhục này bao giờ gột rửa được? Hào khí bình Tống, phạt Minh của các triều Lê đâu rồi? "*Ai sẽ cứu nước Nam ra khỏi vòng đấm đui? Bao giờ đất nước lại thanh bình, Thăng Long lại rạng rỡ như xưa? Người ta âm thầm chờ đợi Quang Trung*" (22, 712).

Để cho nhân vật xuất hiện giữa cái nền đen tối trong bầu không khí ngưng đọng sự sống như vậy, không cần tả nhiều, không cần dùng bút pháp ngợi ca với những hình ảnh khoa trương thiên về thần thánh hóa, hình tượng Quang Trung vẫn chói ngời hào quang. Chủ yếu Nguyễn Huy Tưởng miêu tả nhiều là đoàn quân áo đỏ Tây Sơn cùng con voi to lớn và lá cờ lệnh của Quang Trung:

"*Buổi lên đường, Quang Trung đã truyền xuống cho năm quân: "Lá cờ lệnh của ta ngả về đằng trước là tiến, ngả về đằng sau là lùi, dựng lên là nghỉ*".

Và từ hôm đó ra đi, lá cờ lệnh luôn ngả về đằng trước, và các tướng cứ nhìn lá cờ lệnh trên đầu voi mà đốc thúc năm quân thẳng tiến.

Lúc này, lá cờ lệnh vẫn ngả về đằng trước.

Con voi to lớn vẫn bước hùng dũng giữa hai hàng giáp sĩ gươm tuốt sáng ngời" (22, 701).

Đoàn quân áo đỏ của Quang Trung là đoàn quân có tinh thần kỷ luật cao nhất, dù là một mệnh lệnh "*thủ lòng*" của chủ tướng, cũng được họ răm rắp tuân theo: "*Lá cờ lệnh vẫn ngả về đằng trước. Lệnh tiến quân truyền lên cho hàng tiền đạo sang sông. Những chiến sĩ đi đầu nhảy ào xuống dòng nước buốt. Hết toán trước đến toán sau, tướng sĩ giục nhau hăm hở bơi sang. Quân kỵ cũng nhảy ùm xuống nước. Sông Gianh mênh mông bị chặn lại bởi một đập người nhấp nhô đề sóng dữ... Những chiến sĩ đã vượt sông. Họ lại chỉnh tề đội ngũ rong ruổi đường trường*" (22, 702,703).

Tinh thần giữ nghiêm quân lệnh ấy của họ đã khiến cho chủ trương phải cảm kích, tự hào về họ: “... Bây giờ, ta đã rõ được lòng của tướng sĩ rồi. Ta khen ngợi các người. Ta sẽ đánh cho Tôn Sĩ Nghị một mảnh giáp không còn.

Lời của Quang Trung truyền đi khắp năm quân. Khắp năm quân, các quân sĩ reo cười, không uống rượu mà say. Người ta mài giáo cho thêm nhọn, mài mã tấu cho thêm sắc. Mọi con mắt lại đổ dồn về lá cờ lệnh. Người ta hỏi nhau sao nó chưa ngã về đằng trước” (22, 704).

Tuy họ là những người chưa quen tiếng chiêng, tiếng trống, họ là những người con của ruộng đồng trải khắp non sông nước Việt, nhưng lòng yêu quý quê cha đất tổ đã khiến họ kéo đến tụ họp dưới lá cờ Quang Trung. Và cứ thế, lá cờ mà lịch sử đã chọn, lá cờ của niềm khát khao mong đợi, đi đến đâu, bốn phương hào kiệt đổ ra theo như nước đến đầy. Dân gian cũng hô nức đem lợn, bò, trâu, ngựa mà ủng hộ đoàn quân áo đỏ đến đây. Những tướng đó là đội quân ô hợp như lời đánh giá đầy ngạo mạn của Tôn Sĩ Nghị, dễ gì ngày một ngày hai mà luyện tập xong, dễ gì mà đã quen ngay với việc đánh chác, vậy mà thực tế hoàn toàn ngược lại, đoàn quân áo đỏ ấy của Quang Trung là đoàn quân bách chiến bách thắng. Họ hăng say “*rong ruổi đường trường, đi như gió, như bão*”, họ “*nóng lòng mãi chưa gặp giặc*”. Khi đột kích đánh đồn thì họ là những chiến sĩ “*nhanh như sóc, nhẹ như tơ*”.

Nhìn bề tôi biết vua, nhìn quân biết chủ tướng. Đi sâu miêu tả đoàn quân áo đỏ cũng chính là một cách để làm nổi bật thêm hình tượng nhân vật trung tâm. Vị chủ soái thống lĩnh đoàn quân thần tốc ấy chính là Quang Trung - một nhà quân sự thiên tài và là một nhà vua đức độ. Vị chủ soái ấy rất biết quý trọng sinh mệnh tướng sĩ chứ không phải chỉ biết “*dãi thây trăm họ làm công một người*” (Nguyễn Du - “*Văn tế thập loại chúng sinh*”). Trước thế giặc đang mạnh, đi đến đâu là trúc chẻ ngói tan, Ngô Văn Sở cùng Ngô Thời Nhậm bỏ thành Thăng Long, rút về đóng trên dãy núi Tam Điệp. Sau đó, hai tướng tự trói mình, đầu đội thanh gươm sắc, đến nhận tội trước chủ tướng. “*Quang Trung cho người hát gươm xuống đất, cởi trói cho họ và ông ôn tồn nói:*

- Tướng ở ngoài gặp giặc không đánh, chưa có lệnh đã lui là đáng tội chém. Nhưng các người rút quân về được Toàn vẹn, công ấy chuộc được tội kia. Vả lại, thấy ta rút mãi, quân giặc sinh kiêu, ta càng dễ đánh. Các người bỏ Thăng Long, cũng không trái ý ta lắm đâu” (22,706,717).

Đó còn là một vị chủ tướng hết sức ân cần, chu đáo trong đề xuất chữ trương: *“Ta đoán thế nào trong mấy ngày Tết, quân Thanh cũng rượu chè, cờ bạc, ăn chơi, không đề phòng gì. Ta nhè lúc chúng đang mải mê ăn Tết mà đánh bất thành linh thì chúng trở tay không kịp, tan vỡ nhanh chóng. Vậy ta phải kéo quân đi ngay. Nhưng ta nghĩ cả năm chỉ có ba ngày Tết, quân ta không được ăn Tết thì ta cũng không đang tâm. Cho nên hôm nay, ta cho tướng sĩ ăn Tết trước. Đứng giao thừa ta khởi hành. Ta hẹn với các người đến ngày khai hạ (tức là ngày mùng 7 tháng Giêng, lễ hạ nêu) sẽ lại ăn Tết to ở Thăng Long”* (22, 717).

Điều ấy thật nhất quán trong cách tổ chức của Quang Trung cho đoàn quân thần tốc tiến về phía trước, trong điều kiện vẫn được luân phiên nhau ngủ, vẫn có cơm canh để ăn.

Sự kiệt xuất trong lãnh vực quân sự, sự đức độ trong đối nhân xử thế của Quang Trung đã tạo nên linh khí cho ngọn cờ đào có sức thu phục hào kiệt bốn phương. La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đã phải thốt lên lời ngưỡng mộ: *“Thế giặc rất mạnh, vậy mà nhà vua thì thư thái, quân sĩ thì vui vậy, trên dưới một lòng một dạ. Thật là phụ tử chính binh. Kẻ già này bây giờ mới biết vì sao ngựa của nhà vua tới đâu thì thành công đến đấy”*(22, 720).

Quả đúng vậy, đoàn quân áo đỏ của Quang Trung chính là đoàn quân phụ tử chính binh. Bất kỳ trong tình huống nào, họ cũng dốc lòng tin vào chủ tướng. Trận đánh gay go nhất là trận công đồn Ngọc Hồi. Đối phương dùng súng thần công. Sau những tiếng nổ rầm trời, hàng chục, hàng trăm đám khói đen từ trong đồn phụt tuôn ra, *“Khói đen loang kín cả mặt đồn. Khói một lúc một bốc cao, tỏa khắp bầu trời, Gió bắc ào ào thổi đưa khói lan khắp cánh đồng (...) Các chiến sĩ bị ngạt thở, Ho hen sặc sụa. Mắt bị khói đánh vào, cay như bị bôi ớt. Nước mắt chảy giàn giụa. Các chiến sĩ nhắm nghiền mắt lại, chân bước loạn choạng, cố mở mắt ra, họ chỉ thấy một màu đen đặc quay cuồng, không còn biết đâu là phương hướng. Các chiến sĩ tưởng như sa xuống âm ty địa ngục (...) Đương còn hoang mang khủng khiếp, các chiến sĩ chợt nghe thấy tiếng Quang Trung, âm vang như tiếng chuông đồng:*

- Tướng sĩ không việc gì mà sợ. Khói hỏa mù rồi sẽ tan dần. Còn súng thần công của nó, ta sẽ có cách trị. Các người hãy yên tâm. Trưa hôm nay, sẽ lấy Ngọc Hồi.

Tiếng chuông đồng quen thuộc ấy làm thức tỉnh mọi người. Họ dụi mắt nhìn lên, thấy trời như rạng sáng (...) Trong vòng khói lửa mịt mù, họ thoáng thấy màu áo đỏ của Quang Trung” (22, 738, 739).

Khắc họa được hình tượng Quang Trung với rất nhiều chi tiết cùng các sự kiện đã được ghi vào lịch sử như thế, hẳn Nguyễn Huy Tưởng đã phải tham khảo nhiều sách sử. Mà thật ra chính sử về Quang Trung có còn lại được mấy sau sự "trả thù" tàn độc của Nguyễn Gia Long. Vậy nên một trong những tài liệu cổ nhất viết về Quang Trung không thể bỏ qua là “*Hoàng Lê nhất thống chí*” của nhóm tác giả Ngô Gia. Do hạn chế bởi tầm nhìn của giai cấp, Các tác giả “*Hoàng lê nhất thống chí*” không hiểu nổi phong trào Tây Sơn (gọi Tây Sơn là nước Tây, nói về thời xuất phát của Tây Sơn thì chỉ ghi chép Toàn những chuyện bất thường, phi nghĩa...) nhưng thực tế, phong trào Tây Sơn rạng rỡ quá, như ánh sáng vàng dương xuyên qua những đám mây thiên kiến, khiến những chiến công hiển hách của Quang Trung cứ nghiễm nhiên đi vào các trang sách “*Hoàng lê nhất thống chí*” như một sự thật hiển nhiên. Đó là đức độ của Quang Trung người người đều biết, được thể hiện qua việc giữ nghiêm quân lệnh: “*Bấy giờ Bình đã vào thành (Quang Trung vào Thăng Long lần thứ nhất là vào ngày 26/6/1786 năm Bính Ngọ), hạ lệnh nghiêm cấm quân sĩ không được cướp bóc của dân*” (82, 60).

Cũng vì dân mà Quang Trung đã ra Bắc để dẹp loạn kiêu binh, nên hơn ai hết, quân tướng của ông không được phép nhũng nhiễu dân. Những tướng giỏi của Quang Trung cũng vẫn bị ròi đầu như thường khi cố biểu hiện cậy tài, hống hách: Nguyễn Hữu Chỉnh, Võ Văn Nhậm... Và tình yêu dân còn hiện rõ trong hoạch định ngoại giao trước trận đại phá quân Thanh của Quang Trung: “*Chẳng qua mười ngày, có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ chúng là nước lớn gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, không phải là phúc cho dân, nữ nào mà làm như vậy. Đến lúc ấy, chỉ có người khéo lời lẽ mới dẹp nổi việc binh đao, không phải Ngô Thời Nhậm thì không ai làm được. Chờ mười năm nữa, cho ta được yên ổn mà nuôi dưỡng lực lượng, bấy giờ nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì chúng?*” (82, 120, 121). Ở đây, người đọc còn thấy rõ cả cách dụng người của Quang Trung. Sau khi ra Bắc lần hai để trị tội viên chủ tướng tiết chế Võ Văn Nhậm, lúc sắp lên đường về Nam, Quang Trung cho mở tiệc họp đông đủ mọi người, nói: “*Sở và Lân là nanh vuốt của ta; Dụng và Ngôn là tâm phúc của ta; Tuyết là*

cháu của ta; còn Nhậm thì vừa là bề tôi vừa là khách của ta, lại là dòng văn học Bắc Hà, thông thạo việc đời. Nay ta giao cho các người cả mười một trấn trong Toàn hạt. Những việc quan trọng trong nước, đều cho tùy tiện mà làm. Mọi việc cùng nhau họp bàn ổn thỏa, chớ vì kẻ cũ người mới mà xa cách nhau..." (82, 107).

Bấy giờ, tuy Bắc Hà đã được dẹp yên nhưng ở miền Nam cũng không thể thiếu Quang Trung. Họp các tướng sĩ lại, bàn giao công việc Bắc Hà, Quang Trung vẫn giữ một niềm tin yêu như thế đối với thuộc hạ: " *Việc binh ở Bắc Hà, ta giao cho Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân. Việc giao thiệp với Trung Quốc, ta giao cho Ngô Thời Nhậm và Phan Huy Ích. Mọi việc đều cho phép các người ấy tiện xử trí. Ta hãy về Nam, nếu việc gì không quan hệ lắm thì bắt tất phải qua lại bẩm báo cho thêm phiền phức..." (82, 127).*

Tin dùng người không kể kẻ cũ người mới, quý trọng người không kể kẻ Bắc người Nam, và thẳng thắn, chân thành thổ lộ tâm tình ấy, chỉ thực sự xảy ra ở các thiên tài. Thiên tài ấy nơi Quang Trung không một sách sử nào phủ nhận được, dù ngay cả đó là sử của thời hậu Nguyễn. Lê Thần Trần Trọng Kim đã viết về Quang Trung Nguyễn Huệ như sau trong quyển " *Việt Nam Sử lược*" :

"Những người làm quốc sử nước Tàu và nước ta thường cứ chia những nhà làm vua ra là chính thống và ngụy triều (...) Vậy nay lấy những lẽ ấy mà xét xem nên cho nhà Nguyễn Tây Sơn làm chính thống hay là ngụy triều (...) Nguyễn Huệ là vua Thái Tổ nhà Nguyễn Tây Sơn, thì trước giúp anh bốn lần vào đánh đất Gia Định đều được Toàn thắng, phá hai vạn quân hùng beo của Tiêm - la, chỉ còn được mấy trăm người lui thủ chạy về nước; sau lại ra Bắc Hà, dứt họ Trịnh, tôn vua Lê, đem lại mối cương thường cho rõ ràng. Ấy là đã có sức mạnh mà lại kết làm việc nghĩa vậy.

Nhưng vì vua nhà Lê nhu nhược (...) Trịnh Bồng và Nguyễn Hữu Chỉnh nói nhau mà chuyên quyền (...) Dẫu thế mặc lòng, khi Nguyễn Huệ giết Vũ Văn Nhậm rồi, không nỡ dứt nhà Lê, đặt Giám quốc để giữ tông miếu nền triều; như thế thì cách ở với nhà Lê không lấy gì làm bạc.

Sau, vua Lê Chiêu Thống và bà Hoàng thái hậu đi sang kêu cầu bên Tàu, vua nhà Thanh nhân lấy dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê, để lấy nước Nam, bèn sai binh tướng sang giữ thành

Thăng Long. Bấy giờ cứ theo như tờ mật dụ của vua nhà Thanh, thì nước Nam ta, bề ngoài tuy chưa ra mặt hẳn, nhưng kỳ thực đã vào tay người Tàu rồi.

Vậy nước đã mất, thì phải lấy nước lại, ông Nguyễn Huệ mới lên ngôi Hoàng đế, truyền hịch đi các nơi, đường đường, chính chính, đem quân ra đánh một trận, phá hai mươi vạn quân Tàu, tướng nhà Thanh là Tôn Sĩ Nghị phải bỏ cả ấn tín mà chạy, làm cho vua tôi nước Tàu khiếp sợ, tướng sĩ nhà Thanh thất đảm. Tưởng từ xưa đến nay nước ta chưa có võ công nào lắm liệt như vậy" (37, 367, 368, 369).

Dưới thời chuyên chế, nhà chép sử, lại là người làm quan, phụng mệnh vua mà làm sử, nên dẫu thế nào cũng khó giữ được thái độ khách quan, mà thường là thiên vị về phía vua. Trong sử chỉ cần chép những chuyện liên quan đến vua hơn là những chuyện liên quan tới sự tiến hoá của nhân dân trong nước. Tác giả "*Hoàng Lê nhất thống chí*" đứng trên lập trường nhà Lê mà viết truyện trên cơ sở sử liệu nhà Lê, tất nhiên không thể hiểu hết phong trào Tây Sơn. Tác giả "*Việt Nam sử lược*" sau này cũng xuất phát từ quan điểm của triều Nguyễn mà viết, nên các tác giả đều đã không nhìn thấy phong trào Tây Sơn chính là đỉnh cao của phong trào nông dân khởi nghĩa - hệ quả tất yếu sản sinh từ sự mục ruỗng của chế độ phong kiến. Nhưng dù vậy, trong cả hai tác phẩm, dù là truyện lịch sử hay là sử, tài năng và đức độ của Quang Trung vẫn là những điểm sáng chói lọi; tuy dưới ngòi bút của tác giả "*Hoàng Lê nhất thống chí*", hình ảnh Quang Trung được khắc họa ít nhiều có phần kỳ bí như thường thấy ở những nhân vật xuất chúng trong các tác phẩm chương hồi: "*Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết. Hắn bắt Hữu Chinh như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn, không một người nào dám nhìn vào mặt hắn. Thấy hắn trở tay, đưa mắt, là ai nấy đã phách lạc hồn xiêu, sợ hơn sợ sấm sét..*" (82, 117). Còn Lê thần Trần Trọng Kim thì khẳng định bằng giọng văn chép sử chắc nịch: "*Vua Quang Trung nhà Nguyễn Tây Sơn là ông vua anh dũng, lấy võ lược mà dựng nghiệp, nhưng ngài có độ lượng, rất am hiểu việc trị nước, biết trọng những người hiền tài văn học. Khi ngài ra lấy Bắc Hà, những người như Ngô Thì Nhiệm, Phan Huy Ích đều được trọng dụng và nhất là đối với một người xử sĩ như Nguyễn Thiệp (Nguyễn Thiếp) thì thật là khác thường*" (37, 380).

Với cách cảm nhận tài hoa của một người nghệ sĩ, cùng một bút pháp độc đáo của nhà tiểu thuyết lịch sử, Nguyễn Huy Tưởng đã kết hợp miêu tả xác thực một số sự kiện và cứ điểm lịch sử với việc sáng tạo những tính cách và hoàn cảnh mới do tưởng tượng và hư cấu tạo nên. Hình tượng Quang Trung, qua đó, hiện lên một cách gần gũi, hào quang của Quang Trung tỏa ra từ tài năng, đức độ chứ không phải là thần thánh: "*Con voi của Quang Trung bước đồng dục tới trước cửa đồn rộng mở. Thân và bành voi đều bị hun khói. Mặt Quang Trung bị cháy đen, chiếc áo chiến bào tối như mực. Lá cờ lệnh đỏ trên đầu voi vẫn ngả về đằng trước. Lá cờ lệnh cũng đen vì thuốc súng*" (22, 743). Nếu không có yếu tố tiểu thuyết ở đây thì khó mà hình dung được dấu vết sự gian nan tất phải có trong quá trình xông pha trận địa của Quang Trung. Bên cạnh đó là hiện thực: thắng lợi của phong trào Tây Sơn còn do có sự giúp sức của bao người tài đất Bắc như Ngô Thời Nhậm, như viên đề đốc nhà Lê (vốn là học trò của La Sơn phu tử), người đã làm nổ kho thuốc súng của Tôn Sĩ Nghị, cùng các bạn bè quen thuộc của đề đốc, và đi đến đâu, Quang Trung lại chiêu tập được thêm quân tướng ở đấy... Ngòi bút của Nguyễn Huy Tưởng không miêu tả một cách dễ dãi, giản đơn. Ông đã làm sáng tỏ chân lý: chiến không gian nan thì thắng không vinh quang. Đặt hình tượng Quang Trung trong quan hệ khăng khít với mọi người như vậy, nhà văn chẳng những không làm suy giảm hào quang của người anh hùng dân tộc, mà ngược lại, còn làm nổi rõ một điều mà các tác giả khác chưa làm được: Quang Trung chính là người do chân lý sinh ra.

2.2.Nhân vật được sáng tạo theo khát vọng lý tưởng của nhân dân:

Vào đầu thế kỷ XX, ở nước ta, tiểu thuyết lịch sử là một hình thái mới của văn học yêu nước. Người đọc tìm đến các tác phẩm thuộc thể loại này để tìm thấy ở đấy một niềm an ủi, một ý chí tự hào và lòng hy vọng thầm kín vào tiền đồ của đất nước. Phan Bội Châu đã xuất hiện rất sớm ở đây với tác phẩm "*Trùng Quang tâm sử*", Nguyễn Tử Siêu có "*Tiếng sấm đêm đông*"... Từ năm 1936, cụ thể là từ sau sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái, đến trước Cách Mạng tháng 8/1945, thể loại văn học này phát triển mạnh mẽ với tính chất của tiểu thuyết lịch sử hiện đại chứ không còn mang tính chất của loại tiểu thuyết chương hồi nữa; đồng thời kịch lịch sử cũng bắt đầu phát triển mạnh. Bên cạnh một số nhà văn lãng mạn khai thác đề tài lịch sử để viết tiểu thuyết và kịch lịch sử thường có xu hướng xuyên tạc hoặc mượn lịch sử làm một nơi để trốn tránh, thoát ly (Khái Hưng, Lan Khai, Phan Khắc Khoan, Nguyễn Triệu Luật..), có

những tác giả sáng tác để ký thác vào các tác phẩm của mình tâm sự yêu nước như Ngô Tất Tố với một loạt các cuốn viết cùng năm 1935: *"Gia Định Tổng trấn tả quân Lê Văn Duyệt"*, *"Vua Tây chúa Nguyễn"*, *"Vua Hàm Nghi với việc kinh thành thất thủ"*, *"Lịch sử Đê Thám"* Nguyễn Tử Siêu với *"Việt Thanh chiến sử"* (1935), *"Trần Nguyên chiến kỳ"* (1935 - 1936), *"Vua Bà Triệu Ấu"* (1936), *"Hai Bà đánh giặc"*...

Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu Hà Minh Đức và Phan Cự Đệ, giữa thời kỳ phát triển phức tạp của tiểu thuyết và kịch lịch sử, số lượng tác phẩm tuy có nhiều nhưng những cuốn thật sự có giá trị thì có thể đếm trên đầu ngón tay. Và trong số các tác giả, Nguyễn Huy Tưởng là người có thể giới quan tiên bộ nhất, đã khai thác đề tài lịch sử một cách nghiêm túc và sáng tạo.

Cùng viết về giai đoạn cuối Lê đầu Nguyễn (đề tài cũng thuộc sở trường của Nguyễn Triệu Luật), Nguyễn Huy Tưởng có tiểu thuyết ***"Đêm hội Long Trì"*** và Nguyễn Triệu Luật có tiểu thuyết *"Bà Chúa Chè"*. Đường thời, tác phẩm của Nguyễn Triệu Luật, sau khi ra mắt bạn đọc qua nhà xuất bản Tân Dân - Hà Nội - 1938, đã được nhà văn Lan Khai đánh giá là: *"Đọc nó, ta thấy lòng dào dạt một xót thương đối với ức vạn người đàn bà, đời ấy qua đời khác, phải bắt buộc làm vật hy sinh cho sự ích kỷ của các vua chúa, xót thương đến cả những lầm lỗi, những mưu mô phản trắc, những ganh tỵ nhỏ nhen của một hạng đàn bà không hiểu cảnh ngộ thâm trầm của chính mình. Không những thế, ta còn phát sinh một u hoài đối với dĩ vãng và nhớ tiếc cái Tổ Quốc cũ kỹ của chúng ta, với tất cả mọi điều hay dở của nó, cái Tổ Quốc mà nay ta không còn!"* (62, 16). Cũng theo Lan Khai - vốn là một cây bút tiểu thuyết lịch sử khá nổi tiếng cùng thời - đã tự nhận mình khác hẳn Nguyễn Triệu Luật ở chỗ thiên về khuynh hướng nghệ thuật, còn tác giả *"Bà Chúa Chè"* lại chú trọng về sự thực. Và sáu mươi năm sau ngày xuất bản *"Bà Chúa Chè"*, khi viết lời giới thiệu cho *"Tuyển tập tiểu thuyết lịch sử Nguyễn Triệu Luật"*, giáo sư Đinh Xuân Lâm (Chủ tịch Hội đồng khoa học Trung tâm Unesco Thông tin Tư liệu Lịch sử và Văn hóa Việt Nam) có viết: *"... trong tiểu thuyết của ông (Nguyễn Triệu Luật), các sự kiện lịch sử đã được tái tạo trong đúng bối cảnh của chúng, với cái không khí lịch sử đích thực của chúng, cả với ngôn ngữ của con người thời đó, tất cả đã làm cho người và việc như hiện lên, sống lại và đang hoạt động trước mắt chúng ta"* (62, 7).

Thực ra, viết "*Bà Chúa Chè*", Nguyễn Triệu Luật thiên về khai thác những chuyện thâm cung bí sử, nên nhiều lúc sa vào các chi tiết vụn vặt. Vì vậy, ý đồ của nhà văn là trình bày cho độc giả thấy được chân tướng kẻ đào hồ chôn nhà Thanh đã không nổi rõ. Độc giả khó xác định được thực chất Đặng Thị Huệ là ai. Đó là một kẻ đáng yêu ư - một cô bé Huệ "*mới tí tuổi đầu đã vất vả (...) Bố nó là học trò lại gặp cảnh gà trống nuôi con, thành ra con bé phải gánh vác cả. Sáng mờ đất đã phải lên đồi hái chè, trưa về nộp tiền cho ông Quản, rồi thì băm bèo nấu cám, vá áo... thôi trăm công nghìn việc. Con bé cũng ngoan*" (lời đàm luận của người tổng Ném về Đặng Thị Huệ thuở thiếu thời). Có thể ghét ư hay thông cảm một cô thiếu nữ đã tự xác định rằng: "*sẵn lòng làm một điều nào ngược đời, qui quyết đề ra khỏi xó tối vì trời đã ban cho nàng một nhan sắc cùng sự tài hoa hơn người, khiến cho nàng trở thành lạc lõng giữa bao thôn nữ có tâm hồn mộc mạc sơ sài. Trở thành thị nữ của bà tiếp dư họ Trần, sự qui quyết của nàng có chăng chỉ là hành động đường đột vào dâng hoa cho Tĩnh Đô Vương, thực chất là để dâng nhan sắc khuynh thành của mình cho Chúa ngự lâm. Trở thành Tuyên Phi, nàng dùng thủ đoạn vun vén ngôi thế tử cho con. Rồi sau đó, hơn hai năm trời phải hãm mình bên cạnh cái sập ốm của Tĩnh Đô Vương, nàng thêm khát "cái sức lực cường tráng, cái khí phách tuổi trẻ anh hùng, cái chí quật cường của một người hết sức che chở, hết sức trung thành với nàng"* (62, 118), đó là Huy quận công Hoàng Đình Bảo... Cuối tác phẩm, Tuyên Phi được khắc họa thật can cường khi quát mắng toán binh tinh xông vào trói mình: "*Chúng bay đừng hỗn! Nay ta đã bị bắt thì chỉ có chết là cùng. Ta sợ dĩ chưa chết là vì còn thụ chế tiên vương. Chúng bay cứ đi theo sau ta, ta không chạy đi đâu mà sợ*" (62, 140). Sau khi nói những lời cuối cùng với cha: "*... con thì xin ở lại suốt đời cho trọn cái nghĩa với người đã tri ngộ và sủng ái con (...) Ở nhà, cha cũng thừa của cải để sống trọn một đời sung sướng, đừng nghĩ gì đến con nữa*" (62, 143), nàng đã phục xuống trước bàn thờ trong ngày lễ Đại tường đức Trịnh Thánh Tổ Duệ Đoán Văn Công Võ Đức Thịnh Vương, tự sát Một người như vậy dễ gợi lên sự thương cảm hơn là nổi căm ghét. Tác giả "*Bà Chúa Chè*" không hề đá động chút nào đến cái họa "*Cậu Trời*" mà sách sử nào cũng ghi lại. Bao số phận con người đã bị giày xéo bởi cái họa ghê khiếp ấy, mà Đặng Thị Huệ đã đóng một vai trò quan trọng trong sự tồn tại của nó. Trong khi ở phần đầu tác phẩm, tác giả hình như ít nhiều cố lộ ra sự "*chuẩn bị*" cho nhân vật Đặng Mậu Lân xuất hiện: Lân lúc còn bé nứt mắt đã làm khổ cha, khổ chị không ít vì những trò tai quái chẳng khác giặc non, như dám

đánh chết chó của nhà Cai Tổng rồi mang vào rừng Lim ăn thịt với "*những quân con nhà mất dạy*"...

Cách nhìn của tác giả Nguyễn Huy Tưởng khác hẳn. "***Đêm hội Long Trì***" của ông là một tiểu thuyết lịch sử - vừa có yếu tố lịch sử lại vừa có cả tính chất tiểu thuyết (mà hiển nhiên tính chất này chiếm phần nhiều hơn). Ở đây có những sự kiện lịch sử có thật: Chúa Trịnh Sâm mê đắm Đặng Thị Huệ, Đặng Mậu Lân ý thể chị làm những điều càn rỡ, Trịnh Sâm phải ép lòng gả con gái yêu cho tên em vợ vô lại, Đặng Mậu Lân giết chết Sử trung hầu vì không cho y vào hợp cản với con gái của chúa... Tính chất tiểu thuyết đã trên cơ sở đó mà mở ra một thế giới sinh động những con người đi, đứng, nói, cười, với những hỷ, nộ, ái, ố, bi, lạc thật cụ thể. Trong thế giới nhân vật đó, hiện lên sừng sững một Nguyễn Mai tuy không thích hư văn cùng những người mơ mộng, nhưng lại rất biết cảm thụ thơ, phú, quý trọng bạn văn. Đó là một võ tướng lấy lòng chiến công trong Nam ngoài Bắc. Chàng hoàn toàn khác hẳn với những người bạn mà chàng coi như huynh đệ thủ túc (Bảo Kim, Trần Thành, Sĩ Trực, Vũ Hoành, Bá Hổ, Đình Nghiễm, Tuấn Giao). Phải là chàng mới có thể trừng trị được tên súc sinh Mậu Lân.

Có một vài vấn đề xung quanh nhân vật Nguyễn Mai của Nguyễn Huy Tưởng. Có lẽ nếu như Nguyễn Huy Tưởng không đặt tên cho nhân vật của mình là Nguyễn Mai, mà là Nguyễn X hay Nguyễn Y... thì hẳn vấn đề sẽ không bị cộm, vì sử đã từng ghi có một Đề lĩnh hộ thành Nguyễn Mai thật, nhưng ở vào thời trước đó chứ không phải thời của Trịnh Sâm. Trong bài viết "*Nhân vật anh hùng ca và nhân vật tiểu thuyết trong sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng*" (74, 331), Hà Ân có đặt vấn đề dường như Nguyễn Huy Tưởng đã lẫn chằng: Đề lĩnh hộ thành Nguyễn Mai không phải ở thời Trịnh Sâm mà ở thời ông nội của Sâm là Trịnh Cương. Hay Mai là nhân vật hư cấu, nhân vật tiểu thuyết như có bài nghiên cứu đã chỉ ra? Chỉ biết nhân vật này không có trong những dòng sử biên niên thời kỳ này, kể cả gia cảnh, chiến công trong Nam ngoài Bắc, kể cả việc hộ thành binh mã sứ được Trịnh Sâm tha chém trong tiếng reo vang lòng, mệnh mang như sóng: "*Quan hộ được tha, Vương gia muôn tuổi*" của nhân dân kinh thành Thăng Long mang đầy chất anh hùng ca trong sử thi.

Viết "***Đêm hội Long Trì***" Nguyễn Huy Tưởng không hướng sự khai thác vào mối quan hệ giữa Trịnh Sâm và Đặng Thị Huệ như Nguyễn Triệu Luật và một vài tác giả khác, mà ông lấy Đặng Mậu Lân làm đầu mối cho các quan hệ Đặng Mậu Lân - Quỳnh Hoa, Đặng Mậu Lân -

Nguyễn Mai. Ở đây, qua sự đối lập rõ rệt giữa sự tàn ác thô bỉ của dục vọng với vẻ đẹp mềm mại và tình yêu thơ mộng, giữa tội ác với công lý, nhà văn đã biểu lộ chận tình và mạnh mẽ thái độ bất bình của mình - một thanh niên yêu nước - trước những thế lực bạo tàn trong lịch sử cũng như trong quá khứ. Ông mong muốn có một sự thực thi công lý phù hợp với ý dân, vừa phù hợp với chân lý của lịch sử. Do vậy, dù sao đi nữa thì nhân vật Nguyễn Mai cũng chính là kết tinh từ niềm khao khát công lý của cả một thời đại nhân dân. Làm sao có thể thỏa được trước một Mậu Lân với những tội ác tày trời đã từng được các tác giả Ngô Gia ghi lại trong *"Hoàng Lê nhất thống chí"*: *"Lại nói, Đặng Mậu Lân này vốn là một tên hung bạo; từ khi Thị Huệ được chúa yêu dấu, Lân lại càng ý vào thế chị để làm những việc càn rỡ. Hết thấy áo quần, xe kiệu của y, nhất nhất đều rập khuôn theo đúng như của vua chúa, Thường ngày, Lân vẫn đem theo vài chục tên tay sai, cầm gươm vác giáo đi nghênh ngang khắp kinh ấp. Hễ gặp xe kiệu, bất kỳ của đám quan quân nào, Lân cũng đều càn khía đánh nhau làm cho họ nhục nhã, rồi lấy thế làm thích thú. Gặp đàn bà con gái giữa đường, hễ người nào trông vừa mắt, tức thì Lân sai tay chân quây màn trướng ngay tại chỗ, rồi lôi người ấy vào hiếp liền. Ai không chịu, Lân xẻo luôn đầu vú. Chồng hoặc cha kẻ bị nạn, nếu dám hé răng kêu ca, lập tức Lân sai quân vạy gãy răng, hoặc cũng có người bị đánh đến chết. Người thiên hạ sợ Lân hơn sợ beo sói"* (82, 22). Tội ác chất thành non như thế mà sau vụ việc Lân chém chết Sử trung hầu vì dám can ngăn không cho y vào với công chúa Ngọc Lan (trong *"Đêm hội Long Trì"* của Nguyễn Huy Tưởng thì đó là quận chúa Quỳnh Hoa), trước những giọt nước mắt của Thị Huệ, *"chúa bất đắc dĩ phải tha cho Lân tội chết và giảm xuống thành tội đi đày ở châu xa"* (82, 24).

Trong *"Tang thương ngẫu lục"* của Nguyễn Án và Phạm Đình Hổ thì chép rằng sau khi giết chết nội giám Sử trung hầu, Đặng Mậu Lân bị tống ngục và bị đày ra An Quảng. Sau này, khi Trịnh Cán bị phế, uy thế của Tuyên Phi đổ sụp, Đặng Mậu Lân bị bắt bỏ ngục rồi nhịn ăn mà chết.

Trong tiểu thuyết lịch sử của Nguyễn Huy Tưởng, chân dung của Đặng Mậu Lân được khắc họa thật sắc nét: *"Ấy là một gã trai trẻ, người tầm thước, mắt điều hâu, lông mày rậm, râu ria nhiều, nhưng cạo nhẵn, ăn mặc rất sang"* (22,44). Còn đây là dinh thự của Lân: một tòa lâu đài nặng nề và kiên cố. Được chúa Tĩnh Đô che chở, lại được phong chức quốc cữu, Đặng Lân

tự xử như những bậc đại gia, cho xây phủ giống như phủ của Thế tử. Các quan nhiều người đã hạch Đặng Lân, cho là lộng hành, nhưng chúa làm ngơ, Lân lại càng được thể.

Những bậc công khanh ở kinh đô chỉ còn biết trả thù Đặng Lân bằng cách không giao thiệp. Vả, ai cũng sợ con người tiểu nhân tàn nhẫn và lật mặt ấy. Đặng Lân cũng biết mình bị khinh bỉ, vì thế một mặt, càn ngang ngạnh, gây sự với mọi người, một mặt, hết sức sửa sang phủ đệ, trang hoàng cho đẹp hơn hết các dinh thự ở kinh. Nhưng ý hấn một đằng, thực tế lại ra cách khác. Càn tu bổ bao nhiêu thì phủ của hấn lại càng thêm lờ lợt, khó coi bấy nhiêu (thật rõ là một kẻ vô học). Về khôi hài của phủ Đặng Lân làm cho quận chúa đã ngao ngán lại càng thêm ngao ngán, nhất là cái lầu mà hấn dành riêng cho nàng, được trang trí thật sống sượng. Quận chúa ngắm chiếc giường thất bảo của mình. Phải, đây là giường của nàng! Nàng ghê sợ nghĩ đến người chồng mà nàng phải chung chăn! chung gối. Quỳnh Hoa rùng mình, có cảm tưởng như đứng trước một nơi xú uế.

Tội ác của hấn cũng được nhà văn miêu tả tỉ mỉ và vì thế, gây ấn tượng hơn. Đây là một trong những hành vi đại ác của Lân: "*Cậu trời, bào gấm, mũ hoa, ngồi ghế chủ (...) đã say mềm, mắt híp lại, cười ha hả, nói lú không thành câu, chợt kéo thiếu phụ lại, ả cố gắng giăng ra, bàn ghế đổ tung, bát đĩa vỡ loảng xoảng. Một tiếng lùa xé soạt soạt, ả thiếu phụ đã hơ một bên vai tròn trặn và một góc ngực nồn nà. Đền nền bỗng tắt tối om. Người ta chỉ còn thấy những bóng vật lộn trong nhà bát giác...*

Trống thành đã điểm canh ba. Chợt có tiếng quát tháo của Cậu Trời và những tiếng chửi rủa thô tục !...) Ả thiếu phụ, trong lúc mơ màng, ôm lấy chân Cậu Trời. Lặn tức giận nghiến răng, rút con dao găm sáng loáng trong bọc ra, đâm thẳng xuống ngực thiếu phụ (...) Mọi người đã tỉnh, đèn vừa thấp lên, ai nấy đều rụng rời thấy ả thiếu phụ nằm lổa lổ trên vũng máu, mà Cậu Trời cũng be bét những máu, trông dữ dội như một hung thần" (22,147, 148, 149).

Đó là những cảnh thường xuyên diễn ra nơi đây (phủ đệ của Đặng Lân vốn là nơi mà từ cách tu bổ cho đến việc bài trí, trong hoàng đều chỉ thích hợp cho thói ăn chơi xa hoa, đàn đấm, đâm dật và thực hiện những hành vi bạo ác của bọn có chức quyền vô lại). Sau mỗi cuộc vui vầy của Đặng Lân, không bao giờ là không có án mạng. Và sự chém giết của hấn là không cùng. Để trừng trị tội dám bắt chước mình của bọn thuộc hạ, Đặng Lân "*rút con dao ở thây ả*

thiếu phụ. Cả bọn đứng lên, chạy tán loạn. Nhưng người đông, chen nhau lục đục không ra được, Lân cứ việc đâm lầy đâm để bất kỳ một người nào, không mấy người không bị thương. Cả bọn đã chạy hết, duy còn một người con gái ngây thơ dúi cẳng vấp phải cái cột ngã lăn ra.." (22, 149). Bất kể những lời van lạy một cách tuyệt vọng trong nước mắt của người con gái ấy, con dao trên tay Đặng Lân đã cắm phập vào giữa bụng nàng (...) Đặng Lân rút dao ra, cười một cái cười ma quỷ, say sưa trong tội ác, hấn lại đâm lia lịa nạn nhân cho đến khi không còn thấy cử động nữa mới thôi.

Rõ ràng để trừ họa cho dân, cần phải có một lưỡi gươm thép mạnh mẽ, dứt khoát, quyết liệt. Và chàng tráng sĩ Nguyễn Mai đã đáp ứng được lòng mong đợi cháy bỏng đó.

Ngòi bút của Nguyễn Huy Tưởng đã thật tinh tế khi khắc họa nhân vật Nguyễn Mai. Là nhân vật hư cấu nhưng hình tượng Nguyễn Mai vẫn có được một sức sống riêng, vì nhà văn đã gắn nhân vật của mình vào đời sống bình thường, trong những quan hệ bạn bè thân thuộc và tình cảm vợ chồng thấm thiết. Trong thời điểm chia tay với vợ con, có thể là vĩnh viễn, chàng nói: *"Tôi phải giết nó, mình ạ. Phải trừ tiệt nọc. Bắt nó, chúa lại tha, nó lại càng hoành hành, nhân dân lại càng khổ sở. Giết nó đi là xong, tôi sẽ mang tội với chúa..."* (22, 204). Nguyễn Mai là một võ tướng nên chàng rất dứt khoát trong suy nghĩ và hành động. Sau khi già nhà, chàng đã trừng trị tên đại gian đại ác một cách mạnh mẽ, quyết liệt. Đầu tiên, chàng hặc tội nó: *"...Tội mày đã nhiều, nay là ngày mày trả nợ đời. Mày cậy thế làm càn, giết người lấy của, hãm hiếp đàn bà con gái, luật pháp không dung, thần dân đều giận. Ta thể hiện lòng mong mỏi của muôn dân đến đây trừ mối họa lớn..."*

(...) Chỉ một bước, Mai đã đến bên giường. Lân nhảy xuống giường và lê mấy bước. Mai đuổi theo, nắm tóc lôi lại. Lân kêu:

- Mày dám giết tao sao? Tao thách đấy.

- Bản chức đến đây chỉ có việc ấy, tội vạ đâu, bản chức chịu. (...)

-Ta là Cậu Trời!

Mai quát:

- Cậu Trời cũng chém!

Chỉ một nhát kiếm, đầu Đặng Lâm đã rụng, máu bắn ra phún phụt..." (22, 210,211).

Xong việc. Nguyễn Mai ung dung trao kiếm cho một người thuộc hạ, truyền: "*Rửa máu tanh hôi đi.*"

Đúng vậy. Đặng Mậu Lâm chết rồi nhưng máu của hắn vẫn là máu tanh hôi, và mọi người hả hê biết bao trước nhát gươm công lý ấy.

Hình tượng nhân vật Nguyễn Mai chính là thể hiện niềm khao khát mang tính chất lãng mạn truyền thống của nhân dân thời Lê - Trịnh, mà trước hết là của chính nhà văn. Đây là phương tiện nghệ thuật giúp nhà văn thể hiện cái nhìn nhân bản của mình, do đó, nhà văn có thể hư cấu, thêm thắt tình tiết để làm nổi bật vấn đề. Vấn đề ở đây là Trịnh Sâm say mê Đặng Thị Huệ đến độ dung túng cho Đặng Mậu Lâm làm càn, những nhiều nhân dân, làm cho lòng người oán hận; nỗi oán hận tất yếu làm nảy sinh niềm ước mong sự thực thi công lý. Phải chăng nhân vật Nguyễn Mai sẽ trọn vẹn hơn nếu chàng mang một cái tên khác? Thiết nghĩ chẳng cần phải đặt ra vấn đề dường như có sự nhầm lẫn lịch sử đối với Nguyễn Huy Tưởng trong "***Đêm hội long Trì***", khi mà nhân vật của ông là nhân vật tiểu thuyết nhưng lại mang sứ mệnh lịch sử trước nhân dân của mình.

Tuy không phải là một anh hùng, cũng không được coi là một nữ anh thư, nhưng công chúa An Tư - hình tượng nhân vật trung tâm trong tiểu thuyết cùng tên - là một người có thật. "*Đại Việt sử ký Toàn thư*" chỉ ghi về nàng có hơn một dòng chữ: "*Sai người đưa công chúa An Tư (em gái út của Thánh Tông) đến cho Thoát Hoan, là muốn làm thư giãn nạn nước vậy*" (84,53).

"*Đại Việt sử ký tiền biên*" cũng thế, khác chăng là có kèm thêm gần hai dòng nữa lời bình của Sư thần Ngô Thì Sĩ: "... *Sai người đem công chúa An Tư gả cho Thoát Hoan, là muốn thư tai nạn cho nước đây (công chúa là em gái út của vua Thánh Tông).*

Sư thần Ngô Thì Sĩ bàn: "Thánh Tông gả công chúa cho Thoát Hoan thật là không có kế sách, thế mà Hưng Đạo Vương không can là tại sao?" (77,366).

Trong thời phong kiến, số phận của nữ giới phải chịu chung thường hẩm hiu như thế; dù đó là một công chúa, kẻ cả hoàng hậu, cũng chỉ là một phương tiện, một công cụ trong tay cha, anh hoặc chồng của họ.

Trên trang văn của Nguyễn Huy Tưởng, cả một hệ thống tình tiết hư cấu trên tinh thần đời Trần được xây dựng, để làm hiện lên một An Tư với tất cả tâm tình cùng nỗi khát khao tiêu biểu cho bao thế hệ nữ lưu.

Chiêu Thành Vương Trần Thông và An Tư vốn là chị em con chú bác ruột. *"Họ yêu nhau với tất cả sự bông bột của thanh niên, với tất cả sức mạnh của dự vọng được hoàn Toàn buông lỏng. Sự thân mật giữa anh chị em trong họ, sự dễ dãi của một phong tục tự do thoát hẳn ra ngoài luân lý đạo Khổng, không khí êm đềm, nhàn hạ phong lưu trong cung, tất cả những điều kiện ấy đã giúp cho cuộc tình duyên nảy nở"* (22,253).

Đương độ đào tơ, lại có một mối tình đắm say với chàng trai xứng đáng là Chiêu Thành Vương Trần Thông, công chúa An Tư đã dệt biết bao giấc mộng uyên ương tuyệt đẹp. Thế rồi tai trời ách nước, lễ thành hôn của nàng phải hoãn lại. Có ai không buồn? Nhưng nàng công chúa yếu điệu hiền dịu ấy lại có thể vượt lên tình riêng để động viên người ra trận: *"Không biết bao giờ cho hết loạn. Tôi chúc Vương ngựa đến, công thành (...) tôi chắc duyên ta còn dài, xin Vương cứ vững tâm đi dẹp giặc"* (22, 232).

Cả sau này, khi biết được quyết định của Thượng hoàng gả nàng cho Trần Nam Vương Thoát Hoan để cứu hàng chục vạn người đang nằm trong tay giặc, mà nếu nàng không đồng ý cuộc hôn phối này, họ sẽ bị đem ra giết hết, nàng cũng đã chấp nhận được và có dư cả sức lực để chịu đựng những ngày tháng sống trong tủ nhục bên cạnh tên chủ tướng giặc nhà Nguyên, kẻ thù số một của dân tộc nàng. Sức mạnh ấy từ đâu mà có? Không thể không nói đến cội nguồn truyền thống: Khởi nghiệp nhà Trần là Trần Thái Tông Hoàng Đế, được *"Đại Việt sử ký Toàn thư"* ghi lại: *"Vua khoan nhân đại độ, có lượng để vương, cho nên có thể sáng nghiệp truyền dòng, lập kỷ dựng cương, chế độ nhà Trần thực to lớn vậy"*(84, 7). Cũng trong *"Đại Việt sử ký Toàn thư"* ghi về Trần Thánh Tông như sau: *"Vua trung hiếu nhân thứ, tôn hiền trọng đạo, cha khai sáng trước, con kế thừa sau, cơ nghiệp nhà Trần bền vững vậy !" (84, 30)*. Còn đây là Trần Nhân Tông (Vua Thiệu Bảo): *"Vua nhân từ hòa nhã, có kết lòng dân, sự nghiệp trùng hưng sáng ngời thuở trước, thực là bậc vua hiền của nhà Trần"* (84,44).

Cha khoan nhân đại độ, anh trung hiếu nhân thứ, cháu nhân từ hòa nhã, hiển nhiên trong dòng máu của An Tư cũng có sự khoan hòa. Tất cả sức mạnh, nghị lực của nàng bắt nguồn từ đó. Lòng khoan hòa ấy, An Tư hướng tới trước hết là dân, là nước, nên từ một nàng công chúa

quen sống trong lầu son gác tía, chỉ biết điểm trang đợi ngày xuất giá, An Tư đã nhanh chóng biết cầm kim, biết dệt cửi. Không đeo một mảy may trang sức, son phấn cũng chẳng dùng, nàng tự xét mình không có quyền nhõn nhơ trong cảnh âm ao, ích kỷ, khi mà quốc gia gặp nạn, tang tóc đang gieo rắc hàng ngày hàng giờ trên các gia đình Đại Việt. Nơi biên cương, các chiến sĩ đang phải chịu biết bao gian lao cơ cực. Thay vào đó, An Tư miệt mài dệt, may những tấm áo cần kíp cho khách sa trường.

Phải đâu là không đau đón trước cuộc hôn nhân mà trong đó, nàng là một loại công vật. Hơn lúc nào hết, An Tư ao ước được sống đời một đôi vợ chồng yêu nhau trong bóng tối, một túp lều tranh, miễn là sum họp. Nước mắt An Tư tuôn như từ nguồn chảy ra, tưởng không cảm được. Nhưng với ý thức soi đường: Mình là người sắp dấn thân vào nơi ngục tối để cứu vạn sinh linh, làm chậm bước tiến của Thoát Hoan, An Tư cảm thấy mình có thể chịu đựng được cảnh biền này. Vì vậy, trong nỗi đau tận tâm can, nàng vẫn có thể nói được những lời tinh táo với người thương: *"Tôi xin chờ đợi ngày Vương khôi phục kinh thành. Nhưng vạn nhất mà Vương rủi ro, thì tôi sẽ theo Vương cho trọn nghĩa"* (22, 319).

Tấm lòng vàng của An Tư đã giúp Trần Thông tình lang của nàng thoát khỏi những thành kiến tầm thường, vượt lên những đỉnh cao bát ngát, nó đã làm cho suốt cõi Thanh Hóa, từ vua quan đến quân đội, dân gian đều cảm kích. Người ta luận bàn về nàng trong sự cảm thông sâu sắc: *"... Hai tháng nữa, ta đuổi Thoát Hoan đi, cứu công chúa, việc lại như xưa. Cái công cứu mười vạn sinh linh, muôn đời còn ghi tiếng, thì vài tháng thất thân cùng giặc có kể gì?"* (22, 321).

Điều đó đem lại cho công chúa An Tư một niềm an ủi lớn lao. Ít ra thì nàng đã không sống vô ích, ít ra thì nàng cũng đóng góp được một cái gì đó giữa lúc tất cả mọi người đang lo toan việc khôi phục. Và nàng tự thấy không phải xấu hổ với những người anh hùng hy sinh vì Tổ quốc. Tự đáy sâu tâm hồn, An Tư cảm thấy thỏa mãn lòng yêu nước âm thầm của mình.

Nước mắt giàn giụa lúc phân ly, An Tư ôm chặt công chúa Huyền Trân, khi ấy đã được sáu tháng tuổi, vào lòng, hôn hít, cổ nở một nụ cười - cái cười buồn rười rượi: *"Cháu ngoan nhé, cháu đừng như bà trẻ mà khổ"* (22, 323).

Chi tiết sáng tạo này của nhà văn đã làm tăng thêm ý nghĩa khái quát của hình tượng An Tư. Từ việc miêu tả nhan sắc của cô công chúa tí hon Huyền Trân có đôi mắt to và buồn như An Tư và nét mặt hao hao giống nàng, trong hoàng tộc ai ai cũng bảo Huyền Trân sẽ đẹp như An Tư; cho đến lời “*nhấn nhủ*” đầy yêu thương của An Tư dành cho cô cháu gái còn bé dại: “*Cháu đừng như bà trẻ mà khổ*”, tất cả là điềm triệu báo sau này, Huyền Trân cũng phải chịu số phận éo le tương tự như An Tư.

Cuối tác phẩm, sau khi hoàn thành sứ mệnh thê thảm của mình, giữa lúc Toàn quân rộn rã khúc hoan ca mừng chiến thắng, An tư đã âm thầm tìm đến cái chết giữa dòng sông Cái để: “*xuống xuôi vàng cùng Vương gia tái hợp, cho Vương gia đỡ tủi*” (22,449).

Đoạn kết cuộc đời của công chúa An Tư không được chính sử ghi lại. Bằng sự sáng tạo đầy tính nhân bản, tác giả Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện đoạn kết cuộc đời ấy trong âm hưởng bi hùng. Nắm bắt được cái chất bi tráng của một thời đại lịch sử thấm sâu trong số phận những con người, nhà văn đã khắc họa được thành công hình tượng An Tư - tụ điểm của tất cả những nỗi đau ngang trái: phải chịu tan vỡ mối tình duy nhất trong đời, phải thất thân cùng giặc, phải chứng kiến cảnh người yêu trút hơi thở cuối cùng nơi trận mạc. Giữa không khí tung bừng náo nhiệt của ngày hội non sông, đâu đâu cũng là đèn đuốc, chỗ nào cũng pháp phới cờ bay, chỗ đứng của An Tư ở đâu? Toát lên từ hình tượng An Tư niềm khao khát của mọi tầng lớp nữ giới: hòa bình và hạnh phúc gia đình.

Theo nhà văn Như Phong thì trong nội dung, cảm hứng của tác phẩm Nguyễn Huy Tưởng có hai nét lớn là tính lịch sử và tính lý tưởng. Trong bài “*Vài kỷ niệm về Nguyễn Huy Tưởng*” - in trong tạp chí Văn Học số 4/1990 - tác giả Như Phong có viết: “*Anh Tưởng là một người say mê lý tưởng và rất lạc quan, tin ở bản chất tốt đẹp của con người. Anh ham mộ đến sùng bái những con người dám sống và chết cho một ý tưởng, cho một đại nghĩa. Trước khi gặp cách mạng, anh Tưởng chỉ có thể tìm được những con người như thế trong lịch sử. Nhưng sau khi đến với cách mạng rồi, anh mới khám phá ra rằng những con người như thế không phải là hiếm trên đất nước này*” (64,13).

Khai thác đề tài lịch sử đương đại, Nguyễn Huy Tưởng đi xây dựng một loạt các nhân vật là những con người mới trong thời đại cách mạng mà cả dân tộc đang tập trung Toàn tâm Toàn

lực chiến đấu cho lý tưởng độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc - vốn là mơ ước từ nghìn đời của mỗi con người.

Khi vở kịch "**Bắc Sơn**" của Nguyễn Huy Tưởng được công diễn thì đó cũng chính là lần đầu tiên trong nền kịch nghệ của nước nhà, những con người mới xuất thân từ quân chúng, những người lao động áo vải xuất hiện với tư thế chủ nhân ông, được đưa lên sân khấu. Họ là những người đã "*đứng lên từ vũng bùn của chế độ cũ đầy tối tăm*" (Hà Minh Đức - Phan Cự Đệ - Chuyên luận "**Bắc Sơn**") (74,490).

Đó là những người như cụ Phương đã từng khẳng khái bảo con rể: "*... Nước đã mất thì còn hãnh diện gì, ăn mặc vàng vào đây cũng nhục, càng ăn mặc sang bao nhiêu càng nhục*" (21, 249). Trước nỗi sợ Tây của vợ, ông cụ Phương xác định rõ: "*Ai bảo không đánh lại. Càng run càng chết. Nó già thì mình cũng phải già. Mình chết thì nó sống, mình sống thì nó chết...*" (21, 252)! Và cụ Phương đã sống hết mình cho đến tận lúc hy sinh cũng vì cái chân lý ấy: "*Mình chết thì nó sống, mình sống thì nó chết.*"

Cụ Phương "*ngộ*" ra được điều ấy từ thực tế của chính cuộc đời cụ: ngoài sáu mươi tuổi mà còn bị Tây bắt đi phu hàng tháng trời; đã không có một đồng xu công mà còn bị nó đánh đập, chửi bới như trâu như chó. Có lần cụ còn bị đánh sưng cả mặt. Đã vậy lại còn sưu cao thuế nặng, có bốn mẫu ruộng cũng không đủ ăn, phải bán dần bán mòn đi mà đóng sưu cùng thuế.

Sáng, con trai cụ Phương, cũng theo bước bố, trở thành người chiến sĩ chiến đấu và hy sinh vô cùng dũng cảm. Sát cánh bên họ còn có ông cụ Thất, đã bảy mươi tuổi mà vẫn đánh Tây khỏe hơn con trai mười tám. Cừ "*khù khù khờ khờ*", chỉ biết đi cày nhưng cũng biết như giặc vào chỗ hiểm giết chúng cho kỳ hết và rải truyền đơn tuyên truyền cách mạng khắp vùng. Tất cả họ đều là những con người bị dồn đẩy đến bước đường cùng, muốn yên ổn mà làm ăn nhưng Tây đã không để cho họ được làm ăn yên ổn, nên phải nổi lên mà đánh lại Tây. Đã Tây rồi lại còn Nhật, đã khôn lại càng khổ thêm gấp mười. Ai cũng phải làm việc quần quật từ sáng đến chiều, ruộng bông sôi lên cũng phải xuống, rét cắt ruột cũng phải đi, vậy mà bát cơm ăn cho vào miệng cũng không có chiếc áo rách che thân cũng không còn. Họ chẳng còn con đường nào khác ngoài việc phải đứng lên đánh đuổi bọn tham tàn để mà giữ lấy ruộng, để mà không còn phải đóng thuế, không còn phải đi phu, để mà khỏi phải đói, khỏi phải rét.

Do tính chất sân khấu của nghệ thuật kịch qui định: hành động của kịch được phát triển không phải bằng sự đưa đẩy của ngòi bút tác giả như trong tiểu thuyết, mà bằng sự giải quyết các mâu thuẫn xung đột giữa các cảnh ngộ và tính cách của nhân vật. Chính vì thế, đằng sau hành động là mâu thuẫn, xung đột. Thông qua các cảnh ngộ, chủ yếu là của Thơm - có cha và em trai tham gia cách mạng đánh Tây, nhưng chồng lại làm Việt gian bán nước (mà lúc đầu cô còn bán tín bán nghi về anh ta), tác giả đã làm nổi rõ lên sự xung đột, mâu thuẫn gay gắt giữa nhân dân và bọn cướp nước cùng bè lũ tay sai.

Trong vở kịch "**Bắc Sơn**", nhân vật Thơm là trung tâm đầu mối của các liên hệ, quán xuyên suốt vở kịch. Qua nhân vật này, tác giả đã làm sáng tỏ thêm quá trình thức tỉnh của một quần chúng bình thường, từ chỗ đứng ngoài những biến động dữ dội của sự phát triển xã hội, đến lúc được giác ngộ, nhìn ra được kẻ thù của gia đình, của dân tộc, đã hăng hái từ tự phát đến tự giác đứng vào đội ngũ, chiến đấu tích cực cho cách mạng và cuối cùng, hy sinh anh dũng ở thời điểm phòng trào cách mạng tạm phải lắng xuống trước sự khủng bố tàn bạo của quân thù.

Thơm, sau khi bị Ngọc bắn, lả dần đi trên tay của Thái và Cửu - những người đã thực sự xem cô là đồng chí - trong những giây phút cuối cùng, cô vẫn lo lắng hỏi: "*Quân ta thế nào?.. Rồi đây, ai mang gạo muối cho các ông ở đây...Ai biết đường lên đây bây giờ?...*" (21, 334, 335). Rồi trong sự kích thích mãnh liệt của tinh thần, Thơm cảm nhận được niềm sung sướng: "*Cho tôi đi xem đi. (Chỉ) Chú tôi mấy em Sáng đi bắn chúng nó đấy. Trường Vũ Lãng ta lại chiếm được kia kìa. Đi mau lên, các ông. Các ông cố lên nhớ. Mau lên. Có phải cò ta đấy không? Được thật rồi!*" (21, 335, 336). Và Thơm lả đi trong cái nền tiếng hát vang lừng, hùng dũng, tạo âm hưởng anh hùng ca, đem lại một điều mới mẻ cho sân khấu đường thời.

Với "**Bắc Sơn**" Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện được chủ nghĩa yêu nước trong màu sắc mới. Ông đã cho thấy trong vấn đề dân tộc, rõ ràng có vấn đề giai cấp. Những nhân vật như ông cụ Phương, Sáng, Cửu sở dĩ là những người yêu nước, thiết tha với cách mạng là bởi họ bị bóc lột đến tận xương tủy. Cách mạng là con đường sống duy nhất của họ. Đối với họ, Tổ quốc và Cách mạng chỉ là một.

Tiếp theo cái mạch kịch "**Bắc Sơn**" là vở kịch ba hồi "**Những người ở lại**" tác giả tiếp tục đi vào thực hiện sự kết hợp giữa bình diện gia đình và bình diện xã hội. Nếu bi kịch trong "**Bắc Sơn**" là bi kịch của những người đi theo cách mạng trong hoàn cảnh bọn phản cách mạng còn

là một lực lượng đáng kể, cụ thể là bi kịch của người dân đi theo cách mạng trong tình huống cách mạng còn ở thời kỳ trứng nước, thì bi kịch trong "*Những người ở lại*" là bi kịch của người trí thức trước sự chuyển biến lớn lao của lịch sử, của thời cuộc đất nước.

Mẫu người trí thức ấy, trong tác phẩm, là bác sĩ Thành - một người có tên tuổi, là đại biểu của các nhà thượng lưu trí thức và là một người yêu nước. Trong con người bác sĩ Thành có nhiều mâu thuẫn phức tạp: Có tinh thần dân tộc nhưng chúa tin vào cách mạng, muốn tự do nhưng ngại đấu tranh gian khổ. Sự phát triển tâm lý của bác sĩ Thành cũng là quá trình nhận thức được chân lý: người trí thức không thể đứng ngoài cuộc đấu tranh cách mạng. (Vấn đề này sẽ được đề cập kỹ hơn ở Chương Ba, phần 3.2.2. Tư thế nhà văn khi phản ánh hiện thực và khắc họa nhân vật).

Dù còn có một vài hạn chế nhất định về cả nội dung tư tưởng lẫn nghệ thuật thể hiện, nhưng Nguyễn Huy Tưởng đã thành công trong việc khắc họa được hình tượng nhân vật có một đời sống nội tâm phong phú, một chiều sâu của sự cảm xúc và suy tưởng. Đó là mẫu người điển hình đã không ngại ngời tự đấu tranh bản thân để nuôi dưỡng, để thực hiện lý tưởng cao đẹp: yêu nước, khát khao góp phần mình làm rạng rỡ truyền thống anh hùng, văn hiến của dân tộc. Ở một phương diện khác, tác phẩm còn đem lại niềm an ủi cho nỗi nhớ nhung của những ai đang mang trong lòng hình ảnh thủ đô mến yêu và đang mong mỏi trở về thủ đô giữa quang cảnh tung bừng vang dậy khúc khải hoàn. "*Những người ở lại*" xứng đáng là vở kịch đánh dấu bước phát triển của nền kịch nói Việt Nam trong những năm đầu cách mạng.

Là những khúc anh hùng ca ca ngợi dân tộc anh hùng, những con người lý tưởng, các tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng vừa có chiều rộng, vừa có chiều sâu, rất giàu chất hiện thực đồng thời cũng đầy ắp những ước mơ bay bổng.

CHƯƠNG 3: MỘT HƯỚNG KHÁC TRONG SỰ TIẾP CẬN HIỆN THỰC

3.1. Văn học thiếu nhi; cần nuôi dưỡng tâm hồn các em bằng những giá trị tinh thần truyền thống

Theo hồi ức của nhà văn Tô Hoài thì khi còn sinh thời, Nguyễn Huy Tưởng từng mơ ước: *"Làm sao cho hết thấy con em - cả một thế hệ bước sau chúng ta, khi các em vừa đến lứa tuổi làm quen với sách vở đã biết thưởng thức và say mê những câu chuyện do tưởng tượng mới thấy, thì trước nhất, các em phải được thấy một cách xúc động và thiêng liêng, sức sống vĩ đại của dân tộc và con người Việt Nam"* (74, 348). Sức sống vĩ đại của dân tộc và con người Việt Nam đã trở thành một nguồn cảm hứng lớn trong văn nghiệp của Nguyễn Huy Tưởng cả trong các sáng tác cho độc giả người lớn lẫn trong các sáng tác dành cho độc giả thiếu nhi. Đặc biệt ở mảng truyện thứ hai, dễ dàng nhận ra tinh thần trách nhiệm cao độ của nhà văn khi ông chọn hướng viết là ca ngợi con người Việt Nam anh hùng trong quá khứ và trong hiện tại, chủ đề được nói đến trong các tác phẩm truyện viết cho thiếu nhi của ông đều là truyền thống dân tộc.

3.1.1. Truyện cổ tích:

Nhân vật trong thế giới truyện của Nguyễn Huy Tưởng, dù là người thực việc thực hay là hư cấu, cũng luôn luôn được đặt trong mối quan hệ thẩm thiết với tập thể chung quanh. Sự nghiệp tạo nên được của nhân vật ông thường gắn với sự giúp đỡ tận tình của bạn bè, của nhân dân chứ không phải từ tài năng siêu việt Nhà văn tuyệt nhiên không bao giờ thần thánh hóa nhân vật của mình.

Ngay như việc dựa vào truyền thuyết các vua Hùng để viết *"Chuyện hành chương"* cũng thế, Nguyễn Huy Tưởng cũng chú ý khắc họa nhân vật Hoàng Ba là một người có chí, có gan, dám nghĩ dám làm, hết được lòng nhân dân, Hoàng Ba, khác tính hai anh, không muốn ở kinh đô. Anh chỉ muốn sống với vườn ao ruộng nương. Khi anh lên đường từ biệt cuộc sống an nhàn sung sướng để sống cuộc đời dân dã, vua cha hỏi có cần vàng ngọc châu báu gì không thì anh chỉ lắc đầu. Anh đội nón, mặc áo vải, từ biệt những người thân thích cùng cuộc sống quen thuộc bấy lâu nay, về một ngôi làng nhỏ, cách kinh đô nửa ngày đường, cất một nếp nhà tranh

sau lũy tre xanh, anh ra công học cày học cấy. Sự chăm việc cần cù chăm chỉ, chất phác, thức khuya dậy sớm, chân lấm tay bùn của Hoàng Ba dần dần xóa đi cái khoảng cách giữa anh và những người nông dân. Họ bắt đầu thân thương anh, coi anh như họ. Trước, họ gọi anh là ông Hoàng Ba, sau, họ gọi anh là anh Ba. Anh rất thích cuộc đời mới, có làm có ăn, có những bạn bè láng giềng thành thật. Thời gian cứ thế trôi đi, cho tới ngày nhà vua mở cuộc thi tài ba anh em để chọn người nối ngôi.

Tham dự cuộc thi, chuẩn bị quà quý mừng tuổi vua cha nhân dịp xuân về, Hoàng Ba chỉ cốt hai điều: *"Tôi chẳng muốn làm vua, nhưng tôi muốn nhân dịp Tết biếu cha một món quà ngon, quà quý. Hai nữa là tôi cũng muốn thi tài với các anh tôi, để họ khỏi khinh tôi, khinh bà con dân cày chúng mình"* (22, 458).

Và chiếc bánh chưng làm nên kỳ tích chính là thành quả của bao bàn tay đồng lòng, chung sức giúp Hoàng Ba. Trong đó có cả các cô tiên thường ẩn trong nhành lúa mà cô Điều, vợ Hoàng Ba, mời đến gói bánh giúp. Các cô tiên ấy chính là những cô thôn nữ chịu thương chịu khó, suốt đời gắn bó với cây lúa, với hoa màu nơi đồng nội. Trong số những người ủng hộ Hoàng Ba còn có những bà con nông dân hăm hở gánh năm gánh bánh lên đường tới kinh đô từ lúc tờ mờ sáng.

Ngày chiếc bánh chưng lai kinh thực sự là một ngày hội. *"Trong họ ngoài làng kéo đi rất đông. Họ ca hát vang lừng. Suốt dọc đường, nông dân nghe tin Hoàng Ba đem bánh lên mừng tuổi vua cha, kéo ra đứng đông nghịt cả hai bên đón chào. Trên trời, chim bay liệng, cất những tiếng ca vui trong vắt"* (22, 465).

Đặt bên cạnh thanh gươm báu có được do đi cướp, gây ra chiến tranh, làm cho bao nhiêu người chết chóc của Hoàng Cả; bên cạnh những tráp, những hòm sơn son thếp vàng chứa đầy châu báu do bắt dân cống nộp mà có của Hoàng Hai; chiếc bánh chưng của Hoàng Ba càng được tôn thêm cái hương vị đậm đà, thơm ngon hơn hết hẳn những cao lương mỹ vị mà vua đã từng được nếm. Nơ gọi ta trước mắt vua hình ảnh những cánh đồng đỏ chín, những người nông dân đang gặt hái tung bừng. Và đây rồi, vị vua tương lai mà mọi người đang mong đợi: Hoàng Ba - người có đủ tài đủ sức đem lại no ấm cho nhân dân. Hoàng Ba cũng chính; là mẫu người lý tưởng trong ước mơ muôn thuở của những người nông dân Việt Nam trồng lúa nước.

Với tác phẩm “**Tìm mẹ**”, Nguyễn Huy Tưởng tiếp tục đưa các độc giả nhỏ tuổi của mình vào thế giới xa xưa của ký ức để cảm nhận được gần hơn nữa những mong ước mộc mạc, bình dị muôn đời của nhân dân mình, đặc biệt là trước khi cuộc Tổng Khởi Nghĩa Cách Mạng tháng Tám thành công.

Tác giả Phạm Hồ, trong lời đề tựa cho tập truyện “**Tìm mẹ**” (NXB Kim Đồng - 1982) có nêu lời nhận xét: “*Nhiều khi tâm huyết của một nhà văn lộ ra ngay trong việc đặt tên cho nhân vật của mình*”. Trong truyện, nhà văn đã chú ý khai thác một trong những đặc điểm của nhân dân là thường gửi gắm những ước mơ của người làm cha làm mẹ qua việc đặt tên cho con:

"Khi đẻ đứa con nhón, người bố nói:

- Mình làm ăn suốt ngày suốt tháng mà cái nhà cũng không có mà ở. Thôi, đặt tên cho nó là Nhà để sau này nó có cái nhà trú mưa trú nắng.

Người mẹ nói:

- Thế thì đặt tên cho nó là thằng Nhà.

Vừa nói vừa ứa nước mắt.

Khi đẻ đứa con gái, người bố nói:

- Mình làm suốt ngày suốt tháng mà gạo chẳng có mà ăn. Thôi, đặt tên cho nó là Gạo để sau này nê còn có hột gạo ăn.

Người mẹ nói:

- Thế thì đặt tên chữ nó là con Gạo.

Vừa nói vừa ứa nước mắt" (22, 469,470).

Trong “**Tìm mẹ**”, trái tim bạn đọc nhỏ tuổi bị lay động bởi những tình cảm gia đình, tình cảm xã hội và thêm tin yêu cuộc đời, bởi các hình tượng nghệ thuật được khắc họa hết sức tự nhiên, và vì thế mà càng có giá trị gợi cảm cao. Trước hết, đó là tình cảm mẹ con thiêng liêng: Mẹ đưa con đi trốn Chúa làng, phải chịu nát toạc tay chân vì gai và đá nhọn; đi tìm gạo cho con ăn, phải chịu sự truy đuổi của Chúa làng đến nỗi lạc mất đường về. Các con đi tìm mẹ cũng

phải chịu biết bao gian truân, qua ba rừng, bốn sông, bảy núi... Trong quá trình kiếm tìm để được đoàn tụ ấy, biết bao giọt nước mắt đã phải tuôn rơi:

“... Lúc này người mẹ thấy nhói đau trong ruột. Người mẹ đã đi lòng hết rừng núi, đầu sông ngọn nguồn để tìm con, nhưng không gặp. Ngày đêm người mẹ chỉ khóc, mắt người mẹ đã mờ đi !...) Con Gạo đem manh áo rách của người mẹ ra phơi, Nhớ mẹ, Gạo khóc, nước mắt của Gạo rơi xuống đất. Thằng Nhà vừa nhớ mẹ vừa thương em, cũng khóc, nước mắt của Nhà rơi xuống đất” (22, 490, 492).

Trên bước đường lưu lạc tìm mẹ, anh em Nhà và Gạo gặp vợ hổ. *“Vợ hổ nhìn hai đứa trẻ càng thương, nước mắt chảy ròng ròng. Nước mắt chảy trên trán của Nhà, trên má của Gạo”* (22, 485). Trong mắt nhìn của hai đứa trẻ, vợ hổ là một người con gái xinh đẹp, nhưng mặt buồn buồn như mặt người mẹ. Và chỉ có những người có tiếng nói như mẹ mới biết cất lên lời ru: *“Vợ hổ ngồi nhìn hai em, thấy chúng nó hiền lành, thương chúng nó bơ vơ, vợ hổ lại khóc. Vợ hổ cất tiếng êm ái ru cho hai em ngủ say”* (22, 489).

Cuối cùng, khi anh em Nhà và Gạo gặp được mẹ và người con gái thoát khỏi nanh vuốt hổ, tìm đường về nhà, họ lại khóc. Những giọt nước mắt của họ trong vất vả, nước mắt của khổ đau, nước mắt của hạnh phúc và trên hết, đó là những giọt nước mắt của tình người. Tình người nồng ấm ấy, độc giả không chỉ cảm nhận được nơi vợ hổ hết lòng hết sức bảo vệ Nhà và Gạo, họ còn cảm nhận được cả ở nơi ông lão Đá, người đã giúp gạo cho mẹ con Nhà và Gạo nuôi nhau, sau này, chính lão Đá sẽ chỉ đường về lại mái nhà xưa cho vợ hổ.

Hành trình từ đau khổ đến niềm vui của các hình tượng nhân vật trong truyện làm hiện lên một chân lý hiển nhiên: con người phải tự giành lấy quyền sống cho mình và con người có đủ khả năng để làm điều đó với niềm tin vào cái thiện, cuối cùng, sẽ thắng cái ác.

Câu truyện tràn ngập những yếu tố thần thoại kỳ ảo quen thuộc của cổ tích nhưng lại nói đến những điều rất gần gũi với con người, thể hiện khát vọng của con người, **“Tìm mẹ”** xứng đáng là một trong những tác phẩm hàng đầu viết cho thiếu nhi của nền văn học dưới chế độ mới ở nước ta trong thế kỷ XX.

Tiếp tục sử dụng yếu tố thần thoại kỳ ảo, Nguyễn Huy Tưởng sáng tạo trong truyện **“Thằng Quấy”** một thế giới được mở đầu bằng hai chữ *“Ngày xưa...”* Quấy là một thằng bé

chưa hề quấy phá ai bao giờ. Ngược lại, nó còn có một hoàn cảnh rất đáng thương: Nó ở đâu đến? Ai sinh ra nó? Nó cũng không hay. Có lẽ người ta gọi tên nó như vậy đơn giản chỉ là để có một cái tên mà gọi, thế thôi. Thằng Quấy chỉ biết có một điều là nó đi ở cho Chúa làng để kiếm miếng ăn. Mới có chín tuổi đầu mà ở cho Chúa làng, trời rét hay mùa nực, Quấy cũng chẳng có gì che thân, cứ "*trần trùng trực như hòn đá giữa dòng suối*." Vậy mà người nó nhiều khi cứ bị mềm như bún dưới những trận roi đòn của Chúa làng, lại còn bị vợ Chúa làng thường xuyên chửi mắng, còn các con cái của Chúa làng thì hay hành hạ nó, sai bảo nó làm việc suốt ngày, suốt đêm.

Dân làng yêu thương Quấy vì những lẽ ấy. Chính họ đã giúp Quấy thoát được những mưu kế hiểm độc của Chúa làng, lại lừa được hổ, trói được voi, trị được ông Giăng và giết được Chúa làng.

Tác phẩm là bài ca ca ngợi trí tuệ của con người và sức mạnh đoàn kết của những con người cùng cảnh ngộ.

Trong thế giới cổ tích, thế giới tự nhiên và thế giới con người đồng nhất với nhau. Trong thế giới đó, vật cũng biết nói tiếng người. Truyện "***Con cóc là cậu ông Giời***" có một thế giới như vậy, một thế giới khi ấy chưa có người, mới chỉ có cây cỏ, chim muông và các giống thú. Bên cạnh nội dung ca ngợi tinh thần đoàn kết, truyện còn chứa đựng những lời giải thích ngộ nghĩnh về các đặc điểm của họ hàng nhà cóc:

Vào lúc đại hạn kéo hết tháng này đến tháng khác, "*quả đất ngày cũng như đêm phùng phùng lửa. Ao chuôm sông ngòi bổng khô cạn...*" (22, 544). Éch nhái do khóc quá mà thành "*nhếch nhác, mặt mũi, da dẻ xanh lợt, nhọt nhọt*" (22, 545).

Còn Cóc - con vật bé nhỏ, xấu xí, dám dọ kiệu trời nên được các loài thú khác đi theo - khi ấy, do trời quá nóng bỏng mà da Cóc thành phồng giộp, sần sùi thêm lên, còn miệng Cóc thì càng rộng, mắt lại càng lồi ra.

Thật ra, trong quá trình chiêu tập lực lượng để lên thiên đình, Cóc đã từng bị những loài thú lớn hơn coi rẻ, không tin tưởng, như Gấu và Hổ chẳng hạn. Chúng lộ rõ thái độ coi thường Cóc nhỏ bé, không muốn theo. Cóc nói: "*Cóc nhỏ nhưng Cóc có gan. Các ông khỏe nhưng các ông có dám nghĩ việc lên giời không?*" (22,550).

Hồ Và Gấu buộc lòng phải thừa nhận sự yếu thế của mình: "*Tao có khinh Cóc thật. Bây giờ thì tao biết rồi. Cóc bé nhưng có gan to. Cóc yếu nhưng Gà cũng theo, Ong cũng theo. Cóc dám nhìn giời mà tao không dám. Cóc cho tao theo với...*" (22, 551).

Thành ngữ "*gan cóc tía*" có lẽ từ đó mà ra chăng?

Chuyến đi kiện trời do Cóc dẫn đầu lần ấy đã thành công. Cóc đã buộc được trời phải hứa: khi nào nghe tiếng Cóc nghiêng răng là phải làm mưa ngay.

Câu truyện kết thúc bằng lời khuyên của người lớn tuổi dành cho mọi người là không nên đánh Cóc, vì Cóc tuy xấu xí nhưng nó rất có công và tốt bụng. Bài học giáo dục cũng toát lên từ đây: không nên đánh giá ai mà chỉ dựa vào có bề ngoài.

Với truyện "***Con chim trĩ lông trắng***", nhà văn Nguyễn Huy Tưởng lại trở về với cảm hứng chủ yếu xuyên suốt Toàn bộ sự nghiệp sáng tác của ông: chủ nghĩa yêu nước. Ở đây, yếu tố lịch sử và cổ tích hòa quyện vào nhau, làm cho câu truyện trở nên gần gũi hơn với người đọc; tuy truyện nói về loài vật - một loài chim rất hiếm của đất phương Nam mà phương Bắc không bao giờ có, đó là con chim trĩ lông trắng. Yếu tố lịch sử của truyện thể hiện ở sự việc vua nhà Hùng phải biếu (hay phải công nộp?) giống chim quý cho vua nhà Chu. Yếu tố cổ tích của truyện bàng bạc trong sự hóa thân của nhà văn khi khắc họa niềm nhớ thương; cùng nỗi khát vọng của chim hướng về nơi quê nhà. Được sống trong vườn của vua nhà Chu rộng và đẹp hơn vườn của vua nhà Hùng, được sống nơi có lầu son gác tía, có núi non bộ, có hồ bán nguyệt nước sáng như gương, giữa nhiều hoa thơm cỏ lạ đang buổi xuân sang, khoe muôn sắc, ngát muôn hương, vậy mà con chim trĩ lông trắng không hề thấy vui. Đâu trên một cành cây phía Nam, chim xù lông rũ cánh, nhớ tới cái vườn của nó ở xa tít phương Nam, xanh ngắt một màu với giàn trầu, cây cau, khóm tre, rặng chuối. Nơi quê hương ấy tóc nào cũng có nắng vàng rực rỡ, có trời xanh biếc, có gió hanh mát rượi buổi thu sang, có gió nồm hây hây những ngày hè oi bức... Chim trĩ lông trắng cứ mãi đậu trên cái cành cây chìa thẳng về phương Nam ấy mà cổ mớ to mắt nhìn về phía chân trời mù mịt cho đến rách cả khóe mắt, cho đến khi những hạt tuyết trắng xóa chứa đựng cái lạnh buốt của đất phương Bắc phủ lấp kín cái thân im lìm bất động của nó.

Truyện chỉ gói gọn trong vồn vện chưa đầy ba trang sách mà làm se sắt cả lòng người. Những bạn đọc nhỏ tuổi thấy gần bó hơn, yêu hơn những cây đa cổ thụ rườm rà, những rừng nhân sâm đêm bên bờ sông đỏ, những cánh đồng vàng cùng những đàn cò trắng, là những hình ảnh vốn đã trở thành nét đặc trưng của làng quê Việt Nam, mà con chim trĩ lông trắng tha thiết muốn được trông thấy lại biết bao khi phải xa lìa vĩnh viễn. Đó là hiệu quả từ lối viết giản dị, mộc mạc nhưng vô cùng chất lọc ngôn từ của một nhà văn đầy trách nhiệm. Thiên truyện chính là một bài thơ trữ tình đã đi thẳng được tới trái tim của bạn đọc.

3.1.2. Truyện lịch sử:

Viết để phục vụ cho bạn đọc nhỏ tuổi, Nguyễn Huy Tưởng không chỉ khai thác tính chất cổ tích *"vừa lạ lùng xanh biếc, vừa mênh mông những tưởng tượng kỳ ảo mà trong đó chứa chất cả một kho báu những tình cảm yêu thương, lòng tin và ý chí lấp lánh của người Việt Nam, truyền thống Việt Nam"* (74, 349), ông còn quan tâm khai thác những trang sử vẻ vang của dân tộc, những sự tích anh hùng của nhân dân trong cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước. Trong cuốn nhật ký tư tưởng của mình, ở trang đề ngày 13/1/1932, Nguyễn Huy Tưởng có viết: *"Người không biết lịch sử nước mình là một con trâu đi cày ruộng. Cày với ai cũng được, mà cày ruộng nào cũng được"*. Những dòng chữ ly đã thể hiện cô đúc cái ý thức về *"phận sự"* của một người yêu nước *"tâm thường"* nơi nhà văn. Trong suốt cuộc đời cầm bút, Nguyễn Huy Tưởng luôn gắn các tác phẩm của mình với các đề tài lịch sử, từ lịch sử quá khứ cho đến lịch sử đương đại.

Truyện thuyết về vua Thục Phán An Dương Vương vốn là một câu truyện được lưu truyền từ bao đời nay trong nhân dân. Khai thác câu truyện này, Nguyễn Huy Tưởng chỉ xoay vào một khía cạnh là việc xây thành ốc, để ca ngợi lòng yêu nước của con người Việt Nam vào thời bình minh của lịch sử.

Được cả thần Kim Quy cùng những nàng tiên giúp đỡ, nhân dân ta đã xây nên một cái thành kỳ lạ với nhiều lần tường mà muốn trèo, quân của đối phương không thể có đủ sức mà trèo hết được. Thành lại không có bốn cửa đông, tây, nam, bắc như thường thấy nên quân địch không biết đánh vào chỗ nào. Thành chỉ có một con đường đi vào, càng đi vào càng heo hút, thăm cùng. Vào rồi thì không dễ gì mà ra được, Vào ít thì không đủ lực mà đánh, vào nhiều thì bị tắc nghẽn. Đó chính là thành ốc. ***"An Dương Vương xây thành Ốc"*** là truyện lịch sử được

viết dưới dạng cổ tích với lời vào đầu quen thuộc: *"Ngày xưa, khi nước ta còn là nước Âu Lạc, có ông vua là An Dương Vương..."*, với không khí mờ mờ ảo ảo tràn ngập cả câu truyện, lại có cả thần tiên xuất hiện, có Kê tinh phá hoại. Thêm vào đó là những hình ảnh, chi tiết được lặp đi lặp lại tạo nên một sự trùng điệp, làm cho câu truyện sống động hẳn lên và dễ dàng gây ấn tượng khó quên trong lòng độc giả, nhất là những độc giả nhỏ tuổi. Đây là hình ảnh cụ thể hóa rất đẹp về ý chí của nhân dân - được biểu hiện qua hình ảnh của các nàng tiên giúp vua xây thành ốc: *"Các nàng tiên đã làm việc rồi. Trên không, các nàng bay đi bay về. Có hàng vạn nàng tíu tíu như đàn én mưa xuân. Mắt các nàng đẹp như hoa. Mắt các nàng sáng như gương. Người các nàng nhẹ nhàng như liễu. Tóc các nàng xòa trong khi bay rập rờn như làn sóng. Người nào cũng mặc áo xanh, yếm trắng, quần hắng, thắt lưng quan lục bỏ mui sau lưng..."* (22,529). Chi tiết các nàng tiên hối hả giục nhau làm cho nhanh trước khi gà gáy cũng được viết dưới hình thức trùng điệp, gọi lên được không khí khẩn trương gấp rút của một công việc hệ trọng có liên quan đến số phận của bách tính. Làm sao có thể chậm trễ được khi mà ngựa lưu tinh đã về báo: *"Quân tiên phong của Triệu Đà chỉ còn cách Phong Khê hai mươi dặm"'*. Hình ảnh An Dương Vương buồn bã cùng các tướng sĩ trở về cung bằng những bước chân nặng nề sau mỗi lần bị Kê tinh phá hoại, và người vua lạnh giá mỗi khi nghe tiếng cười khanh khách của nó cũng được khắc họa lặp đi lặp lại, tạo ấn tượng khó quên về một người phải chịu trách nhiệm trước muôn dân về nỗi an nguy của đất nước. Vua lúc nào cũng ngồi đứng không yên, ăn không thấy ngon, đêm không chợp mắt ngủ được. Cho đến khi được thần Kim Quy trợ giúp, diệt được Kê tinh, cuối cùng, thành ốc mới được hoàn thành.

Kết thúc tác phẩm là quang cảnh rực rỡ của một ngày mới: *"Mặt trời mưa xuân từ từ lên, chiều rực rỡ những bức tường xoáy vòng tròn ốc, cao chót vót và đỏ ối như son. Tiếng gà đó đây vẫn gáy vang lừng, tiếng gà không lạnh giá, nhưng nóng hổi, vui vậy. Chỗ này xướng, chỗ kia họa, tiếng gà thanh bình ran ran không ngớt, chào mừng thành Ốc của An Dương Vương chói lọi, vừng vàng dưới ánh sáng của mặt trời mùa xuân "* (22, 542).

Lúc sinh thời, Nguyễn Huy Tưởng đã từng thềm có những tài năng nào đem được cả những nghìn năm lịch sử dựng nước biến thành một bộ truyện chói lọi hàng trăm nhân vật anh hùng. Viết *"Lá cờ thêu sáu chữ vàng"* nhà văn giải toả phần nào nỗi khát khao cháy bỏng đó của mình. Khắc họa chân dung người anh hùng nhỏ tuổi Trần Quốc Toàn, Nguyễn Huy Tưởng

chú ý ngay từ những nét miêu tả ngoại hình sao cho vừa gần gũi, lại vừa gây được ấn tượng đối với các thế hệ thiếu nhi: Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toàn là một thiếu niên "*chưa tròn mười sáu tuổi. Bộ áo vóc lưng thùng, chưa bó sát vào tấm thân mảnh khảnh. Tay áo chết theo kiểu nhà võ còn quá rộng so với cổ tay. Hầu vắn khấn nhiều như người lớn. Nhưng búi tóc còn quá nhỏ, tinh ý mới nhìn thấy được (...) Khuôn mặt trái xoan vài đôi má phính phính còn bụ sữa. Nước da trắng mịn óng ánh những lông tơ. Môi dày đỏ chót. Đôi mắt to đen, lòng trắng xanh biếc, vừa trong sáng vừa mơ màng. Đôi lông mày chưa rậm viền cong cong trên mắt làm cho mặt chàng thêm vẻ thanh tú*" (22, 765, 766).

Ở độ tuổi mới lớn với tràn đầy ước mơ, lại gặp lúc sơn hà nguy biến, chàng thiếu niên ấy thêm muốn có cái uy phong quắc thước của Hưng Đạo Vương, cái tài trí của Chiêu Minh Vương, cái sức khỏe, lẫm liệt của Đào Nghĩa Vương. Chàng ước ao có được xương đồng da sắt để thỏa chí xông pha giữa muôn trùng giáo mác, chém tướng giặc cờ dễ như trở bàn tay.

Trước đội quân xâm lược đang ở thế chẻ tre, vua nhà Trần cho triệu tập hội nghị Bình Than, họp mặt đông đủ tất cả các tôn thất hoàng tộc, ngoại trừ Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn. Nỗi tự ái của hầu là nỗi tự ái đương nhiên. Chàng nói trong uất ức: "*Những người áo vải ấy còn biết đường phải trái, hướng chi là là bậc tôn thất, há lại không nghĩ được như họ hay sao? Đến họ mà quan gia còn hỏi kẻ, sao ta là người gần gũi, quan gia chẳng hỏi một lời?*" (22, 770, 771). Và chàng bộc bạch cùng chú ruột là Chiêu Thành Vương những lời khẳng khái: "... *Cháu trộm nghĩ rằng khi quốc biến thì đến đứa trẻ cũng phải lo, huống hồ cháu đã lớn*" (22, 773). Sau đó, chàng chạy xông xộc xuống bến, quì xuống tâu vua, tiếng nói như thét: "*Xin quan gia cho đánh! Cho giặc mượn đường là mất nước*" (22, 774) Nói xong, Hoài Văn hầu run bắn cả người, tự đặt thanh gươm lên gáy, xin nhận tội. Vua Thiệu Bào và Hưng Đạo Vương nhìn nhau mỉm cười, gật đầu. Lời của kẻ trẻ tuổi ấy chính hợp với ý của hai người. Và trước cái ý chí đáng trọng ấy, ai lại nỡ bắt tội "*làm loạn phép nước*"! Nhà vua chẳng những tha tội mà còn ban cho Hoài Văn hầu một quả cam sành chín mọng lấy trên mâm cỗ. Nhưng cho cam quý thì cho vậy chứ việc dự bàn thì vua vẫn không cho. Hoài Văn hầu vẫn là kẻ bị đứng ngoài rìa. Vừa tức vừa tủi, hai hàm răng Hoài Văn hầu nghiến chặt, hai bàn tay càng nắm chặt lại... Trong lòng người thiếu niên ấy sôi sục một điều: Rồi xem ai giết được giặc, ai báo được ơn vua, xem ai hơn ai kém?

Nhưng cái “*cửa ải*” khó nhất Hoài Văn hầu phải vượt qua là làm sao thuyết phục được mẹ chấp thuận cho chiêu binh mãi mã, tích thảo đồn lương...

Trước mặt phu nhân, đứa con trai duy nhất của bà đang quì trước sập với cái nhìn khẩn khoản, thiết tha, chờ mong nơi bà hai tiếng chấp thuận. Trong mắt của người mẹ, đứa con trai tượng hình từ núm ruột của mình ấy chẳng khác chi cánh hoa chưa chịu được sương gió, sức nó như đào tở liễu yếu, làm sao đánh lại được bầy lang sói? Đã nhắm nghiền mắt lại, nhớ tới khi xưa, ba mươi năm trước, quân Nguyên đã kéo sang, ngựa nhung nhúc chạt đầy đồng nội. Chúng đi đến đâu thì cỏ ở đấy không còn mọc nổi, ruộng nương tro trụi, làng mạc cháy hết, trâu bò không còn. Đến khi đuổi được giặc thì người chết như rạ, đất nước tan hoang, kinh đô biến thành tro bụi. Thuở ấy, đức ông phải dẫn mình vào vòng khói lửa rồi đã hy sinh. Phu nhân cùng mẹ chồng đi chạy loạn, phải trải biết bao gian truân cơ cực... Những sống trong một gia đình có những hồ tướng, dù rất thương con còn quá nhỏ dại, mẹ lại cũng không muốn cho con giữ được chữ hiếu mà mất chữ trung... Bà xuất tiền may quần áo, sắm khí giới cho đoàn quân trẻ tuổi và căn dặn cùi ngòi thêu trên lá cờ đỏ cho con sáu chữ “*Phá Cường Địch Báo Hoàng Ân*”

Như vậy sức mạnh của Trần Quốc Toàn là được hun đúc từ truyền thống gia đình chứ không phải bắt nguồn từ một yếu tố siêu nhiên nào. Bên cạnh đó cũng không thể không nói đến tác động của xã hội. Giữa không khí nô nức của hai hội nghị quan trọng: Bình Than và Diên Hồng, qui tụ Toàn bộ sức lực và trí tuệ của Toàn dân, Trần Quốc Toàn nhanh chóng có được sự ủng hộ của nhiều người. Có người dắt cậu con út cùng cháu nội đến xin gia nhập đoàn quân. Cảm động thay là lúc ông lão gửi con và cháu: “... *Lão đã được về kinh, lão đã quyết một lòng đánh giặc. Chỉ vì sức yếu mà không đi được, nhưng đã có con cháu đi thay..*” (22, 793, 794). Rồi dân gian khắp vùng Võ Ninh, mộ tiếng đoàn quân, người cưỡi ngựa tốt, người biều trâu bò, người mang tiền, gánh gạo đến khao quân. Người ta đua nhau đánh thêm dao, thêm kiếm cho Hoài Văn. Các bể lò rèn không nghỉ. Tiếng búa, tiếng đe rầm rập đêm ngày. Tình yêu đất nước đã nối kết mọi người lại với nhau, đó là cội nguồn tạo nên sức mạnh đoàn kết. Tình anh em kết nghĩa giữa Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn với chủ trại Ma Lục, Nguyễn Thế Lộc người Mãn là sự cụ thể hóa tình đoàn kết Kinh Thượng. Và cảm động hơn cả là sự tận tụy của viên tướng già mà Hoài Văn kính trọng như cha. Thực hiện đúng lời hứa với phu nhân đức ông trước lúc ra đi: “*Xưa chúng tôi theo đức ông thế nào thì nay theo vương tử cũng vậy !(...)* Tôi

đã ngoài bảy mươi rồi, nhưng sức còn mạnh, Tôi sẽ giúp vương tử đi đến đâu giặc tan đến đấy" (22, 783), viên tướng già đã không nề hà hy sinh cả bản thân mình để bảo vệ cậu chứ, người mà ông thực sự yêu quý như con đẻ.

Chi tiết ở cuối tác phẩm: lá cờ thêu sáu chữ vàng căng phồng lên trong gió hè lồng lộng thổi đang rượt đuổi Toa Đô được lặp đi lặp lại, khắc sâu lời thề báo quốc của tuổi trẻ Việt Nam.

Trong "*Đại Việt sử ký tiền biên*" của sử gia Ngô Thì Sĩ (Ngô Thì Nhậm tu đính) có dành những dòng sau đây để viết về Trần Quốc Toản: “ ... Khi đó có Hoài Văn hầu Quốc Toản và Hoài Nhân Vương Kiện theo hầu, vì tuổi còn nhỏ, không cho dự bàn. Quốc Toản tự xấu hổ và tức giận, tay cầm quả cam, bất giác bóp nát lúc nào không biết. Đến khi lui về, đem thân thuộc và gia nô tất cả hơn nghìn người, sắm khí giới chiến thuyền, giương cờ to đề sáu chữ “Phá cường địch, báo hoàng ân” (phá giặc mạnh, báo ơn vua). Khi đối trận với giặc, ông thường tiến trước quân sĩ giặc nhìn thấy đều phải rút lui ẩn nấp, không ai dám đương đầu với ông. Sau này khi Quốc Toản mất, vua rất thương tiếc, tự làm bài văn tế, gia thăng tước vương” (77, 362,363).

Những dòng ghi trên, về phương diện sử liệu, căn bản là dựa theo “*Đại Việt sử ký Toàn thư*” - bộ quốc sử lớn của ta, được biên soạn qua nhiều đời, gắn liền với tên tuổi của những nhà sử học nổi tiếng ngày xưa như Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ XV Phạm Công Trứ, Lê Hy ở thế-kỷ XVII... ; "*Lại khi ấy, vua thấy Hoài Văn hầu Quốc Toản, Hoài Nhân vương Kiện đều còn trẻ tuổi, không cho dự bàn. Quốc Toản trong lòng hổ thẹn, phấn khích, tay cầm quả cam, bóp nát lúc nào không biết Sau đó (Quốc Toản) lui về, huy động hơn nghìn gia nô và thân thuộc, sắm vũ khí, đóng chiến thuyền, viết lên cờ sáu chữ: "Phá cường địch, báo hoàng ân" (phá giặc mạnh, báo ơn vua). Sau này, khi đối trận vài giặc, tự mình xông lên trước quân sĩ, quân giặc trông thấy phải lui tránh, không dám đối địch. Đến khi mất, vua rất thương tiếc, thân làm văn tế, lại gia phong tước vương"* (84, 47). Cũng trong sách vừa dẫn, ở trang 56, có ghi thêm mấy dòng về Trần Quốc Toản: “*Thượng tướng Quang Khải, Hoài Văn hầu Quốc Toản và Trần Thông, Nguyễn Khả Lạp cùng em là Nguyễn Truyền đem dân binh các lộ đánh bại quân giặc ở các xứ Kinh thành, Chương Dương. Quân giặc tan vỡ lớn. Bọn thái tử Thoát Hoan, Bình Chương A Lạt rút chạy qua sông Lô*”.

Trên cơ sở mấy nét ghi lại đó, Nguyễn Huy Tưởng đã phát triển các chi tiết, mở mang cốt truyện và xây dựng hình tượng nhân vật một cách đặc sắc. Điều này phải đâu chỉ là sự kết tinh từ vốn kiến thức lịch sử uyên bác cùng sức tưởng tượng phong phú của nhà văn, mà đó còn là xuất phát từ tấm lòng tha thiết mong muốn đưa tâm hồn thiếu nhi Việt Nam tới những đỉnh cao đẹp trong tư tưởng, tình cảm.

Khắc họa chân dung người anh hùng vĩ đại của dân tộc ở thế kỷ XVIII cũng thế; trong **“Kí chuyện Quang Trung”**, nhà văn đặt hình tượng nhân vật Quang Trung trong mối quan hệ khăng khít với mọi người, trong sự đồng lòng giúp sức từ đoàn quân phụ tử chính binh, nhân sĩ đất Bắc Hà đến nhân dân cả nước (đi phân tích à mục 2.1 - Nhân vật anh hùng - Nhân vật có thật trong lịch sử). Sức mạnh vô địch của đoàn quân Tây Sơn bắt nguồn từ tinh thần đoàn kết tuyệt vời nhưng lại rất dễ hiểu ấy, mà Quang Trung là người đã biết tạo điều kiện cho tinh thần ấy được phát triển thăng hoa. Vì thế, nhà văn dễ gieo vào lòng bạn đọc thiếu nhi niềm mơ ước *“làm người Quang Trung”*.

3.1.3. Truyện người thực việc thực:

Trong mảng truyện viết cho thiếu nhi của Nguyễn Huy Tưởng, có loại truyện cổ tích, có loại truyện lịch sử, có loại truyện viết về người thực việc thực trong đề tài đương đại. Ở loại sáng tác thứ ba này, ngoài kịch bản sân khấu duy nhất dàn dựng cho thiếu nhi có nội dung ca ngợi những hoạt động của các em giúp đỡ gia đình neo đơn trong kháng chiến chống Pháp, với nhận thức hết sức chín chắn: *“Chúng cháu được đi học, được đi chơi là nhờ bộ đội đánh giặc, trẻ con phải giúp việc ở nhà, Chúng cháu thương bộ đội lắm cơ. Bộ đội vất vả. Bộ đội hy sinh”*. (Lời của Hùng, đội viên đội thiếu nhi Cứu Quốc) (22, 576, 577), Nguyễn Huy Tưởng đi sâu hơn vào những chân dung mà ông được gặp tận mắt, được bắt tận tay, được nghe tận tiếng trong các hội nghị báo cáo điển hình.

Đó là **“Hà Học Hội - Học sinh gương mẫu”**. Bằng cách viết giản dị, lời văn nghiêm túc, trong trẻo, nhà văn đã tái hiện lại quá trình trưởng thành của một em học sinh khu IV, sớm phải chịu cảnh mồ côi cả cha lẫn mẹ, năm anh em Hội phải tự lực cánh sinh nuôi nhau ăn học. Anh cả của Hội học ở trường Thiếu sinh quân. Hội là học sinh trường phổ thông Hương Sơn; Đã đưa em của Hội: đứa lớp Ba, đứa lớp Hai, đứa lớp Một. Sự vươn lên để trở thành là một điển hình nơi Hội, trước hết là do sự nỗ lực của tự thân em, nhưng yếu tố cũng không kém quan

trọng đó là có sự giúp đỡ của tập thể những con người giàu lòng yêu thương và đầy ý thức trách nhiệm đối với xã hội - đặc điểm nổi bật của những con người trong thời đại mới: Thầy giáo trích một phần lương của mình, hiệu đoàn trích một phần quỹ, nhiều học sinh bớt chỉ tiêu những món không cần thiết. Rồi ủy ban xã và bà con trong xã, kẻ ít người nhiều, đều góp vào đóng gạo, gửi vải, mua sắm giấy bút cho anh em Hội học. Cảm động nhất là tình cảm anh em trong gia đình của Hội. Người nào cũng xuất phát từ tình yêu thương, lo lắng cho nhau mà ta sức học, mà ra sức làm việc. Ngay đến đứa em bé nhất, mới lên bảy, thấy các anh kéo sợi, cũng cố xin cho được tham gia. Em tuy còn bé "*nhưng em rất chăm chỉ và ngoan. Bàn tay nhỏ xíu của em quay xa rất dẻo, rất xinh. Tiếng xa vo vo*" (22, 602).

Ấn trong những trang sách viết về Hà Học Hội, người đọc cảm nhận rõ được tình cảm trù mến cùng sự cảm phục của nhà văn đối với một thiếu niên học sinh xuất sắc - một trong những khuôn mặt nổi bật trong Đại hội chiến sĩ thi đua Toàn quốc năm 1952.

Với "***Chiến sĩ ca nô***", nhà văn kể về một em liên lạc không có tên, cha mẹ, anh chị em của em đều đã chết cả trong nạn đói năm 1945. Người ta gọi em là Tí vì em bé loát choắt. Bé người thể thôi, nhưng em lại có lòng yêu nước sâu sắc, có tinh thần quả cảm cùng những hành động tuyệt vời.

Trước hết, Tí rất ghét những thằng giặc ở đâu tới làm khổ bà con, dân làng và khiến cho em phải bỏ dở học. Chúng bắt mọi người phải đi xem bảy mươi ba cái xác cháy đen do chính chúng bắt một ông già phải hun hang đốt chết con cháu mình. Chính chúng bắn vào sườn Thìn, người anh con bác của Tí, khiến anh Thìn phải ốm nửa năm trời mới khỏi... Càng ghét bọn giặc bao nhiêu, Tí càng mến các anh cán bộ và bộ đội bấy nhiêu, vì các anh đánh Tây, vì các anh yêu Tí và các anh hay cười.

Vì những lẽ ấy mà Tí hăng hái giúp bác mình chở đồ cho cán bộ, bộ đội, nhiệt tình tham gia làm liên lạc cho ủy ban. Em đã từng dũng cảm và tài trí khi "*bơi qua sông lấy đồ chở hết dân làng và du kích sang sông thoát khỏi vòng vây của giặc. Giặc vây mãi, chắc là dân và du kích chết hết cả rồi. Chúng xông vào các hang, chẳng thấy một bóng người, một đồ vật nào. Chúng ngơ ngác chạy ra sông. Ra sông cũng chẳng thấy gì. Chúng đành ngơ ngẩn ra về...*" (22,611).

Năm 1951, chiến dịch mở. Tí đã lập được công lớn: Cùng với Ngọ (một người anh con bác của Tí) với ba anh du kích phá được đoàn thuyền phá và chiếc ca nô có xích chằng vào nhau ngang ra gần khắp mặt sông của giặc.

Sau đó, phong trào kể chuyện lấy ca nô truyền khắp vùng. Bà con phấn khởi. Thành tích của Tí được nêu cao. Tí được thưởng Huân chương Chiến sĩ hạng nhì.

Bằng lời văn giản dị, Nguyễn Huy Tưởng đã làm sống dậy những chuyện thực, người thực một cách mộc mạc chứ không hề thần thánh hóa nhân vật. Đóng góp vào chiến công của Tí, nhà văn, dù chỉ phác họa vài nét, cũng đủ cho người đọc thấy rõ sự giúp đỡ tận tình của anh em họ mạc, của đồng đội, của tập thể và của nhân dân, Mặt khác, nhà văn cũng chỉ ra những điều kiện thuận lợi cho việc cướp thuyền của Tí cùng các anh du kích: sự chán nản của bọn ngụy binh vì nỗi nhớ nhà, vì lo lắng về nỗi đã đánh bạc thua hết tiền, mấy tháng nay không có đồng nào gửi cho vợ con; từ đó phát sinh sự mất cảnh giác...

Nhưng có lẽ trong mảng truyện viết về người thực việc thực này, gây ấn tượng nhất cho độc giả vẫn là truyện **“Hai bàn tay chiến sĩ”**. Truyện viết về anh Bẩm, là một nông dân nghèo, đã ba mươi tuổi. Cũng như trăm nghìn người nông dân khác, anh chỉ quanh quẩn ở xóm làng, chăm lo cày sâu cuốc bẫm. Một con người hiền lành như vậy có khi nào lại nghĩ là sẽ có ngày phải cầm súng đánh giặc. Nhưng giặc Pháp xâm lược chiếm đóng tỉnh anh. Chúng giết người cướp của, hãm hiếp đàn bà, con gái. Chúng biến nhiều ruộng nương màu mỡ, nhiều xóm làng tươi vui thành những vòng đai trắng um tùm cỏ mọc, không có bóng người, chỉ có đồn bốt. Không thể không đứng lên đánh giặc được...

Bằng ngòi bút dung dị mà không thiếu tài hoa, tác giả đã tái hiện lại những cảnh, những sự việc không dễ gì quên: Khi tên Việt gian cuộn bông (có tấm ét-xăng) kín cả hai bàn tay anh như băng bó, *"Bẩm thoáng nghĩ đến cái cày, cái bừa mà hai bàn tay vẫn đẩy trên sào ruộng của anh. Anh thoáng nghĩ đến những quả lựu đạn mà anh đã quên ném, đến những bàn chông mà anh đã làm để bẫy giặc. Anh thoáng nghĩ đến hai bàn tay bị đốt đen thui của đồng chí bí thư !..)* Lửa đã cháy bùng lên ở hai bàn tay Bẩm. Lửa phừng phừng. Khói đen cuộn cuộn hốc lên. Bẩm nhắm nghiền mắt lại. Mặt anh đã rát. Hai bàn tay bị đốt quấy quấy (...) Hai cánh tay quặn lại như thùng vắn. Hai bàn tay gãy giữa. Toàn thân vắn vẹo. Lửa vẫn cháy phừng phừng..." (22, 627, 628).

Truyện gây ấn tượng bởi một hệ thống nhiều sự việc dồn dập, hết sự việc này đến sự việc khác. Sau sự việc đồng chí bí thư và Bầm bị tra tấn man rợ là sự săn sóc đầy cảm động của hai người đồng chí: nhìn đồng chí bí thư lả dần đi, ruồi đang đậu đen ngòm hai bàn tay bị địch đốt, Bầm mượn được cái quạt nan, nhưng bàn tay thôi của anh không cầm được. Xót xa trong nỗi thương mình, thương người đồng chí, Bầm nghĩ được ra một cách. Anh kẹp cái quạt vào giữa ngón chân cái và ngón chân bên, bằng cách đó, anh phe phẩy được cái quạt để quạt mát cho đồng chí bí thư và xua đuổi ruồi, nhặng. Anh cứ dùng chân thay tay như thế cho, tới lúc mỗi mệt quá, thiếp đi lúc nào không biết. Khi cảm thấy đau nhói ở bàn tay và cảm nhận được mùi thối đang dậy lên, Bầm choàng tỉnh. Trời đã tối. Anh thấy mình đang nằm, còn đồng chí bí thư thì đang ngồi quạt mát cho anh cũng bằng cái cách giống như lúc này anh đã quạt cho đồng chí bí thư. Bầm nghe đồng chí bí thư hỏi:

“- Có đau lắm không? Ngủ đi, mình quạt cho.”

Bầm nói:

- Tôi còn khỏe, để tôi quạt cho anh.

Bốn bàn tay quờ quạng chạm vào nhau, nhưng lại rút ngay vì đau, vì rát” (22,630).

Sau đó là sự việc hai người bị thả trôi sông. Cuối cùng chỉ còn mình Bầm sống sót, anh giạt vào một bãi cát.. Tại đây, anh bị đàn quạ lúc nhúc chen nhau rửa hai bàn tay đang bốc mùi hôi thối, mà muốn xua đuổi thế nào cũng không được. Bầm phải nghiền răng, thọc hai bàn tay xuống sâu trong cát để mùi hôi thối không thể xông lên được nữa và nghe đau nhức thốn lên tới óc. *“Hai bàn tay chôn xuống cát, ngập đến khuỷu. Bàn tay rát bỏng. Cát bị mặt trời chiếu xuống mỗi lúc một rát bỏng. Bỗng anh thấy một cái gì rát bỏng hơn nữa. Anh kêu trời khe khẽ. Anh biết rồi. Kiến lửa ở dưới hang cát đang xúm vào đốt cháy một lần nữa đôi bàn tay, như hàng trăm, hàng nghìn mũi kim đâm, buốt đến xương, đến tủy” (22,635,636).*

Đó là những sự việc và cũng là những cảnh cụ thể gây nhức nhối cho người đọc. Chúng thực quá, khốc liệt quá và vì thế mà độc giả thích hợp của tác phẩm này là thanh niên hơn là thiếu nhi. Thực tế, nhiều em học sinh ở độ tuổi cấp II, sau khi tiếp xúc với tác phẩm, điều đọng lại nơi các em nhiều nhất chính là sự kinh khiếp hơn là những gì tác giả muốn nói sau đó.

Và Bầm đã vượt qua được tất cả những thử thách ấy. Phải chăng vì anh có xương đồng da sắt? Không, chẳng qua là vì anh có một lòng tin sắt đá vào Đảng của anh, vào các đồng chí của anh và vào chính bản thân anh. Sự độc ác của quân thù, sự cay nghiệt của thiên nhiên dù khốc liệt đến mấy cũng không thể nào bẻ gãy được ý chí chiến đấu của Bầm.

Hai bàn tay của người nông dân - chiến sĩ ấy, qua cảm nhận của nhà văn, có ý nghĩa vô cùng sâu xa: *"Biết bao nhiêu bàn tay đã bị trụi, bị cụt như bàn tay anh Bầm để mở cho chúng ta cuộc sống hòa bình ngày nay (...) Cảm ơn tất cả những bàn tay đã mở ra đất nước, đã chống với những kẻ thù của đất nước. Và với đôi bàn tay nguyên vẹn của chúng ta, hãy góp cái phần xây dựng đẹp nhất của mình cho Tổ Quốc – Tổ Quốc Việt Nam mà chúng ta đã nắm chắc trong tay"* (22,646).

Nếu như *"Hà Học Hội - học sinh gương mẫu"*, *"Chiến sĩ ca nô"*, *"Hai bàn tay chiến sĩ"* viết về những điển hình cá nhân, thì *"Điện Biên Phủ của chúng em"* là bản anh hùng ca ca ngợi Toàn dân trong công cuộc chiến đấu bảo vệ và xây dựng đất nước.

Viết theo lối kể chuyện bằng giọng văn nhẹ nhàng thích hợp với tâm lý độc giả thiếu nhi, nhà văn gọi lên được một cách khó quên những khó khăn gian khổ của bộ đội ta trong kháng chiến: Các vị trí của giặc mọc như nấm, dựng trên núi cao, đánh lên rất khó. Như đồn Mộc Châu, đó là cả một quả núi đá, dựng đứng như vách tường. Đã thế, bầu trời Tây Bắc lúc ấy không lúc nào vắng bóng máy bay giặc. Chúng trút xuống đường, xuống rừng, xuống núi hàng nghìn, hàng vạn tấn bom - bom phá, bom na-pan, bom nổ trên mặt đất, bom nổ lưng chừng đầu; bom dây, bom bướm bướm mắc trên cành cây, trong các bụi rậm. Rồi bom nổ chậm, không biết nổ giờ nào, phút nào. Khắp nơi rền vang những tiếng nổ như sấm sét. Lửa cháy rừng rực. Đồi núi bị lở loét. Có những quả đồi gần như bị san bằng. Có những quãng đường bị phá thành những vực sâu. Trong khi ấy, bộ đội ta thiếu thốn vũ khí, xe tăng, máy bay; hành quân phải đi bộ, đã thế lại còn phải mang vác nặng, từ súng đạn, cuốc xẻng, cho đến gạo ăn hàng tuần, hàng tháng. Các anh ngủ rừng, nằm bụi, nằm nơi sườn núi dốc và trơn tuột; ăn thì đói, mặc thì rét nên ốm đau bệnh tật. Đã có những đơn vị bị lạc trong rừng, vên vên chỉ còn mười người, tất cả đều mệt lả, đạn thì gần hết, vậy mà phải đối đầu với hàng đại đội, hàng tiểu đoàn của địch. Đã thế, phần lớn các cuộc chiến đấu lại tiến hành trong đêm tối. Thật là không thể kể xiết những khó khăn gian khổ cứ chất chồng như thế.

Cũng bằng lối văn như vậy, Nguyễn Huy Tưởng tiếp tục cho người đọc cảm nhận được một Điện Biên Phủ đầy hứa hẹn trong hòa bình: *"Nhưng chúng ta đã khám phá ra Tây Bắc là một kho vô tận. Tây Bắc có mỏ chì, mỏ đồng, mỏ sắt, mỏ vàng, mỏ bạc và nhiều mỏ quý khác nữa. Suối Rút sẽ thành nhà máy thủy điện lớn nhất miền Bắc, với công suất có thể trên dưới mười vạn ki-lô-oát. Mộc Châu vừa là nơi nghỉ mát rất tốt, vừa là nơi chăn nuôi lý tưởng, tiến lên là một trung tâm sản xuất bơ sữa. Tây Bắc có rất nhiều khả năng thành xứ sở của chè, của cà phê, của trâu, của cánh kiến, của bông, của cà len nữa"* (22, 658, 659).

Vùng đất Điện Biên Phủ lịch sử - chiến trường thời chống Pháp - trong sự hồi sinh, được nhà văn phát hiện từ những cái tưởng như là rất nhỏ, rất bình thường, ít ai để ý, và tái hiện bằng những hình ảnh thật giàu ý nghĩa: Nhiều cái trước đây gieo rắc tài họa cho con người, nay được dùng vào những sinh hoạt của cuộc sống hòa bình như vỏ bom dùng để đánh keng, mũ sắt của giặc làm gáo múc nước, đùi đạn đại bác được chế biến thành cái đằm để đằm mặt đường, đằm sân bay, hay dùng làm chậu trồng cây cảnh... Trí sáng tạo của con người thật phong phú, ngay đến một nửa mảnh bom na-pan, trông như cái thuyền, cũng có thể dùng để trồng hành hoa, rau thơm; thậm chí có thể dùng để đựng nước cho chim bồ câu đến đậu, soi gương, làm cái công việc điểm trang của chúng. Hình ảnh ấy thật dễ thương, nói lên với ta biết bao điều. Sự sáng tạo ấy nảy sinh từ trong gian khó bởi cuộc sống nơi đây rầy nổi gian truân. Phải bắt tay vào gây dựng một vùng đất mà trông trước trông sau chỉ toàn rừng núi âm u, dân cư thưa thớt, không hề dễ dàng chút nào. Lực lượng chủ chốt xây dựng vẫn là các anh bộ đội năm xưa. Lại gian khổ chất chồng gian khổ với gió Lào cát bỏng, sương muối miền Tây, lũ trôi cầu đường, cuốn băng cả người; rồi nước độc, rồi sốt rét.. Rau tươi một ngọn không có, ngày này sang ngày khác, lương thực dưỡng sức người chỉ là gạo nếp, cá khô cùng bí ngô.

Công cuộc xây dựng đất nước đã thực sự trở thành một mặt trận khốc liệt. Vấn đề không chỉ là thiếu thốn mà còn là chuyện bom, mìn - những quả bom, quả mìn giặc còn gài lại vẫn còn có thể sát hại mọi sinh linh. *"Có những quả mìn nháy, giẫm vào là nó bật lên nổ vỡ ngực, vỡ đầu. Có những quả mìn nhỏ như một hộp thuốc đánh răng, giẫm phải là nó cuớp đi của ta một gót chân. Nhiều đồng bào đã chết vì mìn, nhiều con trâu đã bị giết hại..."* (22, 686).

Maxim Gotky đã từng thốt lên lời thán phục: *"Trên trái đất này, không gì hơn được con người"*. Điều này lại một lần nữa được thể hiện trên vùng đất Điện Biên của ta: Chỉ sau bốn,

năm tháng, rừng hoang đã biến thành cánh đồng thơm ngát lúa nước đang đổ chín. Bên cạnh đó là rau xanh. Nhân dân theo gương bộ đội, tích cực trồng rau. Rau cải, su hào, cải bắp, cà chua, hành tỏi, rai thơm, rau muống, rau dền... xuất hiện ở khắp mọi nơi, trong doanh trại, nơi chân đồi, chón bờ sông... Đồng lúa và vườn rau mỗi ngày một lần những bãi cỏ gianh, những rừng cây chó đẻ. Không chỉ có lúa, có rau, các anh bộ đội còn trồng cả hoa, cả những cây ăn quả. Các anh đã tình nguyện nhận Điện Biên Phủ làm quê hương nên tích cực làm cho Điện Biên Phủ có hoa thơm, trái ngọt.

Điện Biên Phủ là thành phố với đầy đủ cả nông trường, sân bay và cả công trường đang được hình thành bởi biết bao bàn tay và khối óc. Những con người đang ngày đêm xây dựng ấy thật xứng đáng với thế hệ đi trước, thế hệ những tên tuổi đã trở thành huyền thoại trong ký ức của nhân dân như Tô Hiệu, Ngô Gia Khảm, Phan Đình Giót, Đặng Đức Song, Bế Văn Đàn, Tô Vĩnh Diện...

Phẩm chất truyền thống của con người Việt Nam là như thế đấy. Sức sống thiêng liêng và vĩ đại của dân tộc Việt Nam cũng là như thế đấy.

Trên trang nhật ký đề ngày 9/1/1932, tác giả có viết: *“Phàm văn chương mục đích thứ nhất là đi dạy dỗ thiếu niên (...) Văn chương viết cho thiếu niên phải tươi cười mà nghiêm khắc, cảm động mà vẫn nhẹ nhàng, bao giờ cũng phải mãnh liệt đi kích thích tâm lòng, nhưng bao giờ cũng vẫn coi chừng cho họ về những nét xấu, cốt làm sao cho bao giờ họ cũng có một tâm lòng bông bông bột bột, mà vẫn biết lẽ phải, mà vẫn biết thương nhau”* (25, 295. 296). Với phương hướng được xác định rõ như thế ngay từ đầu, nên dù là đối với độc giả nhỏ tuổi, ngòi bút của Nguyễn Huy Tưởng vẫn thể hiện một sự trân trọng người đọc qua từng con chữ cân nhắc, chọn lọc kỹ lưỡng; vì thế nên các tác phẩm viết cho thiếu nhi của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng tuy không nhiều, nhưng những tác phẩm ông để lại đã chiếm được một vị trí xứng đáng, thể hiện được tâm lòng mong mỏi thiết tha của nhà văn đối với thế hệ đi sau và đồng thời khẳng định được tên tuổi của ông - nhà văn đi tiên phong trong việc đặt nền móng xây dựng nền văn học thiếu nhi cho nước nhà.

3.2. Vấn đề muôn thuở của người nghệ sĩ:

3.2.1. Khát vọng về cái đẹp:

Nói đến văn học nghệ thuật là nói tới sự mới mẻ, sáng tạo - có thể là cái mới hoàn toàn, cũng có thể là nói về cái cũ bị bỏ quên. Nếu như khát vọng, cũng là hướng phấn đấu của con người, là chân - thiện - mỹ, thì nghệ thuật chính là khát vọng về sự hài hòa, mà sự hài hòa là gốc của cái đẹp, trong đó, sự sống là nhân tố quyết định, vì ở đâu có sự sống, ở đó có cái đẹp. Cái đẹp bắt đầu từ sự hài hòa, cân đối trong cuộc sống, nhưng cũng có khi cái đẹp xuất hiện ở ngay cả trong sự không cân đối, hài hòa trong cuộc đời.

Văn học vốn là sự kết hợp giữa lý tưởng và thực tế, đôi khi nhấn mạnh thực tế, đôi khi nhấn mạnh lý tưởng, nhưng bao giờ cũng từ cái nhìn nhân văn, mọi cái đều được nhìn từ góc độ con người. Chính vì thế mà văn học được coi là nhân học. Tính chất đặc biệt của văn học là ở chỗ nó trình bày cái hiện có dưới ánh sáng của cái nên có, trình bày cái xấu qua cái nhìn về cái đẹp lý tưởng.

Và nghệ sĩ chính là người đã truyền sự sống để sáng tạo nên cái đẹp. Nhưng sản phẩm của sự sáng tạo ấy chỉ thực sự được coi là đẹp khi nó đạt được sự hài hòa trong quan hệ với cuộc sống - đối tượng mà nghệ thuật hướng tới để phục vụ; mà điều này không phải lúc nào người nghệ sĩ cũng đạt được.

Với ý thức trách nhiệm của một người trí thức đối với đất nước, niềm khao khát làm đẹp cho đất nước, cho dân tộc nơi nhà văn Nguyễn Huy Tưởng đã trở thành nỗi trăn trở thường trực trên từng trang viết của ông. Phải làm sao giữ gìn và tô điểm cho càng đẹp hơn bản sắc văn hóa dân tộc, mãi mãi làm cho hoàn thiện, hoàn mỹ hơn đất nước, xã hội, con người, đây chính là xuất phát điểm hết sức quan trọng và đã xuyên suốt toàn bộ nội dung chủ nghĩa yêu nước, nội dung quan điểm nghệ thuật của Nguyễn Huy Tưởng. Tất cả những điều đó đã được thể hiện một cách tập trung, sinh động trong tác phẩm khởi đầu văn nghiệp của ông: kịch bản lịch sử "**Vũ Như Tô**" - tác phẩm đỉnh cao của nhà văn trước Cách Mạng tháng Tám và cũng là đề tài tranh luận còn kéo dài đến tận ngày nay của nhiều nhà nghiên cứu.

Kịch bản lịch sử "**Vũ Như Tô**" được hình thành từ cảm hứng chủ đạo của tác giả: "*Làm vinh dự chở non sông*" (Lời của nhân vật Vũ Như Tô). Nội dung vở kịch ca ngợi một kiến trúc

sư thiên tài có tâm hồn trong vắt như nước suối đầu nguồn, không màng danh lợi, không biết run sợ trước cường quyền, trước sau chỉ tha thiết một ý nguyện: “*Dựng một kỳ công muôn thuở*” để “*tô điểm đất nước*”. Trong các tác phẩm văn học, hình tượng nhân vật bao giờ cũng là phương tiện nghệ thuật phát ngôn cho người nghệ sĩ. Ở ngay hành động sáng tác văn chương này, Nguyễn Huy Tưởng, với nhiệt tình tràn đầy của một người đã bước vào độ tuổi chín chắn, muốn gửi gắm hoài bão cả cuộc đời của một người cầm bút: góp phần làm vinh dự cho nền văn học và nền văn hóa của nước nhà bằng những sáng tạo nghệ thuật có giá trị vững bền. Và quả là vở kịch “**Vũ Như Tô**” của ông đã thực sự là một đóng góp đáng kể, thúc đẩy được quá trình phát triển của thể loại văn học mới mẻ này ở Việt Nam. Nhân vật của ông có chiều sâu nội tâm và có sức ám ảnh lâu dài. Tác phẩm đảm bảo được tính chân thực lịch sử với sự việc cộng một số nhân vật có thật đã được ghi chép trong sử cũ: vụ việc xây dựng Cừ Trùng Đài dưới thời Lê Tương Dực. Công việc này có liên quan trực tiếp đến số phận của Vũ Như Tô và số phận của Cừ Trùng Đài, cũng như số phận của cả triều đình Lê Tương Dực lại có liên quan tới Trịnh Duy Sản... Đó là những người thật, việc thật. Mặt khác, tác phẩm lại cũng còn đạt được giá trị “*chân thực nghệ thuật*” với sự xuất hiện của một số nhân vật hư cấu như Đan Thiềm, Thị Nhiên... Những nhân vật “*không quen biết mà gần gũi*” này đã tạo được sự kết dính một cách tự nhiên các sự kiện lịch sử nguyên mẫu theo tinh thần “*có thể có*”.

Về mặt tư liệu lịch sử, trong số các cuốn sử cũ thì có lẽ “*Việt sử thông giám cương mục*” của Quốc sử triều Nguyễn thế kỷ XIX viết về vụ việc xây dựng Cừ Trùng Đài có phân dồi dào hơn cả. Nguyễn Huy Tưởng hẳn đã phải dựa vào những dòng ghi chép này:

“*Trước đây, Vũ Như Tô, một người thợ ở Cẩm Giang, xếp cây mía làm thành kiểu mẫu cung điện lớn trăm nóc, dâng lên nhà vua, nhà vua bằng lòng, phong cho Như Tô là đô đốc đứng trông nom việc dựng hơn trăm nóc cung điện lớn có gác, lại khởi công làm Cừ Trùng Đài. Mặt trước điện đào hồ thông với sông Tô Lịch, vòng quanh khuất khúc, mở thông cửa cống. Nhà vua bắt thần ngự thuyền Thiên Quang đi chơi xem suốt ngày đêm. Quân sĩ trong ngũ phủ làm việc xây đắp chưa được thành công, lại bắt quân sĩ các nha môn ở trong và ngoài kinh thành làm việc lấp hồ, san đất khi nhà vua đi chơi, thấy người nào làm vừa ý thì thưởng chữ thẻ bài vàng hoặc bạc. Có khi công việc làm đã xong rồi lại thay đổi làm lại; sửa sang xây dựng hết năm này qua năm khác. Quân và dân phải đi làm việc bị bệnh dịch, chết mất khá*

nhieu (...) *Duy Sản vì thường can ngăn, làm trái ý vua, nhà vua tức giận, sai đánh bằng trượng. Duy Sản bèn cùng Lê Quảng Độ, Trình Chí Sâm bàn mưu bỏ vua này lập vua khác. Họ chuẩn bị sửa soạn binh thuyền khí giới, hội họp ở bến Thái Cực, nói phao là đem đi đánh giặc, rồi nhân ban đêm, họ đem quân Kim ngô hộ vệ hơn ba ngàn người vào cửa Bắc Thần. Lúc lửa cháy, nhà vua ngỡ là giặc kéo đến, đi lên ra ngoài cửa Bảo Khánh; lúc tờ mờ sáng, đi qua cửa Thái Học đến hồ Chu Tước ở phường Bích Câu, gặp Duy Sản, nhà vua hỏi "giặc ở đâu?" Duy Sản không trả lời, quay mặt đi đằng khác và cười ầm lên. Nhà vua quay ngựa chạy sang mặt tây, Duy Sản sai võ sĩ tên là Hạnh đâm nhà vua ngã ngựa, rồi giết đi" (85,43,51).*

Khai thác đề tài lịch sử ở vở kịch này, Nguyễn Huy Tưởng không đi theo hướng "dễ chịu" là ca ngợi những phẩm chất truyền thống, những chiến công oai hùng, mà đi vào –vấn đề khát vọng của người nghệ sĩ trong một hoàn cảnh oái oăm. Trong; "**Vũ Như Tô** cái đẹp bị đặt trong tình huống cực kỳ khắc nghiệt: dân gian đói khát, giặc già nổi lên tứ tung. Đó là cái thời mà "trung hậu quá càn không được" (lời của nhân vật Hai Quát), "dân chúng thì nông nổi, dễ sinh tàn ác" (lời của cụng nữ Đan Thiềm). Nội bộ giai cấp thống trị thì Tịtìh Duy Sản phản vua. Vua đối với người tài thì: "Cứ để chúng đấy. Đài mà xây xong hôm trước thì hôm sau hai đứa rụng đầu. " (lời của Lê Tương Dực) (21, 124). "Hai đứa" ở đây chính là Đan Thiềm và Vũ Như Tô. Như vậy, người nghệ sĩ sáng tạo cái đẹp đã cầm chắc cái chết trong tay. Không xây Cửu Trùng Đài cũng chết, mà xây Cửu Trùng Đài cũng chết - không chết về tay bạo chúa thì cũng chết vì đám dân chúng nông nổi.

Nhà kiến trúc sư - nghệ sĩ Vũ Như Tô hẳn nhiên phải chọn cái chết phù hợp với "cái nợ tài hoa" của mình. Và cái giá phải trả cho việc sáng tạo cái đẹp thực quá đắt: Bản thân "thầy cả" Vũ Như Tô đã phải bỏ bê cả việc nhà, con cái cũng chẳng nhìn, rồi thân mình phải chịu tàn tật vì bị ngã từ trên nóc nhà xuống, đá đè hết cả lên người. Thêm vào đó, người kiến trúc sư bậc thầy ấy còn phải chịu tiếng oán thán vì mấy ngàn người chết do việc xây Cửu Trùng Đài gây ra, khiến cho mẹ mất con, vợ mất chồng... quần chúng nổi loạn căm hờn muốn đem phanh thây Vũ Như Tô thành trăm mảnh. Vậy mà trước sau, Vũ Như Tô cứ vẫn một điều tha thiết: "Tôi sống với Cửu Trùng Đài chết cùng với Cửu Trùng Đài. Tôi không thể xa Cửu Trùng Đài một bước. Hồn tôi để cả đây..." (21, 159). Và đến tận phút cuối đời, niềm khắc khoải ấy vẫn còn đọng lại

trong tiếng kêu thống thiết: *"Bởi ta không quý bằng Cửu Trùng Đài"* (21, 172). Sự tận hiến cho cái đẹp đó chỉ thực sự xảy ra nơi các nhà nghệ sĩ lớn.

"Vũ Như Tô" được đánh giá là tác phẩm lớn nhất trong toàn bộ sự nghiệp văn chương của Nguyễn Huy Tưởng và cũng là tác phẩm tâm đắc nhất đời văn đối với chính bản thân tác giả. Nó thể hiện đầy đủ, sâu sắc những suy tư, dằn vặt của tác giả. Vì vậy, sự tiếp nhận tác phẩm này lại càng diễn ra một cách phong phú, phức tạp.

Từ khi được công bố, sau đó một thời gian khá dài, *"Vũ Như Tô"* thường được cảm nhận ở góc độ nghệ sĩ và quyền lực. Nhưng càng đi sâu vào lòng bạn đọc, tác phẩm lại gọi ra thêm nhiều vấn đề khác. Đó còn là vấn đề khao khát thăng hoa sáng tạo những tài năng có trong con người, đặc biệt là khi những tài năng đó không tìm được sự hòa hợp với thực tế cuộc sống, khi mà quyền lực là một nguy cơ, đám đông không quyền lực cũng là một nguy cơ. Một góc độ khác về tác phẩm cũng đã được cảm nhận, đó là vấn đề mối quan hệ giữa quyền lợi dân tộc và quyền lợi nhân dân. Khái niệm *"nhân dân"*, thường được hiểu ở phương diện đồng đại, bao hàm ý nghĩa là cộng đồng từng thế hệ con người (riêng từng quốc gia hay trên toàn thế giới). Khái niệm này gọi lên sự đối sánh với *"người cầm quyền"*. Khái niệm *"dân tộc"*, thường được hiểu ở phương diện lịch đại, là một cộng đồng ổn định những con người, ngoài sự thống nhất về lãnh thổ, ngôn ngữ, văn hóa, còn có sự gắn bó với nhau trong quá trình lịch sử lâu dài, do đó gọi lên sự đối sánh với *"một dân tộc khác"*.

Cái khát vọng xây dựng một Cửu Trùng Đài nơi Vũ Như Tô gắn với niềm mong ước *"làm vinh dự cho non sông"*, để cho *"dân ta nghìn thu được hãnh diện, không phải thẹn với những cung điện đẹp nước ngoài"*, mà trước hết là để cho bọn khách trú biết đến tài hoa của người An Nam, bởi chúng đã dám tỏ thẳng thái độ coi thường khi dám bảo rằng *"người An Nam chỉ có thể làm được cái đèn, cái miếu nhỏ nhỏ bé bé..."* Nhưng thực hiện công trình Cửu Trùng Đài thì lại thỏa được cái ước nguyện hưởng thụ của Lê Tương Dực và vì thế mà vắt kiệt cả sức dân, gây bao thảm cảnh mẹ mất con, vợ mất chồng (điều mà Vũ Như Tô, ngay từ đầu đã không hề mong muốn). Rõ ràng quyền lợi của kẻ cầm quyền không hợp nhất với quyền lợi của nhân dân nên bị kịch sinh ra từ đó - bị kịch của một nghệ sĩ sinh bất phùng thời. Cuối vở kịch, Cửu Trùng Đài còn đang dang dở thì đã bị đốt phá và nhà kiến trúc sư - nghệ sĩ gục chết oan uổng trong cơn thịnh nộ của quần chúng thiếu hiểu biết. Thế lực khác lên cầm quyền đã lợi dụng cơn

tức giận của quần chúng, thi hành chính sách hà khắc bạo ngược không kém gì kẻ vừa bị lật đổ. Ở đây có cả sự lừa dối, mị dân và lòng đố kỵ ghen ghét trước tài năng của con người. Nguyễn Huy Tưởng hiểu rõ rằng chỉ có chế độ thật sự dân chủ, người dân có văn hóa, có hiểu biết quyền công dân, quyền con người của mình, biết ít nhiều lịch sử, biết thế nào là dân chủ, tự do, biết đánh giá một chế độ xã hội thì dân chúng mới sáng suốt lựa chọn con đường của mình.

Trong nhật ký tư tưởng của mình, Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện không ít những trăn trở về vị trí và vai trò của văn học trong đời sống con người. Bởi vì văn học không phải là mô tả mà là tư duy. Ở trang nhật ký đề ngày 8/6/1956, tác giả của nó có viết: *"Nhà văn phải là một nhà tư tưởng bằng nhân vật, bằng hình ảnh. Không phải chỉ là phản ánh, mà còn là tổng kết, là soi sáng. Đừng viết cái gì nó không soi sáng cho con người, cho xã hội"* (25, 490). Có quan niệm đứng đắn về văn chương như vậy nên Nguyễn Huy Tưởng không mô tả lịch sử mà ông tư duy về lịch sử. Cái *"bệnh Đan Thiềm"* ông nêu ra trong tác phẩm chính là căn bệnh chung của những trí thức có tài, có hoài bão xây dựng, sáng tạo với ý thức về phẩm giá của dân tộc, không thể không đau xót trước thực trạng *"nước ta không có lấy một lâu đài nào ra hồn khả dĩ sánh với những lâu đài Trung Quốc. Ngay cả Chiêm Thành cũng hơn ta nhiều lắm"* (lời của cung nữ Đan Thiềm)(21,70).

Sách *"Việt sử thông giám cương mục"* có ghi lại đoạn kết số phận của Vũ Như Tô như sau: sau khi Trịnh Duy Sản đã giết vua, *"Nguyễn Hoàng Dụ đóng quân ở Bồ Đề được tin (...), bèn chém Vũ Như Tô ở ngoài cửa thành. Lúc Như Tô bị giết, mọi người đều chỉ trích chê cười, có người nhỏ nước bọt vào thân của hắn"*. Trên trang viết của Nguyễn Huy Tưởng, Vũ Như Tô là *"một tài trời", "là một người thợ có hoa tay tuyệt thế, chạm trổ, nặn đục, xây dựng không kém đường gì. Lại có tài đào muôn kiểu hồ, vẽ những vườn hoa lộng lẫy như Bồng lai (...)* một tay hội họa khác thường: chỉ một vẩy bút là chim hoa đã hiện trên mảnh lụa, thần tình biến hóa như cảnh hóa công. Còn cái tài tính toán thì không lời nào tả hết, sai khiến gạch đá như ông tướng cầm quân, có thể xây dựng những lâu đài cao cả, nóc vờn mây mà không hề tính sai một viên gạch nhỏ " (21, 61).

Cái tài ấy lại càng đáng được quý trọng vì nó gắn với nỗi khát khao cả đời của Vũ Như Tô: muốn đem cái tài ấy ra để xây dựng diêm tô đất nước, chứ không phải để phục vụ cho bọn hôn quân bạo chúa. Lẽ sống ấy của nhà kiến trúc sư họ Vũ vượt ta ngoài những chuyện cơm áo

hàng ngày. Và để giữ tròn khí tiết của mình, nhà kiến trúc sư - nghệ sĩ họ Vũ ấy thà chịu nhục hình, thậm chí chịu mất đầu, chứ quyết không khuất phục trước cường quyền. Và mối xung đột cực kỳ căng thẳng giữa Vũ Như Tô với Lê Tương Dực, sau đó, ngẫu nhiên được giải quyết một phần bằng cuộc kỳ ngộ giữa hai người "*đồng bệnh*" là Vũ Như Tô và Đan Thiềm.

Vũ Như Tô và Đan Thiềm là những người đều tự thị rằng mình là kẻ khác người, không ai hiểu nổi, Họ là những người "*thức khi người ngủ, khóc khi người cười, thương khi người ghét*" (21, 68). Họ là tri kỷ của nhau, họ có chung chí hướng cùng nỗi đam mê, khát vọng bắt nguồn từ thái độ và trách nhiệm đối với nền văn hóa của dân tộc mình và họ cùng chịu chung một số phận.

Sau khi nghe được những lời khai mở của Đan Thiềm, đối với Vũ Như Tô, Cửu Trùng Đài không còn là tòa lâu đài của tên bạo chúa nữa, nó thành biểu tượng cái Đẹp mà kẻ sĩ phải dốc tài vuron tới, nó thành cái đích sống mà vì đấy, kẻ sĩ được sinh ra. Và vì thế, tác giả của vở kịch, nhà văn trẻ Nguyễn Huy Tưởng ba mươi tuổi, vào những ngày mùa hè của hơn nửa thế kỷ trước, đã gọi ra căn bệnh mang tên người cung nữ cách nay hơn bốn trăm năm cho những ai chân tài, chân tình, đồng bệnh tương liên. Bệnh này không mong gì chữa trị, mà chỉ có thể lây sang người khác mà thôi. Ở một khía cạnh nào đó, khát vọng của Đan Thiềm là khát vọng chính đáng của người nghệ sĩ. Dưới thời phong kiến, ít có công trình để đời nào trên thế gian lại chẳng đi kèm với phu phen, tạp dịch, sông máu núi thây. Lịch sử sẽ để lại những chứng tích gì, nếu như thời nào, người thợ tài hoa cũng từ chối xây dựng cung điện, đền đài, thành quách? Văn hóa dân tộc, tâm hồn dân tộc chẳng lẽ chỉ có thể để lại dấu ấn nơi đồng nội? Sự thất bại làm nên bi kịch Vũ Như Tô chính là do nghệ sĩ "*sinh bất phù hợp thời*" đúng như ý kiến của Phan Trọng Thuởng.

Khó có thể gọi "*tiếng nói của Đan Thiềm*" là tiếng nói của "*nghệ thuật thuần túy*" được. Bởi lẽ Vũ Như Tô không hề "*u mê*" khi mà ngay từ đầu, người kiến trúc sư tài hoa ấy đã xác định được rất rõ ý nguyện của mình là xây dựng Cửu Trùng Đài để mà nêu cao địa vị "*nòi giống*" của dân tộc Việt trước các dân tộc khác. Vậy, có chăng đó là nghệ thuật vị dân tộc thì đúng hơn. Bởi vì Đan Thiềm, từ một nàng cung nữ tưởng như chẳng có gì đặc biệt, lại có được một ý thức sâu sắc về sứ mệnh của người nghệ sĩ như thế, "*thực chất Vũ Như Tô và Đan Thiềm chỉ là một. Đan Thiềm chẳng qua chỉ là sự phân thân, là một chiều suy nghĩ khác, nói rộng ra,*

cả hai nhân vật đó chính là hình bóng của Nguyễn Huy Tưởng” (74,444). Tác giả "**Vũ Như Tô**" là nhà văn đầu tiên đã phát hiện ra sự khác nhau giữa hai khái niệm "*dân tộc*" và "*nhân dân*". Bi kịch của Vũ Như Tô chính là bi kịch của một con người tài hoa hừng hực nhiệt tình đóng góp cho đất nước, nhưng lại phải hành động trong một môi trường mà ở đó diễn ra sự không hòa hợp giữa quyền lợi dân tộc và quyền lợi nhân dân.

Qua nhân vật Vũ Như Tô, Nguyễn Huy Tưởng muốn đặt ra khá nhiều vấn đề quan trọng: vấn đề nghệ thuật chống cường quyền, vấn đề quan hệ giữa nghệ sĩ và quần chúng, vấn đề văn hóa dân tộc, vấn đề khát vọng đấu ẩn... Sức khơi gợi nơi hình tượng nhân vật này thật phong phú, và bản thân điều này chính là một cái đẹp, vẻ đẹp thăng hoa của ngòi bút Nguyễn Huy Tưởng trong sự sáng tạo.

3.2.2. Tư thế nhà văn khi phản ánh hiện thực và khắc họa nhân vật:

Trong gần hai mươi năm cầm bút, Nguyễn Huy Tưởng đã có khoảng ba mươi tập nhật ký lớn nhỏ. Hiếm có nhà văn nào lại viết nhật ký một cách chuyên chú như thế. Với ông, "*Nhật ký là cuốn sách chân thật hơn cả mọi các sách mà cũng rộng rãi tự nhiên hơn các sách khác*". Viết nhật ký, Nguyễn Huy Tưởng không phải chỉ để dụng công học hỏi trong nghề theo điều răn ông tự xác định: "*Phàm kẻ học trò nên tập cách viết nhật ký*" (25, 302), mà còn là để có thể bộc bạch tất cả những diễn biến phức tạp trong tư tưởng, tình cảm trước những gì gây cho ông bức xúc mà ông chưa thể giải bày trên trang tiểu thuyết hay trong những vở diễn.

Được đọc những trang nhật ký ấy, người đọc ngày nay có điều kiện hiểu đầy đủ hơn nỗi niềm của nhà văn ẩn sau những con chữ.

Trước hết, người ta quý trọng Nguyễn Huy Tưởng bởi những quan niệm của ông về "*chức năng của nhà văn*" và "*đặc trưng nghề văn*" mà suốt cuộc đời cầm bút, ông đã thực hiện chúng một cách nghiêm túc, đầy trăn trở. Theo Nguyễn Huy Tưởng, "*nghề nghiệp cao quý biết bao nhiều là nghề viết văn. Đưa lại cho đời một bó đuốc, không to thì nhỏ (...) Nghề gì cũng đẹp, miễn đấy là một nghề. Nhưng có cái nghề nào thú vị hơn nghề văn, nó lấy nguyên liệu chính là con người, thật cái gì đẹp nhất, toàn diện nhất, kỳ diệu nhất của sự sáng tạo?*"

Đừng viết cái gì sai với sự thực của con người, đã là dưới hình thức phục vụ. Người là thật. Phải thật với người" (25,493,494).

Nghề văn quý như vậy nên trước hết, nhà văn “*cũng phải trọng phục sức, phải trọng phẩm cách, và phải thẳng thắn, khỏe mạnh, tươi tỉnh như một người chiến sĩ*”.(25, 318), Nguyễn Huy Tưởng không chấp nhận được cái chuyện nhà văn mà lại sống trụy lạc, một thái độ sống khá phổ biến trong hàng ngũ các tác giả lãng mạn trước Cách Mạng tháng Tám. Theo ông, nhà văn không chỉ phải nghiêm ngặt ngay từ cách ăn mặc, cách đối nhân xử thế mà còn phải có “*tình yêu mãnh liệt vào cuộc sống*”, phải có “*tình yêu công lý*”. Và “*nhà văn: bó đuốc soi đường cho người cùng khổ*”... “*không phải chỉ là phản ánh, mà còn là tổng kết, soi sáng.*”

Xuất phát từ quan niệm chất chứa tình yêu nước, muốn góp phần tích cực của mình vào công cuộc xây dựng và phát triển xã hội, Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện cái nhìn trực diện trước hiện thực để ghi lại những điều rất thật trên tinh thần xây dựng.

Trong vở kịch đầu tiên mở màn cho nền kịch nghệ cách mạng, Nguyễn Huy Tưởng đã dựng lại khá trung thành cuộc khởi nghĩa mở rộng của quần chúng cách mạng ở Bắc Sơn. Cuộc khởi nghĩa tuy bị thất bại nhưng Nguyễn Huy Tưởng đã vạch được cái hướng đi lên tất yếu của hiện thực, đã mô tả hiện thực trong quá trình phát triển cách mạng của nó. Mặt khác, cũng trong kịch bản “**Bắc Sơn**” người ta còn đọc được lời cảnh tỉnh về tương lai cách mạng của tác giả: “*Không nên làm theo lối tình cảm như thế (bắt được mấy người đo thám cho Tây, rồi lại nể mấy người ấy là họ hàng thân thích với mấy đồng chí mình, tha họ; thế rồi họ nói khôn nói khéo thế nào lại còn dùng họ nữa). Không nể được. Đồng chí có tội cũng phải thẳng tay trị nữa là họ hàng đồng chí. Phải nghiêm, phải cương quyết. Làm cách mạng mà tình cảm cá nhân thì nhất định hỏng việc, nhất định cách mạng bị phá hoại*” (lời của nhân vật Thái) (21,21%)

Đọc kịch bản “**Những người ở lại**”, ai cũng nhận thấy tác giả đã cố gắng nhiều để phối hợp những sự điều tra, nhận xét mới với kinh nghiệm dồi dào của mình mà đúc thành một tác phẩm khá dài trong thời kháng chiến. Đó là thời kỳ ta rất cần có những tác phẩm ngợi ca, động viên, cổ vũ, thì Nguyễn Huy Tưởng, qua cách sắp đặt khéo léo nhiều tình tiết, đã cho thấy con đường đến với kháng chiến không phải là con đường một chiều. Có người vào đội quyết tử vì tình cảm nhiều hơn là vì thực tế. “*Có biết đâu cuộc tranh đấu ở đây là một chuyện thực tế chứ không phải là một chuyện tình cảm*” (lời của nhân vật Sơn) (21,476).

Trong thời khắc của lịch sử ấy, Quảng đã ở lại quyết sống chết với thủ đô, vì như chính anh đã thổ lộ: “*Tôi không bỏ được chiến đấu và tình yêu.*” Động cơ sâu xa Quảng ở lại thủ đô

thật rõ ràng và tự nhiên: "*Ồ vui quá! Quảng sẽ sống bên cạnh Lan, tranh đấu bên cạnh Lan, ở Hà Nội, ngay ở Hà Nội, Hà Nội yêu dấu của chúng ta*" (21,478). Còn Lan - hôn thê của Quảng - trở thành một nữ đội viên cảm tử tích cực là bởi cô buồn vì biết mối quan hệ trong quá khứ của Quảng và Ngọc Cẩm. Đó chính là lý do cô xin đổi công tác, làm nữ cứu thương ra mặt trận, xem thường hiểm nguy.

Chung quanh chuyện đi và ở, những quan niệm sống được thẳng thắn bộc lộ. Với nhiệt tình tuổi trẻ, Sơn đã xác định rõ yêu nước là phải đặt quyền lợi dân tộc lên trên hết, nếu không thể thì chỉ là yêu cái bản thân ích kỷ của mình mà thôi. Chính Sơn đã an ủi Quảng khi thấy Quảng day dứt mãi về mối quan hệ với Ngọc Cẩm trong quá khứ: "*Đừng nghĩ vơ vẩn, anh ạ. Theo ý tôi, cái đời cũ chẳng có nghĩa lý gì! chẳng ai trách, miễn là đời mới của mình khác trước là được rồi (...)* Đời chỉ đẹp khi chúng ta chiến đấu, chiến đấu để xây dựng lại mình, xây dựng lại xã hội" (21, 499). Bên cạnh đó, Kính cũng sôi nổi không kém: "... Không được học thì chúng ta tốt nghiệp ở trường đánh Pháp vậy, đánh Pháp thực dân". Họ chính là hình ảnh của những thanh niên hồn nhiên, đang độ tươi hăng, lại được luồng gió cách mạng thổi vào tâm hồn những tia lửa sống mới mẻ, bùng bật.

Trong khi ấy, bác sĩ Thành thì không đơn giản như vậy. Ông nói: "*Yêu nước không phải cứ tranh đấu bằng gươm súng. Làm cho nền khoa học được rực rỡ cũng là yêu nước*". Đó cũng là một quan niệm sống khá phổ biến của tầng lớp trí thức đương thời - những con người chủ trương yêu nước theo cách "ôn hòa". Thực ra, đối với bác sĩ Thành, chuyện ông ở lại để có điều kiện tiếp tục làm việc trong phạm vi chuyên môn, quyết không làm gì phương hại đến cách mạng, còn vì lẽ: "*Ông Hồ Chí Minh thì cậu kính mến lắm, cần kiệm liêm chính, thật là một nhà đạo đức. Nhưng bọn dưới thì thật là hẹp hòi, tự đắc, lên mặt quan cách mạng*" (21, 385).

Bọn cơ hội, thời nào mà chẳng có, và chúng đã từng làm nản chí không ít những người có hoài bão. Ngôi bút của Nguyễn Huy Tưởng đã tạo được sức thuyết phục đối với bạn đọc là bởi cái nhìn rất "thật" như thế.

Ngay trong tác phẩm đề tài "*Sống mãi với thủ đô*" của ông cũng vậy. Đây là quyển tiểu thuyết giàu chất sử thi, thể hiện tình yêu nồng nhiệt của nhà văn dành cho Hà Nội, nhưng đồng thời ông còn cho độc giả thấy được cuộc kháng chiến chống Pháp là "*con đường đau khổ*" của những người như Tân: muốn đứng giữa, chẳng Pháp cũng chẳng Việt Minh, nhưng đã bị đẩy

vào tình huống "không đi cũng chết, mà đi cũng chết". Mặt khác, nhà văn còn thể hiện cái nhìn sắc lẹm đối với hiện thực khi chỉ ra tổ chức còn tạp trong lực lượng kháng chiến của ta: Tự vệ khu Long Biên và khu Đông Kinh Nghĩa Thục, sau khi chiếm được nhà Xô-va (hãng tàu thủy của Pháp), lại có thể xâu xé nhau vì mấy món đồ đặc mà bọn thực dân đã vớt lại. Khu Đông Kinh chiếm lấy các máy chữ, chặn màn, chỉ cho người khu khác lấy bàn ghế. Long Biên cãi là bên mình chiếm trước, chửi Đông Kinh là quân bạc như vôi, nữ dân nam trá. Đông Kinh chửi Long Biên là bọn lưu manh tứ chiếng. Rồi họ tát nhau, đấm nhau, đá nhau, vung dao, vung mác định giết nhau... Thật là một điều khó tưởng tượng, thậm chí gây đau đớn sững sờ cho những ai chỉ thấy thuần một sự thiêng liêng nơi cuộc kháng chiến. "*Ông cha ta ngày xưa đánh giặc cứu nước có tâm thường như thế này không. Sao những người đã thể sống chết với thủ đô lại có thể đánh nhau vì một chút quyền lợi nhỏ. Tranh nhau một cái máy chữ, thì làm sao có thể có những hy sinh cao cả, những cử chỉ anh hùng*" (24, 642).

Vô cùng quý trọng nghề văn nên Nguyễn Huy Tưởng không chấp nhận lối văn chương chính trị. Trên trang nhật ký viết ngày 24/5/1946, nhà văn đã tỏ ra "*dị ứng*" mạnh với lối văn chương chỉ biết có phục vụ chính trị rất phổ biến sau thắng lợi của Cách Mạng tháng Tám: "*Các nơi đều chê văn chương mặt trận là văn chương khẩu hiệu (...) một thằng bị giam muốn cho nó chết chỉ cho đọc báo mặt trận*" (25, 407, 408). Điều tác giả bức xúc là một thực tế hiển nhiên, bởi vì nghệ thuật là phải đi đến cái gì khái quát, đòi hỏi phải sống rồi cho nó nhuễn ra, thật tự nhiên. Nguyễn Huy Tưởng xác định vấn đề không phải là tô hồng hay bôi đen hiện thực, mà vấn đề là biểu hiện thực tế, mà đã là thực tế cuộc sống thì không thể chỉ có toàn tốt hay toàn xấu. Lối viết nặng về ngợi ca chính là viết theo hình thức cũ chứ không phải là mới. Mà xét cho cùng, muốn ngợi ca cũng phải trên cơ sở hiện thực, nghĩa là có xấu có tốt, có cũ có mới. Nếu chỉ thiên về ca ngợi cái tốt, cái hay thì chưa chắc đã có tác dụng tuyên truyền được cho chế độ, vì khó thuyết phục, và như vậy thì cũng chẳng giúp gì được cho cuộc đời.

Nguyễn Huy Tưởng có thái độ vô cùng ngán ngẩm với "*những cái công thức trong đời sống*" và ông thấy bức bối đến không chịu được sự giả tạo trong cuộc sống "*còn đầy rẫy khuyết điểm (...) Xã hội còn bao nhiêu ấu trĩ.*" Theo Nguyễn Huy Tưởng, chính cái quan niệm phục vụ kịp thời đã làm lãng phí bao nhiêu tài năng, dẫn đến biết bao những tác phẩm vô giá trị, những nghệ sĩ cơ hội; thậm chí làm thui chột cá tính của người nghệ sĩ - một yếu tố quan trọng của

nghệ thuật. Đó là một thứ nghệ thuật chung chung, giống nhau, không có khía nhìn, khía cảm, khía suy nghĩ của người tác giả. Cần phải vứt những chữ “*kịp thời*” tai hại kia đi. “*Nhà văn phải là một nhà tư tưởng bằng nhân vật, bằng hình ảnh. Không phải chỉ là phản ánh, mà còn là tổng kết, là soi sáng. Đừng viết cái gì nó không soi sáng cho con người, cho xã hội, cảm lấy cái chìa khóa của nghệ thuật mà mở cửa ra cái mênh mông của cuộc sống (...) Đừng thờ ơ với một cuộc sống dù nhỏ*” (25,490).

Ông chỉ ra rõ “*Vấn đề chính là vạch những cái xấu, phải thấm nhuần cái chủ nghĩa nhân văn cộng sản. Nâng niu, tôn trọng con người*” (25, 500). Nhà văn không thể chấp nhận những gì làm “*biến dạng*” con người. Đã là con người thì phải biết yêu biết ghét, biết vui biết buồn, biết mến thương biết căm giận... Tác giả phát hiện ra một điều khác thường trong mẫu người đoàn thể Việt Nam: không biết buồn. Và đây chính là mẫu nhân vật mới, là hình tượng trung tâm của nền văn học mới. Giữa bao những tác phẩm đương thời ra sức khắc họa mẫu nhân vật theo đúng đường lối, chủ trương chung, thì Nguyễn Huy Tưởng rẽ sang một lối khác. Ông không tìm đến “*cái ngông*” như nhà văn Nguyễn Tuân, mà trung thành thực hiện quan niệm của mình về văn chương: văn chương không chịu được một sự ràng buộc, nó cần tự do như cây cần không khí để thở, để lớn đẹp. Ông giải bày nỗi buồn của mình về tình hình văn chương nước nhà trong những năm 60 như sau: “*Người ta yêu cầu một thực tế trần trụi, người ta yêu cầu những mẫu người cứng nhắc, tốt một cách nghèo nàn, cái đó đã dẫn đến một sự rập khuôn khó chịu. Bao giờ cho văn học ta có được sinh khí, không phải chỉ đơn thuần là một ngành của tuyên truyền. Nhà văn lẽ ra đi sau thực tế, đi sau chính trị(...)*

Tuyên truyền, tuyên truyền, tuyên truyền nhiều quá, đến nỗi không còn một chút dịu mát của nghệ thuật, một chút hể mở cho tưởng tượng, cho sự thoát ra ngoài để nâng cao tâm hồn.

Văn học chỉ ở trong đám mây của một thứ thực tế không có mắt, không có hồn” (25, 612).

Không phải là Nguyễn Huy Tưởng chống đối chủ trương văn học phục tùng chính trị, phục vụ chiến đấu, mà là ông nêu vấn đề về sự hiểu biết văn học. Nỗi băn khoăn của ông là hình như nhiều cán bộ quan niệm rằng cách mạng là xóa bỏ tất cả cái gì là quá khứ, là di tích, coi là phong kiến tất. Cuộc đời không phải chỉ có cách mạng, mà còn có lịch sử, còn có cái âm vang truyền qua các thời đại, những cái bây giờ tưởng là không dùng nữa, nhưng không có thì

cuộc đời trở thành tro trên, lạnh lùng... Không thể tả anh hùng mà không có tiểu nhân, cũng như không thể tả người dân bình thường mà không tả người bất bình thường.

Thái độ khách quan của Nguyễn Huy Tưởng đối với hiện thực thật ra cũng không khác thái độ của Thủ tướng Phạm Văn Đồng lúc sinh thời. Trang báo cáo của mình, Thủ tướng có viết: *"Dù có khuyết điểm, cũng là có thành tích. Từ chỗ không biết làm gì, nay cũng đã có quyền số thắng kê. Chính phủ cũng như đang tập viết: khổ nhạc, tốn sức, chữ nguệch ngoạc, xấu, nhưng dần dần nó sẽ ngay ngắn. Và tin rằng sẽ viết đẹp những trang lịch sử mới"* (25, 571). Cái nhìn đúng đắn ấy quả chỉ có được ở nơi những nhà cách mạng chân chính có tầm nhìn văn hóa. Và bởi có cái tầm nhìn ấy cho nên nhà văn Nguyễn Huy Tưởng thường hiểu nguyên nhân vấn đề từ góc độ văn hóa. Theo ông, *"không có văn hóa, không thể xây dựng chủ nghĩa xã hội được"*. Vậy mà cái thực trạng bức bối đương thời vẫn cứ đã, đang và còn diễn ra tận sau này, gần hết thế kỷ XX, là *"cán bộ cấp cao coi thường văn hóa, mà tự mãn cho rằng mọi việc có thể giải quyết được bằng vấn đề lập trường (!) Thậm chí có người còn vỗ ngực là không biết chữ để chứng minh nguồn gốc công nông của mình"* (25,594).

Nhà văn muốn viết một tiểu thuyết để lôi ra những cái khuyết điểm của con người đoàn thể Việt Nam, một tác phẩm làm sao có thể làm cháy lòng người.

Tình yêu con người nông hậu là một điều hiển hiện trên từng con chữ của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng khi ông cầm bút sáng tác. Tìm hiểu tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng ở góc độ này, người ta dễ dàng nhận ra sự kế thừa và phát huy truyền thống nhân ái của Nguyễn Du nơi tác giả. Chẳng thế mà các trang viết của Nguyễn Huy Tưởng cứ nhẹ nhàng mà đi sâu vào trái tim người đọc với những số phận của quận chúa Quỳnh Hoa trong tiểu thuyết ***"Đêm hội Long Trì"***, của công chúa An Tư trong truyện ***"An Tư"*** trước Cách Mạng tháng Tám. Sau cuộc Tổng Khởi Nghĩa thành công, cũng vẫn với lối viết nhẹ mà sâu ấy, Nguyễn Huy Tưởng tiếp tục khai thác những cảnh đời trớ trêu nhưng *"hiện đại"* hơn. Trong vở kịch một hồi ***"Vết cũ"*** - vở diễn bị coi là lạc lõng giữa khung cảnh của cuộc kháng chiến đầy gian khổ và quyết liệt - người ta vẫn bắt gặp nét quen thuộc của Nguyễn Huy Tưởng là đi sâu vào số phận cay nghiệt nhưng để đặt ra một vấn đề không nhỏ trong thời đại cách mạng: làm sao để những con người như Phụng có thể ngẩng cao đầu trong cuộc sống mới? Đó là một người phụ nữ luôn luôn bị dẫn vật về quá khứ của mình: *"Tội giết người còn có thể chuộc được bằng sự ăn năn,*

nhưng vết nơ thì rửa làm sao? Tôi cảm thấy rằng tôi không sao gột được vết cũ, nó luôn luôn tổ cáo, nó luôn luôn chửi rửa cái đê tiện của cậu, sự nhu nhược của tôi. Sao cậu lại dùng tôi làm cầu thang danh vọng của cậu được? (...) Trời ơi! Làm sao mà tôi gột được vết nhục trong người tôi!... Cậu không thấy thêm cái cuộc đời mới à? Tôi thêm, nhưng vết cũ nó cứ giữ rịt tôi lại" (21, 351). Đó là những lời vật vã thống thiết của Phụng với chồng. Và kết thúc vở kịch là Phụng tự tìm đến cái chết để bảo vệ cuộc hôn nhân cho con gái. Phải chăng có chút gì đó "hoi hướng" của văn học hiện thực trước Cách Mạng tháng Tám ở phần kết: nhân vật không cam sống nhục nên tự kết liễu đời mình? ở đây, Phụng cũng thuộc mẫu người đàn bà truyền thống, hết lòng vì sự nghiệp của chồng, vì hạnh phúc của con mà quên cả bản thân mình, kể cả chấp nhận hy sinh danh dự. Nhưng Nguyễn Huy Tưởng, mặt khác, còn chú ý đến những việc làm tích cực của người mẹ, người vợ trọng cái gia đình sang trọng ấy, đã và đang nỗ lực để "gột rửa" cái "vết cũ" của mình: Để ủng hộ cho Việt Minh, Phụng "hết cúng vàng, Phụng cúng cả một cái đòn điền cho Việt Minh, rồi bây giờ Phụng gọi bán nhà (...) Phụng bị chúng nó cho ăn bã hay sao? Phụng bị lợi dụng mà không biết" (lời của nhân vật Dương). Mặc kệ những lời xỏ xiên của gã bạn chồng đốn mạt, Phụng đã hành động với ý thức cùng tất cả nhiệt tâm của mình: "... làm gì có chuyện lợi dụng? Mà có bị lợi dụng đi nữa, tôi cũng cứ muốn bị lợi dụng, đó cũng là một cách giúp nước. Mà tôi để làm gì cái gia tài bất chính này? Tôi muốn dâng hết cho quốc gia, chuộc tội cho nhà tôi. Phần của con gái tôi, nó cũng dâng hết. Giữ làm gì" (21, 346). Vốn xuất thân trong một gia đình phong kiến bậc nhất, chỉ có mỗi cô con gái rêu là Minh, nhưng Phụng nhiệt liệt tán thành tổ chức đám cưới con gái theo lối mới, "giản dị đến cực điểm". Điều đó cho thấy Phụng thêm khát cuộc sống mới biết bao. Những con người như Phụng có thể có được một chỗ đứng trong xã hội mới không? Đây chẳng phải là một trong những vấn đề mà cách mạng hướng tới đó sao?

Nhưng có lẽ bức xúc hơn cả, mang tính nhân văn đậm hơn cả, phải kể đến những trang viết Nguyễn Huy Tưởng dùng để khắc họa hoàn cảnh điển hình của một người nông dân tên là Trần Bình Lục trong tiểu thuyết "**Truyện anh Lục**".

Trong nghệ thuật, cái riêng có một vị trí đặc biệt, nó được đặt ra như một yêu cầu. Nhà văn hào Đức Goeth có nói: "*Đi từ cái chung đến cái riêng thì đó là ngụ ngôn. Đi từ cái riêng đến cái chung thì đó là con đường nghệ thuật chân chính*". Trên trang văn của Nguyễn Huy

Tương, ông chỉ trình bày hoàn cảnh rất riêng của Trần Bình Lục, vậy mà sao nhức nhối lòng người đến thế:

"... Mẹ chỉ còn da bọc xương, khô đét như bẹ cải kiểng về. Thằng cu thì nằm im, mắt không động đây". Mẹ bảo Lục: *"Ở với mẹ thế này thì mày không khỏi chết đâu, con ạ. Hay là mày tạm đi ở"*(23, 316).

Có người mẹ nào lại đang tâm muốn cho con mình đi làm tôi tớ cho người? Nhưng để được sinh tồn trong hoàn cảnh mà nạn đói, do thực dân-phát xít gây ra, đang rình rập cướp đi sinh mạng con người từng ngày, từng giờ, thì con đường ở đợ là cứu cánh duy nhất đối với Lục - đứa con duy nhất có nhiều khả năng còn được sống của gia đình Lục. Vì: *"Sau này không còn ai họ Trần, nhà mày mất giống, còn khổ bao nhiêu nữa chứ con"* (lời của mẹ Lục).

Lục đi ở cho địa chủ, từ nhà tên địa chủ Phú Xuân đến nhà mục độc Đệ, ở nhà nào cũng sống đó chết đó, Lục trốn về, *"trông thấy mẹ, òa lên khóc. Mẹ chỉ còn là một cái xác nói không ra hơi. Mẹ đưa tay mấy lần mới sờ được vai Lục, nước mắt chảy trên má nhọn hoắt, như nước rỉ trên dòng suối khô cạn. Mẹ nói: "U để mày đứt ruột, u chỉ mong cho mày nên người. Mày cứ đi ở cho u vui lòng. U có chết, em có chết, nhưng mày còn là được"* (23, 317). Lục lại đi ở cho trùm Học ... Lại đọa đày, roi vọt, dù Lục có cố gắng hết sức làm đến đâu. Lục chịu không xiết, lại trốn về. *"Lục cứ búi lấy cái áo đàn ông rách mướp của mẹ mà khóc. Mẹ đưa tay lạnh buốt, tro xương, run rẩy vuốt cái lưng tím bầm của Lục. Mẹ phều phào: "... Con chịu thương chịu khó đi ở với người ta, còn có cơm ăn, gia đình trông lại còn có mình mày. Cố sống cho qua được, con ạ, thì u mới nhắm mắt được". Nói xong, mẹ lả đi, mắt nhắm nghiền, muốn mở mà không mở được. Má mẹ trộm sâu hoắm; xương nổi hết trên người. Cái khổ của mẹ không còn nữa, xương đứt mẹ trôi ra, cọc lên gạch. Thằng cu mắt không động, trừng trừng nhìn Lục như người dưng"* (23, 318,319).

(...) *"Tối hôm ấy, ba mẹ con ôm nhau ngủ. Nằm sát bên mẹ, Lục thấy đỡ tủi nhục. Tay Lục sờ lên vú mẹ, vú mẹ đã biến mất rồi. Dưới nách mẹ, Lục khóc thút thít (...) Mẹ lấy thân áp cho hai con"* (23, 319, 320).

Đó là đêm cuối cùng Lục còn được có mẹ, có em. Mười một tuổi đầu, Lục bơ vơ không cha, không mẹ, anh chị em cũng không còn.

Viết về thân phận của Lục, ngòi bút của Nguyễn Huy Tưởng có dừng lâu hơn ở hình ảnh người mẹ của Lục. Những dòng chữ như đặc quánh lại làm đau buốt tâm can người đọc, bởi vì đó thật sự là những tiếng nói cất lên từ trong muôn ngàn đau khổ của người nông dân. Những tiếng nói ấy kéo người đọc đi trong sự sống của chúng, bắt người đọc phải suy nghĩ và phải có thái độ. Mãi mãi, cái thảm cảnh hai triệu nông dân và nhân dân lao động Việt Nam phải trút hơi tàn vì đói khát sẽ còn ám ảnh lương tri loài người. Mãi mãi, cái ngọt ngạt của bầu trời đục ngầu những vớ vét, bắn giết, đầy ải con người sẽ còn là nỗi bức bối khôn nguôi trong tâm thức của người nông dân Việt Nam.

Trên các trang văn ấy, Nguyễn Huy Tưởng muốn nói lên tình mẹ đối với con hay tình của con đối với mẹ trong hoàn cảnh cực kỳ nghiệt ngã? Cả hai, và của cả chính tác giả dành cho những con người như họ nữa, cho nên mỗi chữ tác giả viết ra ở những đoạn miêu tả như thế đều mới làm nhức nhối đến tận đáy tim người đọc đến như vậy.

Chính vì yêu thương con người sâu xa mà nhà văn đã thật sự nhạy cảm trước một số sai lầm trong cải cách ruộng đất, đặc biệt là cuộc cải cách ruộng đất đợt 5, mà *"đáng lẽ làm cho nhân dân phấn khởi thì đã gây bao nhiêu xót thương"*. Đau xót nhất là những người có công trong kháng chiến, đã từng biết bao lần vào sinh ra tử, vì cách mạng, chịu đựng bao gian khổ ở hố ở hầm, mà nay lại bị đem ta bắn. Lại có những người được đeo huy hiệu Điện Biên Phủ, cải cách ruộng đất, cả huân chương, nay lại bị lột, bị bỏ tù, bị đánh đập. Thậm chí có những người từng được Hồ Chủ Tịch cho áo nay bị đội trưởng vu cho là giả và gán cho là gián điệp. Những "vị" đội trưởng *"lạnh tanh máu cá"* ấy là ai? Họ chỉ mới mười bảy, mười tám tuổi (một thứ Hồng vệ binh của Trung Quốc cuối những năm 60 sau này), không biết gì nhân tình thế thái, cũng không hề tham gia kháng chiến, vậy mà bây giờ họ lại là thành phần cốt cán, là đội trưởng được quyền điều khiển bao nhiêu cán bộ đã tham gia kháng chiến, lẫn lộn trong cải cách ruộng đất. Chưa bao giờ lời cảnh tỉnh của lãnh tụ Lê nin lại hiệu nghiệm đến như vậy: *"Sự ngu dốt đi đôi với nhiệt tình cách mạng là phá hoại"*. Phải, những đứa con của một thứ chủ nghĩa mới – chủ nghĩa bần cố nông - ấy đang trở thành là những kẻ áp bức nông dân, ho ra lửa, thét ra khói. Rồi lại còn cảnh tượng đau lòng này nữa: con không dám nhận bố vì là thành phần bóc lột. Xin học cho con cũng không được, vì trường ưu tiên cho con em cán bộ. Đúng là một *"sự trớ trêu của định mệnh"* (25,503).

Nguyễn Huy tương hiểu nguồn gốc sâu xa của những sự trớ trêu ấy là do chúng ta còn thấp kém về trình độ văn hóa. Những vấn đề tri thức chưa làm cho ta suy nghĩ. Do đó mà nhân dân ta còn xóc nổi và thích bắt chước. Điều dễ thấy này đã từng trở thành đề tài cho Phạm Quỳnh viết *"Người Việt Nam gì cũng cười"*, ngay đến nhà nghiên cứu văn học Đặng Thai Mai cũng nêu nhận xét là dân tộc Việt Nam hãy còn trẻ con, động cái gì cũng ngạc nhiên, cũng cười. Phát hiện vấn đề ở tầm nhìn văn hóa, Nguyễn Huy Tương cảm nhận sự cần thiết vô cùng của việc phải nâng cao sự hiểu biết của nhân dân. Và điều này phải đâu không đang là vấn đề nhức nhối của thế kỷ XXI này, vì sự kém hiểu biết chính là con đường ngắn nhất dẫn đến tội ác. Cũng xuất phát từ gốc độ văn hóa, Nguyễn Huy Tương còn phát hiện ra vấn đề bức bối khác, đó là từ ngày hòa bình lập lại, ta nặng về các ngày lịch sử, các danh nhân nước bạn mà thờ ơ với những ngày kỷ niệm lịch sử của chính dân tộc mình, cũng như cơ hồ coi nhẹ cả các danh nhân của nước mình. Trước khi Đảng ra đời, đất nước này đã hiện hữu hàng mấy ngàn năm. Trước khi nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, làm nên sự đổi đời kỳ diệu từ cuộc Tổng Khởi Nghĩa Cách Mạng tháng Tám, rồi sao đó, viết nên những trang sử hào hùng chống Pháp, dân tộc ta đã từng có những trang sử vô cùng oanh liệt. Coi nhẹ quá khứ ấy, hoặc nhớ tới mà không xuất phát từ niềm tự hào chân thành, thì đó không phải là tinh thần công nông hiểu theo nghĩa tích cực, mà là một loại công nông chủ nghĩa, thoát ly những giá trị truyền thống. Không thể phủ nhận cái thực tế đáng buồn ấy, dù miền Bắc đã được hòa bình, đang trong không khí nô nức bước vào thời kỳ xây dựng để hàn gắn vết thương chiến tranh. Bởi lẽ ở nước ta, *"cách mạng đến sớm quá đối với một xã hội còn quá thô sơ"*, con người trong xã hội như thế không tránh khỏi được sự lung tung khi muôn thích ứng với cuộc sống mới, Trong lúc nhiều giá trị cũ xếp lại, thì ở thành phố, cuộc sống mới có một cái gì đó không thật. Điều này trước hết dễ nhận biết ở tình bạn, tình yêu không còn thắm thiết, thay vào đó là mối quan hệ tập thể, *"một thứ tập thể lạnh lùng, khó tính, chưa phải là nơi người ta gửi gắm"* (25, 505, 506).

Cái tả khuynh của một số cán bộ lãnh đạo đã làm cho khái niệm tập thể mang một nội dung giản đơn. Điều này đem lại cho sinh hoạt của cuộc sống trở thành đơn điệu, tẻ nhạt. Từ cái biến đề tên cơ quan, cách trình bày các quyền sở tay đóng sẵn, cho đến đám cưới theo kiểu đời sống mới với dòng khẩu hiệu quen mắt: *"Vui duyên mới không quên nhiệm vụ"*... tất cả đều nằm trong cái quỹ đạo của khuynh hướng đồng loạt hóa cuộc đời muôn hình nghìn vẻ.

Thêm vào đó là những thành kiến, những nghi ngờ còn rơi rớt lại của những ngày cải cách làm cho tình cảm của con người như đóng băng lại. Thôn trang được mùa, thóc lúa đầy tràn trong vựa, trên hè, ngoài sân, vậy mà lại âm thầm lạnh lẽo, bởi thiếu cái hơi nóng của họ mạc, lảng giềng, thiếu cả sự niềm nở của những con người gánh lúa gặp nhau ngoài đường. Không nghe thấy tiếng cười ríu rít, không nghe thấy tiếng hát véo vón, những câu chuyện bông lơn, khôi hài làm cho lúa thêm thơm, mùa thêm phần khởi, đời thêm thú vị. Những tình cảm họ hàng làng mạc chính là thứ tình cảm bắt nguồn từ tinh thần tương thân tương ái, xây dựng nên cái tính nhân hậu chan hòa sâu sắc của con người Việt Nam. Muôn thuở, những tình phẩm như thế làm sao lại có thể trở thành lạc hậu cho được. *"Để quốc phong kiến khinh rẻ con người như cỏ rác. Chúng ta hãy nâng niu từng sợi tóc, từng giọt máu, từng tình cảm nhỏ của con người. Hơn lúc nào hết, phải đề cao cái ý thức tôn trọng con người, tôn trọng cái địa vị chủ nhân của mỗi một người Việt Nam. Không để cho một cử chỉ thô bạo nào xâm phạm đến con người. Mỗi một con người là một lâu đài thiêng liêng mà chúng ta phải tới với một tấm lòng chân thành tôn kính"* (25, 129).

Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện cái nhìn của một người cộng sản chân chính: trên cơ sở trân trọng con người, hết lòng tin yêu Đảng, dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật mà chỉ ra những cái chưa được đang diễn ra có thể làm ảnh hưởng đến uy tín Đảng, chỉ ra những mầm mống đang nảy nở có thể tác động không hay đến sự phát triển của xã hội, nhất là những dấu hiệu báo trước một sự sa sút về đạo đức của con người. Chỉ ra những cái cần đấu tranh, đồng thời Nguyễn Huy Tưởng cũng rất tinh táo trước hiện tượng lệch lạc của phong trào phê bình lãnh đạo: thói hằn học, hục hặc, moi móc. cần phải đấu tranh vì nhiệm vụ của cách mạng là gì nếu không phải là giải phóng con người, làm cho con người đẹp ra, lịch sự, nảy nở Toàn diện và có một cuộc sống phong phú. Đây là điều tâm niệm của Nguyễn Huy Tưởng từ khi ông xác định được hướng phấn đấu cho cuộc đời mình: vì cách mạng.

Chính vì thế, ở cái cao trào trong *"tán kịch mới của thời đại"*, tác giả đã ghi lại một cách nhức nhối trên những trang nhật ký tháng 9/1956: *"Đốt tay người bị tra: Nhục hình tàn khốc. Bắt anh đấu em, vợ đấu chồng, con đấu bố, bạn đấu bạn (...)* Một thứ vô nhân đạo kinh khủng (...) Văn Cao (tác giả "Tiến quân ca") nói: Không sợ gì bằng thằng đốt nắm chính quyền."
Nguyễn Huy Tưởng vẫn lòng nhủ lòng là phải *"bình tĩnh. Làm sao có ích được cho Đảng, cho*

nhân dân trong lúc này." Cái nhìn đầy hiểu biết và tấm lòng đôn hậu của ông cho ông thấy rằng "Đảng đang gặp những khó khăn, đây là cái áu trĩ của một Đảng nắm chính quyền. Chính lúc này là lúc thử thách ai chung thủy, ai cơ hội (...) Hơn lúc nào hết. Phải bỏ hết với Đảng. Đảng có sai lầm, nhưng cái chính nghĩa vẫn là ở Đảng" (25, 515, 516). Cũng thế, vấn đề đặt ra cho người nghệ sĩ trong bất kỳ tình huống nào vẫn là "xây dựng tâm hồn con người. Ví dụ ngày nay nhân phẩm con người không được tôn trọng, óc địa vị thịnh hành, nạn lãng phí khủng khiếp, chủ nghĩa thành phần trầm trọng, sự giả tạo của cuộc sống nặng nề. Phải tập trung vào đó mà sáng tạo để nâng con người lên" (25, 555).

Để thực hiện sứ mệnh của mình, trước hết, người nghệ sĩ phải nói đúng sự thật, vì tính chân thật vốn là cái gốc của văn chương từ xưa đến nay. Và muốn nói đúng sự thật, nhà văn phải có sự dũng cảm, nhất là trong cái thời mà chủ nghĩa chính trị đang giữ vai trò thống soái, mọi sự được nhìn qua hai màu rạch ròi trắng và đen, cách mạng là màu trắng thuần khiết. Xúc tiến viết bài tùy bút "Một ngày chủ nhật" - tác phẩm gây nhiều phiền phức cho tác giả - trên trang nhật ký đề ngày 26/11/1956, Nguyễn Huy Tưởng đã tự dự báo cho mình : "Nói những cái sai lầm, mà bút run run, rồi sẽ bị đá kích đến thế nào?" (25, 526). Vậy mà ông vẫn viết, và tùy bút "Một ngày chủ nhật" của ông vẫn được ra đời để nhận bao búa rìu của sự đá kích, nhất là từ phía các nhà lãnh đạo văn nghệ.

Một ngày trời chuyển sang đông. Giữa khí lạnh của không gian Hà Nội xám ngắt trong màn mưa lâm râm, trước những tín hiệu đe dọa hòa bình trong nước và ngoài nước, tâm trạng của nhà văn thiếu đi cái nhẹ nhàng, sáng sủa bởi bao ý nghĩ ngổn ngang. Nếu như mỗi người đều có một không gian riêng để yêu thương thì đối với Nguyễn Huy Tưởng, đó chính là thủ đô Hà Nội, đã trở thành máu thịt của ông mà ông vô cùng yêu, vô cùng quý. Hòa bình lập lại, Hà Nội không còn được như xưa, điều đó gây nên một nỗi buồn nao lòng cho nhà văn. Hà Nội của ông đang bắt đầu bị nông thôn hóa với "quần áo phần lớn màu tối, lạnh và khác khổ, đồng loạt kiểu cán bộ. Hà Nội đã mất nhiều màu sắc". Nhưng điều bức bối nhất có lẽ là Hồ Gươm: " ... đã mất nhiều vẻ đẹp lắm rồi. Nước hồ gợn vầng, ven đầy rác rưởi. Bờ không được sạch, lung củng những quảng cáo vụng về, bày vô tổ chức (...) Có cảm tưởng hồ bị bưng bít, và bé lại. Đường đi có nhiều chỗ lầy lội. Thùng rác như chiếc quan tài lù lù bên lối đi" (25, 121, 122).

Trong tâm thức của Nguyễn Huy Tưởng, Hồ Gươm phải là *"nơi đi lại của giai thanh gái lịch"*, thế mà giờ đây nó *"bẩn quá, mùi khai, bùn. Xơ xác. Mất cả vẻ mỹ quan"*.

Với nhà văn Nguyễn Huy Tưởng, ăn cơm bây giờ không phải là chỉ phục vụ bây giờ, mà ăn cơm bây giờ còn có nghĩa là ăn cơm cả của tổ tiên và của cả con cháu. Do đó, ông còn quan tâm tới cả lãnh vực giáo dục để đau xót nhận ra rằng *"Đứa trẻ đi học, không dạy cho nó mỹ cảm, mà nhồi. Học những bài thời sự khô khan."* Còn đây là hiện tượng của cái gọi là bồi dưỡng về lập trường, về đạo đức cách mạng, về đời sống mới: *"Có một nữ học sinh rất hăng hái, được bầu là gương mẫu. Nhưng than ôi! Cô ta đã hủ hóa với mười hai người. Cái giáo dục của ta bây giờ là cưỡng lại cuộc sống (...) Lại nghĩ đến sự bồi dưỡng tâm hồn con người của Đảng. Đề cao anh hùng, chiến sĩ, đề cao lòng căm thù đế quốc, phong kiến đề cao lòng dũng cảm, Nhưng có một cái không hề chú ý, ấy là vấn đề giáo dục tâm hồn, xây dựng những tình cảm bình thường của con người, trau dồi cái nhân phẩm con người, nâng cao trí tuệ và sự hiểu biết về cái chân, thiện, mỹ"* (25,488,565).

Theo Nguyễn Huy Tưởng, người lãnh đạo phải là người đề xuất được những chủ trương hợp với tình cảm của con người, thay vì chỉ biết nhồi sọ, giáo dục lập trường, tổ chức này khác. Bởi vì một khi tình cảm của người ta đã được chinh phục thì khó khăn gian khổ mấy, người ta cũng tự vượt qua được để làm việc một cách say sưa và nảy ra được nhiều sáng kiến có ích.

Giữa cái thời điểm hầu như người ta chỉ thích ngợi ca, Nguyễn Huy Tưởng lại lợi *"ngược dòng"*, dám nêu những mặt trái, mặt tiêu cực như vậy, quá ông đã thực sự trở thành người chiến sĩ dũng cảm trên mặt trận văn hóa văn nghệ để thực hiện tôn chỉ đầy tâm huyết của mình: *"Đừng viết cái gì sai vài sự thực của con người, dù là dưới hình thức phục vụ. Người là thật Phải thật với người"* (25, 494). Bao nhiêu điều nhà văn - chiến sĩ Nguyễn Huy Tưởng nhìn thấy ngày ấy, tới nay, sang tận thế kỷ XXI, đã có nhiều điều chỉnh, song cái quá khứ *"nông thôn hóa"*, *"quan liêu hóa"*, và vấn đề giáo dục học sinh, giáo dục tâm hồn con người, vốn dĩ kéo dài hàng nửa thế kỷ, đã để lại một di sản rất nặng nề mãi đến tận hôm nay.

Những trang nhật ký của Nguyễn Huy Tưởng, mặc dù là những suy nghĩ riêng tư, ít nhiều mang tính chủ quan của người viết, nhưng người ta vẫn dễ dàng thấy toát ra ở đây khát vọng sáng tạo lớn lao và tấm lòng thiết tha của ông với Đảng, với nhân dân, với đời.

Quả đúng như lời đánh giá của Bích Thu - Tôn Thảo Miên trong sách *“Nguyễn Huy Tưởng, về tác gia và tác phẩm”*: Tiếp xúc với những trang nhật ký của Nguyễn Huy Tưởng, *"người đọc có cảm giác như ông rút ruột mình ra để có được “cuốn sách” chân thật, tự nhiên như cuộc đời về những gì ông đã trải nghiệm qua những tháng năm sống và viết. Nguyễn Huy Tưởng như muốn giải tỏa tâm trạng, đối thoại với chính mình, trở về với chính mình."* (74, 16)

Với tất cả tính chân thực, nhật ký Nguyễn Huy Tưởng đã tô đậm thêm nhân cách một nhà văn, hơn thế, một nhà văn hóa. Những trang viết ấy vừa mang tính thời sự cập nhật, vừa mang tính dự cảm, tiên tri đối với hôm nay.

KẾT LUẬN

Là một nhà văn lãng mạn trước Cách Mạng tháng Tám, Nguyễn Huy Tưởng đi theo cách mạng với tất cả sự hiểu biết cùng tấm lòng sôi nổi nhiệt tình. Ông hiểu cách mạng là làm cho đất nước sạch bóng quân thù, là làm cho *“đất nước tổ đẹp hơn, đường hoàng hơn”*. Ông mong muốn rằng *“bàn tay cách mạng tới đâu là phải sửa sang, tô điểm thêm đến đấy. Hoàn cảnh hòa bình, thời kỳ kiến thiết đòi hỏi không được luộm thuộm”* (25, 122). Từ chỗ hiểu được mục đích của cách mạng, chờ đợi những đổi thay do cách mạng đem lại, nhà văn cảm thấy vừa giận mà cũng vừa cảm thông những đồng chí có trách nhiệm -những con người không ai phủ nhận được thiện ý nhưng khả năng có hạn, lại ôm đồm quá nhiều việc mà thành chẳng cái gì làm đến nơi đến chốn.

Bên cạnh đó là quan niệm của ông về văn học: Đã là nhà văn thì phải có *“tình yêu mãnh liệt vào cuộc sống”* *“tình yêu công lý”* *“Nhà văn : bó đuốc soi đường cho những người cùng khổ”* (25, 487). Niềm quý trọng con người nơi Nguyễn Huy Tưởng thể hiện ngay từ lời viết của ông. Giọng văn của ông bao giờ cũng là giọng văn giản dị dễ hiểu, điều này góp phần quan trọng tạo nên văn phong của ông, bởi ông đã xác định rõ từ khi còn là một chàng thanh niên hai mươi tuổi đầy ấp khát vọng về văn chương: *“Kẻ viết văn bình dị dễ hiểu làm cho độc giả thích, vì những người ấy vừa đứng vào địa vị ngang hàng độc giả, vừa đứng vào địa vị một người có học thức lễ phép”* (25, 296). Đây cũng là hướng phấn đấu suốt đời trên con đường văn nghiệp của tác gia Nguyễn Huy Tưởng.

Trong nền văn chương Việt Nam hiện đại, Nguyễn Huy Tưởng đã trở thành một khuôn mặt tiêu biểu, đặc biệt ông là một trong số hiếm hoi những tiểu thuyết gia có sở trường về đề tài lịch sử, mà qua những tác phẩm về đề tài này, nhà văn đã ký thác tâm trạng người nghệ sĩ. Điều đáng nói ở đây là ông không khai thác đề tài theo quan điểm phục cổ, sùng bái quá khứ, hay vì tò mò muốn kiếm tìm những chuyện lạ riêng tư của các nhân vật, mà là ông muốn đưa người đọc ngược về với thời gian, với quá khứ để gieo vào lòng họ những câu hỏi, đặt ra các vấn đề đối thoại trong sáng tác để mọi người cùng nghiền ngẫm, tìm mối thông cảm với những

con người chỉ còn lại dấu vết ở những dòng chữ khắc trên bia đá hay chỉ được ghi vài dòng trong chính sử.

Ngay từ những ngày bắt đầu cầm bút cho đến lúc hấp hối trên giường bệnh, Nguyễn Huy Tưởng lúc nào cũng có trách nhiệm đối với công việc của mình. Ông đã phải luôn luôn trải qua những day dứt, băn khoăn về những tác phẩm của mình về phía công luận, kể cả các sáng tác đã làm nên sự nghiệp văn chương của ông như: *“Vũ Như Tô”*, *“Sống mãi với thủ đô”*.

Hiện lên trên những trang viết của Nguyễn Huy Tưởng là hình tượng các nhân vật anh hùng mang tính lý tưởng, đậm đà màu sắc lãng mạn. Đó là những anh hùng dân tộc như Quang Trung, Trần Quốc Toàn, hoặc được sáng tạo trong huyền thoại theo khát vọng lý tưởng của nhân dân như An Dương Vương, Thân Kim Qui; hay đó còn là những con người mới trong thời đại cách mạng đã và đang nỗ lực phấn đấu cho ước mơ tự nghìn đời nay của mỗi con người: độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc. *"Ngay cả nhân vật không phải anh hùng như Vũ Như Tô, Đan Thiềm (trong kịch “Vũ Như Tô”), bác sĩ Thành (trong kịch “Những người ở lại”)... cũng không ngại nghĩ tự đấu tranh bản thân để nuôi dưỡng, để thực hiện lý tưởng cao đẹp: yêu nước, yêu cái đẹp, khát vọng sáng tạo cái đẹp, góp phần làm rạng rỡ truyền thống anh hùng, văn hiến của dân tộc"* (64, 12). Thêm vào đó, có những hình tượng sáng tạo, dù không là những anh hùng, nhưng vẫn thể hiện được cái tư thế vươn lên rất đẹp của con người, mà trước hết, chính nhà văn đã có được cái tư thế đó; dám đường đầu với những vấn đề mà đương thời rất nhiều người né tránh. Nhà văn đã lôi ra ánh sáng những kẻ cơ hội (nhân vật Môn trong *“Truyện anh bạc”*), thẳng thắn nhìn vào thực tế với niềm tin trong trẻo: *“Đảng đang gặp những khó khăn, đây là cái ấu trĩ của một Đảng nắm chính quyền. Chính lúc này là lúc thử thách ai chung thủy, ai cơ hội... Hơn lúc nào hết, phải bó kết với Đảng. Đảng có sai lầm, nhưng cái chính nghĩa vẫn là ở Đảng"* (25, 515, 516).

Đến với các sáng tác thuộc thể loại truyện của Nguyễn Huy Tưởng, người đọc, trước hết, thường bị cuốn hút bởi giọng văn trầm tĩnh, trong sáng, đôn hậu mà vẫn bay bổng, lãng mạn - đó là thứ ngôn ngữ giàu trí tuệ, được đãi lọc rất cẩn thận, thấm đẫm chất thơ của một cốt cách nghệ sĩ và một tâm nhìn văn hóa mẫn cảm. Rồi từ đó họ bị thuyết phục bởi những vấn đề mà nhà văn đặt ra và đề xuất hướng giải quyết trên tinh thần nhân văn chủ nghĩa. Đặc biệt là thiên tùy bút *“Một ngày chửi nhật”* của ông, được thai nghén và chào đời trong một bối cảnh tư tưởng

có nhiều trở trở; tác phẩm đã thực sự trở thành là một hiện tượng. Vào thời điểm năm 1956, giữa lúc nhiều người chỉ thích ngợi ca thì Nguyễn Huy Tưởng lại nêu mặt trái, mặt tiêu cực. ông chỉ ra quá trình "*nông thôn hóa*" đang diễn ra ở Hà Nội - vùng đất ông hằng mãi yêu một cách chân thành, đắm đắm. Cùng với quá trình "*nông thôn hóa*" ấy là quá trình "*quan liêu hóa, đồng loạt hóa*" mà nhà văn cảm thấy rất bức xúc: cần phải đấu tranh mạnh với quan niệm tập thể giản đơn của một số người đồng loạt hóa cuộc đời vốn đa dạng. Những thực tế đau lòng được thấy tận mắt, được nghe tận tai, Nguyễn Huy Tưởng đã đem giải lên giấy trắng mực đen một cách có trách nhiệm, trung thực và đứng mức. Những lời cảnh tỉnh cùng những điều sở nguyện ấy của ông gửi gắm qua thiên tùy bút - mà vì nó, ông đã phải viết bản tự kiểm điểm nhận là mất lập trường - thật đáng trân trọng biết bao khi giờ đây nhìn lại, chúng ta đã bị mất đi rất nhiều đỉnh đèn miếu mạo đã một thời gắn với tâm hồn bao thế hệ người Hà Nội, và chúng ta cũng đã để mất đi không ít những nét đẹp trong tư cách, trong tâm hồn cùng sự cao thượng trong hành động. Ngô Thảo cảm nhận được qua các tác phẩm của Nguyễn Huy Tưởng một "*nỗi đau tiên tri*" (74, 208) cũng vì lẽ ấy.

Ở thể loại kịch nói, Nguyễn Huy Tưởng đã đạt tới những chuẩn mực khá tiêu biểu địa nghệ thuật kịch hiện đại. ông đã xây dựng được những mâu thuẫn kịch bắt nguồn từ những mâu thuẫn khách quan của xã hội. Các nhân vật phát triển trong những suy nghĩ, những giằng xé nội tâm khá phong phú, tinh tế. Trong nhiều màn kịch của ông đã xuất hiện đám đông nhân vật mà phần lớn là quần chúng lao động, tạo nên được không khí sôi động gắn với hiện thực cuộc sống. Có thể nói trong nền kịch nói hiện đại của ta, sau 1945, suốt một thập kỷ dài, từ 1945 đến 1954, không thể kiếm đâu ra những vở có tầm cỡ đồ sộ và đáng vóc chừng chạc như các vở "**Bắc Sơn**" và "**Những người ở lại**" của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng. Trong nền kịch nói của ta suốt mười năm kháng chiến chống Pháp, mãi đến năm 1954, với vở "**Chị Hòa**" của Học Phi, sân khấu chuyên nghiệp mới có thể gọi là có tác phẩm và tác giả của mình; trong khi đó thì ngay từ 1946 rồi 1948, nhà văn Nguyễn Huy Tưởng (người chưa bao giờ được giới sân khấu coi là tác giả kịch, là nhà viết kịch thực thụ, cũng chưa bao giờ là hội viên Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam) đã mang đến cho kịch, cho sân khấu những tác phẩm có tầm cỡ chuyên nghiệp.

Ở thể loại truyện thiếu nhi, Nguyễn Huy Tưởng xứng đáng là một người đặt nền móng trong việc hình thành và xây dựng nền văn chương thiếu nhi ở Việt Nam. Chính ông là người

đã sáng lập và là Giám đốc đầu tiên của nhà xuất bản Kim Đồng. Nhà văn Tô Hoài, một tác giả cũng nổi tiếng về các sáng tác cho tuổi thơ, đã từng đánh giá về Nguyễn Huy Tưởng như sau : *“Trong văn học thiếu nhi của ta, kể chuyện lịch sử và cổ tích, cho đến bây giờ, chưa ai chuyên và đã thành công như Nguyễn Huy Tưởng”* (74, 349). Với cái nhìn trong trẻo của một người đôn hậu và trung thực, trong những truyện viết về người thực việc thực, Nguyễn Huy Tưởng không bao giờ thần thánh hóa nhân vật của mình, mà luôn đặt nhân vật trong sự giúp đỡ tận tình của bè bạn, của tập thể, của nhân dân. Mảng truyện cổ tích hay truyện lịch sử của ông đều thấm đẫm chất trữ tình - chuyển tải những tình cảm muôn thuở của con người Việt Nam: lòng yêu thương, niềm tin và ý chí mạnh mẽ. Trong truyện cổ tích của Nguyễn Huy Tưởng có rất nhiều điều sáng tạo, rất sống động và rất dễ nhớ bởi nhà văn thường dùng nhiều hình thức trùng điệp. Còn truyện lịch sử thì tác giả chú trọng phong cách sử thi và có ý thức tôn trọng lịch sử nên không hề hiện đại hóa ngôn ngữ trong khi làm sống lại các chân dung anh hùng của dân tộc, Nguyễn Huy Tưởng quả là một người hiểu sâu sắc sứ mệnh xây dựng tâm hồn của người cầm bút, nên ông thật thà với từng ý nghĩ, từng dòng chữ viết ra. Nguyễn Huy Tưởng là nhà văn của lòng yêu và niềm tin cậy. Ông hay nói đến niềm vui trong cuộc sống. Miệng ông cười nhân hậu, mắt ông mơ nhìn về ánh sáng. Lòng ông chan chứa niềm yêu cuộc sống, yêu con người, yêu hòa bình. Xuất phát từ những lẽ ấy mà ông hết sức chăm chú đến các em nhỏ, các cháu thiếu niên, nhi đồng, măng non của tương lai. Ngòi bút của Nguyễn Huy Tưởng đi trở thành vũ khí chiến đấu cho những điều đó, chiến đấu cho những lẽ sống mà cách mạng đã đem đến cho tất cả mọi người.

Roget Godei đã nói một lời chí lý : *“Tình yêu đích thực sở dĩ nhận biết được là nhờ ở dấu hiệu không bao giờ sai lầm này: nó dâng tặng mà không hề vụ lợi”*. Có thể nói như thế về Nguyễn Huy Tưởng: ông dâng tặng tài năng và tâm huyết của mình cho nền văn học và nền văn hóa của nước nhà.

Tìm hiểu Nguyễn Huy Tưởng, người ta không khó nhận ra sự nhất quán xuyên suốt cuộc đời và sáng tác của ông. Sự nhất quán ấy hình thành và phát triển trong sự đấu tranh nội tại liên tục, dũng cảm và hết sức trung thực của ông. Chính nó đã, chi phối cách cảm, cách nghĩ, cách sống và phong cách nghệ thuật của ông. Dù ai đã từng được gặp ông lúc ông còn sinh thời hay giờ đây, chỉ còn có thể biết đến ông qua những trang văn ông để lại, cũng có thể mừng tượng

và không bao giờ quên được chân dung một nhà văn bình dị, khiêm nhường, điềm đạm, thậm chí có khi trở thành rụt rè, Nhưng ẩn sau cái bề ngoài thường bị "chê" là nhút nhát ấy, trong nội tâm của tác giả lại hiện hữu một dòng nước lặng không ồn ào, dữ dội mà chảy rất sâu; cứ miệt mài bền bỉ chảy, qua bao thác, bao ghềnh, vẫn giữ được sự trong ngần tinh khiết. Đó chính là tấm lòng đau đáu yêu đời, yêu người. Những trần trọc, trần trở nặng trĩu ưu tư trong tâm khảm hay tuôn trào ra đầu bút cũng chỉ vì lẽ ấy. Và cái thông điệp nhà văn - nhà văn hóa Nguyễn Huy Tưởng muốn gửi tới cho tất cả mọi người cứ còn vang mãi qua các trang viết của ông: "*Đừng làm nhụt các giác quan! Suy nghĩ, suy nghĩ và suy nghĩ. Đừng thờ ơ với một cuộc sống dù nhỏ*" (25,490).

THƯ MỤC THAM KHẢO

- 1) ARIXTÔT (1999), *Nghệ thuật thơ ca*, (nhiều người dịch), NXB Văn Học, Hà Nội.
- 2) LẠI NGUYỄN ÂN (1984), *Văn học và phê bình*, NXB Tác phẩm mới, Hội nhà văn Việt Nam, Hà Nội.
- 3) BAKHTIN (1992), *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*, (Phạm Vĩnh Cư dịch), Bộ Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Trường viết văn Nguyễn Du xuất bản, Hà Nội.
- 4) BAKHTIN (1998), *Những vấn đề thi pháp Đôxtôiépki*, (nhiều người dịch), NXB Giáo Dục, Hà Nội.
- 5) BÁO NGƯỜI HÀ NỘI số ra ngày 19/5/1989.
- 6) BÁO VĂN NGHỆ số ra ngày 16/5/1992.
- 7) NGUYỄN PHƯƠNG CHI (1985), *Vũ Như Tô và gửi gắm của Nguyễn Huy Tưởng qua nhân vật Đan Thiềm*, Tạp chí Văn Học số 3.
- 8) HỒNG CHƯƠNG (1962), *Phương pháp sáng tác trong văn học nghệ thuật*, NXB Sự thật, Hà Nội.
- 9) NGUYỄN VĂN DÂN (1998), *Lý luận văn học so sánh*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
- 10) VŨ CAO ĐÀM (1995), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- 11) PHAN CỰ ĐỆ (1978), *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, tập I, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
- 12) PHAN CỰ ĐỆ (1978), *Tiểu thuyết Việt Nam hiện đại*, tập II, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

- 13)ANH ĐỨC (1985), *Nhớ anh Nguyễn Huy Tưởng*, báo Văn Nghệ số 31, ra ngày 3 tháng 8.
- 14)HÀ MINH ĐỨC (1961), *Sống mãi vài thủ đô- tác phẩm cuối cùng của Nguyễn Huy Tưởng*, báo Nhân Dân số ra ngày 18 tháng 6.
- 15)HÀ MINH ĐỨC (1984), *Tuyển tập Nguyễn Huy Tưởng*, tập I, NXB Văn Học, Hà Nội.
- 16)HÀ MINH ĐỨC - TRẦN KHÁNH THÀNH (2000), *Nguyễn Đình Thi- về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo Dục.
- 17)NGUYỄN TRUNG ĐỨC (1995), *Hiệu quả nghệ thuật của không, thời gian trong “Trăm năm cô đơn” của G. G.Makêr*, tạp chí Văn Học số 1.
- 18)HUYỀN GIANG (1995), *Carl Gustave Jung và “cái vô thức”*, tạp chí Văn Học số 7.
- 19)HUYỀN GIANG (1995), *Carl Gustave Jung và “cái vô thức”*, tạp chí Văn Học số 9.
- 20)ĐOÀN GIỚI (1985), *Nguyễn Huy Tưởng-một người thầy-một người bạn- một người anh*, báo Văn Nghệ Tp Hồ Chí Minh, số ra ngày 26 tháng 7.
- 21)NGUYỄN THỊ HẠNH - NGUYỄN HUY THẮNG (1996), *Nguyễn Huy Tưởng toàn tập*, tập I, NXB Văn Học, Hà Nội.
- 22)NGUYỄN THỊ HẠNH - NGUYỄN HUY THẮNG (1996), *Nguyễn Huy Tưởng toàn tập*, tập II, NXB Văn Học, Hà Nội.
- 23)NGUYỄN THỊ HẠNH - NGUYỄN HUY THẮNG (1996), *Nguyễn Huy Tưởng toàn tập*, tập III, NXB Văn Học, Hà Nội.
- 24)NGUYỄN THỊ HẠNH - NGUYỄN HUY THẮNG (1996), *Nguyễn Huy Tưởng toàn tập*, tập IV, NXB Văn Học, Hà Nội.
- 25)NGUYỄN THỊ HẠNH - NGUYỄN HUY THẮNG (1996), *Nguyễn Huy Tưởng toàn tập*, tập V, NXB Văn Học, Hà Nội.
- 26)NGUYỄN VĂN HẠNH (1971), *Ý kiến của Lê-nin về mối quan hệ giữa văn học và đời sống*, tạp chí Văn Học số 4.

- 27)NGUYỄN VĂN HẠNH - LÊ ĐÌNH KỶ (1976), *Cơ sở lý luận văn học*, NXB Giáo Dục, Hà Nội
- 28)LUU HIỆP (1999), *Văn tâm điêu long*, (Phan Ngọc dịch), NXB Văn Học, Hà Nội.
- 29)ĐỖ ĐỨC HIỆU (1997), *Bi kịch Vũ Như Tô*, tạp chí Văn Học số tháng 10.
- 30)TÔ HOÀI (1966), *Lời giới thiệu Truyện thiếu nhi*, NXB Kim Đồng, Hà Nội.
- 31)TÔ HOÀI (1982), *Lời tựa tập truyện Tìm mẹ*, NXB Kim Đồng, Hà Nội.
- 32)PHAN KẾ HOÀNH - HUỲNH LÝ (1978), *Bước đầu tìm hiểu lịch sử kịch nói Việt Nam (trước Cách mạng tháng Tám)*, NXB Văn Hóa.
- 33)PHAN KẾ HOÀNH - QUANG VANH (1982), *Bước đầu tìm hiểu lịch sử kịch nói Việt Nam (1945-1975)*, NXB Văn Hóa.
- 34)NGUYỄN HỒNG (1956), *Đọc Truyện anh Lục*, báo Văn Nghệ số tháng 10.
- 35)THANH HUYỀN (1996), *Nguyễn Huy Tưởng-người viết sử bằng văn chương*, tạp chí Xưa và Nay số 32, tháng 10.
- 36) NGUYỄN XUÂN KHOÁT (1973), *Một kỷ niệm nhỏ về anh Nguyễn Huy Toảng*, báo Văn Nghệ số ra ngày 1 tháng 6.
- 37)TRẦN TRỌNG KIM (1958), *Việt Nam sơ lược*, NXB Tân Việt, Sài Gòn.
- 38)KIM LÂN (1960), *Những ngày cuối của Nguyễn Huy Tưởng*, tạp chí Văn Học số 106.
- 39)PHONG LÊ (1961), *Sống mãi với thủ đô trong quá trình sáng tác của Nguyễn Huy Tưởng*, tạp chí Nghiên cứu Văn Học số ra tháng 12.
- 40)PHONG LÊ (1997), *Văn học trên hành trình của thế kỷ XX*, NXB Đại Học Quốc Gia, Hà Nội.
- 41)PHONG LÊ (1998), *chuyên đề Thế kỷ XX, tiếp cận đời sống văn chương, học thuật*, Đại Học Sư Phạm, Tp Hồ Chí Minh.
- 42)HOÀNG NHƯ MAI (1997), *Nguyễn Huy Tưởng đến với tuổi trẻ của tôi như thế nào ?*, báo Giáo Dục và Thời Đại số ra ngày 24 tháng 8.

43)HOÀNG NHƯ MAI (2000), *chuyên đề Lý thuyết kịch nổi hiện đại và sự phát triển của sân khấu Việt Nam*, Đại Học Sư Phạm, Tp Hồ Chí Minh.

44)NGUYỄN ĐĂNG MẠNH (1994), *Con đường đi vào thế giới nghệ thuật của nhà văn*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.

45)TÔN THẢO MIÊN tuyển chọn và giới thiệu (2000), *Nguyễn Tuân-về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo Dục.

46)NAM MỘC (1960), *Bốn năm sau*, tập san Nghiên cứu Văn Học số tháng 3.

47)VŨ TÚ NAM (1960), *Đọc Bốn năm sau*, tạp chí Văn Học số ra ngày 4 tháng 3.

48)PHÙNG QUÝ NHÂM (1991), *Thẩm định văn học*, NXB Văn Nghệ Tp Hồ Chí Minh.

49)PHÙNG QUÝ NHÂM (1999), *chuyên đề Thi pháp học*, Đại Học Sư Phạm, Tp Hồ Chí Minh.

50)NHIỀU TÁC GIẢ (1970), *Bước đường viết văn*, NXB Văn học, Hà Nội.

51)NHIỀU TÁC GIẢ (1976), *Cơ sở lý luận văn học*, tập 3 NXB Giáo Dục, Hà Nội,

52)NHIỀU TÁC GIẢ (1976), *Lịch sử văn học Việt Nam*, tập 5, phần I, NXB Giáo Dục.

53)NHIỀU TÁC GIẢ (1983), *Từ điển văn học tập I*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.

54)NHIỀU TÁC GIẢ (1984), *Từ điển văn học*, tập 2, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.

55)NHIỀU TÁC GIẢ (1987), *uluận văn học*, tập 2, NXB Giáo Dục, Hà Nội.

56)NHIỀU TÁC GIẢ (1992), *Nguyễn Huy Tưởng, một sự nghiệp chưa kết thúc*, Viện Văn Học, Hà Nội.

57)NHIỀU TÁC GIẢ (1993), *Những vấn đề thi pháp Dostoevski*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.

58)NHIỀU TÁC GIẢ (1996), *Giáo trình Mỹ học đại cương*, Đại học Huế, Trung tâm đào tạo từ xa.

59)NHIỀU TÁC GIẢ (1996), *Nhìn lại cuộc tranh luận nghệ thuật 1935-1939*, NXB Khoa học Xã Hội, Hà Nội.

- 60)NHIỀU TÁC GIẢ (1996), *Truyện viết cho thiếu nhi của Nguyễn Huy Tưởng*, NXB Văn Học, Hà Nội.
- 61)NHIỀU TÁC GIẢ (niên giám 1997), *Bình luận văn học*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội.
- 62)NHIỀU TÁC GIẢ (1998), *Tuyển tập tiểu thuyết lịch sử Nguyễn Triệu Luật*, NXB Văn Học, Hà Nội.
- 63)NHƯ PHONG (1990), *Vài kỷ niệm về Nguyễn Huy Tưởng*, tạp chí Văn Học SỐ 4.
- 64)VŨ DƯƠNG QUỲ (1997), *Nhà văn và tác phẩm trong trường phổ thông*, NXB Giáo Dục.
- 65)VŨ TIẾN QUỲNH (1994), *Phê bình-bình luận văn học (một số tác giả)*, NXB Văn Nghệ, Tp Hồ Chí Minh.
- 66)NGUYỄN QUANG SÁNG (1960), *Nhớ mãi người anh: Nguyễn Huy Tưởng*, tạp chí Văn Học Số 106.
- 67)THIỆU SƠN (1933), *Phê bình và cáo luận*, NXB Nam Kỳ, Hà Nội.
- 68)TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU VĂN HỌC số tháng 3/1960.
- 69)VÂN THANH (1969), *Nguyễn Huy Tưởng với thiếu nhi*, tạp chí Văn Học số 8.
- 70)NGUYỄN VĂN THÀNH (1984), *Tìm hiểu kịch Nguyễn Huy Tưởng*, tạp chí Sân Khấu số tháng 1.
- 71)NGUYỄN HUY THẮNG (1991), *Nguyễn Huy Tưởng-văn và người*, NXB Hội nhà văn, Hà Nội.
- 72)NGUYỄN ĐÌNH THI (1960), *Vĩnh biệt Nguyễn Huy Tưởng*, tạp chí Văn Học số 105.
- 73)HOÀNG TRUNG THÔNG (1984), *Nhớ lại đôi điều về Nguyễn Huy Tưởng*, tạp chí Văn Học số 4.
- 74)BÍCH THƯ - TÔN THẢO MIÊN tuyển chọn và giới thiệu (2000), *Nguyễn Huy Tưởng - về tác gia và tác phẩm*, NXB Giáo Dục.

75)PHAN TRỌNG THUỞNG (1995), *Suy nghĩ thêm về Vũ Như Tô nhân vở kịch được dàn dựng trên sân khấu*, báo Văn Nghệ số 50, ra ngày 16 tháng 11.

76)CHU QUANG TIỀM (1991), *Tâm lý văn nghệ*, (Khổng Đức, Đinh Tín Dung dịch), NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

77)TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA-VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM (1997), *Đại Việt sử ký tiền biên*, NXB Khoa Học xã Hội, Hà Nội.

78)TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG (1943), *Đề cương về văn hóa Việt Nam*.

79)NGUYỄN HUY TƯỚNG (1982), *Tập truyện “Tìm mẹ”* NXB Kim Đồng.

80)NGUYỄN HUY TƯỚNG (1999), *Đêm hội Long Trì*, NXB Hà Nội.

81)NGUYỄN HUY TƯỚNG (2000), *Một ngày chủ nhật*, NXB Hà Nội.

82)LÊ TRÍ VIỄN trích tuyển (1978), *Hoàng Nhất thông chí*, (Nguyễn Đức Vân - Kiều Thu Hoạch dịch), NXB Giáo Dục, Hà Nội.

83)LÊ TRÍ VIỄN (1998), *Qui luật phát triển lịch sử Văn học Việt Nam*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.

84)VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM (1993)) *Đại Việt sử ký Toàn thư*, tập 2, NXB Khoa học Xã Hội, Hà Nội.

85)VIỆN VĂN HỌC biên dịch và chú giải (1959), *Việt sử thống giám cương mục*, tập XIII, NXB Văn Sử Địa.

86)VỤ GIÁO VIÊN (1990), *Tài liệu bồi dưỡng dạy sách giáo khoa CCGD môn Văn*, NXB Giáo Dục, Hà Nội.